



ISSN 1859-4794

TẠP CHÍ

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ Việt Nam

Vietnam Journal of Science and Technology - MOST

B

Tập 64 - Số 1 - Tháng 1 năm 2022

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Châu Văn Minh - Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam
Nguyễn Việt Anh - Trường Đại học Xây dựng
Bùi Chí Bửu - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam
Vũ Dũng - Hội Tâm lý học Việt Nam
Trần Thọ Đạt - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Nguyễn Đình Đức - Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội
Vũ Minh Giang - Đại học Quốc gia Hà Nội
Trương Nam Hải - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Trần Thanh Hải - Trường Đại học Mỏ - Địa chất
Phạm Huy Khang - Trường Đại học Giao thông Vận tải
Phạm Gia Khánh - Chủ tịch Hội Ghép tạng Việt Nam
Hồ Đắc Lộc - Trường Đại học Công nghệ TP Hồ Chí Minh
Nguyễn Thị Mỹ Lộc - Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội
Bành Tiến Long - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
Lê Quan Nghiệm - Trường Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh
Mai Trọng Nhuận - Đại học Quốc gia Hà Nội
Trần Hữu Phúc - Hội đồng GS Nhà nước
Nguyễn Thanh Phương - Trường Đại học Cần Thơ
Nguyễn Thanh Thủy - Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội
Phạm Hùng Việt - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP PHỤ TRÁCH

Nguyễn Thị Hương Giang

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thị Hải Hằng

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP

Phạm Thị Minh Nguyệt

TRƯỞNG BAN TẠP CHÍ ĐIỆN TỬ

Vũ Văn Hưng

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

Lương Ngọc Quang Hưng

TRÌNH BÀY

Đinh Thị Luận

EDITORIAL COUNCIL

Chau Van Minh - Vietnam Academy of Science and Technology
Nguyen Viet Anh - National University of Civil Engineering
Bui Chi Bui - Institute of Agricultural Science for Southern Vietnam
Vu Dung - Vietnam Association of Social Psychology
Tran Tho Dat - National Economics University
Nguyen Dinh Duc - University of Engineering and Technology, VNU, Hanoi
Vu Minh Giang - VNU, Hanoi
Truong Nam Hai - Vietnam Academy of Science and Technology
Tran Thanh Hai - Hanoi University of Mining and Geology
Pham Huy Khang - University of Transport and Communications
Pham Gia Khanh - President of Vietnam Society of Organ Transplantation
Ho Dac Loc - Ho Chi Minh City University of Technology
Nguyen Thi My Loc - University of Education, VNU, Hanoi
Banh Tien Long - Hanoi University of Science and Technology
Le Quan Nghiem - University of Medicine and Pharmacy of Ho Chi Minh City
Mai Trong Nhuan - VNU, Hanoi
Tran Huu Phuc - The State Council for Professorship
Nguyen Thanh Phuong - Can Tho University
Nguyen Thanh Thuy - University of Engineering and Technology, VNU, Hanoi
Pham Hung Viet - University of Science, VNU, Hanoi

EXECUTIVE DEPUTY EDITOR-IN-CHIEF

Nguyen Thi Huong Giang

DEPUTY EDITOR

Nguyen Thi Hai Hang

HEAD OF EDITORIAL BOARD

Pham Thi Minh Nguyet

HEAD OF E-JOURNAL BOARD

Vu Van Hung

HEAD OF ADMINISTRATION

Luong Ngoc Quang Hung

ART DIRECTOR

Đinh Thị Luận

TÒA SOẠN

113 Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794
Email: khoahocvacongnghevietnam@most.gov.vn
Tạp chí điện tử: b.vjst.vn

EDITORIAL OFFICE

113 Tran Duy Hung Str. - Cau Giay Dist. - Hanoi
Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794
Email: khoahocvacongnghevietnam@most.gov.vn
E-journal: b.vjst.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 459/GP-BTTTT ngày 20/7/2021

Giá: 18000^d

PUBLICATION LICENCE

No. 459/GP-BTTTT 20th July 2021

Vai trò năng lực tâm lý của bác sỹ đối với chất lượng khám chữa bệnh

Phạm Xuân Đà^{1*}, Hà Kiên Tân², Tô Phước Hải^{3,4}, Nguyễn Thị Hương⁵

¹Khoa Y, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, đường Hải Thượng Lãn Ông, Khu đô thị Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, phường Đông Hòa, TP Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

²Trường Đại học Thủy lợi, 175 Tây Sơn, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

³Bệnh viện An Bình, 146 An Bình, phường 7, quận 5, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

⁴Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh, 59C Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

⁵Sở Khoa học và Công nghệ TP Hồ Chí Minh, 244 Điện Biên Phủ, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày nhận bài 25/10/2021; ngày chuyển phản biện 28/10/2021; ngày nhận phản biện 18/11/2021; ngày chấp nhận đăng 23/11/2021

Tóm tắt:

Nghiên cứu kiểm định mối quan hệ giữa năng lực tâm lý và chất lượng khám chữa bệnh của bác sỹ tại một số bệnh viện ở TP Hồ Chí Minh dựa vào các lý thuyết năng lực tâm lý. Phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với định lượng đã được sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả phân tích 212 phiếu khảo sát bằng công cụ PLS-SEM cho thấy, tác động của năng lực tâm lý đến chất lượng khám chữa bệnh là rất mạnh và có ý nghĩa thống kê. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đưa ra một số hàm ý quản trị cho các bệnh viện về vai trò của tâm lý bác sỹ đối với chất lượng khám chữa bệnh, cũng như đưa ra hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.

Từ khóa: chất lượng khám chữa bệnh, hy vọng, kiên cường, lạc quan, năng lực tâm lý, tự tin.

Chỉ số phân loại: 5.1

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, ngành y tế Việt Nam đã và đang thực hiện nhiều giải pháp nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, đáp ứng sự hài lòng của bệnh nhân thông qua các mục tiêu hành động quốc gia về nâng cao năng lực quản lý khám chữa bệnh của các cơ sở y tế, ban hành văn bản hướng dẫn quy định về chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, có chương trình bồi dưỡng năng lực chuyên môn của bác sỹ... Năng lực chuyên môn của bác sỹ luôn là yếu tố quyết định đến chất lượng khám chữa bệnh, nhưng năng lực tâm lý (sự hy vọng, lạc quan khi gặp khó khăn trong công việc, tính kiên cường để giải quyết tình huống khi có biến cố xảy ra, sự tự tin trong điều trị) cũng không kém phần quan trọng, giúp bác sỹ có những quyết định điều trị đúng lúc, kịp thời và mang lại hiệu quả điều trị tốt, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh lại chưa được các cơ sở y tế quan tâm đúng mức.

Nhiều nghiên cứu đã cho thấy tác động của năng lực tâm lý đến việc giảm áp lực nghề nghiệp, mang lại hiệu quả tốt cho công việc [1-3]. Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu về năng lực tâm lý của bác sỹ và tác động của nó đến chất lượng khám chữa bệnh, do nhiều nhận định cho rằng, đã là bác sỹ thì mặc định tâm lý phải vững vàng. Chính vì vậy, rất cần có những nghiên cứu về mối quan hệ giữa năng lực tâm lý (sự tự tin, hy vọng, lạc quan, tính kiên cường) và chất lượng khám chữa bệnh nhằm đưa ra các giải pháp, chính

sách, thước đo để khuyến khích, khơi dậy sự nhiệt huyết của bác sỹ. Từ đó, góp phần đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, đáp ứng sự hài lòng của bệnh nhân và người nhà bệnh nhân theo chỉ đạo của ngành y tế.

Vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu này nhằm kiểm định mối quan hệ giữa năng lực tâm lý (sự tự tin, hy vọng, lạc quan, tính kiên cường) của bác sỹ và chất lượng khám chữa bệnh của họ ở một số bệnh viện tại TP Hồ Chí Minh.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Năng lực tâm lý

Theo F. Luthans và cs (2007) [2], năng lực tâm lý là một tập hợp không thể tách rời của 4 yếu tố nguồn lực tâm lý tích cực, đó là sự hy vọng, lạc quan, kiên cường và tự tin. Năng lực tâm lý được xem như là một năng lực cơ bản ảnh hưởng đến quá trình xử lý nhận thức, khuyến khích tinh thần làm việc, tự tin để thành công, quyết đoán trong công việc. Điều này phù hợp với nghiên cứu về nhận thức xã hội của A. Bandura (1997, 2006) [4, 5], lý thuyết về động lực làm việc của A.D. Stajkovic và cs (1998) [6], tâm lý tích cực của S.J. Lopez và cs (2009) [7]. Bốn yếu tố năng lực tâm lý được chứng minh là một cấu trúc đa chiều, bậc cao và là nguồn lực tích cực được kết hợp tạo ra một khái niệm năng lực tâm lý [2, 6], nó có thể ảnh hưởng đến mục tiêu và hiệu suất công việc thông qua “sự đánh giá tích cực của một

*Tác giả liên hệ: Email: da.pham@yahoo.com

The role of the psychological capacity of doctor for physician care

Xuan Da Pham^{1*}, Kien Tan Ha²,
Phuoc Hai To^{3,4}, Thi Huong Nguyen⁵

¹School of Medicine, Vietnam National University - Ho Chi Minh City, Hai Thuong Lan Ong Street, Ho Chi Minh National University Urban Area, Dong Hoa Ward, Di An City, Binh Duong Province, Vietnam

²Thuyloi University, 175 Tay Son, Quang Trung Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam

³An Binh Hospital, 146 An Binh Street, Ward 7, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam

⁴University of Economics Ho Chi Minh City,

59C Nguyen Dinh Chieu, Ward 6, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam

⁵Ho Chi Minh City Department of Science and Technology,

244 Dien Bien Phu Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam

Received 25 October 2021; revised 18 November 2021; accepted 23 November 2021

Abstract:

The study examined the relationship between psychological capacity and physician care of doctors at some hospitals in Ho Chi Minh city based on theories of psychological capacity. Qualitative research methods combined with quantitative research were used in this study. Analysis results from 212 surveys using PLS-SEM tools showed that the impact of psychological capacity on physician care was strong and statistically significant. On that basis, the study provided some administrative implications for hospitals about the role of doctor's psychological capital in the quality of medical examination and treatment, as well as limitations and directions for further research.

Keywords: hope, optimism, physician care, psychological capacity, resiliency, self-efficacy.

Classification number: 5.1

người về hoàn cảnh và xác suất thành công dựa trên nỗ lực có động cơ và sự kiên trì” [2].

Năng lực tâm lý có thể tăng lên hoặc giảm xuống dựa trên cách xử trí từ lãnh đạo, đồng nghiệp và thậm chí từ chính công việc. Trong một môi trường làm việc, nếu nhà lãnh đạo quan tâm đến tâm lý của nhân viên, khích lệ kịp thời, đưa ra những lời nói động viên tích cực thì người nhân viên sẽ thấy thoải mái, lạc quan, hoặc tự tin hơn trong công việc, qua đó sẽ đem lại hiệu quả công việc tốt hơn so với việc bị chỉ trích. Điều quan trọng là các thành phần năng lực tâm lý là một tập hợp hỗ trợ cho nhau, nếu một yếu tố nào bị ảnh hưởng (như sự tự tin không có) thì các yếu tố khác cũng bị ảnh hưởng khi làm việc theo thời gian. Từ các lý thuyết trên, năng lực tâm lý được định nghĩa là một cấu trúc hoàn hảo bao gồm 4 yếu tố: tự tin, hy vọng, lạc quan và kiên cường:

Tự tin: Theo A. Bandura (1997) [4], sự tự tin là nền tảng của động lực con người, thành tích hoạt động và sức khỏe tinh thần. Mức độ hiệu quả của công việc bắt nguồn từ niềm tin, con người có thể tạo ra sự khác biệt của bản thân khi đối mặt với những khó khăn và thất bại dựa vào niềm tin mà họ chọn cách vượt qua thử thách như thế nào, phải nỗ lực ra sao và quyết định được thời gian để kiên trì vượt qua, mặc dù các yếu tố khác có thể đóng vai trò là động lực, là hướng dẫn, nhưng chúng đều bắt đầu từ niềm tin cốt lõi. A.D. Stajkovic và cs (1998) [6] đã định nghĩa, sự tự tin là một cách gọi khác của niềm tin cá nhân về khả năng của mình để tạo động lực, nguồn nhận thức và các hành động cần thiết nhằm thực hiện thành công nhiệm vụ cụ thể trong bối cảnh cụ thể.

Hy vọng: Theo C.R. Snyder và cs (1991) [8], hy vọng là một trạng thái động lực tích cực dựa trên cảm giác tương tác bắt nguồn từ năng lượng hướng đến mục tiêu và con đường (lập kế hoạch để đạt được mục tiêu). Nhóm tác giả này đã phát triển khái niệm hy vọng thành sự kiên trì hướng đến mục tiêu và khi cần thiết thì chuyển hướng nhiệm vụ để hướng bản thân đến mục tiêu chung, hy vọng để thành công. H.N. Basim và cs (2011) [9] cho rằng, hy vọng là một niềm tin để xác định các mục đích quan trọng và một quá trình khắc phục những trở ngại cá nhân.

Lạc quan: Theo M.E.P. Seligman (1998) [10], lạc quan là một sự tự ghi nhận từ bên trong, tương đối ổn định, sự kết hợp liên quan đến sự kiện mang tính chất tích cực như là thành tựu, mục tiêu, mọi tác nhân từ bên ngoài, hoặc có thể biểu hiện đi cùng với một biến cố cụ thể của những sự kiện xảy ra mang tính chất tiêu cực trong khi đi tìm mục tiêu. Bên cạnh đó, S.I. Schneider (2001) [11] cho rằng, hy vọng là khuynh hướng duy trì trạng thái triển vọng tích cực trong những ràng buộc của các hiện tượng có thể đo lường nằm trong thế giới vật chất và xã hội.

Kiên cường: Được định nghĩa là năng lực tâm lý tích cực để thoát khỏi nghịch cảnh, xung đột, thất bại hoặc thậm chí các sự thay đổi tích cực, tiến bộ và tính trách nhiệm tăng lên [12]. Theo A. Rego và cs (2011) [13], kiên cường là sự chịu đựng, khả năng làm chủ tình thế, lật ngược tình thế và có cách giải quyết vấn đề tốt hơn, đem lại hiệu quả cao hơn.

Nghiên cứu này sử dụng thang đo năng lực tâm lý của bác sỹ là khái niệm bậc 2 bao gồm 4 khái niệm bậc 1: tự tin, hy vọng, lạc quan, kiên cường vì tính đầy đủ và phù hợp với bối cảnh tại các bệnh viện của Việt Nam.

2.2. Chất lượng khám chữa bệnh

Chất lượng khám chữa bệnh được định nghĩa theo 2 cách:

i) Chất lượng được đánh giá dựa trên sự tổn thất của khách hàng [14]. Chất lượng càng cao thì tổn thất của khách hàng càng thấp và ngược lại. Theo N. Kano (1993) [15], chất lượng phụ thuộc vào nhu cầu và nhận thức của khách hàng. Chất lượng là những đặc tính và thuộc tính của dịch

vụ nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng. S.S. Andaleeb và cs (2007) [14] cũng cho rằng, trong chăm sóc sức khỏe thì chất lượng khám chữa bệnh được đánh giá qua sự hài lòng của bệnh nhân. Vì vậy, G.D. Sardana (2003) [16] cho rằng, chất lượng khám chữa bệnh là sự khác biệt cảm nhận giữa kỳ vọng trước đó và hiệu suất sau khi thực hiện dịch vụ, thúc đẩy bệnh nhân sử dụng các dịch vụ cho vấn đề sức khỏe giống hoặc khác nhau từ cùng một bệnh viện.

ii) Chất lượng khám chữa bệnh còn được thể hiện thông qua sự hài lòng của bệnh nhân, là thước đo thái độ của bệnh nhân đối với bác sỹ, chăm sóc y tế và hệ thống chăm sóc sức khỏe [17]. Từ đó, H. Chahal và cs (2013) [18] định nghĩa, chất lượng khám chữa bệnh là sự hài lòng của bệnh nhân, là một cấu trúc đa chiều bao gồm 4 yếu tố: chăm sóc của bác sỹ (chất lượng khám chữa bệnh), chăm sóc của điều dưỡng, bảo dưỡng vật chất (phát triển môi trường thân thiện, phòng chờ được trang bị tốt, nhà vệ sinh sạch sẽ...) và hoạt động điều hành.

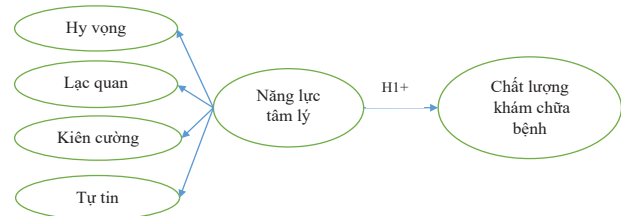
Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ kiểm định chất lượng khám chữa bệnh thông qua tác động năng lực tâm lý của bác sỹ, nên chỉ sử dụng thành phần thang đo bậc nhất chất lượng khám chữa bệnh trong nghiên cứu của H. Chahal và cs (2013) [18].

Mối quan hệ giữa năng lực tâm lý và chất lượng khám chữa bệnh

C.M. Youssef và cs (2007) [1] nghiên cứu hành vi tích cực của tổ chức tại nơi làm việc với tác động của 3 yếu tố: hy vọng, lạc quan và kiên cường đối với công việc mong muốn của nhân viên. Nghiên cứu này chỉ ra rằng, sự hài lòng trong công việc, niềm đam mê trong công việc, tính kiên cường của nhân viên sẽ đem lại sự hài lòng trong công việc và đạt được hiệu suất làm việc tốt, mặc dù yếu tố hy vọng ở mức độ thấp hơn yếu tố lạc quan và kiên cường. Tuy nhiên, F. Luthans và cs (2007) [2] cho rằng, năng lực tâm lý có tác động tích cực đến hiệu quả và sự hài lòng trong công việc, cụ thể, việc kết hợp 4 yếu tố năng lực tâm lý sẽ đem lại hiệu quả công việc tốt và thỏa mãn mức độ hài lòng của nhân viên vượt trội hơn so với các yếu tố này không được kết hợp đồng bộ.

H.S. Jung và cs (2015) [19] nghiên cứu tác động của năng lực tâm lý đến sự hài lòng của nhân viên trong tổ chức khách sạn nhận thấy, trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt, để ứng phó với những thay đổi thì yếu tố linh hoạt rất cần đối với nhân viên và kết quả cho thấy, sự hy vọng, lạc quan của nhân viên có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng trong công việc, yếu tố hy vọng và tính kiên cường ảnh hưởng đến hành vi của nhân viên trong tổ chức. H. Aminikhah và cs (2016) [20] nghiên cứu về mối quan hệ giữa năng lực tâm lý và sự hài lòng trong công việc với cam kết của tổ chức và nhân viên ở Sở Giáo dục tỉnh Yazd, Iran cho biết, năng lực tâm lý đóng vai trò rất quan trọng đối với sự hài lòng trong công việc của nhân viên, bên cạnh đó, các nhà lãnh đạo nên có

các chính sách phù hợp, khuyến khích nhân viên, quan tâm đến vốn năng lực tâm lý của nhân viên và phân bổ công việc phù hợp sẽ đem lại hiệu quả tốt trong công việc. Từ những phân tích nêu trên, giả thuyết H1 được đặt ra là: năng lực tâm lý (tự tin, hy vọng, lạc quan, kiên cường) của bác sỹ có tác động cùng chiều đến chất lượng khám chữa bệnh. Từ đó, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau (hình 1).



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất.

Mô hình đề xuất ở hình 1 cho thấy, khái niệm năng lực tâm lý là một khái niệm bậc 2, bao gồm các khái niệm như: hy vọng, lạc quan, kiên cường và tự tin là khái niệm bậc 1. Và năng lực tâm lý đề xuất có tác động cùng chiều đến chất lượng khám chữa bệnh. Giả thuyết này sẽ được kiểm định ở các phần tiếp theo.

3. Phương pháp, dữ liệu nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được thực hiện thông qua 2 giai đoạn: (1) Nghiên cứu sơ bộ định tính; (2) Nghiên cứu sơ bộ định lượng.

Nghiên cứu sơ bộ định tính: Kiểm tra tính đồng nhất, tính dễ hiểu của các biến quan sát, đo lường các khái niệm nghiên cứu; tiến hành thảo luận nhóm tập trung với 9 bác sỹ có kinh nghiệm lâu năm tại các bệnh viện ở TP Hồ Chí Minh; phỏng vấn được tiến hành vào tháng 10/2019. Các biến quan sát của một thang đo sẽ được chọn theo nguyên tắc các biến quan sát có nhiều người chọn nhất, các biến quan sát không có người chọn hoặc có ít người chọn sẽ không được đưa vào thang đo và không có biến quan sát mới nào được thêm vào trên các thang đo. Kết quả phỏng vấn được ghi nhận, phát triển và điều chỉnh thành thang đo nháp.

Nghiên cứu sơ bộ định lượng: Thang đo nháp được dùng phỏng vấn thử với mẫu là 50 bác sỹ theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện để kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Kết quả nghiên cứu sơ bộ cho thấy, tất cả các thang đo đều đạt độ tin cậy: Cronbach's alpha > 0,7, tương quan biến tổng > 0,3, đạt giá trị hội tụ và phân biệt sơ bộ (hệ số nhân tố tải > 0,4, phương sai trích > 50%, hệ số Kaiser-Meyer-Olkin > 0,5, Eigen.value > 1).

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu chính thức được sử dụng qua trả lời trực tiếp bằng bảng câu hỏi thang đo Likert 5 bậc [từ 1 (hoàn

toàn không đồng ý) đến 5 (hoàn toàn đồng ý)]. Thời gian phỏng vấn từ tháng 11/2019 đến tháng 12/2019 tại 10 bệnh viện công ở TP Hồ Chí Minh. Mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện, kích thước mẫu theo nguyên tắc 5:1 [21]. Mô hình có tối thiểu 115 phiếu khảo sát (5 khái niệm x 23 biến quan sát). Trong số 230 phiếu trả lời, 18 phiếu có số lượng câu trả lời bỏ trống nhiều câu hỏi (trên 10%), vì vậy bị loại. Số phiếu còn lại là 212 được đưa vào nghiên cứu chính thức.

3.3. Thang đo nghiên cứu

Các biến quan sát đo lường các khái niệm trong mô hình nghiên cứu được phát triển dựa trên các thang đo lặp lại và điều chỉnh sau nghiên cứu định tính. Thang đo trong mô hình nghiên cứu được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Thang đo các khái niệm nghiên cứu trong mô hình.

Năng lực tâm lý	Nguồn
Hy vọng	
1. Tôi chủ động theo đuổi mục tiêu công việc hiện tại của mình	[21]
2. Tôi có nhiều cách để theo đuổi mục tiêu công việc hiện tại của mình	
3. Tôi có nhiều cách để giải quyết vấn đề tôi đang vướng mắc trong công việc	
Lạc quan	
4. Khi gặp khó khăn trong công việc, tôi luôn tin điều tốt nhất sẽ xảy ra	[21]
5. Tôi luôn kỳ vọng mọi việc theo ý tôi	
6. Tôi tin mọi việc tốt lành luôn đến với tôi	
Kiên cường	
7. Tôi dễ dàng hồi phục sau khi gặp những vấn đề rắc rối trong công việc	[21]
8. Tôi dễ dàng hòa đồng với bạn bè đồng nghiệp	
9. Mỗi khi nổi giận, tôi rất dễ lấy lại bình tĩnh	
Tự tin	
10. Tôi rất tự tin trong phân tích và tìm giải pháp cho vấn đề trong công việc	[21]
11. Tôi rất tự tin khi trình bày công việc với cấp trên	
12. Tôi rất tự tin khi tiếp xúc với đối tác của tổ chức	
13. Tôi rất tự tin khi thảo luận với đồng nghiệp về công việc	
Chất lượng khám chữa bệnh	
14. Tôi thường hay thân thiện với người bệnh	[18]
15. Tôi thường giúp đỡ và hỗ trợ người bệnh	
16. Tôi giải thích thỏa đáng các yêu cầu của người bệnh	
17. Tôi thường giải thích rõ quá trình điều trị cho người bệnh	
18. Tôi thường xác định chính xác các vấn đề sức khỏe của người bệnh	
19. Tôi giải thích cho người bệnh các vấn đề liên quan đến điều trị	
20. Tôi thường giao tiếp với y tá để họ có thể hỗ trợ tốt cho người bệnh	
21. Tôi thường có mặt đúng giờ tại phòng khám	
22. Tôi thường xem xét và làm những gì tốt nhất cho người bệnh	
23. Tôi đáp ứng tốt mong đợi của người bệnh	

Nguồn: tổng hợp từ các nghiên cứu trước của nhóm tác giả và nghiên cứu định tính.

4. Kết quả

Nghiên cứu này sử dụng kỹ thuật PLS-SEM (Partial least squares path modeling - SEM, mô hình cấu trúc tuyến tính dùng phương pháp bình phương tối thiểu) bằng phần mềm Smart PLS 3.2.8. Đây là phương pháp bắt đầu được chú ý bởi tính tiện lợi của nó như chấp nhận mẫu nhỏ, dễ sử dụng, giao diện thân thiện, đặc biệt, không đòi hỏi mẫu phân phối chuẩn so với phương pháp dựa vào hiệp phương sai như phần mềm AMOS. Theo Henseler và cs (2016) [22], quá trình kiểm định được tiến hành qua 2 giai đoạn: (1) Đánh giá mô hình đo lường; (2) Đánh giá mô hình cấu trúc.

4.1. Đánh giá mô hình đo lường: bao hàm độ tin cậy tổng hợp (đánh giá tính nhất quán nội tại), độ tin cậy riêng của từng thang đo/biến, phương sai trích trung bình (Average variance extracted - AVE), đánh giá giá trị phân biệt dùng tiêu chí Fornell - Larcker và hệ số tải chéo. Giá trị độ tin cậy tổng hợp phải $\geq 0,7$ (đối với nghiên cứu khám phá, chấp nhận hệ số 0,6-0,7). Để đánh giá giá trị hội tụ, phải xét hệ số tải ngoài của các biến quan sát và AVE. Để hệ số tải ngoài có ý nghĩa thống kê thì nó phải $\geq 0,708$, có nghĩa $AVE \geq 0,5$ [22]. Đối với giá trị phân biệt, Henseler và cs (2016) [22] đề xuất sử dụng tiêu chí HTMT (Heterotrait-monotrait), giá trị $< 0,85$.

4.2. Đánh giá mô hình cấu trúc: cần đánh giá hệ số đa cộng tuyến (VIF) của mô hình (giá trị $VIF < 5$, không có hiện tượng đa cộng tuyến), đánh giá mức ý nghĩa và sự liên quan của các mối quan hệ trong mô hình bằng phương pháp Bootstrapping (các giả thuyết có giá trị t-value $> 1,96$ thì có ý nghĩa thống kê ở mức 5%). Hệ số xác định R^2 dùng để dự báo mô hình (R^2 gồm các giá trị 0,75, 0,5 và 0,25 tương ứng có khả năng dự báo mạnh; trung bình hoặc yếu [22]). Hệ số tác động f^2 ở các mức 0,02, 0,15 và 0,35 sẽ chỉ ra mức độ ảnh hưởng tương ứng với yếu, trung bình và mạnh.

4.3. Mô tả đặc điểm mẫu khảo sát

Về giới tính: Trong tổng số 212 phiếu khảo sát, giới tính nam có 169 phiếu (chiếm 80%), giới tính nữ là 43 phiếu (chiếm 20%) phần nào đó chứng minh đây là một lĩnh vực đặc biệt, việc học nâng cao chuyên môn đòi hỏi áp lực rất cao, kiến thức phải trau dồi liên tục nên chỉ phù hợp cho đối tượng nam giới.

Về độ tuổi: Độ tuổi 24-35 chiếm 5%, 35-45 chiếm 43%, 45-55 chiếm 40%, trên 55 tuổi chiếm 12%. Kết quả khảo sát cho thấy, đối với đội ngũ y bác sĩ làm việc trong các bệnh viện thì hầu như ở độ tuổi ngoài 35 mới vững kiến thức và đủ kinh nghiệm để xử lý các vấn đề y khoa trong việc khám và điều trị bệnh.

Về trình độ chuyên môn và kinh nghiệm: Cũng đã thể hiện phần nào về sự đòi hỏi khắt khe của lĩnh vực này. Gần 90% (187 phiếu) các bác sĩ đều có chuyên khoa I và kinh nghiệm trên 5 năm.

4.4. Kiểm định mô hình đo lường

Kết quả kiểm định mô hình đo lường về các chỉ tiêu như độ tin cậy tổng hợp, hệ số tải nhân tố và phương sai trích của các thang đo thành phần cho thấy các thang đo của khái niệm đều đạt yêu cầu. Kết quả đo lường độ tin cậy (bảng 2), giá trị hội tụ và giá trị phân biệt (bảng 3) cho thấy đều đạt giá trị cho phép. Chỉ số VIF<5 [22] nên mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 2. Kết quả độ tin cậy và giá trị hội tụ của thang đo.

Khái niệm	Độ tin cậy Cronbach's alpha (CA)	rho_A	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	AVE
Chất lượng khám chữa bệnh	0,860	0,866	0,891	0,508
Hy vọng	0,640	0,699	0,803	0,582
Kiên cường	0,716	0,717	0,841	0,638
Lạc quan	0,714	0,744	0,837	0,634
Tự tin	0,839	0,839	0,892	0,674

Nguồn: kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát.

Kết quả bảng 2 cho thấy, giá trị độ tin cậy tổng hợp, độ tin cậy Cronbach's alpha của các khái niệm trong mô hình nghiên cứu đều $\geq 0,7$, AVE cũng $\geq 0,5$. Như vậy, có thể kết luận các thang đo các khái niệm trong mô hình đạt giá trị hội tụ.

Bảng 3. Chỉ số Fornell - Larcker.

	Chất lượng khám chữa bệnh	Hy vọng	Kiên cường	Lạc quan	Tự tin
Chất lượng khám chữa bệnh	0,713				
Hy vọng	0,365	0,763			
Kiên cường	0,287	0,169	0,799		
Lạc quan	0,216	0,288	0,350	0,796	
Tự tin	0,438	0,424	0,490	0,353	0,821

Nguồn: kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát.

Kết quả bảng 3 cho thấy, giá trị phân biệt các khái niệm trong mô hình nghiên cứu đều $< 0,85$. Đồng thời, các giá trị bên dưới trong cùng một cột đều nhỏ hơn giá trị tại dòng đầu tiên. Vì vậy, có thể kết luận khái niệm trong mô hình đạt giá trị phân biệt.

4.5. Kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

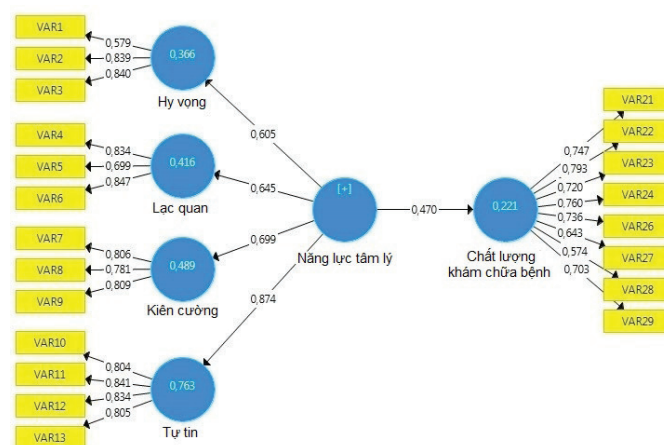
Để mở rộng tổng thể và kiểm định giả thuyết, sử dụng kỹ thuật Bootstrapping với cỡ mẫu lặp lại là 5.000 quan sát. Kết quả ước lượng cho thấy, P-value=0,000 ($< 5\%$) đạt khoảng tin cậy 95%. Hệ số R² đã chuẩn hóa xấp xỉ 0,221, dự báo ở mức trung bình. Như vậy, các ước lượng trong mô hình có thể kết luận là đáng tin cậy. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc được trình bày ở bảng 4 và hình 2.

Bảng 4. Kết quả Bootstrapping mô hình cấu trúc.

	Trọng số gốc	Trọng số trung bình Bootstrapping	Sai số chuẩn	P-values
Năng lực tâm lý → chất lượng khám chữa bệnh (H1+)	0,470	0,071	6,630	0,000
Năng lực tâm lý → hy vọng	0,605	0,066	9,147	0,000
Năng lực tâm lý → kiên cường	0,699	0,068	10,300	0,000
Năng lực tâm lý → lạc quan	0,645	0,066	9,842	0,000
Năng lực tâm lý → tự tin	0,874	0,018	47,475	0,000

Nguồn: kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát.

Kết quả bảng 4 cho thấy, năng lực tâm lý bác sỹ có tác động rất mạnh đến chất lượng khám chữa bệnh với giá trị đạt 0,470. Như vậy, nghiên cứu này đã khẳng định được vai trò của năng lực khám chữa bệnh trong việc nâng cao sự hài lòng của bệnh nhân.



Hình 2. Mô hình cấu trúc tuyến tính SEM (đã chuẩn hóa).

Nguồn: kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát.

4.6. Kiểm định giả thuyết mô hình nghiên cứu

Căn cứ vào kết quả Bootstrapping mô hình cấu trúc ở bảng 4, giả thuyết H1: năng lực tâm lý (tự tin, hy vọng, lạc quan, kiên cường) của bác sỹ có tác động cùng chiều đến chất lượng khám chữa bệnh được chấp nhận ở mức tin cậy 95% vì có P-value $< 5\%$.

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Về mặt lý thuyết: Yếu tố năng lực tâm lý bao gồm 4 thành phần cơ bản đó là tự tin, hy vọng, kiên cường, lạc quan. Đối chiếu với kết quả nghiên cứu của N.Đ. Tho (2016) [21] nghiên cứu trong lĩnh vực marketing vẫn phù hợp với lĩnh vực y tế, một môi trường làm việc đòi hỏi độ chính xác cao, lương y như từ mẫu, áp lực nhiều phía, chính sách can thiệp của bảo hiểm y tế... có vai trò tác động rất mạnh đến chất lượng khám chữa bệnh. Điều này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của N.T.H. Yen (2012) [23].

Về mặt thực tiễn: Trước đây, các nghiên cứu về mối quan hệ giữa năng lực tâm lý, áp lực nghề nghiệp, chất lượng cuộc sống ảnh hưởng đến sự hài lòng công việc của nhân viên cũng như hiệu quả làm việc của nhân viên ở các lĩnh vực marketing. Nhưng lĩnh vực y tế hầu như không được quan tâm nhiều. Có thể do đặc thù của lĩnh vực y tế và sự phức tạp trong môi trường làm việc, mà các nhà nghiên cứu khi đề cập đến vấn đề y tế thì chỉ quan tâm đến kết quả cuối cùng, đến chất lượng khám chữa bệnh mà quên đi sự quan tâm về mặt hành vi tâm lý của đội ngũ y bác sĩ, đội ngũ tạo ra một sản phẩm đặc biệt (dịch vụ khám chữa bệnh) dựa trên trọng trách và trách nhiệm cao cả của họ. Vì vậy, nghiên cứu này có một ý nghĩa thực tế hết sức quan trọng mà các nhà quản lý, lãnh đạo, ban giám đốc bệnh viện cũng như các ban ngành có liên quan cần quan tâm hơn nữa đến hành vi tâm lý của đội ngũ bác sĩ, quan tâm đến đời sống của nhân viên, cải thiện tốt hơn môi trường làm việc, tránh quá tải, tạo tâm lý thoải mái cho nhân viên không chỉ tập trung chuyên môn mà còn nâng cao tính sáng tạo, học hỏi, trau dồi kiến thức nhằm mang lại chất lượng khám chữa bệnh tốt nhất.

5.2. Khuyến nghị

Để đáp ứng tốt vấn đề điều trị cho bệnh nhân, bác sĩ là người trực tiếp điều trị thì bên cạnh đó, các tổ chức, phòng ban, cơ quan nhà nước, cùng chung tay hỗ trợ, tương tác và đưa ra các quy định, thông tư cho phù hợp với thực tế. Đây là cơ sở nền tảng giúp cho đội ngũ y bác sĩ hy vọng, tự tin, lạc quan và kiên cường hơn trong vấn đề giành giật lấy sự sống, cũng như mang lại một sức khỏe tốt cho bệnh nhân. Từ đó, họ an tâm trau dồi thêm kiến thức, học hỏi kinh nghiệm, góp phần xây dựng một hệ thống y tế chuyên nghiệp, đáng tin tưởng.

Đối với cơ sở y tế: Cần xây dựng một môi trường làm việc an toàn như kiểm soát tình trạng bạo lực của bệnh nhân đối với bác sĩ; duy trì mối quan hệ thân thiện với đồng nghiệp và nhân viên giữa các phòng ban, hỗ trợ tương tác, hội chẩn với nhau trong lĩnh vực chuyên khoa; tránh tình trạng quá tải, tạo môi trường thân thiện với bệnh nhân; nâng cao đời sống cho nhân viên như cải thiện các chính sách tiền lương, thưởng, xây dựng các tiêu chí đánh giá hiệu quả làm việc để khuyến khích nhân viên làm việc, đưa ra các mức thưởng hợp lý. Khi mức sống được nâng cao thì đội ngũ bác sĩ sẽ an tâm cống hiến, làm việc và gắn bó lâu dài với công việc của mình. Tích cực nâng cao chất lượng lâm sàng, xét nghiệm thực hiện các quy trình kỹ thuật chẩn đoán điều trị, rà soát sửa đổi quy chế bệnh viện cho phù hợp với nhu cầu hiện nay.

Đối với bác sĩ: Cần nâng cao chuyên môn, không ngừng học hỏi, trau dồi kiến thức chuyên môn. Các bác sĩ nên học chuyên môn sâu như chuyên khoa cấp I, II hay thạc sĩ, tiến sĩ, tham gia các khóa đào tạo trong và ngoài nước. Tất cả các cơ quan trên cần phối hợp nhịp nhàng, đồng bộ thì vấn đề hành vi tâm lý của bác sĩ mới được cải thiện. Bác sĩ tự tin hơn về bản thân, an tâm hơn về cuộc sống, kiên cường đối mặt với những vấn đề khó khăn trong công việc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] C.M. Youssef, F. Luthans (2007), "Positive organizational behavior in the workplace: the impact of hope, optimism, and resilience", *Journal of Management*, **33**(5), pp.774-800, DOI: 10.1177/0149206307305562.
- [2] F. Luthans, B.J. Avolio, J.B. Avey, et al. (2007), "Positive psychological capital: measurement and relationship with performance and satisfaction", *Personnel Psychology*, **60**(3), pp.541-572, DOI: 10.1111/j.1744-6570.2007.00083.x.
- [3] F.O. Walumbwa, S.J. Peterson, B.J. Avolio, et al. (2010), "An investigation of the relationships among leader and follower psychological capital, service climate, and job performance", *Personnel Psychology*, **63**(4), pp.937-963, DOI: 10.1111/j.1744-6570.2010.01193.x.
- [4] A. Bandura (1997), *Self-Efficacy: The Exercise of Control*, W.H. Freeman, pp.359-373.
- [5] A. Bandura (2006), "Toward a psychology of human agency", *Perspectives on Psychological Science*, **1**(2), pp.164-180, DOI: 10.1111/j.1745-6916.2006.00011.x.
- [6] A.D. Stajkovic, F. Luthans (1998), "Social cognitive theory and self-efficacy: Goin beyond traditional motivational and behavioral approaches", *Organizational Dynamics*, **26**(4), pp.62-74, DOI: 10.1016/S0090-2616(98)90006-7.
- [7] S.J. Lopez, C.R. Snyder (2009), *Handbook of Positive Psychology*, Oxford University Press, **2**, pp.151-176.
- [8] C.R. Snyder, C. Harris, J.R. Anderson, et al. (1991), "The will and the ways: Development and validation of an individual-differences measure of hope", *Journal of Personality and Social Psychology*, **60**(4), pp.570-585, DOI: 10.1037//0022-3514.60.4.570.
- [9] H.N. Basim, F. Cetin (2011), "The reliability and validity of the resilience scale for adults - Turkish version", *Turk. Psikiyatri Derg.*, **22**(2), pp.104-114.
- [10] M.E.P. Seligman (1998), *Learned Optimism*, Pocket Books, **19**(1), pp.31-37.
- [11] S.I. Schneider (2001), "In search of realistic optimism", *American Psychologist*, **56**, pp.250-263, DOI: 10.1037/0003-066X.56.3.250.
- [12] F. Luthans, C.M. Youssef (2004), "Human, social, and now positive psychological capital management: Investing in people for competitive advantage", *Organizational Dynamics*, **33**(2), pp.143-160, DOI: 10.1016/j.orgdyn.2004.01.003.
- [13] A. Rego, N. Ribeiro, M.P.E. Cunha, et al. (2011), "How happiness mediates the organizational virtuousness and affective commitment relationship", *Journal of Business Research*, **64**(5), pp.524-532, DOI: 10.1016/j.jbusres.2010.04.009.
- [14] S.S. Andaleeb, N. Siddiqui, S. Khandakar (2007), "Patient satisfaction with health services in Bangladesh", *Health Policy and Planning*, **22**(4), pp.263-273, DOI: 10.1093/heapol/czm017.
- [15] N. Kano (1993), "A perspective on quality activities in American firms", *California Management Review*, **35**(3), pp.12-31, DOI:10.2307/41166741.
- [16] G.D. Sardana (2003), "Performance grading of hospitals: A conceptual frame work", *Productivity*, **44**(3), pp.450-465.
- [17] L. Gilson, M. Alilio, K. Heggenhougen (1994), "Community satisfaction with primary health care services: An evaluation undertaken in the Morogoro region of Tanzania", *Social Science & Medicine*, **39**(6), pp.767-780, DOI: 10.1016/0277-9536(94)90038-8.
- [18] H. Chahal, S. Mehta (2013), "Modeling patient satisfaction construct in the Indian health care context", *International Journal of Pharmaceutical and Healthcare Marketing*, **7**(1), pp.75-92.
- [19] H.S. Jung, H.H. Yoon (2015), "The impact of employees' positive psychological capital on job satisfaction and organizational citizenship behaviors in the hotel", *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, **27**(6), pp.1135-1156.
- [20] H. Aminikhah, T.M. Khaneghah, M. Naghdian (2016), "The relationship of psychological capital and job satisfaction with organizational commitment", *International Journal of Information, Business and Management*, **8**(1), pp.153-171.
- [21] N.D. Tho (2016), *fuzzy QCA Fuzzy Set Method and Business Science Research in Vietnam*, Ho Chi Minh City Economic Publishing House, 478p (in Vietnamese).
- [22] J. Henseler, G. Hubona, P.A. Ray (2016), "Using PLS path modeling in new technology research: Updated guidelines", *Industrial Management and Data Systems*, **116**(1), pp.2-20.
- [23] N.T.H. Yen (2012), *Measuring Psychological Capacity Factors Affecting the Work Efficiency of Pharmacists in Ho Chi Minh City Area*, Master's Thesis, University of Economics, Ho Chi Minh City Ho Chi Minh (in Vietnamese).

Hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trong điều kiện áp dụng chính sách cạnh tranh trung lập

Nguyễn Thị Thu Hồng¹, Bùi Tuấn Thành^{2*}, Đỗ Đức Vương³

¹Trường Đại học Thương mại, 79 Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

²Bộ Khoa học và Công nghệ, 113 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

³Bộ Công an, 47 Phạm Văn Đồng, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 16/3/2022; ngày chuyển phản biện 18/3/2022; ngày nhận phản biện 8/4/2022; ngày chấp nhận đăng 13/4/2022

Tóm tắt:

Bài báo nghiên cứu hoạt động của doanh nghiệp nhà nước (DNNN) trong điều kiện áp dụng chính sách cạnh tranh trung lập (CTTL) tại Việt Nam. Kết quả phỏng vấn chuyên gia và phân tích số liệu thống kê đã cho thấy thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp này. Cụ thể, các DNNN đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể về hoạt động nhưng vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định cần sớm khắc phục. Trên cơ sở đó, các tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL tại Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: cạnh tranh, chính sách cạnh tranh trung lập, doanh nghiệp nhà nước, hoạt động, Việt Nam.

Chỉ số phân loại: 5.2

1. Đặt vấn đề

DNNN tuy chỉ chiếm chưa đến 1% tổng số doanh nghiệp cả nước nhưng lại là lực lượng nắm giữ những lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, bảo đảm sự ổn định và cân đối kinh tế vĩ mô, các hoạt động công ích, an ninh và quốc phòng. Đến hết năm 2017, theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2010-2018) [1], nước ta có 652 DNNN (gồm 9 tập đoàn và 65 tổng công ty), đóng góp gần 30% GDP cả nước.

Trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng của nền kinh tế thế giới, đòi hỏi các quốc gia phải xây dựng nền kinh tế thành một sân chơi cạnh tranh bình đẳng và công bằng giữa mọi chủ thể tham gia, kể cả là các DNNN [2]. Do đó, khái niệm CTTL đã hình thành, phát triển và được triển khai tại nhiều quốc gia trên thế giới như một xu hướng tất yếu hiện nay [3]. Đối với một nước đang phát triển và hội nhập như Việt Nam, vấn đề CTTL càng cần được chú trọng và áp dụng triển khai một cách phù hợp trong nền kinh tế. Thực tế hiện nay cho thấy, năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các DNNN còn nhiều hạn chế, bất chấp đang được hưởng ưu đãi trong nhiều hoạt động và lĩnh vực đặc quyền [4, 5].

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, CTTL đã dần được đề cập và triển khai, hướng đến loại bỏ hành vi cạnh tranh không còn phù hợp, đổi mới năng lực cạnh tranh của các DNNN, duy trì và phát triển những đóng góp tích cực của DNNN đối với nền kinh tế nước nhà trên cơ sở đảm bảo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

Trên cơ sở đó, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu “Hoạt động của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL” nhằm làm rõ thêm thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp này và đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL.

2. Cơ sở lý luận

2.1. DNNN

Theo Ngân hàng Thế giới, “DNNN là một chủ thể kinh tế mà quyền sở hữu hay quyền kiểm soát thuộc về Chính phủ và phần lớn thu nhập của chúng được tạo ra từ việc bán hàng hóa và dịch vụ” [6]. Tại Việt Nam, theo quy định tại Điều 88 Luật Doanh nghiệp 2020, “DNNN bao gồm các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định” [7]. Trong nghiên cứu này, các tác giả tiếp cận DNNN là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc cổ phần, vốn góp chi phối và Nhà nước kiểm soát tới một mức độ nhất định quá trình ra quyết định của doanh nghiệp.

Về loại hình, DNNN bao gồm các doanh nghiệp thành lập theo các hình thức sau: loại hình thứ nhất, gồm: (1) Các Tổng công ty 91 (các tập đoàn kinh tế thuộc sở hữu của Nhà nước); (2) Các Tổng công ty 90. Loại hình thứ hai, gồm các DNNN thành lập theo Luật DNNN 2003, bao gồm các DNNN, công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) [8]. Cụ thể, DNNN được thành lập trong các lĩnh vực cung cấp các sản phẩm và dịch vụ thiết yếu, áp dụng

*Tác giả liên hệ: Email: btthanh@most.gov.vn

The operation of SOEs in the context of applying a neutral competition policy

Thi Thu Hong Nguyen¹, Tuan Thanh Bui^{1*}, Duc Vuong Do²

¹Thuong Mai University,

79 Ho Tung Mau, Mai Dich Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

²Ministry of Science and Technology,

113 Tran Duy Hung, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

³Ministry of Public Security,

47 Pham Van Dong Street, Mai Dich Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Received 16 March 2022; revised 8 April 2022; accepted 13 April 2022

Abstract:

This paper studies the operations of state-owned enterprises (SOEs) in the context of applying a neutral competition policy in Vietnam. The results of expert interviews and statistical analysis show the current situation of the operations of these enterprises. The SOEs have achieved many remarkable achievements in terms of operations, but there are still certain limitations that need to be overcome soon. Therefore, the study proposes some recommendations for improving the operational performance of the SOEs in the context of applying the current neutral competition policy in Vietnam.

Keywords: competition, competition neutral policy, operations, SOEs, Vietnam.

Classification number: 5.2

công nghệ tiên tiến, tạo ra các lợi thế cạnh tranh và khuyến khích phát triển kinh tế nhanh chóng trong các khu vực địa lý có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Các DNNN trước đây được thành lập theo Luật DNNN năm 1995 và sau đó là Luật DNNN năm 2003. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ có thể ra quyết định thành lập những DNNN với quy mô lớn và hoạt động trong các ngành công nghiệp chiến lược, chủ tịch UBND cấp tỉnh có thể thành lập những DNNN thuộc các lĩnh vực khác. Các công ty cổ phần và công ty TNHH thuộc sở hữu của Nhà nước (công ty cổ phần, công ty TNHH một thành viên, công ty TNHH có hai thành viên trở lên thuộc sở hữu của Nhà nước) được thành lập theo Điều 11 của Luật DNNN năm 2003 và sau này là Luật Doanh nghiệp năm 2005.

DNNN có một số đặc điểm cơ bản đặc trưng dưới góc độ của lợi thế cạnh tranh. Cụ thể, DNNN có lợi thế cạnh tranh hơn hẳn các doanh nghiệp khác. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp này được cấp quyền sử dụng đất đai, tiếp cận các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hay độc quyền tham gia một số lĩnh vực kinh doanh chủ yếu. Về mục tiêu, trong nhiều trường hợp, các DNNN không nhất thiết phải thực hiện mục

tiêu lợi nhuận. Trên thực tế, DNNN chưa khai thác được lợi thế cạnh tranh nhằm tăng cường hiệu suất hoạt động kinh doanh. Về cơ bản, DNNN hoạt động theo cơ chế thị trường, lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chí đánh giá chủ yếu, tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

2.2. CTTL

R.T. Ely (1901) [9] cho rằng, cạnh tranh theo nghĩa rộng là một cuộc đấu tranh vì xung đột lợi ích. Cạnh tranh có thể hiểu là hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường, nhằm mục đích đạt được những lợi thế tốt hơn so với chủ thể khác [10]. Hành vi cạnh tranh thường xuất hiện giữa người bán, mặc dù cũng có thể có giữa những người mua [11].

CTTL là khung chính sách trong đó các DNNN và doanh nghiệp khu vực tư nhân hoạt động theo cùng một bộ quy tắc chung mà không có bất kỳ lợi thế cạnh tranh nào được ưu tiên cho một thành phần kinh tế tham gia thị trường [12]. Năm 2012, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) định nghĩa CTTL được thiết lập chặt chẽ hơn và được hiểu là một môi trường pháp lý với các quy định trong đó tất cả các doanh nghiệp (cả nhà nước và tư nhân) phải tuân theo cùng một bộ quy tắc một cách bình đẳng mà sự can thiệp của Chính phủ không mang lại lợi ích cho bất kỳ một thực thể nào. Theo Ủy ban Năng suất (bao gồm cả Văn phòng tiếp nhận khiếu nại CTTL) của Chính phủ Úc, CTTL đòi hỏi các hoạt động kinh doanh của các DNNN không được hưởng bất kỳ lợi thế cạnh tranh nào so với các thành phần kinh tế khác thuộc khu vực tư nhân [12].

Trong nghiên cứu này, CTTL đề cập đến trạng thái cạnh tranh mà ở đó mọi loại hình doanh nghiệp, gồm cả DNNN và ngoài nhà nước (tư nhân, FDI) tham gia thị trường một cách bình đẳng về điều kiện cạnh tranh, không bên nào được hưởng lợi thế cạnh tranh quá mức từ phía Nhà nước.

Không giống cạnh tranh hoàn hảo, trọng tâm của chính sách CTTL nhằm đảm bảo bình đẳng cạnh tranh và loại bỏ các lợi thế cạnh tranh bất hợp lý của DNNN so với các chủ thể kinh tế khác, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của nền kinh tế thị trường. Cụ thể, CTTL có các vai trò sau: đảm bảo công bằng và bình đẳng của môi trường cạnh tranh; nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế; tăng cường sự hài hòa về môi trường kinh doanh; đảm bảo lợi ích chính đáng của người tiêu dùng; hoàn thiện chính sách cạnh tranh; phát triển kinh tế quốc gia; nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nói chung và DNNN nói riêng.

Để triển khai áp dụng CTTL, OECD (2012) [12] đã nêu những nguyên tắc cơ bản cần tuân thủ như: hợp lý hoá hình thức tổ chức kinh doanh của DNNN; xác lập đầy đủ các chi phí thực hiện; có tỷ suất lợi nhuận thương mại nhất định;

hoàn thiện kế toán dịch vụ công; trung lập về thuế; đảm bảo sự trung lập của các quy định pháp luật; đảm bảo sự công bằng trong các khoản trợ cấp trực tiếp, các khoản nợ và mua sắm công.

2.3. Tác động của việc áp dụng chính sách CTTL tới hoạt động của DNNN

Nhìn chung, hoạt động sản xuất kinh doanh của các DNNN chịu nhiều tác động quan trọng khi áp dụng chính sách CTTL, cụ thể là năng lực cạnh tranh của các DNNN. Điều này đặt ra nhiều thách thức cho các DNNN trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh ngày càng gay gắt hiện nay. Khi đó, các DNNN không còn được hưởng đặc quyền như trước so với các doanh nghiệp khu vực tư nhân [13]. Khi áp dụng chính sách CTTL, doanh nghiệp sẽ phải từ bỏ đặc quyền, ưu đãi từ phía Nhà nước để cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp khác. Điều này tạo nên thách thức cho các DNNN trong việc đổi mới, cải thiện mình để tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN (bao gồm lợi nhuận, lợi tức đầu tư, thuế, chi phí doanh thu...) sẽ bị tác động đáng kể khi áp dụng chính sách CTTL. Khi áp dụng chính sách CTTL, DNNN phải tuân theo khung pháp lý như đối với các doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động trên thị trường, chịu thêm các gánh nặng chi phí về đầu tư, lãi suất, thuế... [14]. Khi không còn sự hỗ trợ của Chính phủ, nhất là trong vấn đề tài chính, các DNNN sẽ phải chịu những gánh nặng về thuế, nợ, lãi suất vay... như các doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động trên thị trường. Đây là một trong những thách thức lớn mà các DNNN phải đối mặt khi chính sách CTTL được triển khai. Đặc biệt, bộ máy quản lý của DNNN sẽ chịu tác động đáng kể khi áp dụng chính sách CTTL, từ đó tạo ra thách thức không nhỏ cho khối doanh nghiệp này. Khi áp dụng chính sách CTTL, các DNNN sẽ phải cân nhắc thu gọn bộ máy quản lý, giảm bớt các thủ tục hành chính để linh hoạt hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tập trung vào hoạt động thể mạnh của mình nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh trên thương trường [15]. Mặt khác, nguồn nhân lực cấp cao của các DNNN cũng cần có những thay đổi nhất định trong bối cảnh áp dụng chính sách CTTL [16]. Bên cạnh đó, chính sách này cũng sẽ tác động đến phương thức quản lý trong nội bộ DNNN, đặt ra thách thức phải đảm bảo đội ngũ lãnh đạo tinh gọn, linh hoạt, hiệu quả nhất [17]. Ngoài ra, việc áp dụng chính sách CTTL tạo nên thách thức đối với các DNNN trong việc đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực tại các doanh nghiệp này [14].

Như vậy, để nâng cao khả năng cạnh tranh trong bối cảnh áp dụng chính sách CTTL, các DNNN cần phải giải quyết được các thách thức nêu trên nhằm nâng cao năng lực

về mọi mặt, đặc biệt là năng lực cạnh tranh trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL thông qua đổi mới quản trị theo hướng hiện đại [17].

3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu này, phương pháp phỏng vấn chuyên gia và tổng hợp, phân tích dữ liệu thứ cấp được sử dụng. Trước tiên, các dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các công trình nghiên cứu công bố trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước, các tác phẩm sách, đề tài nghiên cứu, báo cáo thống kê của Tổng cục Thống kê, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ... Trên cơ sở tổng hợp và phân tích dữ liệu thứ cấp, tác giả đã tổng hợp, hệ thống hóa và xác lập khung lý luận của bài viết về CTTL và đổi mới cạnh tranh của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phương pháp phỏng vấn chuyên gia, nhằm đảm bảo tính tin cậy và thuyết phục của kết quả nghiên cứu. Các chuyên gia, các nhà quản trị DNNN được xác định là đối tượng phỏng vấn của nghiên cứu này. Cụ thể, tác giả đã lựa chọn 15 chuyên gia trên địa bàn Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng để phỏng vấn trực tiếp hoặc gián tiếp qua điện thoại. Dữ liệu thu thập từ phỏng vấn được xử lý và phân tích kết hợp với các dữ liệu thứ cấp ở trên. Từ đó, đưa ra được những căn cứ thuyết phục về thực trạng và cơ sở cho các giải pháp đổi mới cạnh tranh của các DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL tại Việt Nam.

4. Kết quả và bàn luận

4.1. CTTL tại Việt Nam

Kết quả phỏng vấn chuyên gia cho thấy, để tạo lập môi trường cạnh tranh tự do bình đẳng, chính sách pháp luật điều chỉnh hành vi và hoạt động cạnh tranh của các chủ thể kinh tế cần được ban hành và hoàn thiện. Tùy thuộc vào tính chất của mô hình kinh tế đang theo đuổi, Nhà nước sẽ ban hành chính sách cạnh tranh với những mục tiêu khác nhau. Pháp luật cạnh tranh là một công cụ chủ yếu để thực hiện chính sách cạnh tranh, đó có thể xem là “luật chơi” của thị trường, có tác dụng điều chỉnh các hoạt động cạnh tranh theo một khuôn khổ nhất định. Nhìn chung, chính sách cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh phải đảm bảo quyền tự do tiếp cận không giới hạn và không bị phân biệt đối xử ở mọi thị trường của các doanh nghiệp, tiến đến triệt tiêu tình trạng thao túng quyền lực thị trường, thiết lập môi trường kinh doanh lành mạnh phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia.

Theo các chuyên gia, manh nha đầu tiên, liên quan đến chính sách về tổ chức hoạt động doanh nghiệp khi Luật

Doanh nghiệp 2005 [7] quy định: thực hiện theo lộ trình chuyển đổi hàng năm, nhưng chậm nhất trong thời hạn 4 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực, các công ty nhà nước thành lập theo quy định của Luật DNNN 2003 phải chuyển đổi thành công ty TNHH hoặc công ty cổ phần theo quy định của Luật (Điều 166, chuyển đổi công ty nhà nước). Luật Doanh nghiệp 2014 cũng quy định cụ thể hơn về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của DNNN. Theo hành lang pháp lý này, DNNN phải tự chịu trách nhiệm về hoạt động sản xuất kinh doanh; điều này đòi hỏi các DNNN phải đổi mới hình thức tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh cho phù hợp với yêu cầu mới.

Bên cạnh đó, Luật Cạnh tranh 2004 [18] ra đời đánh dấu sự chuyển đổi lớn của hệ thống pháp luật kinh tế thị trường tại Việt Nam. Sự tồn tại của yếu tố cạnh tranh được chính thức thừa nhận; pháp luật bảo đảm cạnh tranh và được đối xử công bằng, bình đẳng giữa các chủ thể kinh tế công - tư; Điều 13 của Luật Cạnh tranh quy định và điều chỉnh hành vi và vị thế độc quyền, vốn thường có ở các DNNN.

Các chuyên gia cho rằng, sau hơn 12 năm thi hành Luật Cạnh tranh 2004, do còn một số bất cập trong nội dung, quy định của Luật, đồng thời cùng với sự thay đổi mạnh mẽ của nền kinh tế theo hướng toàn cầu hóa, một số quy định của Luật này đã không còn phù hợp. Trên cơ sở các báo cáo, tổng kết và đánh giá kết quả 12 năm thi hành Luật Cạnh tranh 2004, ngày 12/6/2018, Quốc hội đã ban hành Luật Cạnh tranh sửa đổi nhằm khắc phục những hạn chế, bãi bỏ những điều không còn phù hợp và bổ sung thêm những quy định mới. Luật Cạnh tranh 2018 đã bổ sung nhiều nội dung quan trọng như áp dụng “nguyên tắc ảnh hưởng” để điều chỉnh mọi hành vi được thực hiện trong và ngoài nước có khả năng gây ảnh hưởng tiêu cực đến sự cạnh tranh của đất nước.

Nhìn chung, các văn bản trong hệ thống pháp luật hiện hành đều có đề cập đến một hoặc một số khía cạnh của CTTL, ví dụ, trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu cho ngành hàng không, hiện đã cho phép các đơn vị ngoài nhà nước cung ứng. Các nguyên tắc CTTL cũng đã mạnh mẽ được tìm thấy trong nhiều văn bản pháp luật như Luật Đầu tư công 2014 [19]; Luật Đấu thầu 2013 [20] và các văn bản dưới luật có liên quan của Luật Bưu chính 2010 [21], Luật Viễn thông 2009 [22]; Luật Đường sắt 2005 [23]; Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 3/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu [24]... Mặc dù vậy, Nhà nước vẫn cần tiếp tục thực hiện nhiều điều chỉnh chiến lược để giảm thiểu những lợi thế cạnh tranh không còn phù hợp của các DNNN so với doanh nghiệp ngoài nhà nước khác.

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực sửa đổi, hệ thống luật pháp Việt Nam về cạnh tranh vẫn còn nhiều bất cập, khiến cho việc tổ chức, triển khai và thực thi luật còn hạn chế. Về phía cơ quan thực thi luật pháp, nguồn nhân lực còn hạn chế về số lượng, kinh nghiệm và nhân lực trẻ, cơ sở vật chất còn hạn chế; cộng đồng, xã hội và các cơ quan khác còn tâm lý ngại khiêu nại... Luật Cạnh tranh sửa đổi 2018 có thể khắc phục nhiều vấn đề hạn chế của Luật Cạnh tranh cũ, song chưa giải quyết triệt để tất cả các vấn đề liên quan đến việc thực thi chính sách và pháp luật cạnh tranh.

4.2. Hoạt động của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL

Theo kết quả phỏng vấn chuyên gia, DNNN đóng vai trò là 1 trong 3 trụ cột chính đối với sự phát triển của nền kinh tế đất nước. Kết quả phân tích thực trạng hoạt động của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL tại Việt Nam cho thấy các doanh nghiệp này đã đạt được những thành công nhất định. Các DNNN đã hoạt động tích cực theo cơ chế của thị trường trong bối cảnh áp dụng chính sách CTTL. Nội bộ từng DNNN đã và đang tiến hành tổ chức quản lý theo hướng tinh gọn, phân loại và sắp xếp lao động theo yêu cầu của sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, nhiều DNNN đã chú trọng hơn đến hoạt động nghiên cứu và lựa chọn thị trường mục tiêu. Chất lượng nguồn nhân lực và môi trường làm việc được cải thiện rõ rệt. Ngoài ra, năng lực quản lý và điều hành của các DNNN đã có những đổi mới tích cực, đảm bảo hoạt động quản trị công ty hiệu quả và minh bạch trước áp lực cạnh tranh của thị trường.

Theo các chuyên gia, bên cạnh những thành công trong hoạt động của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL, trong thời gian qua, vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định. Một số DNNN chưa xác lập được rõ ràng chức năng, nhiệm vụ của mình. Năng lực quản lý và điều hành của các DNNN còn thấp so với yêu cầu. Một số DNNN yếu kém trong quản lý, vận hành, dẫn đến hoạt động kém hiệu quả, thua lỗ, làm thất thoát tài sản nhà nước vẫn tồn tại... Về cơ bản, các hạn chế nêu trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau. Một số nguyên nhân quan trọng hàng đầu có thể kể đến là Chính phủ vẫn chưa thực sự quyết liệt trong việc xây dựng một sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, mặc dù đã nhận thức được bối cảnh cạnh tranh mới nhưng một số DNNN vẫn thiếu động lực đổi mới và mang nặng tư tưởng nhiệm kỳ.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2010-2018) [1], trong giai đoạn đầu những năm 1990, cả nước có 12.000 DNNN. Trong nhiều năm qua, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã

đề ra nhiều phương cách để thúc đẩy tốc độ tái cơ cấu, cổ phần hóa các DNNN và thoái vốn đối với các DNNN hoạt động yếu kém. Trong giai đoạn 2010-2018, số lượng các DNNN giảm liên tục từ 3.281 (năm 2010) xuống còn 2.486 (năm 2018), trong đó có 490 doanh nghiệp thuộc 100% sở hữu của Nhà nước. Tỷ trọng DNNN trong tổng số các doanh nghiệp giảm từ 1,17 xuống còn 0,44%. Trong đó, các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, hoạt động yếu kém giảm xuống nhưng đổi lại chất lượng và quy mô lại tăng lên. Theo chính sách của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, sẽ phải tiếp tục cổ phần hóa các DNNN và thoái vốn các doanh nghiệp hoạt động yếu kém. Tuy nhiên, nhìn chung, tốc độ cổ phần hóa của các DNNN còn chậm.

Tính đến hết năm 2018, theo số liệu thống kê, tổng nguồn vốn của các DNNN đạt 9.089 nghìn tỷ đồng, tăng đáng kể so với mức 3.702 nghìn tỷ đồng năm 2010. Trong đó, 28,2% DNNN có số vốn từ 500 tỷ đồng trở lên và chỉ 9,1% DNNN có số vốn dưới 10 tỷ đồng. Tỷ trọng vốn sản xuất của các DNNN từ 34,15 (năm 2010) giảm xuống còn 29,60% (năm 2018). Vào năm 2010, giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DNNN đạt 1.759 nghìn tỷ

đồng đã tăng lên đến 4.567 nghìn tỷ đồng vào năm 2018 (tăng 159%). Tỷ lệ đóng góp vào tốc độ tăng trưởng GDP của các DNNN trong giai đoạn này dao động trong khoảng 26-28% [1].

Thực trạng số liệu giai đoạn 2010-2018 (bảng 1) cho thấy, tốc độ tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận của các DNNN còn hạn chế, chưa tương xứng với mức độ tăng giá trị tài sản và vốn sản xuất. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của DNNN tính đến cuối năm 2018 là 3.126 nghìn tỷ đồng, tăng 1,54 lần so với năm 2010. Tổng lợi nhuận trước thuế của DNNN trong năm 2010 là 115.193 nghìn tỷ đồng đã tăng lên 200.892 nghìn tỷ đồng vào năm 2018 (tăng 74,4%) [1]. Có thể thấy, tốc độ tăng trưởng của các DNNN vẫn chưa đạt như kỳ vọng, chưa tương xứng với tiềm năng và những ưu đãi từ phía Chính phủ.

Tỷ suất lợi nhuận của DNNN năm 2010 là 5,31% đã tăng lên 6,43% vào năm 2018. Những DNNN có tỷ suất lợi nhuận cao và đóng góp lớn vào tốc độ tăng trưởng GDP chủ yếu là các doanh nghiệp độc quyền về điện, đất đai và dầu khí. Đứng trước áp lực cạnh tranh trong một số ngành kinh tế, hiệu quả của các DNNN còn thấp.

Bảng 1. Số liệu thống kê DNNN (2010-2018) [1].

		2010	2014	2015	2016	2017	2018
Số lượng DN đang hoạt động	Số lượng	3.281	3.199	3.048	2.835	2.662	2.486
	Tỷ trọng (%)	1,17	0,86	0,76	0,64	0,53	0,44
GDP theo giá hiện hành (tỷ đồng)	Kinh tế nhà nước	633.187	1.131.319	1.202.850	1.297.274	1.433.139	1.533.459
	Đóng góp (%)	29,34	28,73	28,69	28,81	28,63	27,67
Thu ngân sách nhà nước (tỷ đồng)	Thu từ DNNN	112.143	188.062	159.907	152.975	148.093	153.025
	Đóng góp vào tổng thu (%)	18,69	21,43	15,67	13,52	11,45	10,74
	Đóng góp vào thu trong nước (%)	28,86	31,68	20,72	16,79	14,25	13,32
Vốn SXKD bình quân (nghìn tỷ đồng)	Vốn SXKD	3.702	5.793	6.251	6.945	7.609	9.089
	Tỷ trọng (%)	34,15	32,61	31,77	31,36	29,21	29,60
Giá trị TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn (nghìn tỷ đồng)	Giá trị TSCĐ	1.759	2.973	3.359	4.600	4.367	4.567
	Tỷ trọng (%)	37,75	39,00	39,75	43,95	34,79	32,71
Doanh thu thuần SXKD (nghìn tỷ đồng)	Doanh thu	2.034	2.944	2.961	2.722	2.866	3.126
	Tỷ trọng (%)	27,16	24,13	21,91	18,21	16,43	15,13
LNTT của DN (tỷ đồng)	DNNN	115.193	201.603	185.116	157.064	197.253	200.892
	Tỷ trọng (%)	32,33	41,29	33,25	28,42	27,71	22,92
Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp (%)	Tất cả DN	4,53	3,91	4,04	3,63	3,99	4,24
	DNNN	5,31	6,50	6,04	5,57	6,62	6,43
	DN ngoài nhà nước	2,71	1,25	1,72	1,84	1,88	2,48
	Doanh nghiệp FDI	8,84	6,70	6,95	5,80	6,68	6,62
Số lao động trong DN (nghìn người)	Số lao động	1.603	1.559	1.451	1.372	1.286	1.202
	Tỷ trọng (%)	16,45	13,60	12,05	10,67	9,18	8,28
Thu nhập của NLĐ trong DN (tỷ đồng)	DNNN	125.071	168.335	171.470	157.798	177.140	173.514
	Tỷ trọng (%)	26,85	21,35	19,22	15,23	14,66	12,38
Thu nhập bình quân tháng của lao động trong DN (nghìn đồng)	Tất cả DN	4.124	5.850	6.335	6.966	7.514	8.272
	DNNN	6.553	8.970	9.793	9.509	11.411	11.909
	DN ngoài nhà nước	3.420	4.733	5.327	6.225	6.405	7.370
	Doanh nghiệp FDI	4.252	6.768	6.955	7.502	8.504	9.035

SXKD: sản xuất kinh doanh; TSCĐ: tài sản cố định; LNTT: lợi nhuận trước thuế; DN: doanh nghiệp; FDI: đầu tư nước ngoài; NLĐ: người lao động.

Trong giai đoạn 2010-2018, lực lượng lao động giảm đáng kể trong các DNNN. Nếu trong năm 2010, có 1.603 nghìn người làm việc trong các DNNN thì đến năm 2018, con số này giảm còn 1.202 nghìn. Trong số các DNNN, có 33,7% doanh nghiệp có quy mô lao động 50-199 người và số doanh nghiệp có quy mô 200-299 người chỉ chiếm 9,5%. Thu nhập bình quân của lao động trong DNNN tăng lên rõ rệt, từ 6,5 triệu đồng/tháng năm 2010 lên 11,9 triệu đồng/tháng vào năm 2018.

Trong bối cảnh áp dụng chính sách CTTL tại Việt Nam, hoạt động của các DNNN bị ảnh hưởng đáng kể do các lợi thế bị suy giảm. Trước đây, so với các doanh nghiệp tư nhân và FDI, các DNNN được sự bảo lãnh của Nhà nước, có nhiều lợi thế nhất định trong tiếp cận nguồn vốn, trái phiếu, hoặc nguồn ngoại hối lãi suất thấp; được cấp đất hoặc thuê đất với chi phí thấp hơn; không phải chịu sự kiểm soát và quản lý chặt chẽ của bên thứ ba như Kiểm toán Nhà nước, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (nếu có) không phải trả cổ tức vào ngân sách nhà nước mà được giữ lại để tái đầu tư; ít chịu áp lực về hiệu quả và quản lý rủi ro đối với hoạt động của doanh nghiệp; không gặp nhiều áp lực cạnh tranh trên thị trường do có sự bảo trợ của Nhà nước; được ưu tiên tham gia vào các dự án của Chính phủ hơn so với các doanh nghiệp tư nhân; chịu thuế thấp và nếu DNNN bị “chôn vùi” trong nợ xấu, số nợ của họ có thể được mua lại bởi Tổng công ty Đầu tư vốn nhà nước hoặc Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam. Tuy nhiên, khi áp dụng chính sách CTTL, những lợi thế này của các DNNN đã bị suy giảm đáng kể, buộc các doanh nghiệp phải chủ động hơn trong quá trình hoạt động.

Nhà nước, với vai trò chủ sở hữu các DNNN, có quyền quyết định phê duyệt các kế hoạch thành lập DNNN, điều lệ DNNN và việc bổ nhiệm cấp quản lý; quyết định sáp nhập, phân tách hoặc giải thể theo quy định; quyết định vốn điều lệ và nguồn vốn bổ sung, phân bổ vốn, kiểm tra và giám sát việc bảo toàn và phát triển nguồn vốn; phê chuẩn các kế hoạch tăng trưởng nguồn vốn và liên kết khởi nghiệp; quyết định áp dụng các mô hình quản trị và bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng hoặc quản lý các vị trí quản lý chủ chốt trong doanh nghiệp; thiết lập các tiêu chuẩn và định mức quy định tiền lương thưởng và trợ cấp; kiểm tra và giám sát việc thực hiện của các DNNN theo mục tiêu, nhiệm vụ được đề ra và phân công bởi Chính phủ.

Ngoài các quyền đặc biệt trên, Chính phủ còn thực hiện quyền kiểm soát và ảnh hưởng của mình thông qua một số công cụ pháp lý như Luật Giá và các luật về các ngành công nghiệp cụ thể như Luật Viễn thông (2009), Luật Cạnh tranh (2018)... nhằm đảm bảo sự bình ổn về giá cả, giảm thiểu

nguy cơ lạm phát và tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa DNNN và các doanh nghiệp ngoài nhà nước.

Mặc dù đã triển khai chính sách CTTL, cho đến nay nước ta vẫn còn thiếu khung pháp lý về thành lập, quản lý và vận hành các DNNN. DNNN thiếu cơ chế kiểm soát đầy đủ và trách nhiệm của các nhà quản lý thường không được kiểm soát chặt chẽ. Sở dĩ việc quản trị các DNNN không hiệu quả bởi có một ranh giới mong manh giữa chức năng quản trị doanh nghiệp và sự “thống trị” của Nhà nước. Một số nhà quản lý thuộc DNNN thiếu kinh nghiệm và năng lực quản lý, vận hành doanh nghiệp; họ được bổ nhiệm mà không cần trải qua sự kiểm tra về các tiêu chí và điều kiện. Thực tế cho thấy, nhiều DNNN có quy mô lớn nhưng lại được lãnh đạo bởi một người thiếu năng lực và kinh nghiệm, dẫn đến tình trạng vận hành kém hiệu quả, tỷ suất lợi nhuận thấp và thua lỗ gây thất thoát lớn cho ngân sách nhà nước.

4.3. Đề xuất một số giải pháp

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện hoạt động của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL như sau:

Thứ nhất, cần nâng cao nhận thức về CTTL. Các DNNN cần nâng cao nhận thức và đổi mới tư duy về cạnh tranh, đặc biệt là CTTL trong điều kiện áp dụng chính sách này tại Việt Nam. Bên cạnh đó, các DNNN cần tích cực nắm bắt thông tin về Luật Cạnh tranh nói chung và các chính sách CTTL nói riêng thông qua các văn bản hướng dẫn thi hành.

Thứ hai, cần đổi mới chiến lược cạnh tranh. Các DNNN cần đổi mới hoạt động nghiên cứu, phân tích và lựa chọn thị trường mục tiêu. Các DNNN hoàn thiện chiến lược phân phối trên cơ sở xây dựng, phát triển và điều khiển bởi các cấp lãnh đạo cấp cao của doanh nghiệp. Các DNNN cần hoàn thiện chiến lược truyền thông thông qua tăng cường đầu tư cho hoạt động quảng cáo. Trong bối cảnh này, các DNNN cần đổi mới chiến lược kinh doanh không chỉ dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ, kinh nghiệm từ các doanh nghiệp khác mà còn cần phải phát huy năng lực sáng tạo, dựa trên tầm nhìn và mục đích của doanh nghiệp.

Thứ ba, cần nâng cao tính minh bạch và chịu trách nhiệm. Các DNNN cần đảm bảo minh bạch và công bố thông tin cũng như nâng cao trách nhiệm của hội đồng quản trị. Đặc biệt cần đổi mới quy trình tổ chức và mô hình tăng trưởng DNNN.

Thứ tư, cần tăng cường quản lý nguồn lực tài chính để có thể hoạt động hiệu quả khi áp dụng chính sách CTTL. Các DNNN cần chủ động tăng cường tiềm lực tài chính, nên lập kế hoạch để được tự chủ tiếp cận và sử dụng các nguồn vốn.

Hơn nữa, các doanh nghiệp này cần đạt được một tỷ suất sinh lợi thương mại nhất định dựa trên cơ sở so sánh với tỷ suất thương mại mà các loại hình doanh nghiệp khác đạt được trong cùng một ngành.

Thứ năm, cần hợp lý hóa hình thức vận hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. DNNN cần tăng cường năng lực quản lý và vận hành theo khung quy chuẩn quản trị công ty của OECD. Bên cạnh đó, cần xây dựng hệ thống các nguyên tắc, chuẩn mực quản trị doanh nghiệp, áp dụng những kỹ năng quản trị từ các đối tác chiến lược và đổi mới mô hình quản trị theo các thông lệ quản trị thị trường.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hoạt động của các DNNN đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Nhìn chung, các DNNN đã hoạt động tích cực theo cơ chế thị trường trong bối cảnh áp dụng chính sách CTTL. Quá trình đổi mới, sắp xếp, tổ chức và quản lý đang được tiến hành theo điều kiện cạnh tranh mới, mặc dù giảm bớt số lượng DNNN nhưng vẫn đảm bảo các doanh nghiệp này hoạt động hiệu quả. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một vài hạn chế trong hoạt động của các doanh nghiệp, cần được sớm khắc phục.

Trên cơ sở kết quả thu được, bài viết đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL tại Việt Nam hiện nay. Trong thời gian tới, các DNNN cần nâng cao nhận thức về CTTL, đồng thời đổi mới chiến lược cạnh tranh, cũng như nâng cao tính minh bạch và chịu trách nhiệm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] General Statistics Office (2010-2018), *Vietnam Statistical Yearbook*, House Publishing Statistics, 539p (in Vietnamese).
- [2] A. Capobianco, H. Christiansen (2011), "Competitive neutrality and state-owned enterprises: challenges and policy options", *OECD Corporate Governance Working Papers*, DOI: 10.1787/22230939.1
- [3] D. Claudio (2016), "How do PTAs address "competitive neutrality" between state and private owned enterprises?", *VNU Journal of Science*, **32(1S)**, pp.202-217 (in Vietnamese).
- [4] K. Henning, K. Kou (2018), "Innovation output and state ownership: Empirical evidence from China's listed firms", *Industry and Innovation*, **26(2)**, pp.176-198, DOI: 10.1080/13662716.2018.1456323.
- [5] M. Gershman, V. Roud, T.W. Thurner (2018), "Open innovation in Russian state-owned enterprises", *Industry and Innovation*, **26(2)**, pp.199-217, DOI: 10.1080/13662716.2018.1496815.
- [6] World Bank Group (2014), *Corporate Governance of State-Owned EnterpriseI, A Toolkit*, 276pp.
- [7] National Assembly (2005, 2014, 2020), *Enterprise Law 2005, Amended 2014 and 2020* (in Vietnamese).
- [8] National Assembly (2003, 2005), *Law on State Enterprises 2003, Amended 2005* (in Vietnamese).
- [9] R.T. Ely (1901), *Competition: Its Nature, Its Permanency, and Its Beneficence*, American Economic Association Publisher, 16pp.
- [10] T.V. Nghia (2013), *Competition Law*, Vietnam Education Publishing House, 329pp (in Vietnamese).
- [11] G.J. Stigler (1957), "Perfect competition, anticipated contemplated", *Journal of Political Economy*, **65(1)**, pp.1-17.
- [12] Organization for Economic Co-operation and Development (2012), *State-Owned Enterprises and The Principle of Competitive Neutrality*, Policy Roundtables, 480pp.
- [13] N.H. Thang (2008), "Improving the competitiveness of State-owned enterprises today", *Political Theory*, **8**, pp.43-48 (in Vietnamese).
- [14] T.V. Nghia, B.T. Thanh (2017), "Neutral competition: Challenges posed in application in Vietnam", *Journal of Foreign Economics Foreign*, **92**, pp.79-90 (in Vietnamese).
- [15] P.V. Tuong (2018), "Effective competition in integration and reform of state-owned enterprises", *Journal of Social Science Information*, **3**, pp.11-23 (in Vietnamese).
- [16] N.T. Hai (2016), "Current situation and solutions for team development leadership team in state-owned enterprises", *Science and Commerce Journal Commerce*, **91**, pp.17-22 (in Vietnamese).
- [17] H.T. Giang (2018), "One year looking back at the implementation of the Resolution 12-NQ/TW on restructuring, innovation and improving efficiency of SOEs: Issues problems and solutions", *Proceedings of The Forum Promoting Innovation and Improvement SOE Efficiency* (in Vietnamese).
- [18] National Assembly (2004, 2018), *Competition Law 2004, Amended in 2018* (in Vietnamese).
- [19] National Assembly (2014), *Law on Public Investment*, Law No. 49/2014/QH13 (in Vietnamese).
- [20] National Assembly (2013), *Bidding Law*, Law No. 43/2013/QH13 (in Vietnamese).
- [21] National Assembly (2010), *Postal Law* (in Vietnamese).
- [22] National Assembly (2009), *Telecommunications Law* (in Vietnamese).
- [23] National Assembly (2005), *Railway Law* (in Vietnamese).
- [24] Government (2014), *Decree No. 83/2015/ND-CP dated September 3, 2014 on Petroleum Business* (in Vietnamese).

Nghiên cứu mối quan hệ giữa tỷ lệ vốn sở hữu của Nhà nước, cổ đông là tổ chức và lợi thế thương mại của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Phạm Tiến Mạnh*, Phạm Thị Anh Đào, Trần Châu Giang

Học viện Ngân hàng, 12 Chùa Bộc, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 6/9/2021; ngày chuyển phản biện 9/9/2021; ngày nhận phản biện 27/9/2021; ngày chấp nhận đăng 4/10/2021

Tóm tắt:

Nghiên cứu sử dụng hơn 2200 mẫu trong giai đoạn 2011-2020 từ 221 doanh nghiệp trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) để tìm ra yếu tố có ảnh hưởng đến giá trị lợi thế thương mại của các doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, đề xuất các khuyến nghị giúp nhà đầu tư đánh giá được giá trị của lợi thế thương mại và đưa ra những quyết định đầu tư phù hợp. Kết quả cho thấy, tỷ lệ sở hữu của Nhà nước, số lượng thành viên hội đồng quản trị và tài sản dài hạn có tác động đến lợi thế thương mại của doanh nghiệp. Các biến nghiên cứu khác như cổ đông tổ chức, đòn bẩy tài chính, ROA, ROE không có tác động đến lợi thế thương mại của doanh nghiệp.

Từ khóa: cổ đông là tổ chức, lợi thế thương mại, sở hữu của Nhà nước.

Chỉ số phân loại: 5.2

1. Cơ sở lý thuyết về các nhân tố tác động đến lợi thế thương mại của doanh nghiệp

Lợi thế thương mại đóng vai trò quan trọng và có đóng góp đáng kể vào giá trị cũng như thành công của một doanh nghiệp. Ở Việt Nam, khái niệm “Lợi thế thương mại” xuất hiện lần đầu tiên trong Hệ thống kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 1141-TC/QĐ/CDKT ngày 1/11/1995, sau đó lại được đề cập đến trong Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC ngày 30/12/1999 của Bộ Tài chính. Các doanh nghiệp ở Việt Nam còn ghi nhận lợi thế thương mại với một tỷ lệ thấp do những khó khăn trong việc đo lường và xác định giá trị các tài sản vô hình. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, việc hạch toán lợi thế thương mại nhất định có thể dẫn đến những khó khăn hoặc thuận lợi cho các công ty trong việc cạnh tranh trong các giao dịch quốc tế như đấu thầu quốc tế.

Lợi thế thương mại dựa trên lý thuyết siêu lợi nhuận là quyền phát triển tất cả những nỗ lực trong quá khứ để tìm kiếm lợi nhuận, gia tăng giá trị hoặc lợi thế khác trong tương lai và nên được ghi giảm vào kỳ mà doanh nghiệp thu được siêu lợi nhuận kỳ vọng. Trong khi đó, với Lý thuyết lực đẩy của lợi thế thương mại (The momentum theory of goodwill), Nelson (1953) cho rằng, lực đẩy mà một doanh nghiệp có được từ lợi thế thương mại tập trung phổ biến ở việc mua sẵn của một doanh nghiệp khác hơn là chi tiền để kiến tạo những lợi thế này từ đầu.

Lợi thế thương mại được thể hiện qua nghiên cứu của L. Nethercott và cs (2002) [1] bao gồm lợi ích của danh tiếng

và các mối quan hệ của doanh nghiệp, đồng thời sự hấp dẫn của doanh nghiệp đối với khách hàng là một cách để nhận biết sự khác nhau giữa doanh nghiệp cũ và mới. M. Victor và cs (2012) [2] đưa ra quan điểm lợi thế thương mại là lợi ích kinh tế trong tương lai phát sinh từ các tài sản không thể xác định và được ghi nhận một cách riêng rẽ như các quyền, danh tiếng của sản phẩm, thương hiệu và các yếu tố vô hình khác.

Qua định nghĩa của Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB) cho thấy, lợi thế thương mại có khả năng kết hợp với các tài sản khác để tạo ra luồng tiền thu về trong tương lai, đồng thời là một tài sản vô hình gắn với giao dịch hợp nhất trong kinh doanh và rất khó có thể đo lường một cách độc lập.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 về “Tài sản cố định vô hình”, lợi thế thương mại là nguồn lực vô hình doanh nghiệp có được thông qua việc sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại được ghi nhận là lợi thế thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ mua.

Theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ Tài chính, lợi thế thương mại là những lợi ích kinh tế trong tương lai phát sinh từ các tài sản không xác định được và không ghi nhận được một cách riêng biệt.

Trong giai đoạn phát triển của Việt Nam hiện nay, việc đánh giá những yếu tố tác động đến lợi thế thương mại vẫn còn là những điều mới và cần được nghiên cứu, tìm hiểu nhiều hơn. Theo tìm hiểu của nhóm tác giả, nghiên cứu tác động của tỷ lệ vốn sở hữu của Nhà nước và cổ đông

*Tác giả liên hệ: Email: manhpham@hvn.edu.vn

State ownership, institutional ownership, and goodwill: Empirical research on listed firms in Ho Chi Minh Stock Exchange

Tien Manh Pham*, Thi Anh Dao Pham,
Chau Giang Tran

Banking Academy,

12 Chua Boc Street, Quang Trung Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam

Received 6 September 2021; revised 27 September 2021; accepted 4 October 2021

Abstract:

The purpose of this study is to determine factors affecting enterprise goodwill by using the population of 221 companies listed in the Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) in the period 2011-2020. Therefore, suggestions are made to help investors evaluate the enterprise goodwill before giving any investment decisions. The result shows that the state ownership, the number of board members, and fixed assets have an effect on enterprise goodwill; institutional ownership, financial leverage, ROA, and ROE have no effect on enterprise goodwill.

Keywords: goodwill, institutional ownership, state ownership.

Classification number: 5.2

là tổ chức đến lợi thế thương mại, là đề tài mới nên chưa có nghiên cứu tương tự ở Việt Nam. Bên cạnh đó, các bài nghiên cứu liên quan đến sở hữu của Nhà nước và cổ đông là tổ chức hầu hết tìm hiểu về tác động của hai yếu tố này đến hiệu quả hoạt động và giá trị của doanh nghiệp.

Nghiên cứu của các nhà khoa học đã cho thấy, khi nhà nước được coi là cổ đông chính của doanh nghiệp, nhà nước có khả năng cung cấp các nguồn lực tài chính và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, nhờ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp [3]. D. Margaritis và cs (2007) [4] đã nghiên cứu về mối quan hệ nhân quả giữa cấu trúc sở hữu vốn và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy, cấu trúc sở hữu vốn ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và ngược lại, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cũng ảnh hưởng đến cấu trúc sở hữu vốn. Ngoài ra, W. Li và cs (2010) [3] đã nghiên cứu về tác động của cấu trúc sở hữu vốn gồm sở hữu vốn của nhà nước, thành viên hội đồng quản trị, thành viên ban giám đốc và của tổ chức đối với hoạt động của các doanh nghiệp tại Trung Quốc cho thấy, sở hữu vốn của nhà nước có mối quan hệ ngược chiều với giá trị doanh nghiệp.

Tại Việt Nam, một số bài nghiên cứu đã được thực hiện để phân tích ảnh hưởng của tỷ lệ sở hữu vốn của Nhà nước và cổ đông là tổ chức lên hiệu quả hoạt động và giá trị doanh nghiệp. Thông qua nghiên cứu “Cơ cấu sở hữu và giá trị doanh nghiệp: Nghiên cứu trên thị trường chứng khoán Việt Nam” của V.X. Vinh (2014) [5] bằng phương pháp dữ liệu bảng đã cho thấy tác động dương của cổ đông là tổ chức trong khi cổ đông là Nhà nước lại không có tác động đến giá trị doanh nghiệp. Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức và tỷ lệ sở hữu vốn của Nhà nước có tác động cùng chiều với hiệu quả hoạt động của công ty qua việc sử dụng các phương pháp hồi quy dữ liệu bảng. Tuy nhiên, xem xét mối quan hệ giữa tỷ lệ sở hữu vốn và hiệu quả hoạt động của công ty thông qua việc sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính bậc hai cho thấy, tỷ lệ sở hữu vốn của Nhà nước không có tác động tới hiệu quả hoạt động trong mô hình Tobin’Q, nhưng lại có quan hệ nghịch biến trong mô hình hiệu quả hoạt động là ROE. Trong khi đó, tỷ lệ sở hữu vốn của nhà đầu tư là tổ chức không có tác động đến hiệu quả hoạt động [6, 7].

2. Phương pháp và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Số liệu nghiên cứu

Số liệu được thu thập từ 221/386 doanh nghiệp niêm yết tại HOSE trong giai đoạn 2011-2020 do những doanh nghiệp còn lại thời gian hoạt động chưa đủ hoặc thiếu thông tin trong quá trình tác giả thu thập. Số liệu nghiên cứu được thu thập với 10 nhóm ngành khác nhau và 2206 quan sát, thu thập từ báo cáo tài chính và báo cáo thường niên của các doanh nghiệp qua các năm (bảng 1).

Bảng 1. Số lượng các công ty trong nghiên cứu.

STT	Ngành	Số lượng
1	Nguyên vật liệu	38
2	Bất động sản	27
3	Năng lượng	7
4	Dịch vụ thiết yếu	11
5	Hàng hóa tiêu dùng thiết yếu	26
6	Chăm sóc sức khỏe	8
7	Công nghiệp	62
8	Hàng tiêu dùng	26
9	Công nghệ thông tin	6
10	Tài chính	10
Tổng		221

2.2. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu được nhóm tập trung phát triển và kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến biến phụ thuộc là lợi thế thương mại (GW) và 7 biến độc lập bao gồm: tỷ lệ sở hữu vốn của Nhà nước (SO), cổ đông là tổ chức (IO), đòn bẩy tài chính (LEV), số lượng thành viên hội đồng quản trị (TB), tài sản dài hạn (LA), ROA và ROE (bảng 2).

Bảng 2. Diễn giải các biến trong mô hình nghiên cứu.

Tên biến	Ký hiệu	Cách tính
Biến phụ thuộc		
Lợi thế thương mại	GW	Lợi thế thương mại của doanh nghiệp trên báo cáo tài chính
Biến độc lập		
Sở hữu của Nhà nước	SO	Vốn nhà nước/vốn điều lệ của công ty
Cổ đông là tổ chức	IO	Số cổ đông tổ chức/tổng số lượng cổ đông
Đòn bẩy tài chính	LEV	Tổng nợ/vốn góp chủ sở hữu
Số lượng thành viên hội đồng quản trị	TB	Số lượng thành viên hội đồng quản trị của doanh nghiệp trên báo cáo thường niên
Tài sản dài hạn	LA	Tài sản dài hạn của doanh nghiệp trên báo cáo tài chính
ROA	ROA	Lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản
ROE	ROE	Lợi nhuận sau thuế/vốn góp chủ sở hữu

Từ đó, nhóm tác giả đề xuất mô hình cụ thể như sau:

$$GW_t = \beta_0 + \beta_1 SO_{it} + \beta_2 IO_{it} + \beta_3 LEV_{it} + \beta_4 TB_{it} + \beta_5 LA_{it} + \beta_6 ROA_{it} + \beta_7 ROE_{it} + \varepsilon_{it}$$

trong đó β_0 : hệ số chặn; $\beta_1 \dots \beta_7$: các hệ số; ε : sai số mô hình; i: doanh nghiệp i; t: năm t.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thống kê mô tả

Số liệu bảng 3 cho thấy, tổng quan sự biến động giá trị của biến phụ thuộc lợi thế thương mại cũng như các nhân tố ảnh hưởng tới lợi thế thương mại của các doanh nghiệp niêm yết. Có thể thấy, giá trị lợi thế thương mại trung bình của 221 công ty là 24,11 tỷ đồng với độ lệch chuẩn là 2,36 tỷ đồng. Lợi thế thương mại có sự chênh lệch khá lớn với giá trị nhỏ nhất là 17,5 tỷ đồng và lớn nhất là 29,78 tỷ đồng. Có thể thấy, với từng loại hình và quy mô của doanh nghiệp đồng nghĩa với lợi thế thương mại của từng doanh nghiệp là khác nhau. Thêm vào đó, bảng 3 đưa ra những mô tả về các biến độc lập và kiểm soát là các nhân tố có thể ảnh hưởng tới lợi thế thương mại của doanh nghiệp thông qua giá trị trung bình, độ lệch chuẩn và biên độ biến động. Thứ nhất, biến độc lập “sở hữu vốn của Nhà nước” có giá trị trung bình là 0,18 với độ lệch chuẩn là 0,24 và biên độ dao động lên đến 0,91. Thứ hai, biến độc lập “cổ đông là tổ chức” có giá trị trung bình là 0,23 với độ lệch chuẩn là 0,27; giá trị lớn nhất 0,97 và giá trị nhỏ nhất 0. Một doanh nghiệp với tỷ lệ sở hữu vốn của Nhà nước và tỷ lệ cổ đông là tổ chức cao sẽ ảnh hưởng tới lợi thế thương mại hay không. Đối với các biến kiểm soát, chỉ số trung bình về “số lượng thành viên hội đồng quản trị” của doanh nghiệp khá cao cho thấy, nhìn chung các công ty trên HOSE thường có từ khoảng 5 thành viên trở lên trong hội đồng quản trị với độ lệch chuẩn là 1,86. Biến “đòn bẩy tài chính” với giá trị trung bình là 2,82, độ lệch chuẩn là 4,75 và biên độ dao động là khoảng 73,09 thể hiện số lượng nợ vay mỗi doanh nghiệp có chênh lệch khá lớn. Điều này thể hiện mức độ rủi ro và khả năng trả nợ của mỗi doanh nghiệp là khác nhau. Biến “tài sản

dài hạn” có giá trị trung bình 11,68 tỷ đồng với độ lệch chuẩn là 0,66 tỷ đồng cùng với khoảng dao động từ nhỏ nhất (4,85 tỷ đồng) đến lớn nhất (14,31 tỷ đồng) thể hiện quy mô tài sản dài hạn của doanh nghiệp là khác nhau. Mặt khác, chỉ số trung bình về khả năng sinh lời chiếm tỷ trọng khá thấp với ROA và ROE đều dưới 25% với độ lệch chuẩn lớn, lần lượt là 136 và 30%, cùng độ giao động khá lớn thể hiện mỗi doanh nghiệp có khả năng sinh lời khác nhau trong từng lĩnh vực khác nhau.

Bảng 3. Thống kê mô tả biến nghiên cứu.

Biến	Số biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
GW	366	24,11	2,36	17,50	29,78
SO	2197	0,18	0,24	0,00	0,91
IO	2196	0,23	0,27	0,00	0,97
ROA	2194	0,12	1,36	-1,78	57,52
ROE	2189	0,25	0,30	-2,33	2,11
LEV	2189	2,82	4,75	0,00	73,09
TB	2197	5,84	1,86	2,00	14,00
LA	2155	11,68	0,66	4,85	14,31

3.2. Phân tích mô hình hồi quy

Mô hình OLS đánh giá tác động của các yếu tố đến việc doanh nghiệp có phát hành trái phiếu hay không, kết quả nghiên cứu cho thấy, có tổng số 364 quan sát thỏa mãn điều kiện của mô hình. Bảng 4 thể hiện các hệ số, độ lệch chuẩn, kiểm định, giá trị xác suất và mức độ tin cậy 95%.

Bảng 4. Kết quả chạy mô hình hồi quy OLS với giá trị lợi thế thương mại.

	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Kiểm định	Giá trị xác suất	Mức độ tin cậy 95%
SO	-4,79048	0,5277	-9,08	0	-5,82827 -3,75269
IO	-0,63884	0,379724	-1,68	0,093	-1,38562 0,107933
ROA	-0,03093	0,035836	-0,86	0,389	-1,38562 0,03955
ROE	0,41312	0,338323	1,22	0,223	-0,25224 1,078476
LEV	0,008972	0,034517	0,26	0,795	-0,05891 0,076853
TB	0,2879	0,056535	5,09	0	0,176717 0,399084
LA	22,73182	0,431522	52,68	0	21,88317 23,58046
Ý nghĩa thống kê	0,000				
Mức độ phù hợp	0,2543				

Ta có giá trị của R^2 dùng để đo lường sự phù hợp của mô hình hồi quy, thể hiện tỷ lệ mà các biến độc lập và kiểm soát có thể giải thích được các biến phụ thuộc. Hệ số R càng gần 1 thì mô hình đã xây dựng càng phù hợp. Theo kết quả bảng 4, hệ số xác định R^2 có kết quả là 0,2666 (26,66%). Ta có $R^2=26,66\%$ cho thấy, trong 100% sự biến động của lợi thế thương mại của doanh nghiệp thì có 26,66% là do 7 biến độc lập và kiểm soát trong mô hình, còn 73,34% là do sự tác động của các biến ngẫu nhiên và các biến khác không được đề cập trong mô hình. Như vậy, giá trị của R^2 nhỏ hơn mức 50% cho thấy mô hình này không phù hợp với tập dữ liệu đã nghiên cứu và các biến độc lập, biến kiểm soát chỉ giải thích được hơn 26% biến phụ thuộc lợi thế thương mại.

Thêm vào đó, nhìn vào độ lệch chuẩn có thể thấy, hầu hết

các biến độc lập và biến kiểm soát trong mô hình đều ảnh hưởng đến lợi thế thương mại vì chúng hầu hết lớn hơn 0,05, trong khi đó, có duy nhất hai biến độc lập là biến sở hữu vốn của Nhà nước và số lượng thành viên hội đồng quản trị có tỷ lệ độ lệch chuẩn thấp hơn 0,05.

Bảng 5. Kết quả mô hình hồi quy OLS, REM và FEM.

Biến	OLS		REM		FEM	
	Hệ số	P> t	Hệ số	P> z	Hệ số	P> z
GW	-4,79048	0	-5,0437	0	-5,0592	0
SO	-0,63884	0,093	-0,3708	0,279	-0,3679	0,293
IO	-0,03093	0,389	0,0488	0,141	0,0462	0,175
ROA	0,41312	0,223	0,4054	0,186	0,4569	0,147
ROE	0,008972	0,795	-0,0544	0,231	-0,0521	0,26
LEV	0,2879	0	0,1262	0,019	0,124	0,025
TB	22,73182	0	1,4746	0	1,4547	0
LA						
Ý nghĩa thống kê	0		0		0,9973	

Kết quả mô hình tác động cố định FEM cho $F=0,9973$ ($>0,05$) (bảng 5), từ đó kết luận mô hình trên có ý nghĩa thống kê.

Kết quả mô hình tác động ngẫu nhiên REM cho kết quả: số lượng thành viên hội đồng quản trị (TB) và tài sản dài hạn (LA) có ảnh hưởng đến lợi thế thương mại (GW). Sở hữu vốn của Nhà nước (SO) có ảnh hưởng ngược chiều đến lợi thế thương mại. Trong khi đó, số lượng thành viên hội đồng quản trị và tài sản dài hạn đều có ảnh hưởng tích cực đến lợi thế thương mại của doanh nghiệp (GW). Biến ROA, ROE, đòn bẩy tài chính (LEV), cổ đông tổ chức (IO) có giá trị xác suất $>0,1$ nên không có ý nghĩa thống kê. Qua kết quả trên, nhóm tác giả kết luận mô hình REM là phù hợp.

4. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu sử dụng hơn 2200 mẫu trong giai đoạn 2011-2020 từ 221 doanh nghiệp trên HOSE. Trong quá trình nghiên cứu và xử lý số liệu, nhóm tác giả đi đến kết luận mô hình nhân tố tác động ngẫu nhiên REM là phù hợp với các biến nghiên cứu. Cụ thể, kết quả kiểm định theo mô hình REM cho thấy, chỉ có một biến độc lập sở hữu vốn của Nhà nước có tác động tiêu cực đến lợi thế thương mại. Khi tỷ lệ sở hữu vốn của Nhà nước tăng lên sẽ làm giảm lợi thế thương mại của doanh nghiệp; một số biến kiểm soát sẽ cũng có tác động đến lợi thế thương mại. Số lượng thành viên hội đồng quản trị có tác động tích cực lên lợi thế thương mại; tài sản dài hạn có tác động dương đến giá trị lợi thế thương mại của doanh nghiệp.

Từ kết quả trên, nhóm tác giả xin có một số khuyến nghị dành cho nhà đầu tư và các đối tượng có liên quan như sau:

Thứ nhất, kết quả kiểm định chỉ ra rằng, sở hữu vốn của Nhà nước có tác động ngược chiều đến lợi thế thương mại của doanh nghiệp. Do đó, các doanh nghiệp cần chú trọng vào việc công bố thông tin tỷ lệ sở hữu vốn của Nhà nước trên báo cáo tài chính. Công ty cần đưa ra thông tin về số lượng thành viên hội đồng quản trị và thông tin chi tiết về tài sản dài hạn, vì trong nghiên cứu của nhóm tác giả cũng chỉ ra tác động tích cực của

số lượng thành viên hội đồng quản trị và tài sản dài hạn đến lợi thế thương mại. Vì vậy, việc doanh nghiệp công bố thông tin đầy đủ sẽ giúp cho nhà đầu tư đưa ra quyết định hiệu quả hơn. Các công ty cần đưa ra công bố thông tin minh bạch để từ đó cải thiện cái nhìn của người tiêu dùng và nhà đầu tư.

Thứ hai, các nhà đầu tư cần cân nhắc đến tỷ lệ sở hữu vốn của Nhà nước trước khi đưa ra các quyết định hợp lý. Bởi vì tỷ lệ này tác động ngược chiều lên lợi thế thương mại nên nhà đầu tư cần yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp chính xác và đầy đủ thông tin trên báo cáo tài chính để nắm rõ tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Nhà đầu tư cũng cần chú ý đến việc công bố thông tin về số lượng thành viên hội đồng quản trị và tài sản dài hạn của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp có số lượng thành viên hội đồng quản trị càng nhiều thì có thể tạo niềm tin cho các nhà đầu tư về hiệu quả quản trị doanh nghiệp. Tài sản dài hạn cũng là nhân tố ảnh hưởng đến hiệu suất của doanh nghiệp. Tài sản dài hạn tăng lên hay giảm đi đều thể hiện tình trạng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nhà đầu tư cần xem xét kỹ để đưa ra quyết định đầu tư sáng suốt nhất.

Thứ ba, các cơ quan quản lý cần tiến hành theo dõi, kiểm tra chất lượng báo cáo tài chính, báo cáo thường niên của doanh nghiệp về công bố thông tin cấu trúc tỷ lệ sở hữu. Nhà quản lý cần đảm bảo các công ty thực hiện đúng luật pháp và trách nhiệm, yêu cầu các doanh nghiệp trình bày đầy đủ, trung thực và hợp lý để không gây nhầm lẫn cho các nhà đầu tư. Số thành viên hội đồng quản trị và tài sản dài hạn tác động cùng chiều đối với giá trị lợi thế thương mại. Do vậy, số lượng thành viên hội đồng quản trị và tài sản dài hạn cũng cần được đảm bảo, giám sát một cách sát sao, mỗi sự thay đổi cần được nắm bắt kịp thời, rõ ràng và chi tiết. Việc giám sát chặt chẽ sẽ giúp các doanh nghiệp nghiêm túc hơn trong quá trình hoạt động cũng như lập báo cáo tài chính nhằm đảm bảo quyền lợi của các nhà đầu tư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] L. Nethercott, D. Hanlon (2002), "When is goodwill not goodwill? The accounting and taxation implications", *Australian Accounting Review*, **12**(1), pp.55-63, DOI: 10.1111/j.1835-2561.2002.tb00195.x.
- [2] M. Victor, A. Tinta, A.D.A. Elena, et al. (2012), "The accounting treatment of goodwill as stipulated by IFRS 3", *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, **62**, pp.1120-1126, DOI: 10.1016/j.sbspro.2012.09.192.
- [3] W. Li, R. Zhang. (2010), "Corporate social responsibility, ownership structure, and political interference: Evidence from China", *Journal of Business Ethics*, **96**, pp.631-645.
- [4] D. Margaritis, M. Psillaki (2007), "Capital structure and firm efficiency", *Journal of Business Finance & Accounting*, **34**, pp.1447-1469, DOI: 10.1111/j.1468-5957.2007.02056.x.
- [5] V.X. Vinh (2014), "Ownership structure and corporate value: Research on Vietnam stock market", *Economic Development Journal*, **284**, pp.17-30 (in Vietnamese).
- [6] V.K. Uyen (2020), *The Impact of Ownership Structure on Operational Efficiency of Companies Listed on The Ho Chi Minh City Stock Exchange*, Master's Thesis PhD, Ho Chi Minh City University of Economics (in Vietnamese).
- [7] T.M. Tri, D.N. Hung (2011), "The impact of management ownership ratio on the performance of companies listed on HOSE", *Faculty Development Journal Science and Technology*, **14**, pp.116-124 (in Vietnamese).

Nghiên cứu mô hình tự đánh giá hiệu quả hoạt động thông qua áp dụng Giải thưởng chất lượng quốc gia và một số đề xuất

Phùng Mạnh Trường*

Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam, 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 4/6/2021; ngày chuyển phản biện 7/6/2021; ngày nhận phản biện 9/7/2021; ngày chấp nhận đăng 15/7/2021

Tóm tắt:

Các mô hình giải thưởng chất lượng (GTCL), hay còn được gọi là mô hình hoạt động xuất sắc (Business excellence model - BEM), có ý nghĩa quan trọng đối với các doanh nghiệp (DN) về quản lý chất lượng cũng như cung cấp hướng dẫn cho các DN đang mong muốn xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng. Hoạt động tự đánh giá đã được các DN trên khắp thế giới thừa nhận như một công cụ định hướng phát triển các hoạt động liên quan đến chất lượng trong DN. Trong bài báo này, từ thực tiễn khảo sát việc áp dụng tại các DN điển hình, tác giả thảo luận về việc thí điểm áp dụng tự đánh giá dựa trên Giải thưởng chất lượng quốc gia (GTCLQG) nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của một số DN đạt GTCLQG, qua đó đề xuất một số giải pháp thúc đẩy tự đánh giá tại các DN Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: GTCL, mô hình xuất sắc, quản lý chất lượng, tự đánh giá.

Chỉ số phân loại: 5.2

1. Mở đầu

Hoạt động sản xuất kinh doanh của DN ở mọi quốc gia trên thế giới luôn phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa. Để phát triển, các DN cần có khả năng đo lường hiệu quả hoạt động nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của mình. DN cần theo dõi, đánh giá các khía cạnh như: dịch vụ khách hàng, chất lượng, năng suất, tinh thần của nhân viên, môi trường làm việc và giao hàng đúng hạn.

Nhiều quốc gia, nhất là ở khu vực châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản... cho rằng, tự đánh giá dựa trên GTCL hay BEM là một phương pháp hữu ích và phổ biến mà DN có thể sử dụng để đo lường hiệu quả hoạt động của mình [1]. Tự đánh giá đã được phát triển ở Hoa Kỳ từ năm 1987 dựa trên mô hình GTCLQG Hoa Kỳ (Baldrige) nhằm mục đích cải thiện hiệu quả hoạt động của các DN Hoa Kỳ khi đối mặt với cạnh tranh quốc tế, nhất là các DN đến từ Nhật Bản và châu Âu. Trải qua hơn 30 năm, đến nay tự đánh giá dựa trên GTCL đã được quốc tế công nhận như một phương pháp luận để xác định điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của DN một cách tổng thể, toàn diện và có hệ thống [2, 3].

Trong những năm gần đây, các GTCL như Deming, Baldrige và Giải thưởng chất lượng châu Âu đã cung cấp các phương pháp so sánh và đánh giá cho các DN. GTCL được DN sử dụng không chỉ là một công cụ để công nhận, mà còn là các mô hình hoạt động xuất sắc để thực hiện các chiến lược xuất sắc, định hướng cho tự đánh giá, chuẩn so sánh (benchmarking) và thể hiện hiệu quả hoạt động được cải tiến [4]. Theo J.J. Dahlgaard và cs (2013) [5]: “Giải thưởng Chất lượng châu Âu, Baldrige và Deming là 3 mô hình hoạt động xuất sắc nổi tiếng nhất. Việc

sử dụng BEM có hai mục đích: một là hướng DN đến hoạt động xuất sắc và hai là thực hiện đánh giá kết quả hoạt động. Hướng DN đến hoạt động xuất sắc là mục đích chính và thực hiện đánh giá là mục đích phụ”.

Sự thành công của 3 mô hình GTCL trên đã tác động đến các nước khác, dẫn tới sự ra đời của hàng loạt các giải thưởng năng suất và chất lượng quốc gia. Hiện nay, trên thế giới có 96 GTCL của 83 quốc gia và vùng lãnh thổ đã được thiết lập, trong đó có GTCLQG Việt Nam. Nhìn chung, các BEM đã được các cơ quan quốc gia xây dựng làm cơ sở cho các chương trình GTCL. Đối với hầu hết các cơ quan này, bản thân các GTCL có tầm quan trọng trong việc phổ biến rộng rãi các khái niệm về hoạt động xuất sắc, cuối cùng dẫn đến hiệu quả kinh tế ở tầm quốc gia được cải thiện. Cho đến nay, phần lớn các DN sử dụng các BEM hay GTCL để tự đánh giá, nhờ đó họ có thể xác định các cơ hội cải tiến, các lĩnh vực thế mạnh và sử dụng các mô hình này như một khuôn khổ cho sự phát triển của DN trong tương lai [6].

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng các tiêu chí của GTCLQG Việt Nam [7] để đánh giá tổng thể hiệu quả hoạt động của một số DN đã đạt GTCLQG, từ đó đề xuất cụ thể các giải pháp để nâng cao khả năng áp dụng vào thực tế cho các DN Việt Nam.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng: (1) Các DN đã tham gia và đạt GTCLQG Việt Nam giai đoạn 1996-2020; (2) Các DN có kinh nghiệm và thành công trong việc áp dụng các hệ thống quản lý và các công cụ cải tiến khác; (3) DN điển hình đảm bảo tính đại diện cho các DN Việt Nam.

*Email: truongtcvn@gmail.com

A study on the performance self-assessment model based on Vietnam National Quality Award and some recommendations

Manh Truong Phung*

Vietnam Standards and Quality Institute,
8 Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Received 4 June 2021; revised 9 July 2021; accepted 15 July 2021

Abstract:

Quality award models, also known as business excellence models (BEMs), have important implications for enterprises on managing quality and providing guidance for businesses wishing to build and apply quality management systems. Self-assessment has been widely recognised around the world as a tool to guide the development of quality-related activities in enterprises. In this paper, thanks to practical research results in typical enterprises, the author discusses the pilot application of self-assessment based on the Vietnam National Quality Award (VNQA) to evaluate the performance of management activities of some VNQA winners, thereby proposing some solutions to promote self-assessment in Vietnamese enterprises in the coming time.

Keywords: business excellence model, quality award, quality management, self-assessment.

Classification number: 5.2

2.2. Phương pháp

Khảo sát, điều tra bằng bảng hỏi: Đảm bảo hiệu quả đối với những DN mới bắt đầu triển khai hoạt động tự đánh giá, quy trình đơn giản, chi phí thấp.

Thực hiện tự đánh giá bằng việc sử dụng biểu mẫu dựa trên các tiêu chí GTCL (biểu mẫu SA-Baldrige): Quá trình đánh giá sử dụng bảng hỏi dựa trên các yêu cầu cụ thể của tiêu chí GTCL, kết hợp với việc chấm điểm của chuyên gia để đảm bảo việc đánh giá đề cập đến tất cả các hoạt động của DN.

Đánh giá tại DN (đánh giá tại chỗ): Làm rõ các vấn đề liên quan đến biểu mẫu SA-Baldrige và kiểm tra xác nhận mức độ tin cậy và đầy đủ của các thông tin mà DN cung cấp; thu thập được các bằng chứng khách quan về triển khai các công việc.

Nghiên cứu tình huống điển hình: Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu có chủ đích từ các DN đã tham gia và đạt GTCLQG Việt Nam giai đoạn 1996-2020; các DN có kinh nghiệm và thành công trong việc áp dụng các hệ thống quản lý và các công cụ cải tiến khác. Phương pháp này giúp kiểm chứng thêm mức độ chính xác của các phương pháp bảng hỏi

và biểu mẫu SA-Baldrige.

Phân tích dữ liệu: Phân tích mẫu nghiên cứu để trả lời đầy đủ các câu hỏi nghiên cứu và diễn giải cụ thể quan điểm của tác giả đối với nghiên cứu này.

3. Kết quả

Qua tổng hợp, phân tích các nội dung nghiên cứu đã giúp chúng tôi trả lời được 4 vấn đề chính như sau:

3.1. Vấn đề nghiên cứu 1 - Lợi ích của mô hình tự đánh giá dựa trên GTCL đối với các DN Việt Nam

Các lợi ích DN thu nhận được khi tham gia tự đánh giá được thể hiện bao gồm:

Nhận diện rõ ràng về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội cải tiến cho DN: 85% DN thực hiện hoạt động tự đánh giá với mục đích chính là nhận diện điểm mạnh, điểm yếu và cả cơ hội cải tiến của DN mình; 85% DN thực hiện hoạt động tự đánh giá đã nhận diện những yếu tố trên một cách đầy đủ.

Cho phép DN quản lý toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh: 70% DN tham gia khảo sát xác nhận lý do tham gia GTCLQG là “Nhằm tạo ra một sự ưu tiên tập trung vào định hướng quản lý chất lượng toàn diện thông qua mô hình và các tiêu chí GTCLQG”.

Giúp tổ chức và sắp xếp ưu tiên các kế hoạch hoạt động dựa trên thực tế những gì đã đạt được và những gì cần đạt được: Thông qua tự đánh giá, DN đã xác định được mức độ quan trọng, rất quan trọng và quyết định của mục tiêu chiến lược ngắn hạn: 100% DN được khảo sát cho rằng, vai trò của lãnh đạo có ý nghĩa rất quan trọng; 95% DN khẳng định luôn nỗ lực xây dựng mối quan hệ và lòng tin với khách hàng cũng như chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm.

Gia tăng việc cải tiến hiệu quả hoạt động từ việc thu thập thông tin thường xuyên, việc đối sánh với các thực hành tốt nhất và với DN khác: Những lợi ích mà DN thực sự đạt được khi thực hiện tự đánh giá dựa trên GTCLQG gồm: 90% DN xác nhận “thúc đẩy việc cải tiến liên tục”; 70% DN xác nhận “tạo cơ hội nhằm gia tăng cải thiện thông tin thu thập được từ bên trong và bên ngoài DN”.

Gia tăng việc tham gia của người lao động vào hoạt động xem xét, đánh giá của DN, qua đó làm tăng động lực, sự tham gia và cam kết phát triển các hoạt động của DN: 75% DN được khảo sát cho rằng, các tiêu chí GTCLQG đề cập đến “nâng cao kiến thức của người lao động”. Kết quả điều tra về việc DN huy động lực lượng tham gia vào hoạt động GTCLQG cho thấy, 55% DN có sự tham gia của lãnh đạo cao nhất và lãnh đạo cấp phòng; 40% DN có sự tham gia của lãnh đạo và những người tham gia viết báo cáo; 5% DN có sự tham gia của tất cả người lao động của DN.

Góp phần duy trì khách hàng hiện tại và thu hút khách hàng tiềm năng, khách hàng của đối thủ cạnh tranh: 90% DN đánh giá tiêu chí GTCLQG đã “định hướng vào khách hàng”, lấy khách hàng làm trung tâm của sự phục vụ và là mục tiêu để hướng đến sự thành công của DN. 95% DN đánh giá mục tiêu chiến lược ngắn hạn về “xây dựng mối quan hệ và lòng tin với khách hàng” ở mức độ quan trọng, rất quan trọng và quyết định; 85% DN đã đáp ứng yêu cầu “thỏa mãn khách hàng”.

3.2. Vấn đề nghiên cứu 2 - Đánh giá hiệu quả hoạt động của DN bằng mô hình tự đánh giá dựa trên các tiêu chí GTCLQG

Kết quả khi thực hiện biểu mẫu SA-Baldrige tại 85 DN đạt GTCLQG năm 2019-2020:

Tiêu chí 1 - Vai trò của lãnh đạo cao nhất: 100% lãnh đạo DN có hành động cụ thể thể hiện cam kết thực hiện các giá trị của DN và các biện pháp cụ thể nhằm tạo dựng môi trường đề cử, cổ vũ, đáp ứng và tạo ra hành vi pháp luật và đạo đức (tuân thủ pháp luật; xây dựng các quy định, quy chế nội bộ; tuyên truyền, giáo dục người lao động...). Đối với định hướng phát triển bền vững, 98,8% lãnh đạo DN chú trọng vào hoạt động cải tiến, quan tâm chăm sóc đời sống người lao động, đảm bảo môi trường an toàn và an ninh cho lực lượng lao động và các bên có quyền lợi liên quan và thiết lập một hệ thống quản lý xuyên suốt trong DN.

Tiêu chí 2 - Hoạch định chiến lược: 100% DN xây dựng chiến lược ngắn hạn; chiến lược trung hạn là 94,1% và dài hạn là 91,8%. 98,8% DN phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức khi tiến hành xây dựng chiến lược. 100% chú trọng đến tính bền vững lâu dài, bao gồm cả các năng lực chính, khi xây dựng chiến lược. 89,4% DN định kỳ xem xét khả năng điều hành chiến lược.

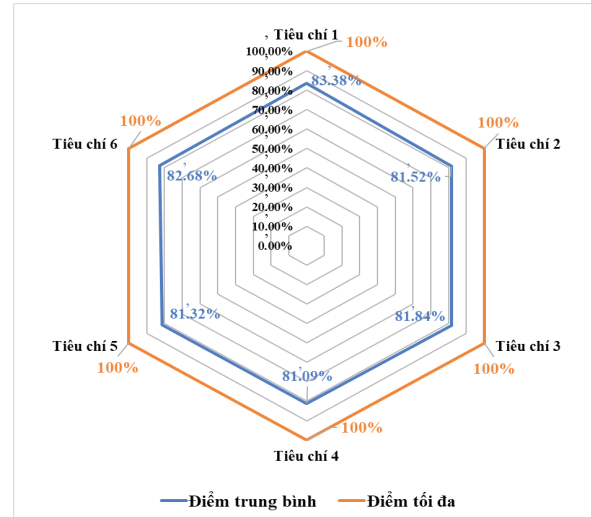
Tiêu chí 3 - Định hướng vào khách hàng và thị trường: 100% DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ đáp ứng các yêu cầu và vượt trên sự mong muốn nhóm khách hàng. 89,4% DN thường xuyên xem xét sự thay đổi yêu cầu của khách hàng. 100% đều tạo ra một nền văn hóa định hướng vào khách hàng với nhiều cách thức cụ thể (chất lượng dịch vụ, lắng nghe khách hàng, xử lý thông tin phản hồi, thái độ phục vụ, đổi mới sản phẩm...). Về xây dựng mối quan hệ với khách hàng, 100% DN duy trì khách hàng cũ và mở rộng khách hàng mới; 96,5% DN thu hút được khách hàng tiềm năng và của đối thủ cạnh tranh.

Tiêu chí 4 - Đo lường, phân tích và quản lý tri thức: 100% DN có quy trình lựa chọn, thu thập, phân tích, xử lý và tổng hợp thông tin, dữ liệu. Trên 96% DN sử dụng các kết quả về sản phẩm và dịch vụ, nguồn nhân lực, khách hàng, thị trường và tài chính, hiệu quả hoạt động, điều hành và trách nhiệm xã hội làm cơ sở cho việc đo lường hiệu quả hoạt động của DN, đồng thời sử dụng các thông tin này để hỗ trợ việc ra quyết định và đổi mới hoạt động.

Tiêu chí 5 - Phát triển nguồn nhân lực: 98,8% DN hiểu rõ các yêu cầu, mong đợi cụ thể của từng nhóm đối tượng lực lượng lao động. 100% DN xây dựng văn hóa DN định hướng đến lực lượng lao động để tạo ra sự gắn kết với DN và mối quan hệ cởi mở với lực lượng lao động. 100% DN xây dựng và thực hiện các chính sách tiền lương, đãi ngộ, khen thưởng, công nhận sự đóng góp và khích lệ đối với lực lượng lao động.

Tiêu chí 6 - Quản lý quá trình: Các căn cứ để thiết kế và đổi mới hệ thống công việc: định hướng chiến lược phát triển thị trường và khách hàng (có 98,8% DN); áp dụng hệ thống quản lý, công cụ cải tiến (98,8%); chiến lược phát triển sản phẩm (97,6%); yêu cầu của khách hàng và nhà cung cấp (90,6%). Trên 60% DN có phương án chuẩn bị với những tình huống khẩn cấp: hỏa hoạn, cháy nổ, bão lụt; sự cố sản xuất, thảm họa; vi phạm pháp luật của DN, cá nhân, sự cố truyền thông. 95,3% DN thường xuyên tiến hành xem xét, đánh giá hiệu lực và hiệu quả của các quá trình quản lý.

Kết quả hoạt động của DN được thể hiện ở hình 1 cho thấy, điểm số trung bình đạt được của các DN tham gia điều tra nằm trong dải điểm 70-100% đối với 6 tiêu chí của GTCLQG. Điều này cho thấy mức độ trưởng thành của DN đang ở giai đoạn có các cách tiếp cận phù hợp, các quá trình được triển khai có tính hệ thống trong toàn DN, các kết quả đạt được khả quan và một phần bắt nguồn từ việc thường xuyên cải tiến hiệu quả hoạt động.



Hình 1. Mạng ma trận điểm số trung bình của 85 DN đạt GTCLQG năm 2019-2020 tham gia điều tra và điểm tối đa của 6 tiêu chí.

Nguồn: tác giả tự tổng hợp.

3.3. Vấn đề nghiên cứu 3 - Các yếu tố chính ảnh hưởng đến việc triển khai thành công mô hình tự đánh giá dựa trên GTCLQG cho các DN Việt Nam

Các tác động của cá nhân đến sự thành công của đánh giá gồm: Có sự sai lệch từ 10 đến 20% về điểm chấm của các chuyên gia đánh giá. 98,8% DN cho rằng, kỹ năng, năng lực và

sự hiểu biết của chuyên gia đánh giá về phương pháp đánh giá, chấm điểm ảnh hưởng đến kết quả tự đánh giá; 96,5% DN cho rằng, thái độ và tâm lý của chuyên gia đánh giá trong quá trình đánh giá và giao tiếp với bên được đánh giá ảnh hưởng đến kết quả tự đánh giá.

Ảnh hưởng của nguồn lực của DN: (1) Về nguồn nhân lực, kinh nghiệm về quản lý chất lượng, có 30% DN xác nhận do yếu tố “thiếu nguồn lực”; 35% DN xác nhận do yếu tố “thiếu tư vấn và chuyên gia về giải thưởng”. (2) Về cam kết của lãnh đạo cao nhất, 100% DN có sự tham gia và chỉ đạo trực tiếp của lãnh đạo cao nhất; 15% DN gặp phải vướng mắc liên quan đến cam kết của lãnh đạo DN. (3) Về giáo dục và đào tạo, có 96,5% DN xây dựng các chính sách “giáo dục, đào tạo, hướng dẫn, huấn luyện, tư vấn kinh nghiệm làm việc”; 96,5% DN đề cập đến “cơ hội thăng tiến, nâng cao kiến thức, học tập của người lao động”. (4) Về trao đổi thông tin: trao đổi trực tiếp (98,8% DN), bằng văn bản giấy (95,3% DN), bằng văn bản điện tử, email (94,1%), mạng nội bộ (78,8%)...

Tác động của yếu tố văn hóa DN: 100% DN xây dựng văn hóa DN định hướng đến lực lượng lao động; 95% DN đánh giá văn hóa DN đã có tác động thực sự đến: ý thức học tập nâng cao trình độ, tay nghề; có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội; tôn trọng khách hàng; tuân thủ pháp luật; hỗ trợ lẫn nhau; hoàn thành công việc...

3.4. Vấn đề nghiên cứu 4 - Tiềm năng áp dụng mô hình tự đánh giá dựa trên GTCLQG cho các DN Việt Nam

Qua nghiên cứu thực tế từ các DN đã áp dụng thành công, cũng như nghiên cứu cơ sở pháp lý, chúng tôi nhận thấy tiềm năng áp dụng mô hình tự đánh giá dựa trên GTCLQG được thể hiện rõ nét ở những khía cạnh sau:

GTCLQG đã có 25 năm hình thành, phát triển và liên tục đổi mới không ngừng: Được thành lập từ năm 1995, GTCLQG của Việt Nam trở thành một hoạt động quan trọng và thường niên của phong trào nâng suất chất lượng tại địa phương và toàn quốc. Hiện nay, các hoạt động GTCLQG được quy định cụ thể trong “Chương trình quốc gia hỗ trợ DN nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31/8/2020, trong đó chú trọng hơn vào việc đào tạo đội ngũ chuyên gia đánh giá GTCLQG, xây dựng các tài liệu nghiệp vụ, xây dựng công cụ tự đánh giá dựa trên GTCLQG, tuyên truyền và phổ biến GTCLQG.

Hệ thống văn bản pháp luật quy định cụ thể cho hoạt động GTCLQG: Các văn bản hiện hành liên quan đến hoạt động GTCLQG đã tương đối đồng bộ và đầy đủ, từ luật, nghị định, thông tư cho đến các tài liệu nghiệp vụ, tài liệu hướng dẫn.

GTCLQG được xây dựng trên cơ sở ISO 9001 và các nguyên tắc quản lý chất lượng hiện đại nhất hiện nay, có thể tích hợp với các hệ thống quản lý khác để áp dụng đồng bộ:

GTCLQG Việt Nam chấp nhận hoàn toàn các tiêu chí của Giải thưởng Baldrige, đồng thời lấy các yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 làm nền tảng xây dựng các tiêu chí. Do đó, GTCLQG rất khả thi khi tích hợp áp dụng đồng thời với các hệ thống quản lý khác, nhất là trong hoạt động đánh giá định kỳ.

Tự đánh giá dựa trên GTCLQG thực sự đem lại lợi ích cho DN áp dụng: Lợi ích thực sự của hoạt động tự đánh giá đem lại cho DN đã được thể hiện trong các nghiên cứu và thực tiễn trên thế giới. Các khảo sát, điều tra và áp dụng thí điểm của nghiên cứu cũng đã chứng minh rất cụ thể các lợi ích này từ phía các DN áp dụng.

4. Đề xuất giải pháp thúc đẩy áp dụng mô hình tự đánh giá cho các DN Việt Nam

4.1. Giải pháp từ phía cơ quan tổ chức và điều hành GTCLQG

Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về hoạt động GTCLQG: Cần tiếp tục nghiên cứu, đề xuất xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung một số văn bản pháp lý để tạo hàng lang pháp lý cho việc xây dựng và triển khai mô hình tự đánh giá dựa trên GTCLQG thực tế tại Việt Nam trong thời gian tới.

Xây dựng chương trình tổng thể về xây dựng và triển khai mô hình tự đánh giá dựa trên GTCL: Bộ Khoa học và Công nghệ cần xây dựng một chiến lược phát triển hoạt động tự đánh giá dựa trên GTCLQG, coi GTCLQG như một công cụ cải tiến chất lượng chứ không đơn thuần áp dụng GTCLQG cho mục đích tôn vinh, khen thưởng như hiện nay.

Thành lập Trung tâm hoạt động xuất sắc (BE): Thành lập Trung tâm BE tại Việt Nam trên cơ sở tham khảo mô hình Trung tâm BE của Singapore đã triển khai từ năm 2009.

Xây dựng đội ngũ chuyên gia đánh giá đủ năng lực và trình độ nhằm đảm bảo chất lượng của quá trình đánh giá GTCLQG: Cần có kế hoạch ngắn hạn và dài hạn xây dựng đội ngũ chuyên gia đánh giá GTCL cho các hội đồng giải thưởng và cho DN, tập trung vào nội dung đào tạo tự đánh giá.

Tiếp tục nghiên cứu đổi mới, cải tiến các tiêu chí của GTCLQG cho phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất, kinh doanh của các DN Việt Nam: Cơ quan điều hành GTCLQG tiếp tục cải tiến các tiêu chí, cách thức đánh giá cho phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế, trình độ quản lý của các DN hiện nay.

Đảm bảo nguồn kinh phí hoạt động ổn định cho hoạt động GTCLQG: Bố trí nguồn kinh phí thường xuyên hàng năm cho hoạt động GTCLQG từ trung ương đến địa phương, kết hợp với nguồn xã hội hóa, hỗ trợ, tài trợ bên ngoài.

Hợp tác quốc tế về GTCLQG: Hợp tác quốc tế cho phép Việt Nam tiếp cận được nhanh và hiệu quả các thông tin liên

quan, các khóa đào tạo, hội nghị, hội thảo, nhất là kinh nghiệm, kiến thức từ các chuyên gia nước ngoài.

Xúc tiến các hoạt động hỗ trợ khác: Tăng cường tuyên truyền, quảng bá về GTCLQG và DN đạt giải; có chế độ khuyến khích, khen thưởng thỏa đáng cho các DN đạt giải cao, nhiều năm đạt giải; kết hợp với các chương trình quốc gia khác...

Giải pháp từ phía các DN

Nâng cao nhận thức và cam kết của lãnh đạo cao nhất của DN về việc tham gia GTCLQG, chú trọng vào hoạt động tự đánh giá: Lãnh đạo DN nhận thức đúng lợi ích của GTCLQG sẽ huy động mọi nguồn lực sẵn có, chỉ đạo và lôi cuốn mọi người cùng tham gia vào GTCLQG và tự đánh giá. Có được lợi ích từ GTCLQG mang lại, lãnh đạo DN càng quyết tâm duy trì việc áp dụng GTCLQG.

Thu hút được sự tham gia của tất cả nhân lực vào hoạt động tự đánh giá: Huy động được mọi người tham gia giúp DN tận dụng được mọi nguồn lực hiện có, đồng thời thu thập, chia sẻ được nhiều thông tin hơn, cơ hội được học hỏi và chia sẻ lẫn nhau.

Xây dựng đội ngũ chuyên gia đánh giá nội bộ về GTCLQG của DN: DN phải chủ động xây dựng một đội ngũ chuyên gia đánh giá về GTCLQG cho chính mình để thực hiện hoạt động tự đánh giá định kỳ trước, trong và sau khi tham dự GTCLQG.

Tích hợp áp dụng GTCLQG với hệ thống quản lý chất lượng và các mô hình quản lý, công cụ cải tiến khác tại các DN: Việc tích hợp này giúp DN sử dụng hiệu quả tối đa nguồn lực, tiếp cận và phát huy tốt nhất việc áp dụng trong DN.

5. Kết luận

Qua kết quả nghiên cứu đã cho thấy rõ vai trò và lợi ích của GTCLQG trong việc hỗ trợ DN không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý. Tuy nhiên, các DN phải hướng tới hoạt động xuất sắc bằng việc áp dụng GTCLQG như một nhu cầu tự thân và một xu thế khách quan hiện nay.

Để thúc đẩy sự tham gia của DN vào hoạt động tự đánh giá dựa trên GTCL thì phải thực hiện các giải pháp tổng thể trong từng giai đoạn có liên quan đến việc tham gia này: giai đoạn nhận thức, triển khai áp dụng và đạt giải. Mỗi giai đoạn sẽ có các giải pháp cụ thể và phù hợp với bối cảnh của DN, các giải pháp gắn liền với trách nhiệm của cơ quan quản lý, điều hành GTCLQG và với DN. Xây dựng các chương trình, chiến lược ở tầm quốc gia cho hoạt động GTCLQG, coi GTCLQG là một hoạt động chính trong chương trình nâng cao năng suất, chất lượng quốc gia và tự đánh giá dựa trên GTCLQG là một công cụ cải tiến để triển khai chương trình này trong các DN Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] K.W. Gadd (1995), "Business self assessment: A strategic tool for building process robustness and achieving integrated management", *Business Process Re-engineering & Management Journal*, **1(3)**, pp.66-85, DOI: 10.1108/EUM0000000003894.
- [2] S. Venero, U. Nabitz, G. Bragonzi, et al. (2007), "A two-level EFQM self-assessment in an Italian hospital", *International Journal of Health Care Quality Assurance*, **20(2-3)**, pp.215-231, DOI: 10.1108/09526860710743354.
- [3] M.T. Hides, J. Davies, S. Jackson (2004), "Implementation of EFQM Excellence model self-assessment in the UK higher education sector - Lessons learned from other sectors", *The TQM Journal* **16(3)**, pp.194-201, DOI:10.1108/09544780410532936.
- [4] K.J. Zink, A. Schimdt (1998), "Practice and implementation of self-assessment", *International Journal of Quality Science*, **3(2)**, pp.147-170, DOI: 10.1108/13598539810211969.
- [5] J.J. Dahlgard, C.K. Chen, J.Y. Jang, et al. (2013), "Business excellence models: Limitations, reflections and further development", *Total Quality Management & Business Excellence*, **24(5-6)**, pp.519-538, DOI: 10.1080/14783363.2012.756745.
- [6] Centre for Organisational Excellence Research (2021), *Business Performance Improvement Resource*, <http://www.apo.bpir.com>, accessed 16 June 2021.
- [7] Directorate for Standards, Metrology and Quality (2020), *National Quality Award Criteria* (in Vietnamese).

Cải tiến thời gian dây chuyền sản xuất cá tra fillet thông qua sơ đồ chuỗi giá trị: một nghiên cứu điển hình

Võ Trần Thị Bích Châu^{1*}, Lê Phan Hưng², Nguyễn Thắng Lợi¹,
Nguyễn Nhật Tiến¹, Ngô Hoàng Khải¹, Đỗ Ngọc Hiền³

¹Trường Đại học Cần Thơ, khu 2, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ, Việt Nam

²Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh, 1 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

³Trường Đại học Bách khoa TP Hồ Chí Minh, 268 Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày nhận bài 27/9/2021; ngày chuyển phản biện 30/9/2021; ngày nhận phản biện 25/10/2021; ngày chấp nhận đăng 29/10/2021

Tóm tắt:

Sơ đồ chuỗi giá trị (Value stream mapping - VSM) là một trong những công cụ chủ yếu giúp nhận ra công đoạn gây lãng phí trong quá trình sản xuất và giúp định hình chuỗi giá trị trong tương lai khi áp dụng những cải tiến của hệ thống sản xuất tinh gọn. Nghiên cứu này nhằm xác định lãng phí trong dây chuyền sản xuất cá tra fillet tại Công ty TNHH HTV Hải sản 404 dựa trên các công cụ tinh gọn. Trước tiên, bài báo tìm hiểu quy trình sản xuất của Công ty, xây dựng VSM hiện tại và nhận diện các lãng phí mà Công ty gặp phải. Từ đó, sử dụng thẻ Kanban để đảm bảo chất lượng và sản lượng đầu ra, loại bỏ tồn kho bán thành phẩm trong dây chuyền sản xuất. Tiếp theo, xây dựng VSM tương lai và thực hiện mô phỏng quy trình sản xuất bằng phần mềm Arena nhằm kiểm chứng hiệu quả sau khi đề xuất cải tiến. Cuối cùng, kết quả đã có một bước tiến đáng kể đối với giảm thời gian sản xuất từ 7,59 xuống còn 4,96 giờ.

Từ khóa: dây chuyền sản xuất cá tra fillet, Kanban, nhịp thời gian, sản xuất tinh gọn, sơ đồ chuỗi giá trị.

Chỉ số phân loại: 5.2

1. Đặt vấn đề

Công nghệ sản xuất tinh gọn không phải là một công nghệ mới bởi nó đã và đang được nghiên cứu ứng dụng rộng khắp ở Nhật Bản, Mỹ và các nước châu Âu. Sản xuất tinh gọn được đưa ra bởi kỹ sư Taiichi Ohno sau thế chiến thứ II, các nguyên lý này được áp dụng cho dây chuyền sản xuất của Công ty Toyota, do đó còn có tên gọi là hệ thống sản xuất Toyota. Triết lý của hệ thống sản xuất này là loại bỏ các lãng phí, trao quyền cho công nhân, giảm tồn kho và đảm bảo đáp ứng nhu cầu khách hàng. Nâng cao năng suất, giảm hàng tồn kho trong quá trình làm việc, cải thiện chất lượng, giảm sử dụng không gian và tổ chức nơi làm việc tốt hơn [1].

Việc lập VSM đóng một vai trò quan trọng trong việc thiết kế quy trình sản xuất hoàn hảo. VSM là tập hợp của tất cả các hành động có giá trị gia tăng (giá trị gia tăng được yêu cầu để mang lại một sản phẩm hoặc một nhóm sản phẩm sử dụng các nguồn lực giống nhau thông qua các dòng chảy chính) từ nguyên liệu thô đến tay khách hàng, chủ yếu tập trung vào việc kiểm tra và tăng cường hệ thống sản xuất với các dòng chảy riêng biệt [2]. Ngoài ra, nó là một trong những công cụ quan trọng trong việc thực hiện sản xuất tinh gọn trên toàn bộ quá trình sản xuất [3]. Nghiên cứu của E.

Andreadis và cs (2017) [4] khẳng định rằng, không tổ chức nào có thể thực hiện các nguyên tắc tinh gọn mà không sử dụng VSM, cung cấp một số lợi thế so với các kỹ thuật thành lập bản đồ. VSM là một kỹ thuật hữu ích trong việc xác định tất cả các giá trị gia tăng cũng như các hoạt động phi giá trị gia tăng được thực hiện trong nhà máy, tức là bắt đầu từ nguyên liệu thô đến từ nhà cung cấp vào nhà máy thông qua chuyển đổi thành phẩm cũng như giao hàng đến khách hàng [5, 6]. Ngoài ra, nó còn là một công cụ quan trọng để triển khai các phương pháp tiếp cận sản xuất tinh gọn và hợp lý hóa các quy trình sản xuất [7, 8].

Như vậy, VSM là một phương pháp tiếp cận có hệ thống nhằm cực đại mức độ đáp ứng khách hàng, trong khi cực tiểu các lãng phí. Từ đó, tạo được thế mạnh sản xuất thông qua việc tạo ra nhiều giá trị hơn nhưng sử dụng ít tài nguyên. Trên thực tế, ngày càng có nhiều nghiên cứu tinh gọn được thực hiện ở Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực may mặc, cơ khí, điện tử đã nghiên cứu cải tiến dây chuyền sản xuất và đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Một nghiên cứu đã sử dụng phương pháp định tính để tìm ra sự khác biệt giữa cơ sở lý thuyết và thực tiễn áp dụng tinh gọn ở Việt Nam, đồng thời đưa ra mô hình cho các công ty trong nước [9]. Năm 2012, một nghiên cứu đã tiến hành điều tra khảo sát tại 3 doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực lắp ráp cơ khí. Kết

*Tác giả liên hệ: Email: vttbchau@ctu.edu.vn

Improving lead time of pangasius fillet production process based on value stream mapping: a case study

Tran Thi Bich Chau Vo^{1*}, Phan Hung Le², Thang Loi Nguyen¹, Nhut Tien Nguyen¹, Hoang Khai Ngo¹, Ngoc Hien Do³

¹Can Tho University, Area 2,

3/2 Street, Xuan Khanh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, Vietnam

²Ho Chi Minh City University of Technology and Education,

1 Vo Van Ngan Street, Linh Chiểu Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam

³Ho Chi Minh City University of Technology,

268 Ly Thuong Kiet Street, Ward 14, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam

Received 27 September 2021; revised 25 October 2021; accepted 29 October 2021

Abstract:

Value stream mapping (VSM) is one of the critical tools to identify waste ful steps in the production process and help build the future VSM by applying lean production system innovations. This research aims to identify wastes in non-value-added pangasius fillet lines at GEPI-MEX 404 based on lean tools. Firstly, the article explores the company's production process, builds the current value chain map, and identifies the wastes. Then, the authors use Kanban cards to ensure quality and output, eliminating inventory of semi-finished products in the production line. Next, the authors develop a future VSM and simulate the production process using Arena software to verify the effectiveness after proposing improvements. Finally, the results showed a significant step towards reducing production time from 7.59 to 4.96 hours.

Keywords: Kanban, lead time, lean manufacturing, pangasius fillet line, value stream mapping.

Classification number: 5.2

quả đã chỉ ra những hạn chế của việc thực hiện tinh gọn và đề xuất các giải pháp thúc đẩy trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam [10]. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ đề cập đến lý thuyết. Bên cạnh đó, nhiều công ty đã triển khai sản xuất tinh gọn thành công tại Việt Nam. Nhìn chung, các nghiên cứu này đã chỉ ra những lợi ích của sản xuất tinh gọn đối với một số ngành sản xuất ở Việt Nam. Tuy nhiên, vẫn còn rất ít nghiên cứu trong lĩnh vực chế biến thủy sản. Nhóm nghiên cứu đã thực hiện một ứng dụng VSM trong dây chuyền sản xuất tôm tại Công ty Năng Đại Dương cho thấy những lợi ích khác nhau của công cụ sản xuất tinh gọn trong việc cải thiện quy trình. Sau khi áp dụng hệ thống tinh gọn, thời gian thực hiện giảm từ 85 xuống còn 53,1 giờ, tỷ lệ PCE tăng từ 4,81 lên 7,7% [11]. Ngoài ra, các tác giả đã

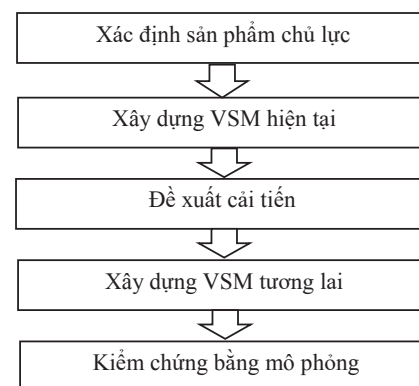
nghiên cứu và xây dựng được bộ định mức thời gian chuẩn cho dây chuyền sản xuất cá tra fillet sau khi cải tiến 8 công đoạn như cắt tiết, phi lê, lạng da, chỉnh hình, xếp hình, mạ băng, đóng PE và đóng thùng tại Công ty TNHH HTV Hải sản 404 [12].

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm nâng cao sản lượng cá tra fillet tại Công ty TNHH HTV Hải sản 404, là một trong các đơn vị hàng đầu trong ngành sản xuất cá tra fillet đông lạnh ở Việt Nam. Với nhiều năm kinh nghiệm, Công ty đã từng bước khẳng định vị thế của mình và trở thành nhà cung cấp sản phẩm đúng tiêu chuẩn chất lượng, tạo được uy tín với khách hàng quốc tế.

2. Phương pháp nghiên cứu và nghiên cứu điển hình

2.1. Phương pháp

5 bước để thực hiện sơ đồ giá trị nhận diện các lãng phí trong sản xuất được thể hiện ở hình 1.



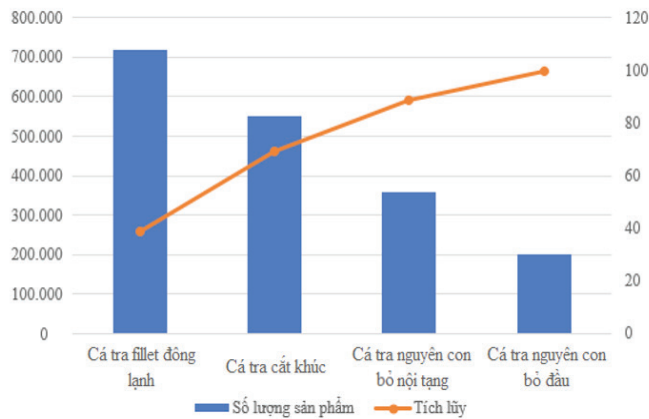
Hình 1. Quy trình thực hiện VSM.

Trước tiên, nhóm nghiên cứu xây dựng biểu đồ Pareto để xác định sản phẩm chủ lực của Công ty thông qua việc thu thập số liệu về sản phẩm tại Công ty trong 6 tháng đầu năm 2020. Tiếp theo, tiến hành lựa chọn thước đo quy trình thông qua việc xác định những thuộc tính đến thu thập dữ liệu thực tế. Các thuộc tính quá trình được thu thập từ danh sách liệt kê toàn bộ các thuộc tính trong quá trình sản xuất, gồm số ca làm việc trong ngày, thời gian mỗi ca, tổng thời gian sản xuất hàng ngày sẵn có (APT), thời gian làm việc thực tế (AOP), thời gian chu kỳ (CT), thời gian chuyển đổi trạm (CO), số công nhân ở mỗi trạm (OP), tỷ lệ thời gian làm việc thực tế (UT), lượng tồn kho và thời gian tồn kho mỗi trạm. Từ đó, tính được thời gian làm việc thực tế và UT của sản xuất. Phân tích xem mỗi hoạt động trong chuỗi có tạo ra giá trị gia tăng hay không nhằm đưa ra đề xuất thích hợp cho giai đoạn sản xuất của Công ty. Sử dụng các hệ thống Kanban để cải tiến tồn kho bán thành phẩm trong dây chuyền sản xuất. Sau khi thực hiện các đề xuất và phương

pháp cải tiến sẽ xây dựng VSM tương lai. Sau đó, tiến hành kiểm chứng bằng mô phỏng VSM hiện tại và tương lai bằng công cụ Arena.

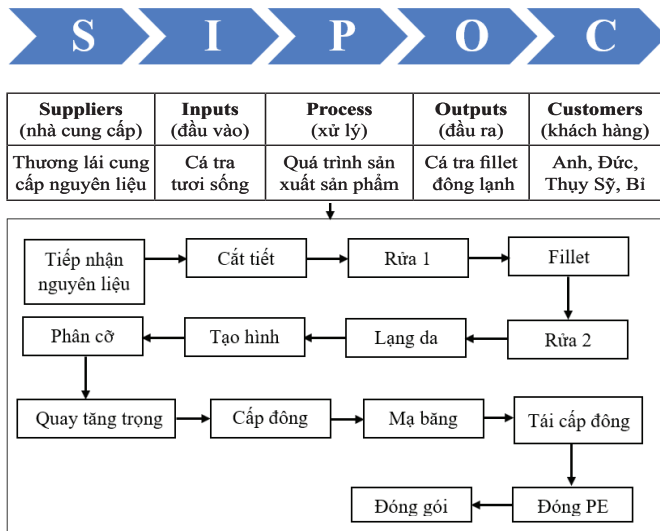
2.2. Nghiên cứu điển hình

Công ty TNHH HTV Hải sản 404 tự hào là thương hiệu uy tín chất lượng trên thị trường cung cấp cá tra với các sản phẩm như fillet đông lạnh, cắt khúc, nguyên con bỏ nội tạng, nguyên con bỏ đầu. Nhằm xác định sản phẩm chủ lực của Công ty, nhóm nghiên cứu thực hiện thống kê về đơn đặt hàng của Công ty trong 6 tháng cuối năm 2020 (hình 2).



Hình 2. Số lượng đơn hàng sản phẩm của Công ty trong 6 tháng cuối năm 2020.

Kết quả hình 2 cho thấy, cá tra fillet đông lạnh trong 6 tháng cuối năm 2020 có số lượng đặt hàng cao nhất là 720.000 sản phẩm (1 sản phẩm là 10 kg/carton) và là mặt hàng chủ lực của Công ty. Vì vậy, nghiên cứu tập trung vào sản phẩm chính này. Các công việc được thực hiện để sản xuất sản phẩm cá tra fillet đông lạnh được trình bày ở hình 3.



Hình 3. Sơ đồ SIPOC cho sản phẩm cá tra fillet đông lạnh.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Xây dựng VSM hiện tại

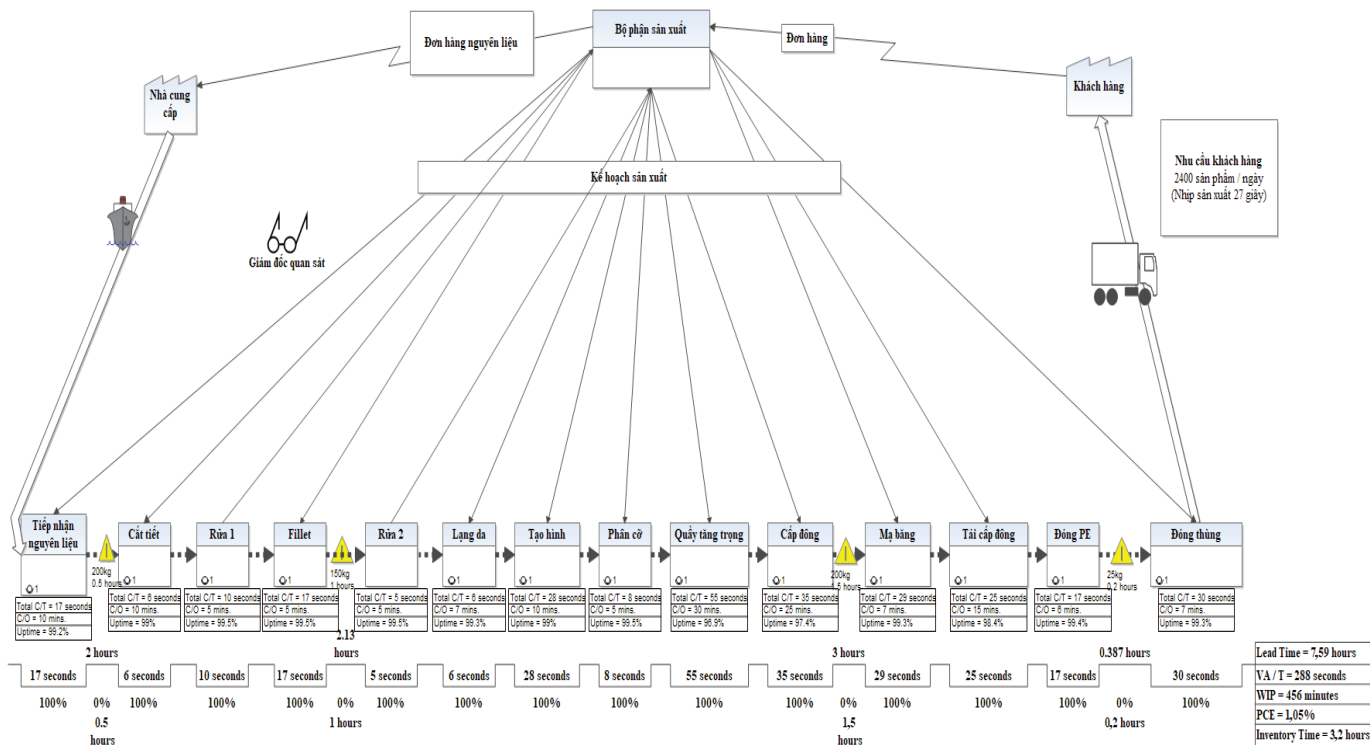
Thời gian làm việc của công nhân được chia làm 2 ca, mỗi ca 10 giờ, thời gian nghỉ là 1 giờ/ca. Nhu cầu hàng ngày của khách hàng là 2.400 sản phẩm/ngày và một số dữ liệu được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Dữ liệu thời gian các công đoạn sản xuất.

Công đoạn	CT (giây)	CO (phút)	OP (người)	APT (phút)	AOP (phút)	UT (%)	Lượng tồn kho (kg)	Thời gian tồn kho (giờ)
Tiếp nhận nguyên liệu	17	10	1	960	950	99	200	2
Cắt tiết	6	10	1	960	950	99	0	0
Rửa 1	10	5	1	960	955	99,5	0	0
Fillet	17	5	1	960	955	99,5	150	2,13
Rửa 2	5	5	1	960	955	99,5	0	0
Lạng da	6	7	1	960	953	99,3	0	0
Tạo hình	28	10	1	960	950	99	0	0
Phân cỡ	8	5	1	960	955	99,5	0	0
Quay tăng trọng	55	30	1	960	930	96,9	0	0
Cấp đông	35	25	1	960	935	97,4	200	3
Mạ băng	29	7	1	960	953	99,3	0	0
Tái cấp đông	25	15	1	960	945	98,4	0	0
Đóng PE	17	6	1	960	954	99,4	0	0
Đóng thùng	30	7	1	960	953	99,3	25	0,387

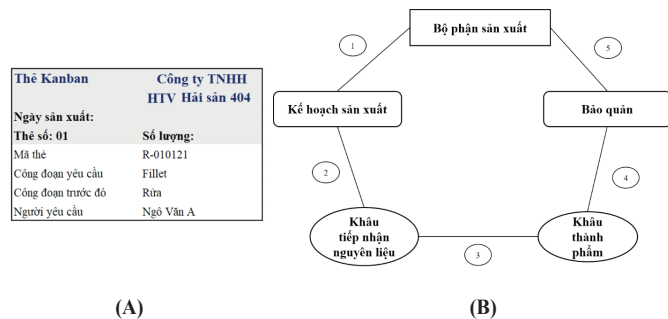
3.2. Đề xuất cải tiến

Trong quá trình sản xuất thông qua VSM hiện tại ở hình 4, di chuyển là những hoạt động không tạo ra giá trị. Di chuyển nhiều làm tăng CT sản xuất, bố trí mặt bằng không hiệu quả, chưa tận dụng được trang thiết bị, nguồn nhân lực chưa hiệu quả. Vì vậy, công nhân phải tự đi lấy nguyên liệu, gây mất thời gian dẫn đến công nhân thiếu sự tập trung vào công việc. Ngoài ra, công nhân chuyển từng sọt cá từ công đoạn rửa sang công đoạn fillet sau đó chuyển đến lạng da. Do khoảng cách di chuyển xa gây mất nhiều thời gian và sức lực công nhân, xây dựng hệ thống Kanban là đề xuất chủ yếu lúc này. Trong dòng giá trị của sản phẩm luôn có sự chênh lệch thời gian sản xuất giữa các công đoạn. Do đó, vấn đề phát sinh các lãng phí là có lượng tồn kho bán thành phẩm, thời gian tồn kho lớn giữa các công đoạn như ở bảng 1.



Hình 4. VSM hiện tại.

Vì vậy, để đảm bảo thời gian sản xuất, hạn chế tồn kho, đảm bảo chất lượng đầu ra, nghiên cứu đề xuất xây dựng hệ thống Kanban tại các công đoạn. Thẻ Kanban được thiết kế và hoạt động như ở hình 5.



Hình 5. Mẫu thẻ Kanban (A) và hoạt động của hệ thống Kanban (B).

Cách thức hoạt động của hệ thống Kanban được thể hiện như sau: (1) Giám đốc sản xuất sẽ điền thông tin vào bảng kế hoạch sản xuất; (2) Nhân viên kế hoạch sản xuất sẽ chuyển Kanban đến khâu tiếp nhận nguyên liệu để thực hiện; (3) Khâu nhận được Kanban tiến hành sản xuất theo yêu cầu; (4) Chuyển thành phẩm đến nơi bảo quản và ghi số lượng thẻ vào thẻ Kanban; (5) Thẻ Kanban chuyển đến bộ phận sản xuất và kiểm tra. Bộ phận sản xuất sẽ nhận nhiều đơn hàng từ khách hàng, các đơn hàng sẽ được nhận gộp lại để phát tín hiệu 1 lần. Ở VSM tương lai, chúng ta sử dụng

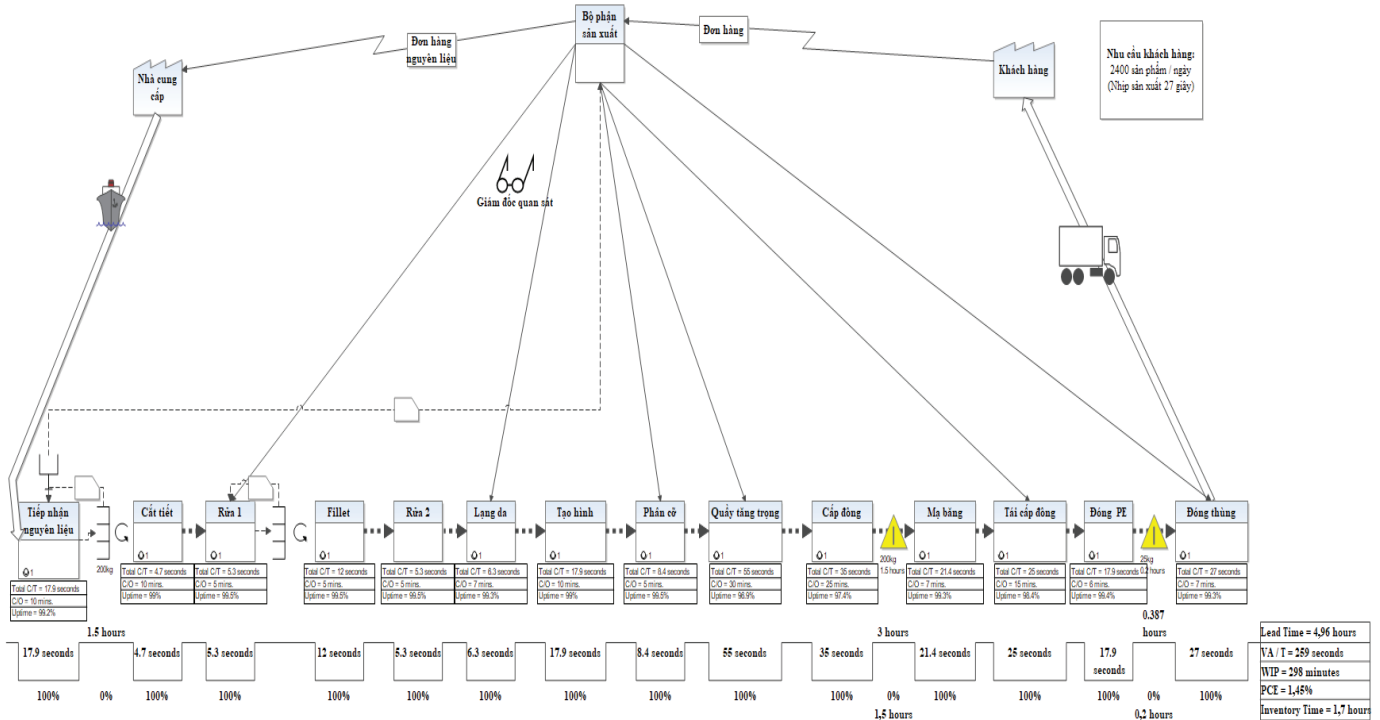
một kệ tồn kho ở vị trí tiếp nhận nguyên liệu vào quy trình với lượng tồn kho ứng với 1,5 giờ. Đồng thời, thẻ Kanban tương ứng với lượng nguyên liệu sử dụng. Công đoạn fillet sẽ điền thông tin và số lượng bán thành phẩm yêu cầu vào thẻ chuyển cho công đoạn trước đó. Công đoạn rửa tiếp nhận thẻ Kanban thực hiện gia công, chuyển đúng số lượng bán thành phẩm và trả lại thẻ cho công nhân của công đoạn fillet yêu cầu. Công nhân của công đoạn fillet nhận lại thẻ và kiểm tra bán thành phẩm sau khi nhận được.

3.3. Xây dựng VSM tương lai

Sau khi tiến hành phân tích vấn đề ở quy trình hiện tại của Công ty, chúng tôi nghiên cứu dựa vào kiến thức cơ sở về sản xuất tinh gọn cũng như các công cụ trong sản xuất để vẽ VSM tương lai (hình 6).

3.4. Kiểm chứng bằng mô phỏng (Arena)

Kiểm chứng hiệu quả năng suất dây chuyền sản xuất cá tra fillet đông lạnh tại Công ty được thực hiện dựa trên cơ sở tình hình hoạt động của Công ty để xây dựng số liệu phù hợp với quy trình sản xuất. Công ty hoạt động 7 ngày/tuần và thời gian làm việc mỗi ngày 2 ca là 18 giờ. Để kiểm chứng mô hình có đúng với thực tế hay không, chúng tôi tiến hành chạy mô hình trong 28 ngày với thời gian làm việc mỗi ngày 2 ca là 18 giờ, thời gian hệ thống là giây và số lần lặp là 1 lần. Các số liệu được thu thập tại phân xưởng sản xuất được tổng hợp và xử lý bằng công cụ Input Analyzer



Hình 6. VSM tương lai.

trong phần mềm Arena. Phương pháp được sử dụng để thu thập dữ liệu là dựa trên quan sát thực tế và dùng đồng hồ bấm giờ số lần như ở bảng 2 để khảo sát thời gian gia công của từng công đoạn trong quy trình. Công thức áp dụng để xác định cỡ mẫu được thực hiện theo [13], kết quả được thể hiện ở bảng 2.

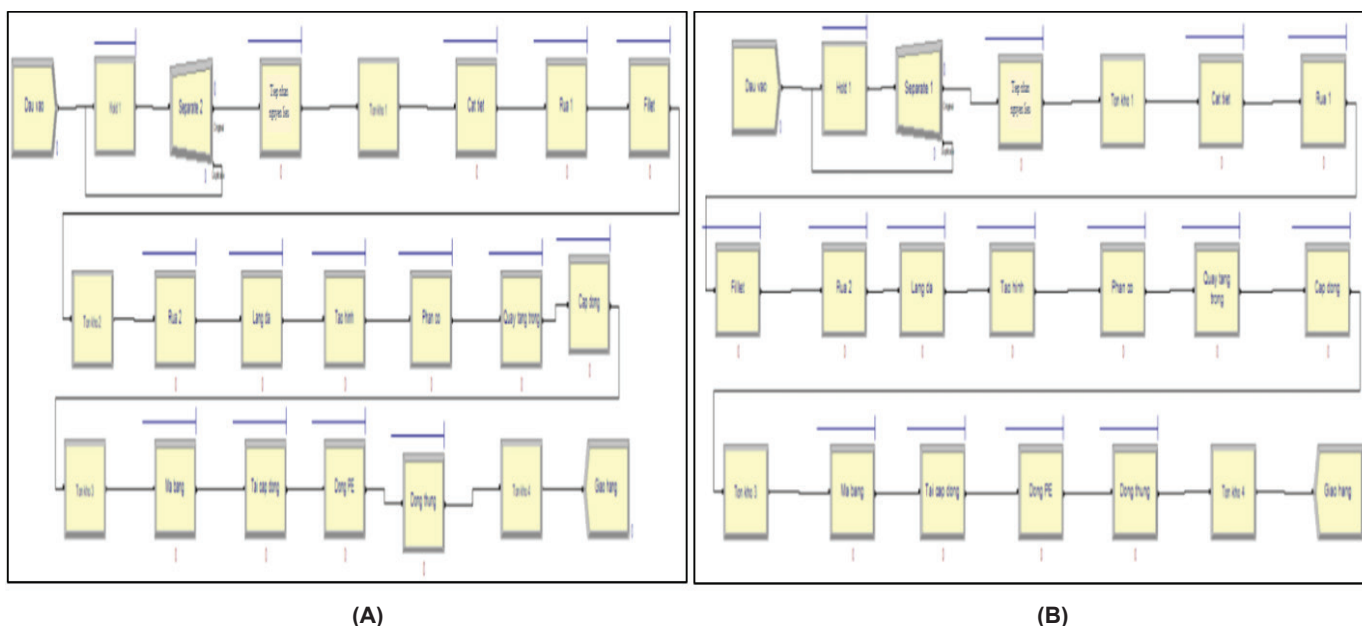
Bảng 2. Giá trị trung bình, độ lệch chuẩn và cỡ mẫu các công đoạn.

STT	Tên công đoạn	Thời gian gia công (s)	$\bar{X}$	s	Cỡ mẫu
CD1	Tiếp nhận nguyên liệu	17	17,27	1,15	8
CD2	Cắt tiết	6	5,75	0,97	46
CD3	Rửa 1	10	9,92	1	18
CD4	Fillet	17	16,74	0,9	5
CD5	Rửa 2	5	5,07	0,95	63
CD6	Lạng da	6	5,96	0,98	47
CD7	Tạo hình	28	28,00	1,15	3
CD8	Phân cỡ	8	8,24	1,13	35
CD9	Quay tăng trọng	55	54,62	1,1	1
CD10	Cấp đông	35	35,20	1,23	3
CD11	Mạ băng	29	28,58	0,8	2
CD12	Tái cấp đông	25	24,87	0,8	2
CD13	Đóng PE	17	16,83	0,8	4
CD14	Đóng thùng	30	29,88	0,96	2

Các hàm phân phối thời gian cho các công đoạn được thống kê ở bảng 3.

Bảng 3. Hàm phân bố thời gian hiện tại và tương lai.

Hàm phân bố thời gian hiện tại			Hàm phân bố thời gian tương lai		
Công đoạn	Hàm phân bố	P-value	Công đoạn	Hàm phân bố	P-value
CD1	TRIA (14,5, 16,8, 20,5)	0,52	CD1	TRIA (16,4, 19,1, 19,4)	0,053
CD2	UNIF (3,5, 7,5)	0,438	CD2	TRIA (2, 4,5, 7)	0,203
CD3	TRIA (7,5, 10, 12,5)	0,241	CD3	TRIA (3,01, 5,08, 7,69)	0,65
CD4	UNIF (14,5, 18,5)	0,0569	CD4	TRIA (9,5, 12,2, 14,5)	0,414
CD5	TRIA (3, 4,8, 6,78)	0,517	CD5	UNIF (3, 6,83)	0,136
CD6	TRIA (3,5, 5,15, 9,5)	0,175	CD6	TRIA (3,58, 6,04, 8,51)	0,241
CD7	UNIF (25,5, 30,5)	0,427	CD7	UNIF (16,3, 19,7)	0,586
CD8	UNIF (6, 10)	0,675	CD8	TRIA (6, 8,28, 11)	0,311
CD9	UNIF (51,5, 56,5)	0,0503	CD9	TRIA (51,5, 55, 58,5)	0,331
CD10	TRIA (32,5, 34, 38,5)	0,419	CD10	UNIF (33, 37,8)	0,427
CD11	UNIF (26,5, 30,5)	0,174	CD11	TRIA (20, 20,4, 23,8)	0,362
CD12	TRIA (22,5, 24,8, 27,5)	0,415	CD12	UNIF (19,2, 23,4)	0,355
CD13	UNIF (14,5, 19,5)	0,307	CD13	TRIA (16, 18,1, 19,7)	0,632
CD14	UNIF (27,5, 31,5)	0,323	CD14	TRIA (24, 26,5, 28,9)	0,243



Hình 7. Mô phỏng VSM hiện tại (A) và tương lai (B).

Quá trình sản xuất là liên tục, không xảy ra dừng máy đột ngột do: máy móc bị hư, thời gian nghỉ giải lao công nhân. Thiết lập thời gian mô phỏng hoạt động của phân xưởng trong 28 ngày với 1 lần lặp. Điều kiện dừng của mô hình là EntitiesOut (Entity 1) = 1. Ta thu được kết quả như ở hình 7.

Nghiên cứu đã xây dựng được VSM cho sản phẩm cá tra fillet đông lạnh của Công ty TNHH HTV Hải sản 404, phát hiện và nhận dạng lãng phí trong quá trình sản xuất, đề xuất xây dựng hệ thống Kanban. Hình thành VSM tương lai giảm thời gian của quá trình sản xuất, lượng tồn kho, thời gian tồn kho, nâng cao thời gian tạo ra giá trị và hiệu quả của quá trình tại mỗi trạm sản xuất như ở bảng 4.

Bảng 4. So sánh hiệu quả chuỗi giá trị trước và sau cải tiến.

Tiêu chí	Chuỗi giá trị hiện tại	Chuỗi giá trị tương lai
Thời gian sản xuất (giờ)	7,59	4,96
Thời gian tạo ra giá trị (giờ)	288	259
PCE %	1,05	1,45
Thời gian tồn kho (giờ)	3,20	1,70

Ta thấy rằng, thời gian sản xuất giảm từ 7,59 xuống còn 4,96 giờ. Lãng phí thời gian giảm đáp ứng nhu cầu của khách hàng ngày càng cao. Thời gian gia công của các công đoạn và tồn kho giữa các bộ phận dựa trên thời gian quy trình sản xuất của xưởng được mô phỏng và cho kết quả như ở bảng 5.

Bảng 5. Kết quả mô phỏng sản xuất sản phẩm trước và sau cải tiến.

Trước cải tiến	Sau cải tiến
Kết quả	Kết quả
Thời gian (giờ)	Thời gian (giờ)
Thời gian sản xuất (trung bình)	Thời gian sản xuất (trung bình)
Kết quả 1: 7,5962	Kết quả 1: 4,9578

Kết quả bảng 5 cho thấy, thời gian hoàn thành sản phẩm của mô hình tương lai là 4,96 giờ, giảm 2,63 giờ so với thời gian hoàn thành sản phẩm ở mô hình hiện tại. Do đó, mô hình thể hiện gần đúng với thực tế của xưởng. Hiệu suất làm việc sau khi thực hiện cải tiến được nâng cao hiệu quả hơn, dựa trên VSM tương lai sẽ giúp Công ty loại bỏ lãng phí và đem lại doanh thu cao hơn.

4. Kết luận và đề xuất

4.1. Kết luận

Nghiên cứu đã giới thiệu phương pháp ứng dụng VSM trên dây chuyền thủy sản kết hợp với một số công cụ của sản xuất tinh gọn để phân tích và đề xuất cải tiến quy trình sản xuất cá tra fillet đông lạnh. Rất nhiều vấn đề xảy ra trong sản xuất, vì vậy cần có phương pháp và hành động đánh giá vấn đề nào quan trọng để tập trung nguồn lực nhằm giải quyết. Nghiên cứu đã giải quyết được các mục tiêu như xây dựng sơ đồ chuỗi giá trị hiện tại của dây chuyền sản xuất cá tra fillet đông lạnh; xác định và phân tích các yếu tố tạo ra lãng

phí trong dòng chảy giá trị của dây chuyền sản xuất và một số lãng phí đang gặp phải trên quy trình sản xuất. Từ đó, xác định nguyên nhân và đề xuất một số biện pháp để hạn chế các vấn đề trên. Xây dựng sơ đồ dòng chảy giá trị hiện tại của dây chuyền sản xuất cá tra fillet đông lạnh. Từ những lãng phí và bất cập hiện tại trên quy trình sản xuất, chúng tôi tiến hành xây dựng VSM tương lai, đề xuất các phương án cải tiến phù hợp để khắc phục các lãng phí đang phát sinh. Kết quả sau khi hình thành VSM tương lai đã giảm được thời gian sản xuất, lượng tồn kho và thời gian tồn kho tại mỗi trạm sản xuất, giúp giảm chi phí, loại bỏ được lãng phí và cải thiện thời gian sản xuất giảm 2,63 giờ.

4.2. Đề xuất

Nghiên cứu này mới thực hiện trên một quy trình sản xuất, nếu như có đủ thời gian nhóm tác giả sẽ thực hiện cải tiến cho toàn bộ dòng sản phẩm của Công ty đang sản xuất. Ngoài ra, có thể phát triển đề tài trên kết hợp với một số công cụ khác của sản xuất tinh gọn để thống kê và giải quyết các vấn đề chất lượng của sản phẩm như: xây dựng bảng thao tác cho công nhân nhằm chuẩn hóa thao tác, hạn chế nguyên nhân gây ra lỗi; xây dựng môi trường phát triển bền vững và tái bố trí mặt bằng tại Công ty. Bên cạnh đó, phát triển mô hình mô phỏng giống thực tế hơn nhằm đánh giá hiệu quả và rút kinh nghiệm để thực hiện trên quy mô lớn hơn.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu được tài trợ bởi Tập đoàn Vingroup và hỗ trợ bởi Chương trình học bổng đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ trong nước của Quỹ Đổi mới sáng tạo Vingroup (VINIF), Viện Nghiên cứu Dữ liệu lớn (VinBigdata) (mã số VINIF.2020.TS.26). Các tác giả xin chân thành cảm ơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] T. Ohno (1982), *The Origin of Toyota Production System and Kanban System*, International Conference on Productivity and Quality Improvement, Industrial Engineering and Management Press Atlanta.
- [2] M. Rother, J. Shook (2003), *Learning to See: Value Stream Mapping to Add Value and Eliminate Muda*, Lean Enterprise Institute, 102pp.
- [3] J. Womack, D.T. Jones, D. Roos, et al. (1990), *The Machine that Changed The World*, Free Press, 352pp.
- [4] E. Andreadis, J.A.G. Reyes, V. Kumar (2017), "Towards a conceptual framework for value stream mapping (VSM) implementation: An investigation of managerial factors", *International Journal of Production Research*, **55**(23), pp.7073-7095, DOI: 10.1080/00207543.2017.1347302.
- [5] K. Rosentrater, R. Balamuralikrishna (2006), *Value Stream Mapping - A Tool for Engineering and Technology Education and Practice*, Proceedings of the 2006 ASSE IL/IN Conference, 34pp.
- [6] A.J.D. Forno, F.A. Pereira, F.A. Forcellini, et al. (2014), "Value stream mapping: a study about the problems and challenges found in the literature from the past 15 years about application of lean tools", *The International Journal of Advanced Manufacturing Technology*, **72**(5-8), pp.779-790, DOI: 10.1007/s00170-014-5712-z.
- [7] I.S. Lasa, C.O. Laburu, R.C. Vila, et al. (2008), "An evaluation of the value stream mapping tool", *Business Process Management Journal*, **14**(1), pp.39-52, DOI: 10.1108/14637150810849391.
- [8] L.F. Romero, A. Arce (2017), "Applying value stream mapping in manufacturing: a systematic literature review", *IFAC-PapersOnLine*, **50**(1), pp.1075-1086, DOI: 10.1016/j.ifacol.2017.08.385.
- [9] N.T.D. Nguyen, B.N. Hung (2010), "Applying lean manufacturing in Vietnam through some situations", *Journal of Development and Integration*, **8**, pp.41-48 (in Vietnamese).
- [10] D.T. Cuc (2012), *Lean Production in Small and Medium Enterprises in Vietnam: Current Status and Solutions*, Master's Thesis, VNU University of Economics and Business (in Vietnamese).
- [11] V.T.T.B. Chau, N.N. Tien (2018), "Inventory time analysis based on value stream mapping: A lean manufacturing processing shrimp case study", *International Journal of Scientific Engineering and Science*, **2**, pp.1-7.
- [12] V.T.T.B. Chau (2017), "Building time norms for pangasius fillet production line", *Journal of Science and Technology, University of Danang*, **3**, pp.113-117 (in Vietnamese).
- [13] B.W. Niebel, A. Freivalds (2003), *Methods, Standards, and Work Design*, McGraw Hill Higher Education.

Ứng dụng Big data trong xây dựng mô hình học viện, trường đại học thông minh

Nguyễn Thị Hồng Lâm*

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 135 Nguyễn Phong Sắc, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 1/9/2021; ngày chuyển phản biện 6/9/2021; ngày nhận phản biện 23/9/2021; ngày chấp nhận đăng 27/9/2021

Tóm tắt:

Big data (dữ liệu lớn) là một trong những nền tảng của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (I4.0), có tác động to lớn, toàn diện về kinh tế, xã hội, môi trường... Nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu và giảng dạy trong các học viện, trường đại học cũng chịu sự tác động mạnh mẽ của Big data. Đặc biệt, việc ứng dụng những thành tựu của công nghệ này để nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và giảng dạy đang tạo ra những đột phá mang lại những lợi thế lớn trong lĩnh vực này. Bài viết tập trung phân tích khái quát và thực tiễn ứng dụng Big data trong các học viện, trường đại học, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm ứng dụng công nghệ này trong xây dựng mô hình học viện, trường đại học thông minh ở Việt Nam.

Từ khóa: công nghệ, dữ liệu lớn, học viện, trường đại học thông minh, ứng dụng.

Chỉ số phân loại: 5.3

1. Khái quát về Big data

Big data xuất hiện vào những năm 70 của thế kỷ trước, cùng với sự phát triển của mạng internet và sự hình thành trung tâm dữ liệu đầu tiên trên thế giới [1]. Trong thời gian gần đây, Big data đã thực sự bùng nổ, hiện công nghệ này đã được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực với hiệu quả ngày càng cao.

Về thuật ngữ Big data, cho đến nay đã có nhiều cách diễn đạt khác nhau, tùy theo đối tượng nghiên cứu và ứng dụng ở mỗi ngành, lĩnh vực cụ thể. Tiếp cận từ góc độ xây dựng mô hình học viện, trường đại học thông minh, tác giả xin nêu khái niệm sau: Big data là một tập hợp dữ liệu rất lớn và phức tạp, vượt quá khả năng xử lý của các công cụ và phương pháp truyền thống, đòi hỏi phải sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và các công nghệ phụ trợ khác [2].

Big data được đánh giá là tài sản thông tin khổng lồ, đa dạng, phức tạp, có tốc độ cao, đòi hỏi phải sử dụng AI mới xử lý có hiệu quả nhằm đưa ra các quyết định chính xác, khám phá các yếu tố tiềm ẩn trong dữ liệu và tối ưu hóa quá trình xử lý dữ liệu. Vì thế, Big data trở thành một yếu tố then chốt của I4.0 [3]. Big data có 5 đặc trưng (5V) phản ánh tính chất chủ yếu sau [4]:

Dung lượng lưu trữ lớn (volume): Big data là tập hợp

*Email: honglamhcm@gmail.com

những dữ liệu có khối lượng lưu trữ vượt mức đảm đương của những ứng dụng và công cụ truyền thống. Quy mô của Big data đang tăng lên từng ngày, tính đến năm 2012 đã đạt con số hàng chục terabyte đến petabyte (1 petabyte = 1024 terabyte) cho mỗi tập hợp dữ liệu. Theo đó, mỗi ngày có tới 2,5 exabyte dữ liệu được sinh ra (exabyte = 1 tỷ gigabyte), Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Công nghiệp (IDC) của Bộ Công Thương dự báo đến năm 2025 con số trên sẽ là 163 zettabyte (zettabyte = 1.000 exabyte)... [5].

Đa dạng chủng loại (variety): tính cấu trúc của dữ liệu trước đây đã được thay thế với hơn 80% ở dạng phi cấu trúc (tài liệu, blog, hình ảnh, video...). Công nghệ Big data ngày nay cho phép liên kết và phân tích đa dạng chủng loại dữ liệu với nhau như đăng bài bình luận (comments/post) của một nhóm người dùng nào đó trên Facebook với thông tin video được chia sẻ từ Youtube hoặc Twitter...

Tốc độ xử lý (velocity): tốc độ xử lý của Big data đang tiệm cận thời gian thực (real-time), bởi các ứng dụng phổ biến trên lĩnh vực internet trong bối cảnh xuất hiện mạng không dây (5G). Dữ liệu của các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, y tế, giáo dục, sức khỏe, giao thông... đều được xử lý tức thời trước khi chúng được lưu trữ vào cơ sở dữ liệu.

Độ chính xác (veracity): với xu hướng của phương tiện

Application of Big data in the construction of smart academy and university

Thi Hong Lam Nguyen*

Ho Chi Minh National Academy of Politics,
135 Nguyen Phong Sac Street, Nghia Tan Ward, Cau Giay District, Hanoi City, Vietnam

Received 1 September 2021; revised 23 September 2021; accepted 27 September 2021

Abstract:

Big data is one of the bases of the Fourth Industrial Revolution with comprehensive impacts on the economy, society, environment, etc. Training, teaching, and research in academies and universities are also strongly influenced by Big data. In particular, the application of Big data achievements to improve the quality of training, teaching and research is creating breakthroughs that bring great advantages in education and training. The article focuses on analysing the basics of Big data, the practical application of Big data in academies and universities. Accordingly, the article recommends solutions to apply Big data in building smart institutes and universities in Vietnam.

Keywords: application, Big data, smart academy, technology, university.

Classification number: 5.3

truyền thông xã hội ngày nay, sự gia tăng tính tương tác và chia sẻ của người dùng qua điện thoại thông minh làm cho việc xác định độ tin cậy và tính xác thực của dữ liệu ngày một khó khăn hơn. Đặc biệt, là công đoạn phân tích và loại bỏ dữ liệu gây nhiễu, không chính xác... có vai trò đặc biệt mà chỉ có công nghệ Big data mới đáp ứng được.

Giá trị thông tin (value): đây là tính chất quan trọng nhất của công nghệ Big data. Cơ sở ứng dụng phải hoạch định được những giá trị thông tin hữu ích của Big data cho vấn đề, bài toán hoặc mô hình hoạt động của mình. Đây cũng là điều kiện tiên quyết mà người ứng dụng phải xác định được trước khi bắt tay vào hành động [6].

Thực tế cho thấy, ứng dụng Big data đem lại những lợi ích chủ yếu sau:

Một là, Big data có thể lưu trữ, quản lý, phân tích các bộ dữ liệu lớn, bao gồm hồ sơ của học viên, sinh viên, các bộ đề kiểm tra gần như không thể rò rỉ, do bảo mật bằng hệ thống

quản lý có khả năng trích xuất phân cấp; cung cấp dữ liệu về các hoạt động trong lớp và giúp đưa ra quyết định cho giảng viên hoặc người điều hành tổ chức một cách chính xác nhất.

Hai là, với máy ảnh có độ phân giải cao, tích hợp AI (siêu trí tuệ - SI hoặc thông minh tổng quát - GI) [7], Big data còn có thể đánh giá biểu cảm khuôn mặt và sự di chuyển của học viên/sinh viên trong lớp, qua đó giúp giảng viên có thể đánh giá được chất lượng giảng dạy, thúc đẩy học viên/sinh viên bằng cách xác định các vấn đề và đưa ra phương pháp giảng dạy tốt nhất có thể.

Ba là, Big data góp phần giúp học viên, trường đại học hoàn thành tốt những nhiệm vụ chủ yếu như: xác định nguyên nhân thành công, thất bại, hiệu quả thấp hay cao của hoạt động nào đó để tìm ra các chương trình hoạt động hợp lý hơn với các đối tượng sinh viên cụ thể; có thể phân tích và tiên lượng trước được các rủi ro gặp phải cũng như dự báo được những khó khăn, hạn chế có thể xảy ra cho mỗi khóa học hay một chương trình đào tạo.

Bốn là, Big data giúp thu thập lượng thông tin lớn từ các website, kênh tương tác giữa các chủ thể trong và ngoài nhà trường. Qua đó, nhà trường có thể tận dụng công cụ này để thu thập, phân tích các dữ liệu nhằm đánh giá xu hướng của đối tượng để đề ra kế hoạch, chiến lược nâng cao chất lượng dạy và học; sản phẩm đầu ra cho mỗi khóa, giúp nhà trường tìm hiểu và đánh giá chính xác nhu cầu của thị trường lao động, xã hội cho mỗi khóa đào tạo.

Năm là, thông qua phân tích Big data, nhà trường cũng có thể xây dựng website với nội dung thu hút các đối tượng quan tâm. Qua đó, có thể tìm hiểu, nghiên cứu được những hành vi của khách hàng tìm kiếm lao động trí tuệ trên thị trường, bởi với Big data dữ liệu được cập nhật càng nhiều, càng thường xuyên thì việc phân tích càng có độ chính xác cao. Do vậy, việc tạo ra nhiều nội dung trên nhiều kênh xã hội khác nhau thì lợi ích càng lớn hơn đối với nhà trường và xã hội. Big data còn giúp nhà trường dự đoán được tỷ lệ học viên/sinh viên tốt nghiệp ra trường sớm có việc làm hoặc bị thất nghiệp tạm thời, thậm chí phải làm việc không phù hợp với chuyên môn; xu hướng nghề nghiệp của các nhóm đối tượng trong độ tuổi lao động ở mỗi khu vực và cả quốc gia. Từ đó, nhà trường có thể hoạch định chiến lược đầu tư đúng hướng giúp giảm chi phí, tăng tính hiệu quả cho các hoạt động xây dựng nhà trường thông minh hóa trên cơ sở khai thác tiềm năng của công nghệ Big data trong thời đại I4.0.

Tuy nhiên thực tế cho thấy, bên cạnh lợi ích đem lại thì Big data cũng đặt ra những khó khăn, thách thức không nhỏ, nếu không hiểu rõ, không biết cách để tạo ra và vận dụng nguồn dữ liệu lớn này, các học viện, trường đại học rất có thể sẽ gặp phải một số hệ lụy không mong muốn như: cách sử dụng và việc lấy thông tin vì Big data chỉ có thể miêu tả thế giới trong quá khứ và hiện tại, còn dự báo tương lai vẫn phụ thuộc vào năng lực của con người, chưa kể đến sự lo lắng về quyền riêng tư của họ; việc chọn mẫu thống kê có thể gây ra sự chủ quan hóa, ảnh hưởng đến kết quả cuối cùng khi ứng dụng Big data trong quá trình thông minh hóa nhà trường; công nghệ thay đổi với tốc độ chóng mặt và việc lưu trữ dữ liệu cũng là thách thức lớn [8]...

2. Thực tiễn ứng dụng Big data trong các học viện, trường đại học

Học viện, trường đại học thông minh là một cơ sở đào tạo bậc đại học và trên đại học, trong đó hội tụ tất cả các yếu tố: lớp học thông minh, môi trường học tập thông minh, giáo viên thông minh, khuôn viên thông minh, cộng đồng học tập thông minh, và phương pháp học tập thông minh. Với 6 tiêu chí cơ bản: khuôn viên thông minh, con người thông minh, đào tạo thông minh, nghiên cứu thông minh, quản trị thông minh; và ảnh hưởng thông minh [9].

Học viện, trường đại học thông minh là nơi cung cấp môi trường giáo dục thông minh cho người học với công nghệ thông minh đóng vai trò quan trọng để xây dựng và duy trì môi trường giáo dục thông minh đó. Công nghệ gồm phần cứng và phần mềm, trong đó, phần cứng phần lớn là các thiết bị giúp người học học hiệu quả và dễ dàng; phần mềm đề cập đến tính linh hoạt và thích ứng với các công nghệ học tập thích ứng như: điện toán đám mây, Big data, học tập phân tích, công cụ thích ứng... tạo nên tính hấp dẫn, mở rộng cơ hội phát triển và cung cấp các dịch vụ của nhà trường.

Mô hình học viện, trường đại học thông minh ra đời rất sớm (gần như cùng thời với sự xuất hiện của công nghệ Big data), từ năm 1990 ở Mỹ, năm 1997 ở Malaysia, năm 2007 ở Singapore [10]. Hiện nay, có nhiều tài liệu đưa ra khái niệm khác nhau về mô hình học viện, trường đại học thông minh. Tuy nhiên, về tổng thể một học viện, trường đại học thông minh thường có các đặc trưng chủ yếu như: quản trị thông minh, sự phạm thông minh, giảng dạy thông minh, học tập thông minh, giáo dục trực tuyến, thư viện thông minh [11], phân tích dạy - học dựa trên Big data...

Trên thế giới, ứng dụng Big data trong các học viện, trường đại học ban đầu thường tồn tại dưới hai dạng dữ liệu chủ yếu là hành chính và quá trình học tập.

Thứ nhất, việc ghi chép ban đầu và lưu trữ dữ liệu trong môi trường truyền thống ngày càng được số hóa, khiến một lượng lớn thông tin dần được chuẩn hóa. Việc áp dụng hệ thống thông tin học sinh (SIS) đã được áp dụng rộng rãi để lưu trữ và sắp xếp thông tin hồ sơ học sinh như: nhân khẩu học, nền tảng học vấn và hồ sơ học tập (danh xưng khóa học, kết quả học tập). SIS còn giúp quản lý và phân tích các dữ liệu của học viên, sinh viên tại các học viện, trường đại học trong nhiều thập kỷ trên quy mô lớn làm tiền đề cho việc ứng dụng Big data.

Thứ hai, các hoạt động học tập trong các lớp học truyền thống được ghi lại một phần thông qua hệ thống quản lý học tập (LMS). Trong hầu hết các trường hợp, LMS được giảng viên sử dụng để phân phối tài liệu giảng dạy, quản lý bài tập của học viên, sinh viên và giao tiếp với người học. Từ việc truy cập vào các module khóa học đến sửa chữa bài tiểu luận, những thông tin này có thể dễ dàng được lưu trữ tới hàng nghìn mục dữ liệu cho mỗi học viên, sinh viên. Ngoài SIS và LMS, những đổi mới trong môi trường học tập kỹ thuật số làm phong phú thêm các hình thức sư phạm, đồng thời giúp thu thập “dữ liệu số” của học viên, sinh viên. Sự đa dạng này sẽ tiệm cận ứng dụng Big data.

Hiện nay, các kỹ thuật khai thác dữ liệu cho Big data trong giáo dục đào tạo được Công ty công nghệ Baker và Siemens phân loại thành các phương pháp điển hình như: 1) Suy luận mô hình hóa kiến thức; 2) Thuật toán khám phá cấu trúc; 3) Khai thác mối quan hệ; 4) Hình dung chuỗi hành động; 5) Khám phá mô hình [11]. Với khối lượng, tốc độ và sự đa dạng của Big data cho thấy, thu thập thông tin về hành vi của sinh viên có nhiều giá trị trong lĩnh vực nghiên cứu giảng dạy. Các dữ liệu số về hành động của sinh viên mang lại thông tin cụ thể và chi tiết hơn về quá trình học tập. Bằng cách kết hợp dữ liệu hành vi với khảo sát thang đo tâm lý, các nhà nghiên cứu có thể lập bản đồ chuỗi hành động với các đặc điểm nhận thức và kiểm tra xem các dấu vết hành vi quan sát được có phù hợp với các giả định lý thuyết hay không, qua đó điều chỉnh lý thuyết ở cấp độ chi tiết. Những thông tin phong phú này giúp các nhà nghiên cứu dạy - học hiểu rõ cơ chế tác động của chính sách cụ thể và giải quyết các vấn đề liên quan đến chính sách của nhà trường.

Big data trong lĩnh vực giáo dục đại học hiện nay bao

gồm 3 cấp độ: vi mô (từ máy tính); trung bình (bảng văn bản) và vĩ mô (bảng thể chế). Dữ liệu lớn cấp vi mô là dữ liệu tương tác “siêu nhỏ” được tính bằng số giây giữa các hành động có thể thu thập dữ liệu riêng lẻ từ hàng triệu người học tiềm năng. Hầu hết, dữ liệu này được thu thập tự động trong quá trình tương tác giữa học viên/sinh viên và môi trường học tập tương ứng của họ, bao gồm hệ thống dạy - học thông minh, các khóa học trực tuyến lớn và các trò chơi mô phỏng. Dữ liệu lớn cấp trung bình bao gồm các sản phẩm viết thành văn bản của sinh viên được số hóa và thu thập một cách có hệ thống trong nhiều môi trường học tập khác nhau, từ các bài tập trong khóa học đến tham gia diễn đàn thảo luận trực tuyến, hệ thống dạy - học thông minh và các tương tác trên mạng xã hội. Dữ liệu mang lại cơ hội nắm bắt thông tin sơ cấp về sự tiến bộ của sinh viên trong khả năng nhận thức cũng như trạng thái cảm xúc của họ. Dữ liệu lớn cấp vĩ mô bao gồm dữ liệu được thu thập ở cấp thể chế. Thông qua nhân khẩu học và nhập học của sinh viên, dữ liệu dịch vụ trong trường, lịch học và dữ liệu đăng ký khóa học, cũng như dữ liệu về yêu cầu chính của trường đại học và dữ liệu về các yêu cầu đối với sinh viên đã được cấp bằng tốt nghiệp. Dữ liệu này thường được thu thập trong thời gian nhiều năm nhưng không được cập nhật thường xuyên, mà chỉ diễn ra 1 hoặc 2 lần mỗi học kỳ.

Tại Việt Nam, tính đến năm 2020 có 224 trường đại học [12], nhưng chưa có trường nào đạt đủ các tiêu chí học viện, trường học thông minh. Tuy nhiên, các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và Bộ chuyên ngành cũng đã tạo hành lang pháp lý cho quá trình xây dựng mô hình này. Ngày 31/8/2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã công bố 144 cơ sở giáo dục đại học và 9 trường cao đẳng sư phạm đạt tiêu chuẩn chất lượng trong nước, tạo cơ sở, tiền đề để tiếp cận các tiêu chí của trường đại học thông minh và 7 cơ sở giáo dục đại học đạt tiêu chuẩn chất lượng nước ngoài [13]. Trước đó, Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia I4.0, Bộ Chính trị đã xác định 10 ngành, lĩnh vực ưu tiên, trong đó có “giáo dục và đào tạo”. Nghị quyết đã chỉ rõ: “Xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia. Hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất. Hình thành các hệ thống dữ liệu tin cậy, ổn định của Nhà nước và doanh nghiệp. Đầu tư trang bị các hệ thống thiết bị thu thập, lưu trữ, xử lý, bảo vệ dữ liệu công” [14], đây là những tiền đề để ứng dụng trong triển khai xây dựng các nhà trường đại học thông minh.

Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/1/2017 của Thủ tướng Chính phủ (Đề án “tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025) đã xác định, đến năm 2025: “Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học đạt trình độ tiên tiến trong khu vực ASEAN, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Công nghệ thông tin trở thành động lực đổi mới quản lý, nội dung, phương pháp dạy - học, kiểm tra đánh giá trong giáo dục và đào tạo” [15]. Triển khai thực hiện Quyết định số 950/QĐ-TTg, ngày 1/8/2018 về phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 định hướng đến năm 2030, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xác định 8 tỉnh/thành phố phải có lộ trình triển khai giáo dục thông minh. Theo đó, tại Hà Nội, quận Long Biên có 7 trường thí điểm “mô hình trường học điện tử”; quận Cầu Giấy xây dựng “lớp học thông minh”. TP Hồ Chí Minh triển khai xây dựng Trung tâm điều hành giáo dục Sở và hệ thống trường học thông minh tại 5 trường chuyên [16].

3. Một số giải pháp nhằm ứng dụng Big data trong xây dựng mô hình học viện, trường đại học thông minh

Từ những phân tích nêu trên, chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy mạnh ứng dụng Big data trong xây dựng mô hình học viện, trường đại học thông minh ở Việt Nam như sau:

Một là, nâng cao nhận thức về vai trò của Big data trong xây dựng học viện, trường học thông minh. Nhận thức có ý nghĩa rất quan trọng, bởi hiểu thực chất của công nghệ Big data còn phải hiểu quan hệ biện chứng với AI, internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây (cloud computing), blockchain và các công nghệ phụ trợ khác. Theo đó, cần sớm tổ chức đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, giảng viên, nhân viên, trước hết là đội ngũ chuyên gia về ứng dụng công nghệ, trong đó có công nghệ Big data. Hiện nay, việc ứng dụng Big data trong các học viện, trường đại học chủ yếu mới khai thác ở các khâu: lưu trữ, quản lý, phân tích bộ dữ liệu từ hồ sơ học viên/sinh viên với tiêu chí lấy người học làm trung tâm. Tuy nhiên, Big data còn có khả năng thay đổi toàn bộ cách thức tổ chức hoạt động, tương tác giữa người dạy và học, cũng như quản lý, vận hành hoạt động của cơ quan với tổ chức cơ sở. Vì thế, cần quán triệt

sâu sắc chủ trương của Đảng trong Văn kiện Đại hội XIII đó là: "...ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nhất là những thành tựu của I4.0, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tạo động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững đất nước" [17]. Theo đó, cần "...ưu tiên công nghệ số, kết nối 5G và sau 5G, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối (blockchain), in 3D và IoT" [17].

Hai là, đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của I4.0. Nhân lực trong các học viện, trường đại học có phạm vi tương đối rộng, trong đó cần chú trọng xây dựng đội ngũ chuyên gia công nghệ thông tin, đặc biệt là các chuyên gia về khoa học dữ liệu và Big data, bởi đội ngũ này có vai trò nòng cốt trong việc thiết kế và xây dựng mô hình dữ liệu lớn của nhà trường. Bên cạnh đó, cần tăng cường bồi dưỡng kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cho cán bộ, giảng viên để họ sớm thích ứng với việc chuyển đổi số. Đa dạng hóa các hình thức đào tạo, bồi dưỡng bằng các chương trình cụ thể như: ngắn hạn, dài hạn; tập trung, phi tập trung; liên kết, hợp tác với các cơ quan khác trên địa bàn, trong và ngoài nhà trường.

Ba là, tăng cường đầu tư xây dựng hạ tầng công nghệ. Trong bối cảnh chuyển đổi số trong ngành giáo dục và đào tạo đang diễn ra mạnh mẽ, cần tăng cường đầu tư về hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, liên thông, thống nhất trong toàn hệ thống nhà trường cấp học viện, trường đại học với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành từ trung ương đến cơ sở; từng bước góp phần cùng Nhà nước xây dựng trung tâm thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu lớn quốc gia.

Bốn là, từng bước chuẩn hóa dữ liệu. Big data trong các học viện, trường đại học được hình thành từ nhóm dữ liệu trong các mảng: trường lớp, học viên/sinh viên, giảng viên, cán bộ, cơ sở vật chất, tư liệu, luận án tốt nghiệp... Do đó, nhà trường cần số hóa, chuẩn hóa lại dữ liệu để có thể thu thập, tập hợp dữ liệu vào cơ sở dữ liệu chủ - dữ liệu lớn dùng chung. Big data của các học viện, trường đại học thường bao gồm: dữ liệu cấp vĩ mô (dữ liệu về thông tin học viên/sinh viên, các chương trình giảng dạy; thông tin về cán bộ, giảng viên...) được tổng hợp từ cơ quan quản lý đào tạo, nghiên cứu phục vụ giảng dạy. Dữ liệu cấp trung bình (dữ liệu về các bài khóa luận, luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu phục vụ giảng dạy với các cấp độ khác nhau...). Dữ liệu cấp vi mô (được thu thập thông qua hoạt động của học viên/sinh viên trên các ứng dụng học trực tuyến, qua việc sử dụng các tài nguyên số trong thư viện và thậm chí

qua việc truy cập của học viên/sinh viên trên mạng LAN và mạng internet).

Năm là, lựa chọn mô hình học viện, trường học thông minh phù hợp. Trên cơ sở phân tích cụ thể đặc điểm về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các học viện, trường đại học nói chung, các viện/khoa chuyên môn khác nhau để lựa chọn mô hình phù hợp cho việc lưu trữ dữ liệu giáo dục, đào tạo của nhà trường, giúp dễ dàng truy xuất, phân tích các thông tin nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Đồng thời, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của các khoa và các bộ phận chức năng. Khi lựa chọn mô hình ứng dụng Big data cần tính tới những yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ phù hợp với điều kiện và tính đặc thù của mỗi học viện, trường đại học.

Sáu là, tăng cường công tác quản lý và sử dụng công cụ nhằm quản trị dữ liệu ngày càng tốt hơn. Quản trị dữ liệu là chìa khóa quan trọng để nâng cao chất lượng dạy và học. Việc phân tích dữ liệu lớn sẽ biến đổi cách thức tương tác giữa cơ sở đào tạo với sinh viên và giảng viên. Sự phát triển của khoa học dữ liệu, đột phá trong công nghệ Big data giúp các nhà trường ra các quyết định quan trọng. Đây là con đường tắt yếu mà các nhà trường cần hướng đến để biến các dữ liệu trở thành thông tin hữu dụng, phục vụ cho quá trình xây dựng học viện, trường đại học thông minh hóa. Vì thế, việc làm chủ hệ thống Big data và sử dụng các công cụ thu thập, phân tích, xử lý dữ liệu được coi như yếu tố hỗ trợ cho những quyết định chính xác và hiệu quả.

4. Kết luận

Big data là công nghệ đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc tìm kiếm của con người để lượng hóa quá trình nhận thức thế giới; một ưu thế của lĩnh vực chưa bao giờ được đo lường, lưu trữ, phân tích và chia sẻ trước khi được dữ liệu hóa. Big data đang góp phần thay đổi thế giới, nó đã làm thay đổi các hoạt động dạy, học của chúng ta, biến các học viện, trường đại học truyền thống thành các học viện, trường đại học thông minh... Tuy nhiên, để khai thác Big data một cách hiệu quả, chúng ta cần sớm quan tâm đến việc nâng cao nhận thức, năng lực và phát triển hạ tầng dữ liệu lớn. Để làm được điều này, cần có sự phối hợp giữa các học viện, trường đại học, Bộ, ngành và Chính phủ để sớm xây dựng hạ tầng dữ liệu quốc gia phục vụ phát triển các ứng dụng Big data cho ngành giáo dục và đào tạo nói chung và các học viện, trường đại học nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Niit Hanoi (2021), tat-tan-tat-ve-big-data-phan-1.html, <https://niithanoi.edu.vn/tat-tan-tat-ve-big-data-phan-1.html>, accessed 10 January 2021 (in Vietnamese).
- [2] International School of Business (2021), top-8-cong-cu-big-data-ban-nen-biet, https://insight.isb.edu.vn/top-8-cong-cu-big-data-ban-nenknow/#Nhưng_cong_cu_Big_Data_tot_nhat_hien_nay, accessed 18 May 2021 (in Vietnamese).
- [3] Vietnam Flight Management Corporation (2020), analyst-cong-nghe-cot-loi-cua-cach-mang-cong-nghiep-40-n5106.html, <https://vatm.vn/big-data-analyst-cong-nghe-cot-loi-cua-cach-mang-cong-nghiep-40-n5106.html>, accessed 20 August 2020 (in Vietnamese).
- [4] N.T.K. Thanh (2020), ung-dung-du-lieu-lon-trong-nen-Kinh-te-so, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/ung-dung-du-lieu-lon-trong-nen-Kinh-te-so-72702.htm>, access 29 July 2020 (in Vietnamese).
- [5] Information and Communication Electronic Magazine (2019), petabyte-la-gi-va-chung-lon-co-nao-3666.htm, <https://ictvietnam.vn/petabyte-la-gi-va-chung-lon-co-nao-3666.htm>, accessed 18 November 2019, (in Vietnamese).
- [6] Department of Information Technology, Ministry of Health (2020), <https://ehealth.gov.vn/Index.aspx?action=News&newsId=46156>, accessed 19 February 2020 (in Vietnamese).
- [7] N. Nham (2017), tri-tue-nhan-tao-va-su-sang-tao-cua-con-nguoi, <https://dangcongsan.vn/su-kien-binh-luan/tri-tue-nhan-tao-va-susang-tao-cua-con-nguoi-450805.html>, accessed 16 May 2017 (in Vietnamese).
- [8] L. Hanh (2018), big-data-la-gi, <https://marketingai.admicro.vn/big-data-la-gi/>, accessed 18 November 2018 (in Vietnamese).
- [9] People's Police Academy (2020), tong-quan-ve-Giao-duc-thong-minh-va-dai-hoc-thong-minh, <http://hvcnsd.edu.vn/nghien-cuu-trao-doi/dai-hoc-40/tong-quan-ve-Giao-duc-thong-minh-va-dai-hoc-thong-minh-6631>, accessed 15 December 2020 (in Vietnamese).
- [10] H.S. Anh (2021), dieu-kien-nao-de-co-truong-hoc-thong-minh, <https://thanhvien.vn/Giao-duc/dieu-kien-nao-de-co-truong-hoc-thong-minh-1374121.html>, accessed 26 May 2021 (in Vietnamese).
- [11] Ho Chi Minh National Academy of Politics (2020), <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/dao-tao-boi-duong/item/3571-use-of-use-can-in-cong-tac-creation-and-development-in-school-main-training-national-hoc-chi-minh.html>, accessed 29 June 2020 (in Vietnamese).
- [12] T. Linh (2018), viet-nam-da-vuot-so-luong-school-dai-hoc-theo-muc-tieu-de-ra, <https://giaoduc.net.vn/Giao-duc-24h/viet-nam-da-vuot-so-luong-school-dai-hoc-theo-muc-tieu-de-ra-post193670.gd>, access 10 December 2018 (in Vietnamese).
- [13] Q. Son (2020), viet-nam-co-bao-nhieu-truong-dai-hoc-dat-tieu-chuan-chat-luong, <https://svvn.tienphong.vn/viet-nam-co-bao-nhieu-truong-dai-hoc-dat-tieu-chuan-chat-luong-post1274409.tpo>, accessed 19 January 2020 (in Vietnamese).
- [14] Politburo (2019), *Resolution 52-NQ/TW dated September 27, 2019 on some Guidelines and Policies to Proactively Participate in I4.0* (in Vietnamese).
- [15] Prime Minister (2017), *Decision No. 117/QĐ-TTg dated January 25, 2017 Approved The Project to Enhance The Application of Information Technology in Managing and Supporting Teaching-Learning Activities and Scientific Research Section on Improving The Quality of Education and Training in The Period 2016-2020, Determined Looking Forward to 2025* (in Vietnamese).
- [16] Beemusic (2020), Giao-duc-thong-minh-goc-nhin-tu-cong, https://www.beemusic.vn/2020/11/Giao-duc-thong-minh-goc-nhin-tu-cong_28.html, accessed 17 May 2020 (in Vietnamese).
- [17] Communist Party of Vietnam (2021), *Documents of The National Congress 13th*, National Political Publishing House (in Vietnamese).

Tổng hợp phương pháp đo lường tác động xã hội của doanh nghiệp

Đồng Thị Kiều Trang^{1*}, Lương Thị Ngọc Hà²

¹Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn, 16 Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam

²Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 20/7/2021; ngày chuyển phản biện 26/7/2021; ngày nhận phản biện 24/8/2021; ngày chấp nhận đăng 30/8/2021

Tóm tắt:

Nhằm đem lại một cái nhìn tổng quát về các phương pháp đo lường tác động xã hội (TĐXH) của doanh nghiệp (DN), nghiên cứu này tổng hợp và phân loại 49 phương pháp đo lường TĐXH đang được áp dụng phổ biến trên thế giới trong thời gian gần đây. Bằng việc xem xét trên 6 khía cạnh cụ thể, kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ có 14/49 phương pháp thực sự đo lường được TĐXH một cách cụ thể. Từ đó, bài viết đưa ra một số kiến nghị đối với Nhà nước và các DN, nhà nghiên cứu trong lĩnh vực đo lường TĐXH, góp phần giúp DN kinh doanh theo hướng bền vững.

Từ khóa: doanh nghiệp, đo lường tác động xã hội, tác động xã hội.

Chỉ số phân loại: 5.4

1. Mở đầu

TĐXH là tổng kết quả được tạo ra do hoạt động của một tổ chức, được xem xét thêm cả những tác động có thể xảy ra [1]. Theo Knowledge Wharton High School (2011) [2], TĐXH là ảnh hưởng của hành động của một tổ chức đối với hạnh phúc của cộng đồng. Như vậy, đo lường TĐXH là quá trình xác định, giám sát và sử dụng các biện pháp để chứng minh lợi ích được tạo ra cho người hưởng lợi và cộng đồng thông qua các bằng chứng về những kết quả và những TĐXH [3].

Đo lường TĐXH đem lại nhiều lợi ích cho các DN. Cụ thể là giúp các DN nhận thức được mình đang ở đâu và đang làm gì, tức là các hoạt động hiện tại của doanh nghiệp đang tạo ra những kết quả nào, có đem lại hiệu quả hay không để từ đó có những quyết định định hướng trong tương lai [4]. Ngoài ra, đo lường TĐXH cũng là một phương thức giúp các DN tiếp cận các nguồn vốn đầu tư từ các nhà đầu tư xã hội. Hơn nữa, đo lường TĐXH cũng được đề cao bởi khách hàng - những người mua sản phẩm của DN [5]. Tức là khách hàng sẵn sàng chọn mua và chi trả sản phẩm, dịch vụ của những DN tạo ra tác động tích cực cho xã hội.

Hiện nay đã có nhiều nghiên cứu về đo lường TĐXH của DN nhưng hầu hết đều tập trung vào các quốc gia như Anh, Mỹ; và đo lường TĐXH mới đang được bắt đầu nghiên cứu sâu trong bối cảnh các nền kinh tế đã phát triển tại châu Á [6]. Còn tại Việt Nam, các thuật ngữ “TĐXH” và “đo lường

tác động” mới chỉ được quan tâm bởi các doanh nghiệp xã hội (DNXH - là các tổ chức có các hoạt động kinh doanh nhằm thực hiện các mục tiêu mang tính xã hội, lợi nhuận được sử dụng để tái đầu tư cho mục tiêu đó hoặc cho cộng đồng, thay vì tối đa hóa lợi nhuận cho cổ đông hoặc chủ sở hữu). Còn đối với các DN khác, những thuật ngữ này còn khá lạ lẫm hoặc chưa được quan tâm. Theo tìm hiểu của nhóm nghiên cứu, các tài liệu đo lường TĐXH tại Việt Nam mới chỉ tập trung vào các DNXH hoặc các hoạt động trách nhiệm xã hội (CSR) của doanh nghiệp [7, 8]. Trong khi đó, theo tìm hiểu của nhóm nghiên cứu thì hiện chưa có tài liệu cụ thể, chính thức nào về đo lường TĐXH áp dụng cho toàn bộ nhóm DN nói chung. Để lấp đầy khoảng trống nghiên cứu này, các tác giả chọn đề tài “Tổng hợp phương pháp đo lường TĐXH của DN” để nhấn mạnh tầm quan trọng của đo lường TĐXH đối với DN, đồng thời cung cấp một tài liệu tổng quát về các phương pháp đo lường TĐXH đang được áp dụng tại các quốc gia trên thế giới hiện nay bằng phương pháp phân tích và tổng hợp.

2. Các phương pháp đo lường TĐXH chính

Theo R. Maas và cs (2011) [9], các phương pháp đo lường tác động chủ yếu khác nhau ở 6 khía cạnh: mục đích, khung thời gian, định hướng, khoảng thời gian, quan điểm và cách tiếp cận. Những khía cạnh này cũng đã được C. Clark và cs (2004) [1] chỉ ra và được tổng hợp ở bảng 1 dưới đây.

*Tác giả liên hệ: Email: trangdt.vnu@gmail.com

Synthesis of social impact measurement methods of businesses

Thi Kieu Trang Dong^{1*}, Thi Ngoc Ha Luong²

¹Institute of Policy and Strategy for Agriculture and Rural Development,
16 Thuy Khue Street, Thuy Khue Ward, Tay Ho District, Hanoi, Vietnam

²VNU University of Economics and Business,
144 Xuan Thuy Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Received 20 July 2021; revised 24 August 2021; accepted 30 August 2021

Abstract:

This research aims to present an overview of social impact measurement methods of businesses by synthesising and classifying 49 methods that are regularly applied. By specifically looking at six specific aspects, the results show that only 14/49 methods comprehensively measure social impact. Also, this research proposes recommendations for the Vietnamese government, businesses, and researchers in the field of social impact measurement, contributing to helping businesses sustainably do business.

Keywords: business, social impact, social impact measurement.

Classification number: 5.4

Bảng 1. Khía cạnh của các phương pháp đo lường TĐXH [1].

TT	Khía cạnh	Loại
1	Mục đích	Sàng lọc (SL) Giám sát (GS) Báo cáo (BC) Đánh giá (ĐG)
2	Khung thời gian	Tương lai (TL) Hiện tại (HT) Quá khứ (QK)
3	Định hướng	Đầu vào (ĐV) Đầu ra (ĐR)
4	Khoảng thời gian	Ngắn hạn (NH) Dài hạn (DH)
5	Quan điểm	Micro (cá nhân) Meso (DN, tổ chức) Macro (xã hội)
6	Phương pháp tiếp cận	Quy trình (QT) Tác động (TĐ) Lượng giá (LG)

2.1. Mục đích

Các phương pháp đo lường có thể được phát triển cho các mục đích khác nhau. Các phương pháp phù hợp cho “sàng lọc”: tạo điều kiện đánh giá cơ hội đầu tư và hiệu quả hoạt động của tổ chức đối với các mục tiêu xã hội và tài chính của nhà đầu tư. Sàng lọc cũng có thể giúp các doanh nhân xác định được các mô hình kinh doanh hoặc các cơ hội

thị trường. Các phương pháp phù hợp cho “giám sát”: hỗ trợ quản lý việc ra quyết định hoạt động và cung cấp dữ liệu cho việc giám sát của nhà đầu tư. Các phương pháp để “báo cáo” đặc biệt hữu ích khi báo cáo với các bên liên quan, như các nhà đầu tư tiềm năng, công chúng hoặc các tổ chức khác có yêu cầu hoặc yêu cầu báo cáo hiệu suất thường xuyên. Các phương pháp “đánh giá” có thể được sử dụng để đánh giá tác động trước, sau quá trình đo lường TĐXH.

2.2. Khung thời gian

Một phương pháp có thể sử dụng các khung thời gian khác nhau để đánh giá. Một số phương pháp được áp dụng trong tương lai, có khả năng hỗ trợ thiết kế các biện pháp thay thế và hỗ trợ các nhà hoạch định ra quyết định phù hợp nhất. Phương pháp tập trung vào các sự kiện đang diễn ra ở hiện tại rất hữu ích trong việc kiểm định các kết quả giá định. Phương pháp đo lường TĐXH trong quá khứ lại rất hữu ích cho việc đánh giá các hoạt động đã xảy ra trong quá khứ.

2.3. Định hướng

Các phương pháp có định hướng mục tiêu là đầu vào hoặc đầu ra. Phương pháp tập trung đến đầu vào rất hữu ích để đánh giá sự khác biệt về đầu vào là kết quả của một hoạt động xã hội. Mặt khác, phương pháp tập trung đến đầu ra rất hữu ích để đánh giá sự khác biệt về kết quả đầu ra do hoạt động xã hội (ví dụ: niềm tin của công chúng đối với tổ chức).

2.4. Khoảng thời gian

Phương pháp có thể có một khoảng thời gian dài tập trung vào dài hạn hoặc ngắn hạn. Trong các phương pháp đo lường truyền thống, đa phần là đo lường trong ngắn hạn. Tuy nhiên, đối với đo lường TĐXH, cần tập trung trong cả ngắn, trung và dài hạn. Tác động thường không xảy ra sau một thời gian ngắn, có thể mất một thời gian dài trước khi các TĐXH xảy ra.

2.5. Quan điểm

Các phương pháp đo lường có thể sử dụng các quan điểm đo lường khác nhau (cá nhân, DN - tổ chức, xã hội). Các phương pháp đo lường có nguồn gốc từ: đo lường tác động kinh doanh, đánh giá chính sách hoặc chương trình... đều sử dụng các quan điểm khác nhau. Từ phương pháp nghiên cứu thống kê, K. Maas và cs (2011) [9] đã chỉ ra rằng, đo lường TĐXH từ quan điểm kinh doanh bao gồm các chỉ số khác nhau so với đo lường TĐXH từ quan điểm kinh tế, xã hội. Tùy thuộc vào quan điểm được sử dụng, các chỉ số khác nhau sẽ được sử dụng và do đó các tác động khác nhau sẽ được đo. Vì vậy, quan điểm sử dụng quyết định các kết quả đo lường.

2.6. Phương pháp tiếp cận

Có 3 phương pháp tiếp cận chính: quy trình, tác động và lượng hoá [1]. Thứ nhất, phương pháp quy trình với điểm mạnh là giám sát hiệu quả về chi phí của các quy trình hoạt động đang diễn ra. Thứ hai, phương pháp tác động sử dụng nhiều công cụ khác nhau với các chỉ số khác nhau được đo bằng các

đơn vị riêng biệt [10]. Cuối cùng là phương pháp lượng hoá: lượng hóa các chỉ số xã hội và môi trường (với đơn vị là tiền tệ) để có thể so sánh với các dữ liệu tài chính truyền thống [11].

Từ những năm 1990, nhiều phương pháp đã được phát triển để đo lường TĐXH. Qua quá trình tổng quan tài liệu, nhóm nghiên cứu đưa ra 49 phương pháp đo lường TĐXH (bảng 2).

Bảng 2. Tổng hợp và phân loại một số phương pháp đo lường TĐXH phổ biến.

TT	Khía cạnh	Mục đích				Khung thời gian				Định hướng		Khoảng thời gian		Quan điểm			Tiếp cận		
	Phương pháp*	SL	GS	BC	ĐG	TL	HT	QK	ĐV	ĐR	NH	DH	Micro	Meso	Macro	QT	TĐ	LG	
1	ACAFI	0	X	X	0	X	X	0	X	0	X	X	X	X	0	X	0	0	
2	Đánh giá tính bền vững (Accelerator/Compass investment sustainability assessment)	0	X	X	X	0	X	0	0	X	X	0	X	0	0	0	0	0	
3	Thẻ điểm Acumen (Acumen scorecard)	X	X	X	0	X	X	0	X	0	X	X	0	X	0	X	0	0	
4	BACO	X	X	X	0	X	X	X	X	0	X	0	0	X	X	X	0	X	
5	Thẻ điểm cân bằng (Balanced scorecard)	X	X	X	X	X	X	X	0	X	X	0	0	X	X	X	0	0	
6	Khung đánh giá tác động BoP (BoP impact assessment framework)	X	X	X	X	X	X	X	X	0	X	0	X	X	X	X	X	0	
7	Trung tâm hỗ trợ chi phí từ thiện có tác động (Center for high impact philanthropy cost per impact)	X	X	X	X	X	X	0	X	0	X	X	X	0	X	X	0	0	
8	CHAMP	0	0	X	X	0	0	X	X	0	X	0	X	0	X	X	0	0	
9	Phương pháp tiếp cận Dalberg (Dalberg Approach)	0	X	0	0	X	X	X	X	0	0	0	X	0	0	X	0	0	
10	Hệ thống theo dõi kết quả phát triển (Development outcome tracking system - DOTS)	0	0	X	X	0	X	X	0	X	X	0	X	0	X	X	0	0	
11	Dấu chân sinh thái (Ecological footprint)	X	0	0	X	X	0	X	X	0	X	0	X	X	0	X	0	X	
12	Hệ thống báo cáo hiệu suất môi trường (Environmental performance reporting System - EPRS)	0	0	X	X	0	X	X	0	X	X	0	X	0	X	X	0	0	
13	Tỷ lệ hoàn vốn (External rate of return - ERR)	0	0	X	X	0	X	0	0	X	X	0	0	X	0	0	X	X	
14	Quản lý tài chính, tác động, đổi mới và rủi ro (Financial, impact, innovation and risk management - FIIRM)	X	0	0	X	X	0	X	X	0	X	0	X	X	0	X	0	X	
15	Biểu đồ bong bóng đầu tư nền tảng (Foundation investment bubble chart)	0	0	X	X	0	X	X	0	X	X	0	X	0	X	X	0	0	
16	Nguyên tắc G4 (G4 guidelines)	X	0	0	X	X	0	X	X	0	X	0	X	X	0	X	0	X	
17	Hệ thống xếp hạng B (GIIRS/B rating system)	X	X	0	0	0	X	0	X	0	X	0	X	X	X	X	0	0	
18	Lợi tức kỳ vọng (Hewlett foundation expected return)	X	0	0	0	X	0	0	0	X	X	0	X	0	X	X	0	0	
19	Thẻ điểm tác động + lợi nhuận (HIP) (Human impact + profit (HIP) scorecard)	0	0	0	X	0	0	X	X	0	X	0	X	X	X	X	0	X	
20	Ma trận IRIS (IRIS metrics)	0	0	X	X	0	X	X	0	X	X	0	X	0	X	X	0	0	
21	Chứng nhận lãnh đạo về thiết kế năng lượng và môi trường (LEED) (Leadership in energy and environmental design (LEED) certification)	0	X	X	X	0	X	X	X	0	X	0	X	0	0	X	0	X	
22	Hệ số kinh tế (Local economic multiplies)	X	0	0	X	X	0	X	X	0	X	0	X	X	0	X	0	X	
23	MDG - scan	0	0	X	X	0	0	X	0	X	X	0	0	0	X	X	0	0	
24	Khung đo lường tác động (Measuring impact framework)	X	X	X	X	X	X	X	X	0	X	X	0	X	X	X	X	0	
25	Bộ công cụ đo lường tác động (Measuring impacts toolkit)	0	0	0	X	0	0	X	X	0	X	0	X	X	X	X	0	X	
26	OASIS	0	X	X	X	0	X	X	X	X	X	0	X	0	X	X	X	X	
27	Đánh giá tác động có sự tham gia (Participatory impact assessment)	X	X	X	X	X	X	X	X	0	X	X	X	0	X	X	X	0	
28	Nguyên tắc đầu tư có trách nhiệm (Principles for responsible investment - PRI)	0	X	X	X	0	X	X	X	0	X	0	X	0	0	X	0	X	
29	Đánh giá TĐXH của sản phẩm (Product social impact assessment - PSIA)	0	X	X	X	0	X	X	X	0	X	0	X	0	0	X	0	X	
30	Chỉ số tiến độ thoát nghèo (Progress out of poverty index - PPI)	0	0	0	X	0	0	X	X	0	X	0	X	X	X	X	0	X	
31	PSIA	X	0	X	X	0	0	X	X	0	X	X	X	0	X	X	X	0	
32	Thẻ điểm giá trị công cộng (Public value scorecard)	0	X	X	0	X	X	0	X	0	X	0	0	X	X	X	0	0	
33	Tỷ lệ lợi ích - chi phí (Robin hood foundation benefit - cost ratio)	X	0	X	X	X	X	X	0	X	X	X	0	0	X	X	X	X	
34	SCA	X	X	0	X	X	X	0	X	0	X	0	0	X	X	X	0	0	
35	SCBA	X	0	X	X	X	X	X	X	0	X	X	0	0	X	X	X	X	
36	SCEA	0	0	X	X	0	0	X	X	0	X	X	0	0	X	X	0	X	
37	SEAT	0	X	X	X	0	X	X	X	0	X	0	0	X	X	X	0	0	
38	SIA	X	X	X	X	X	X	X	X	0	X	0	0	0	X	X	X	0	
39	Người đo lường xã hội (Social evaluator)	0	X	X	X	0	X	X	X	0	X	0	X	0	0	X	0	X	
40	Dấu chân xã hội (Social footprint)	X	X	X	X	X	X	X	0	X	X	X	X	X	X	X	0	0	
41	Xếp hạng xã hội (Social rating)	0	0	X	X	0	0	X	0	X	0	X	X	X	X	X	0	0	
42	Đánh giá lợi tức xã hội (Social return assessment)	X	X	X	X	X	X	X	X	0	X	0	X	X	X	X	0	X	
43	Chỉ số giá trị xã hội (Social value metrics)	0	X	X	X	0	X	X	X	0	X	0	X	0	0	X	0	X	
44	SROI	0	X	X	X	0	X	X	X	0	X	0	X	0	0	X	0	X	
45	SVA	0	0	0	X	0	0	X	0	X	0	0	0	X		X	0	X	
46	Hộp công cụ để phân tích các dự án đầu tư mạo hiểm bền vững (Toolbox for analysing sustainable ventures)	X	X	X	X	X	0	X	X	0	X	X	X	X	X	X	0	0	
47	Đo lường và quản lý tác động tổng thể (Total impact measurement and management - TIMM)	0	X	X	X	0	X	0	X	X	0	X	0	X	X	0	X	X	
48	Chi phí thực (Truecost)	X	X	X	X	X	X	X	X	0	X	0	X	X	X	X	X	0	
49	Giám sát liên doanh (Wellventure monitor)	0	0	X	X	0	0	X	0	X	0	X	X	X	X	X	0	0	

O: một phương pháp không bao gồm khía cạnh nào đó; X: một phương pháp bao gồm khía cạnh nào đó; SL: số lượng; GS: giám sát; BC: báo cáo; ĐG: đánh giá; TL: tương lai; HT: hiện tại; QK: quá khứ; ĐV: đầu vào; ĐR: đầu ra; NH: ngắn hạn; DH: dài hạn; Micro: cá nhân; Meso: DN, tổ chức; Macro: xã hội; QT: quy trình; TĐ: tác động; LG: lượng giá.

Nguồn: tác giả tổng hợp và bổ sung từ nghiên cứu [9].

Dựa trên 6 khía cạnh cụ thể nêu trên, phân loại các phương pháp cho thấy, mặc dù có rất nhiều phương pháp đo lường TĐXH, nhưng chỉ có 14/49 phương pháp thực sự đo lường được TĐXH một cách cụ thể (dựa trên định hướng đo lường là đầu ra [9]), đó là: Thẻ điểm cân bằng [12]; Hệ thống theo dõi kết quả phát triển [13]; Hệ thống báo cáo hiệu suất môi trường [14]; Tỷ lệ hoàn vốn [15]; Biểu đồ bong bóng đầu tư nền tảng [16]; Lợi tức kỳ vọng [17]; MDG - scan [18]; OASIS [19]; Tỷ lệ lợi ích - chi phí [20]; Dấu chân xã hội [21]; SVA [22]; Đo lường và quản lý tác động tổng thể [23]; Chi phí thực [24]; và Giám sát liên doanh [9].

Nhìn chung, điểm mạnh của các phương pháp đánh giá TĐXH trên là khả năng sử dụng, tính bao quát và khả năng chứng minh [9]. Về “khả năng sử dụng”, các phương pháp đa phần có sẵn và được sử dụng như một công cụ trực tuyến miễn phí. Về “tính bao quát”, các phương pháp có sự tham gia của nhiều bên liên quan (DN, nhà đầu tư, khách hàng, chính phủ). Về “khả năng chứng minh”, các công cụ cung cấp cách tiếp cận rõ ràng giúp DN, nhà đầu tư nhận diện các chỉ tiêu, con số trong báo cáo tác động.

Mặc dù có sự tiến bộ trong tính toàn diện và sự tiếp nhận của phương pháp luận, nhiều phương pháp vẫn còn nhiều hạn chế do chi phí (thời gian, thông tin) trong quá trình đo lường TĐXH khá lớn [25], tính chủ quan, tính minh bạch.

Tóm lại, bất cứ phương pháp hay công cụ đo lường TĐXH nào cũng có những điểm mạnh cũng như những điểm yếu đặc thù. Vì vậy, khi áp dụng cần linh hoạt kết hợp sử dụng những công cụ phù hợp để đưa ra một báo cáo TĐXH rõ ràng, cụ thể và minh bạch nhất. Ngoài ra, việc lựa chọn các phương pháp đo lường TĐXH cũng cần phù hợp với mục đích đo lường TĐXH, khung thời gian, định hướng, khoảng thời gian, quan điểm cũng như phương pháp tiếp cận.

3. Kiến nghị và đề xuất

3.1. Về phía các DN

Các DN cần chủ động tìm hiểu, có thể tự xây dựng bộ chỉ số TĐXH hoặc áp dụng một công cụ sẵn có để hiểu rõ dấu chân sinh thái của mình. Từ đó, hiểu được DN đang ở đâu, đang tạo ra những tác động gì, nhằm đề ra những định hướng thay đổi trong tương lai. Bên cạnh đó, các DN cần đổi mới, sáng tạo, tích cực xây dựng các hoạt động, dự án

xã hội hoặc chí ít là thực hiện trách nhiệm xã hội để dễ dàng tiếp cận các nhà đầu tư xã hội; tiếp cận những khách hàng khó tính, mở rộng thị trường. Đó là con đường bền vững nhất để DN phát triển bền vững.

3.2. Về phía Nhà nước

Nhà nước với vai trò là một trong những thiết chế xã hội quan trọng, sẽ có những tác động đến việc định hướng sự phát triển của nền kinh tế [26]. Vì vậy, trong lĩnh vực đo lường TĐXH còn đang khá mới ở Việt Nam, sự can thiệp của Nhà nước là cần thiết.

Thứ nhất, cần hiểu sâu hoạt động của các DN, nắm rõ những tác động của DN để dễ dàng quản lý, định hướng phát triển.

Thứ hai, cần có hệ thống văn bản hướng dẫn, quy định để các DN dễ dàng tiếp cận và không bị lúng túng khi áp dụng. Vì DN ở Việt Nam hiện nay mới tiếp cận các khái niệm về trách nhiệm xã hội, TĐXH mà chưa có một chính sách cụ thể hay chương trình đào tạo bài bản về vấn đề này.

Thứ ba, cần có chính sách đi đầu, kiểm toán cả hoạt động kinh doanh và hoạt động đo lường TĐXH, như nhiều quốc gia châu Âu đã thực hiện [10]. Như vậy mới xây dựng được môi trường kinh doanh bền vững cho các DN phát triển bền vững.

3.3. Nhà nghiên cứu trong lĩnh vực đánh giá TĐXH

Các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực nên tiếp tục thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu để đánh giá và tìm ra hoặc xây dựng một phương pháp đo lường TĐXH phù hợp nhất với bối cảnh Việt Nam. Đây có thể coi là những hỗ trợ bước đầu đối với doanh nghiệp để doanh nghiệp tự đánh giá và điều chỉnh TĐXH của mình. Về dài hạn, đây sẽ là nhiệm vụ cũng như trách nhiệm của mỗi doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] C. Clark, W. Rosenzweig (2004), *Double Bottom Line Project Report: Assessing Social Impact In Double Bottom Line Ventures*, University of California.
- [2] Knowledge Wharton High School (2011), *Social Impact - Definition from KWHs*.
- [3] J. McLoughlin, J. Kaminski, B. Sodagar, et al. (2009), “A strategic approach to social impact measurement of social enterprises”, *Soc. Enterp. J.*, 5(2), pp.154-178.
- [4] J. Radeke (2016), *Impact Assessment: Corporate Sustainability 2.0*, https://ssir.org/articles/entry/impact_assessment_corporate_sustainability_2.0, accessed 8 June 2016.

- [5] A.T. Adams (2014), *Global Consumers are Willing to Put Their Money Where Their Heart is When It Comes to Goods and Services from Companies Committed to Social Responsibility*, <https://www.nielsen.com/eu/en/press-releases/2014/global-consumers-are-willing-to-put-their-money-where-their-heart-is1/>, accessed 18 January 2014.
- [6] L. Nguyen, B. Szkudlarek, R. Seymour (2015), "Social impact measurement in social enterprises: An interdependence perspective", *Can. J. Adm. Sci./Rev. Can. Des Sci. l'Administration*, **32**, pp.224-237, DOI: 10.1002/cjas.1359.
- [7] N.Q.B. Ngan (2019), *The Impact of Social Responsibility on Innovation and Business Performance: The Case of Supermarkets in Ho Chi Minh City*, Master's Thesis, Ho Chi Minh City University of Economics (in Vietnamese).
- [8] L.M. Tien (2007), "Social capital and social capital measurement", *Journal of Social Sciences*, **3**, pp.72-77 (in Vietnamese).
- [9] K. Maas, K. Liket (2011), *Social Impact Measurement: Classification of Methods*, Springer, pp.171-202.
- [10] N.A. Dentchev (2004), "Corporate social performance as a business strategy", *J. Bus. Ethics*, **55**, pp.397-412.
- [11] G. Lamberton (2005), "Sustainability accounting - A brief history and conceptual framework", *Account. Forum*, **29**, pp.7-26, DOI: 10.1016/j.accfor.2004.11.001.
- [12] Robert S. Kaplan, David P. Norton (1992), *The Balanced Scorecard - Measures that Drive Performance*, Harvard Business Review.
- [13] The World Bank (2007), *World Development Report 2008: Agriculture for Development*.
- [14] Environmental Protection Agency (2021), *EPR - Environmental Performance Reporting*.
- [15] Library Service (2020), *A critical evaluation of social impact assessment methodologies and a call to measure economic and social impact holistically through the External Rate of Return platform*, <http://eprints.lse.ac.uk/65393/1/Assessing%20social%20impact%20assessment%20methods%20report%20-%20final.pdf>, accessed 8 June 2020.
- [16] Insights Into Eight Integrated Cost Approaches (2008), *Measuring and/or estimating social value creation: Insights into eight integrated cost approaches*, <https://docs.gatesfoundation.org/documents/wwl-report-measuring-estimating-social-value-creation.pdf>, access 15 December 2008.
- [17] Hewlett Foundation (2016), *Making Every Dollar Count*, https://hewlett.org/wp-content/uploads/2016/08/Making_Every_Dollar_Count.pdf, accessed 20 December 2016.
- [18] Inter Press Service (2007), *development-mdg-scan-to-benchmark-private-contribution*, <http://www.ipsnews.net/2007/02/development-mdg-scan-to-benchmark-private-contribution/>, accessed 15 November 2007.
- [19] A. Ikonne, O.D. Jesus (2012), *Outcome Assessment Information Set*, <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/books/NBK563215/>, accessed 8 March 2012.
- [20] M.M. Weinstein, R.M. Bradburd (2013), *The Robin Hood Rules for Smart Giving*, Columbia University Press, 176p..
- [21] M.W. McElroy (2008), *The Social Footprint Method*, [https://www.sustainableorganizations.org/social-footprint-method/#:~:text=The%20Social%20Footprint%20Method%20\(SFM,McElroy%20in%202005%2D2008](https://www.sustainableorganizations.org/social-footprint-method/#:~:text=The%20Social%20Footprint%20Method%20(SFM,McElroy%20in%202005%2D2008), accessed 9 July 2008.
- [22] Social Ventures Australia (2020), *A Guide to Social Impact Measurement*, <https://www.socialventures.com.au/sva-quarterly/a-guide-to-social-impact-measurement/>, accessed 6 August 2020.
- [23] PWC (2013), *Measuring and Managing Total Impact: A New Language for Business Decisions*.
- [24] Trucost (2015), *Trucost's Valuation Methodology*, <http://www.naturalcapitalcoalition.org/natural-capital-protocol.html>, accessed 16 February 2015.
- [25] Claudia Cahalane (2021), *How to Measure Your Social Impact*, <https://www.the-sse.org/resources/sustaining/how-to-measure-your-social-impact/>, accessed 18 May 2021.
- [26] V.V. Ha (2019), *nguyen-tac-co-ban-xu-ly-moi-quan-he-giua-nha-nuoc-va-thi-truong*, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/ngghien-cuu/-/2018/812603/nguyen-tac-co-ban-xu-ly-moi-quan-he-giua-nha-nuoc-va-thi-truong.aspx>, accessed 24 September 2019 (in Vietnamese).

Nghiên cứu ảnh hưởng của ô nhiễm không khí đến an sinh xã hội tại tỉnh Thái Nguyên

Hoàng Ngọc Khắc, Bùi Thị Thu Trang*

Khoa Môi trường, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, 41A Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 5/11/2021; ngày chuyển phản biện 12/11/2021; ngày nhận phản biện 3/12/2021; ngày chấp nhận đăng 10/12/2021

Tóm tắt:

Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát thực địa kết hợp điều tra xã hội học và phân tích tương quan để đánh giá ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường (ONMT) đến an sinh xã hội (ASXH) tại khu vực khai thác đá vôi và sản xuất xi măng thuộc 2 huyện Đồng Hỷ và Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên. Kết quả khảo sát người dân sinh sống tại khu vực cho thấy, môi trường không khí, nước, đất tại nhiều khu vực xung quanh hai nhà máy bị ô nhiễm cao hơn các khu vực khác; vấn đề ASXH vẫn còn nhiều hạn chế, thu nhập của người dân hầu hết ở mức thấp, việc quan tâm, đầu tư cho các vấn đề ASXH ở khu vực gần nhà máy và các nguồn gây ô nhiễm cũng thấp hơn ở các khu vực khác. Kết quả phân tích tương quan hồi quy cho thấy, ô nhiễm không khí (ONKK) có ảnh hưởng lớn tới sức khỏe người dân và ASXH.

Từ khóa: an sinh xã hội, ô nhiễm không khí, tỉnh Thái Nguyên.

Chỉ số phân loại: 5.4

1. Mở đầu

ASXH là một trong những thành tố của sự phát triển kinh tế - xã hội, là chỉ báo xác thực nhất bảo đảm ổn định tích cực, lành mạnh và phát triển bền vững. Ở Việt Nam, bảo đảm ASXH luôn được coi là nhiệm vụ thường xuyên của Nhà nước và toàn xã hội. Tuy nhiên, hiện vấn đề ASXH đang gặp nhiều thách thức bởi các nhân tố ảnh hưởng như: quá trình toàn cầu hóa, vấn đề thất nghiệp và nghèo đói, ONMT. Có thể nói, ASXH liên quan mật thiết đến nhiều yếu tố, trong đó có vấn đề bảo vệ môi trường [1].

ONMT luôn là vấn đề nóng bỏng không chỉ ở một quốc gia mà còn trên toàn thế giới. Tại “Hội nghị khoa học quốc gia lần thứ 9 về sức khỏe nghề nghiệp và môi trường”, Tổ chức Y tế Thế giới đã nêu lên các yếu tố nguy cơ về môi trường, như ONKK, nước và đất... gây ra hơn 100 loại bệnh tật và chấn thương. Hàng năm có 12,2 triệu người trong độ tuổi lao động tử vong do các bệnh không lây nhiễm, phần lớn xảy ra ở các nước đang phát triển. Các vấn đề sức khỏe liên quan đến lao động đã gây thiệt hại về kinh tế khoảng 4-6% GDP ở hầu hết các nước [2].

Hiện nay, vấn đề ONMT, đặc biệt là ONKK từ các hoạt động công nghiệp đang là vấn đề nổi cộm, bức thiết trong xã hội. Tại 2 huyện Võ Nhai và Đồng Hỷ, 2 nhà máy xi măng La Hiên (Võ Nhai) và Quang Sơn (Đồng Hỷ) hiện đang diễn ra các hoạt động khai thác, chế biến, sản xuất xi măng, đây là nguyên nhân chính sản sinh ra lượng khói bụi

thải ra ngoài môi trường, gây nên vấn đề ONMT không khí. Nghiên cứu này nhằm góp phần tìm ra giải pháp quản lý chất thải phù hợp để vừa phát triển, khai thác với hiệu quả cao nhất về kinh tế nhưng lại phải đảm bảo chất lượng môi trường [3, 4].

2. Phạm vi và phương pháp nghiên cứu

2.1. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành tại khu vực khai thác đá vôi và sản xuất xi măng thuộc huyện Đồng Hỷ và huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu đã thu thập 225 phiếu khảo sát cho đối tượng là người dân sinh sống trên địa bàn khu vực nghiên cứu ở độ tuổi từ 18 tới 60 tuổi tại 8 vị trí thuộc 2 khu vực: khu vực 1 (gần nhà máy, gần khu chế biến, gần khu khai thác) và khu vực 2 (gần ủy ban, gần trường học, cách đường giao thông >500 m, cách nhà máy >500 m).

Nội dung của phiếu khảo sát tập trung chủ yếu vào việc thu thập dữ liệu đánh giá về hiện trạng ONKK, đồng thời khảo sát thông tin về thu nhập, các vấn đề ASXH.

2.3. Phương pháp xử lý số liệu

Phân tích WAI (Weighted average index): Tính trung bình cộng có trọng số và xếp hạng mức độ ONKK và mức ASXH.

*Tác giả liên hệ: Email: thutrang.hunre@gmail.com

Research on the impact of air pollution on social security in Thai Nguyen province

Ngoc Khắc Hoang, Thi Thu Trang Bui*

Faculty of Environment, Hanoi University of Natural Resources and Environment,
41A Phu Dien Street, Phu Dien Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi, Vietnam

Received 5 November 2021; revised 3 December 2021; accepted 10 December 2021

Abstract:

This study uses the field survey method combined with the sociological investigation and logical analysis to assess the impact of environmental pollution on social security in the limestone mining and cement production area around Dong Hy and Vo Nhai districts, Thai Nguyen province. Survey results of local people show that the air, water, and soil environment in many sites around two factories are polluted higher than in other areas. The issue of social security is still really limited, the income of the local people is mostly low. The attention and investment in social security issues in the area near the factory and pollution sources is also lower than in other areas. Results of the regression analysis exhibit that air pollution has a largely negative impact on people's health and social security.

Keywords: air pollution, social security, Thai Nguyen province.

Classification number: 5.4

Công thức tính WAI như sau [5]:

$$\bar{x} = \frac{\sum_{i=1}^n w_i x_i}{\sum_{i=1}^n w_i}$$

trong đó: x_i là giá trị các phần tử trong từng chỉ số; w_i là các trọng số tương ứng của từng phần tử; i là thứ tự của phần tử hoặc trọng số, i từ 1 đến n . Trong nghiên cứu này, trọng số đối với từng chỉ số nghiên cứu được lựa chọn như sau:

- + Lượng bụi bám trên lá cây =1,0
- + Lượng bụi bám trong nhà =1,5
- + Màu khói bụi =1,0
- + Mùi khói bụi và các chất ô nhiễm =2,0
- + Chi trả cho con học trường tốt =1,0

- + Tham gia đóng góp hỗ trợ =1,5
- + Chăm sóc sức khỏe định kỳ =1,5
- + Tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện =2,0

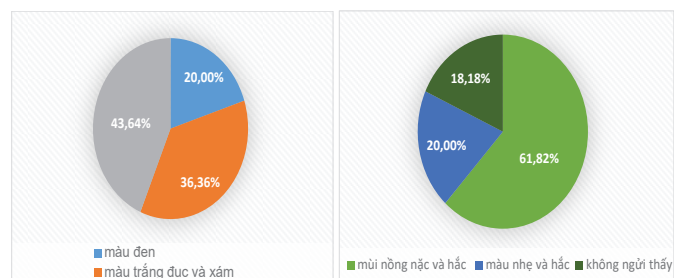
Sau khi tính toán, giá trị trung bình sẽ được xếp thứ tự từ 1 đến hết theo thang điểm từ cao xuống thấp.

Phân tích hồi quy: Xác định mức độ quan hệ giữa ONKK và các vấn đề ASXH làm cơ sở đánh giá ảnh hưởng của ONKK đến ASXH.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Hiện trạng môi trường không khí tại khu vực lân cận nhà máy

Kết quả khảo sát cho thấy, 100% người dân sống tại khu vực đánh giá chất lượng môi trường không khí rất ô nhiễm do tác động của các hoạt động từ nhà máy. Theo ý kiến người dân, thời điểm xả thải của nhà máy là vào ban đêm; khói nhà máy xả ra có tỷ lệ 20% màu đen, 36,36% màu trắng đục và xám, 43,64% màu trắng hơi có khói đen; khí thải có xuất hiện mùi tương ứng với tỷ lệ 61,82% mùi nồng và hắc, 20% mùi nhẹ và hắc, 18,18% không ngửi thấy (hình 1). Người dân sống cạnh khu vực đều cảm thấy khó chịu bởi khói, bụi từ cơ sở sản xuất, các nhà máy công nghiệp và nhà máy xi măng.



Hình 1. Biểu đồ màu (bên trái) và mùi (bên phải) của khói, bụi từ nhà máy thải ra khu vực xung quanh.

Bên cạnh đó, cây cối xung quanh đều có lớp bụi trắng xóa và dày đặc trên lá cây, nhà cửa thường xuyên xuất hiện bụi. Những người dân sống cạnh khu vực đều cảm thấy khó chịu bởi khói, bụi từ cơ sở sản xuất, các nhà máy công nghiệp và nhà máy xi măng, đa số đều cảm thấy khó thở, hoa mắt, chóng mặt mỗi lần đi qua khu vực nhà máy.

Qua quá trình khảo sát thực địa các mẫu thông tin về môi trường bao gồm: lượng bụi trên lá cây, lượng bụi bám trong nhà, lượng bụi trong không khí, mùi khói bụi, chất lượng môi trường không khí và màu khói bụi được lượng hóa ở bảng 1.

Bảng 1. Điểm đánh giá một số thông số môi trường không khí.

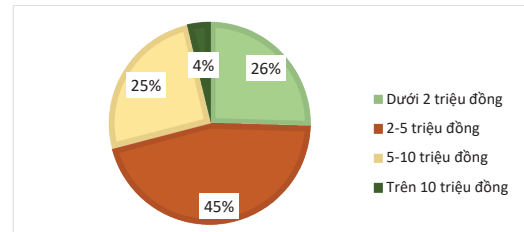
Vị trí khảo sát	Lượng bụi bám trên lá cây	Lượng bụi bám trong nhà	Mùi khói bụi và các chất ô nhiễm	Màu khói bụi	WAI _{kk}
1	4,90	3,78	4,10	3,40	4,03
2	4,85	3,62	3,77	3,23	3,83
3	4,70	3,56	3,67	2,98	3,70
4	4,68	3,51	3,50	2,20	3,48
Trung bình khu vực 1	4,78	3,62	3,76	2,95	3,76
Xếp hạng khu vực 1	1	3	2	4	
5	4,20	2,70	3,08	1,56	2,90
6	4,15	2,66	2,97	1,30	2,80
7	4,04	2,58	2,89	1,22	2,71
8	3,97	2,30	2,63	1,08	2,50
Trung bình khu vực 2	4,09	2,56	2,89	1,29	2,73
Xếp hạng khu vực 2	1	3	2	4	

Bảng 1 thể hiện hầu hết tại các vị trí khảo sát chất lượng không khí đều bị tác động bởi hoạt động sản xuất và vận chuyển nguyên liệu của nhà máy. Tuy nhiên, các điểm khảo sát khác nhau thì mức độ không khí bị ảnh hưởng cũng khác nhau. Càng gần khu vực nhà máy, đặc biệt là gần khu sản xuất thì chất lượng không khí càng kém.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, chất lượng không khí tại khu vực nghiên cứu được thể hiện rõ nhất qua lượng bụi bám trên lá cây. Càng gần khu vực nhà máy, đặc biệt là khu sản xuất thì lượng bụi bám trên lá cây càng nhiều, càng dày đặc, lá cây phủ một lớp bụi dày trắng xóa. Đối với mùi sản sinh bởi khói bụi và các chất ô nhiễm (SO_2 , NO_x , CO ...) từ quá trình xả thải, tại các địa điểm khảo sát càng gần nhà máy thì mùi càng nồng nặc, các khu vực xa hơn thì mùi giảm dần. Đa phần khói bụi xuất hiện tại khu vực sản xuất đều có màu trắng đục và xám, đây là chất thải đặc trưng từ nhà máy sản xuất xi măng (bụi đá vôi), càng xa nhà máy, như gần UBND và khu trường học thì đa số người dân đều nhận xét rằng không nhìn thấy rõ được màu của khói bụi. Ngoài ra, người dân cũng phàn nàn về vấn đề có quá nhiều bụi ở trong nhà, kể cả khi đóng cửa mà bụi trong nhà vẫn rất nhiều. Họ phải thường xuyên quét dọn và vệ sinh vật dụng trong nhà và trước thềm nhà nếu không thì không thể sinh sống và kinh doanh được, điều đó cho thấy tầm ảnh hưởng của bụi và khí thải đến kinh doanh, thu nhập của người dân khu vực nghiên cứu. Lượng bụi nhiều cũng gây ảnh hưởng lớn đến sức khỏe của người dân tại các điểm khảo sát, gây nhiều ảnh hưởng đến đường hô hấp, gây kích ứng da và có thể là cả đường tiêu hóa nếu như bụi bám trên đồ ăn, thức uống.

3.2. Hiện trạng ASXH

Thu nhập của người dân: Kết quả khảo sát cho thấy, thu nhập của người dân sống trong khu vực này hầu hết là ở mức thấp, cụ thể mức thu nhập hàng tháng của họ trong khoảng 2-5 triệu đồng chiếm tỷ lệ lớn (45%), có những hộ gia đình thu nhập còn dưới mức 2 triệu đồng (26%), mức thu nhập 5-10 triệu đồng chiếm 25%, còn đối với thu nhập từ 10 triệu đồng trở lên chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ (4%) (hình 2).

**Hình 2. Tỷ lệ thu nhập của người dân.**

Các vấn đề về ASXH: Hiện nay, ở phạm vi tổng thể, hệ thống ASXH ở Việt Nam được cấu trúc bởi 5 trụ cột: (1) Việc làm, thu nhập và giảm nghèo; (2) Bảo hiểm xã hội; (3) Trợ giúp xã hội cho những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; (4) Bảo đảm một số dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, thông tin); (5) Hệ thống cung cấp dịch vụ công về ASXH thông qua công tác xã hội chuyên nghiệp. Vấn đề này ở phạm vi nhỏ như xã/phường, quận/huyện thường ổn định vì có sự hỗ trợ của chính quyền cấp trên và địa phương lân cận hoặc của Chính phủ. Thu nhập là một chỉ số trong cấu thành của ASXH và thu nhập cũng là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến các vấn đề ASXH khác. Trong nghiên cứu này, các tác giả muốn đề cập về ảnh hưởng của ONMT không khí đến sự sẵn lòng tham gia vào các vấn đề ASXH của người dân như thế nào.

Kết quả khảo sát 225 phiếu cho thấy, đa số người dân tại địa phương khi đề cập đến ASXH đều không hiểu là gì, điều đó thể hiện hoạt động tuyên truyền về ASXH tại khu vực chưa đạt được hiệu quả. Quy mô của các buổi tuyên truyền là rất nhỏ, chỉ một bộ phận người dân được biết đến nhưng độ hiểu biết lại rất hạn hẹp, họ vẫn chưa nhận biết được, cũng như là hiểu được các quyền và nghĩa vụ của mình về ASXH. Đa phần người dân tại đây đều nhận thấy được tầm quan trọng của bảo hiểm, đặc biệt là bảo hiểm y tế, điều đó được chứng minh qua việc tất cả mọi người ở đây đều tích cực tham gia mua bảo hiểm y tế (100%) với mục đích được hưởng các lợi ích mà bảo hiểm y tế mang lại khi đi thăm khám bệnh định kỳ.

Tuy nhiên, đa số người dân chỉ biết đến và tham gia mua bảo hiểm y tế, còn các loại bảo hiểm khác như: bảo hiểm lao động, bảo hiểm nhân thọ..., họ đều chưa biết đến hoặc không

muốn tham gia vì chưa được tuyên truyền nhiều và cũng chưa có điều kiện. Các dịch vụ hỗ trợ, trợ cấp xã hội tại địa phương chưa được đảm bảo... Dù đang sống gần nhà máy xi măng nhưng người dân ở đây đều không nhận được các khoản trợ cấp từ nhà máy cũng như từ chính quyền. Không những thế, các chính sách cho vay tín dụng tại địa phương chưa được phổ cập cho người dân. Bên cạnh đó, công tác hỗ trợ dạy nghề và đảm bảo việc làm tại địa phương cũng không được triển khai hoặc chưa được triển khai, phổ biến rộng rãi đến người dân. Tại địa phương, công tác xây dựng các công trình nước sạch phục vụ cho quá trình sinh hoạt của người dân vẫn chưa được đảm bảo thực hiện, đa phần người dân đều sử dụng nước giếng khoan.

Kết quả quá trình khảo sát thực địa các thông tin về ASXH tại khu vực nghiên cứu bao gồm: tham gia bảo hiểm xã hội, tham gia đóng góp hỗ trợ, chăm sóc sức khỏe, mức sẵn lòng chi trả cho con học tại trường tốt thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Tính điểm đối với các thông số ASXH.

Vị trí khảo sát	Tham gia bảo hiểm xã hội	Tham gia đóng góp hỗ trợ	Chăm sóc sức khỏe định kỳ	Mức sẵn lòng chi trả cho con học tại trường tốt	WAI _{ASXH}
1	2,37	1,01	3,45	2,49	2,32
2	2,49	1,12	3,57	2,56	2,43
3	2,50	1,25	3,72	2,67	2,52
4	2,61	1,32	3,88	2,84	2,64
Trung bình khu vực 1	2,49	1,18	3,66	2,64	2,48
Xếp hạng	3	4	1	2	
5	3,20	2,10	4,32	3,67	3,28
6	3,51	2,22	4,40	3,83	3,46
7	3,78	2,48	4,51	3,94	3,66
8	4,01	2,63	4,67	4,05	3,84
Trung bình khu vực 2	3,63	2,36	4,48	3,87	3,57
Xếp hạng	3	4	1	2	

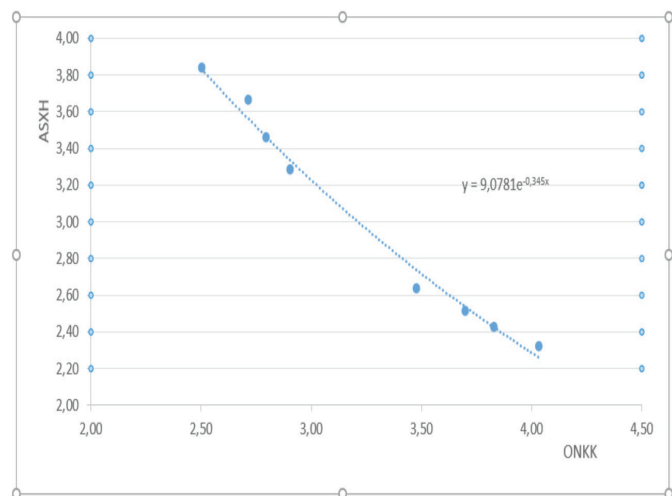
Bảng 2 thể hiện thực trạng về ASXH vẫn còn chưa tốt, các trợ cấp, phúc lợi, chính sách hỗ trợ của chính quyền địa phương và Nhà nước tại một số nơi đều chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân, đặc biệt là tại khu vực gần nhà máy. Đa số người dân đều muốn cho con em mình được học tập, đào tạo tại các trường có chất lượng cao, tuy nhiên vẫn còn một số hộ dân do chưa có điều kiện kinh tế, không thể đáp ứng được vấn đề chi phí nên không thể cho con theo học tại các trường chất lượng cao. Tương tự, vấn đề đóng góp, hỗ trợ các chính sách của Nhà nước cũng như chi phí để cải tạo chất lượng môi trường tại địa phương thì khu vực 2 vẫn sẵn lòng chi trả hơn khu vực 1.

Kết quả nghiên cứu cũng thể hiện người dân tại cả 2 khu vực (gần nhà máy và xa nhà máy) đều có ý thức về việc

chăm sóc sức khỏe định kỳ do lo sợ các hoạt động của nhà máy có thể tác động tiêu cực tới sức khỏe của họ. Người dân thường đi khám định kỳ 6 tháng/lần hoặc 12 tháng/lần. Nhiều hộ dân còn chủ động đi khám thường xuyên 1 tháng/lần. Bên cạnh đó, vẫn còn một vài hộ gia đình sống cận khu vực nhà máy do kinh tế quá khó khăn, thu nhập bình quân mỗi tháng quá thấp nên họ không thể khám sức khỏe thường xuyên được, chỉ khi bệnh trở nặng mới đến trạm y tế hay bệnh viện gần nhất để khám.

3.3. Ảnh hưởng của ONKK tới ASXH

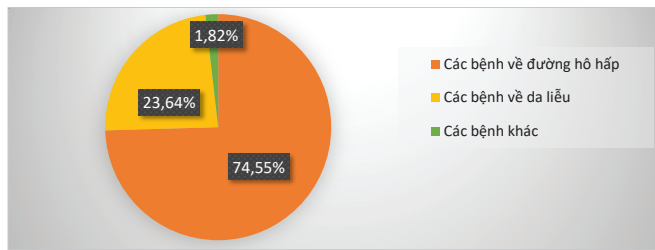
Trên cơ sở kết quả khảo sát người dân địa phương để đánh giá về chất lượng môi trường không khí và một số vấn đề ASXH đã được trình bày ở phần trước, kết quả phân tích phương sai (ANOVA) xác định tương quan giữa ONKK và ASXH được thể hiện ở hình 3.



Hình 3. Tương quan giữa ASXH và ONKK tại khu vực nghiên cứu.

Kết quả phân tích cho thấy, ONKK và ASXH có mối tương quan chặt chẽ theo chiều nghịch, với hệ số tương quan cao ($r=-0,99$) và độ phù hợp của phương trình hồi quy cũng rất cao ($R^2=0,98$). Kết quả phân tích ANOVA cho thấy, giá trị p-value của F-test $< 0,05$, do đó mô hình hồi quy thể hiện mối tương quan giữa ASXH và ONKK ở khu vực nghiên cứu có ý nghĩa thống kê, tức ONKK có ảnh hưởng xấu một cách rõ ràng tới ASXH ở khu vực này.

Ngoài ra, theo kết quả điều tra, đánh giá cho thấy, ONMT ít nhiều có những ảnh hưởng tiêu cực đến ASXH, đặc biệt ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân. Theo kết quả khảo sát người dân sống tại khu vực lân cận nhà máy có đến 74,55% mắc bệnh về đường hô hấp; 23,64% mắc bệnh về da liễu và 1,82% mắc các bệnh khác như ung thư... (hình 4). Tuy nhiên, tính chắc chắn chưa cao do hạn chế về số lượng phiếu khảo sát liên quan tới vấn đề sức khỏe của người dân tại khu vực 2.



Hình 4. Tỷ lệ các vấn đề sức khỏe người dân tại khu vực nghiên cứu.

Bên cạnh đó, ONMT còn gây ảnh hưởng đến động thực vật, hay nói cách khác là ảnh hưởng đến nông nghiệp, dẫn đến việc lao động, phát triển kinh tế của người dân bị suy giảm. Theo phản ánh cũng như thực địa tại hiện trường, người dân sống ngay cạnh nhà máy đều chịu ảnh hưởng rất nặng bởi khói bụi từ các hoạt động giao thông phục vụ nhà máy, mỗi chuyến xe đi qua cuốn theo một lớp khói bụi dày đặc gây khó thở, hoa mắt và còn xuất hiện tình trạng da bị khô, nứt. Nhà cửa xuất hiện bụi với tần suất lớn. Ở một số địa điểm tại khu vực nghiên cứu, nguồn nước được sử dụng làm nước sinh hoạt, tưới tiêu trong tình trạng đục, vàng khè. Chất lượng đất bị suy giảm, khô cằn và ngày càng ô nhiễm. Những khu vực ngay sát nhà máy và khu sản xuất chịu ảnh hưởng ô nhiễm nặng nề và thường xuyên nhất.

Các vấn đề nêu trên khiến cho chất lượng cuộc sống của người dân bị suy giảm, thiệt hại về kinh tế khiến cho họ không muốn đóng những khoản trợ cấp, bảo hiểm xã hội, đồng nghĩa với ASXH không được đảm bảo.

3.4. Kiến nghị giải pháp

Bảo đảm ASXH là bảo đảm được sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Vì vậy, cần có những giải pháp để giảm thiểu khó khăn gây ra cho ASXH, đặc biệt là các vấn đề ô nhiễm môi trường khí, nước, đất cùng với đó là những biện pháp tăng cường ASXH tại địa bàn.

Về phía nhà máy, tăng cường việc đầu tư các giải pháp kỹ thuật như: đổi mới công nghệ, thiết bị kỹ thuật; ứng dụng và gia tăng hàm lượng công nghệ cao, tiên tiến; áp dụng các biện pháp cải tiến quản lý nội vi, hợp lý hoá quy trình và quá trình sản xuất; thay thế nguyên, nhiên vật liệu ô nhiễm bằng nguyên, nhiên vật liệu sạch hơn; tưới nước trên tuyến đường vận chuyển nhằm hạn chế bụi cuốn theo phương tiện vận chuyển, với tần suất hoạt động vận chuyển cao thì cần tưới nước 2-3 lần/ngày; lắp đặt hoặc cải tiến hệ thống xử lý bụi, khí thải trước khi xả thải ra ngoài môi trường; lắp đặt các máy lọc khí đạt tiêu chuẩn tại các khu vực vận chuyển.

Về phía chính quyền địa phương, tăng cường hoạt động giám sát thúc đẩy nhà máy thực hiện các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm; hỗ trợ người dân trong việc phòng tránh hậu quả của việc ô nhiễm, thực hiện những buổi truyền thông về môi trường để tăng thêm kiến thức về bảo vệ môi trường cũng như cách giảm thiểu hậu quả nguy hại về vấn đề ô nhiễm; xây dựng các công trình nước sạch để đảm bảo nhu

cầu sử dụng nước sạch cho người dân; vận động, khuyến khích người dân cũng như nhà máy trồng thêm cây xanh có khả năng chống chịu và có tác dụng thu được bụi như: cây dương xỉ, nha đam, ngũ gia bì...

Về phía người dân, khi ra ngoài cần trang bị khẩu trang để ngăn ngừa khói bụi trong không khí; trồng thêm cây xanh có khả năng hút bụi lọc không khí xung quanh khu vực sinh sống.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu khảo sát 225 người dân sinh sống tại khu vực cho thấy, môi trường không khí rất ô nhiễm đã và đang gây ảnh hưởng rất lớn tới đời sống người dân. Môi trường đất và nước nhiều khu vực cũng có những ảnh hưởng không tốt tới sức khỏe và đời sống người dân. Các chỉ tiêu đánh giá sự ONKK ở gần nhà máy và khu vực phát sinh ô nhiễm ở mức cao hơn các khu vực khác.

Vấn đề ASXH vẫn còn nhiều hạn chế tại khu vực lân cận nhà máy xi măng La Hiên (huyện Võ Nhai) và Quang Sơn (huyện Đồng Hỷ). Thu nhập của người dân sống xung quanh hầu hết là ở mức thấp, việc quan tâm, đầu tư cho các vấn đề ASXH ở khu vực gần nhà máy và các nguồn gây ô nhiễm thấp hơn ở các khu vực khác.

Kết quả phân tích tương quan hồi quy cho thấy, ONKK và ASXH có mối tương quan chặt chẽ theo chiều nghịch, với hệ số tương quan cao ($r = -0,99$) và độ phù hợp của phương trình hồi quy cũng rất cao ($R^2 = 0,98$). Đặc biệt, kết quả khảo sát người dân sống tại khu vực lân cận nhà máy, ONKK có ảnh hưởng tiêu cực lớn tới sức khỏe người dân.

Việc điều tra xã hội học có thể giúp tiếp cận vấn đề một cách đa dạng, phong phú, tuy nhiên, nó là phương pháp tiếp cận nghiên cứu mang tính chủ quan dưới góc độ nhận thức, suy nghĩ, cảm quan thông qua đối tượng điều tra. Bên cạnh đó, nghiên cứu này mới chỉ tập trung nghiên cứu khu vực lân cận nhà máy và vì điều kiện thời gian và kinh phí có hạn nên chưa thực hiện được điều tra xã hội cho toàn bộ dân; do đó tính chính xác và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu còn chưa toàn diện. Kiến nghị các nghiên cứu sau mở rộng phạm vi nghiên cứu để đạt kết quả toàn diện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] N.T. Nga (2012), *Approaching Social Security in Vietnam Today from The Perspective of Sustainable Development*, Ho Chi Minh National Academy of Politics (in Vietnamese).
- [2] Ministry of Health (2018), *9th National Scientific Conference on Occupational Health and Environment* (in Vietnamese).
- [3] Vo Nhai District Electronic Information, Thai Nguyen Province (2020) <http://vonhai.thainguyen.gov.vn>, accessed 18 June 2020 (in Vietnamese).
- [4] Portal Dong Hy District, Thai Nguyen Province (2021), <http://donghy.thainguyen.gov.vn>, accessed 19 November 2021 (in Vietnamese).
- [5] Mario Banuelos (2021), *How to Calculate Weighted Average*, California State University.

Trường phái kinh tế học pháp luật

Nguyễn Vinh Hưng*

Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 9/8/2021; ngày chuyển phân biện 13/8/2021; ngày nhận phân biện 13/9/2021; ngày chấp nhận đăng 17/9/2021

Tóm tắt:

Thực tiễn tại Việt Nam cho thấy, nếu không biết vận dụng kinh tế học pháp luật thì rất có thể việc triển khai áp dụng các quy định pháp luật sau khi ban hành trở nên không hiệu quả. Giả thiết nếu như các nhà làm luật của Việt Nam có thêm hiểu biết về kinh tế học pháp luật hoặc nhận được sự tư vấn từ các chuyên gia kinh tế học pháp luật ngay trước khi xây dựng pháp luật thì có lẽ hiệu quả thu được sẽ tốt hơn. Điều này vừa có thể làm giảm bớt chi phí nghiên cứu, xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật lại vừa làm giảm bớt tình trạng văn bản pháp luật vừa mới ban hành đã bị bãi bỏ, thay thế do không phù hợp với thực tế cuộc sống.

Từ khóa: kinh tế học, kinh tế học pháp luật, kinh tế vi mô, luật học.

Chỉ số phân loại: 5.5

School of law and economics

Vinh Hung Nguyen*

School of Law, Vietnam National University, Hanoi,
144 Xuan Thuy Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Received 9 August 2021; revised 13 September 2021; accepted 17 September 2021

Abstract:

Practice in Vietnam shows that if you do not know how to apply legal economics, it is likely that the implementation of legal regulations after promulgation will become ineffective. Suppose that if Vietnamese lawmakers had more understanding of legal economics or received advice from legal economics experts right before formulating laws, perhaps the effectiveness obtained would be greater. better. This can not only reduce the costs of researching, developing, and promulgating legal documents, but also reduce the situation in which newly issued legal documents are annulled or replaced because they are not consistent with the law real life.

Keywords: economics, law, law and economics, microeconomic.

Classification number: 5.5

1. Đặt vấn đề

Kinh tế học pháp luật là ngành khoa học có lịch sử hình thành từ nửa sau thế kỷ XX và được quan niệm là một trường phái pháp luật của khoa học pháp lý ở phương Tây [1]. Hiện nay tại châu Âu, một trào lưu nghiên cứu các khía cạnh kinh tế của pháp luật đã xuất hiện và trở nên áp đảo trong nghiên cứu pháp luật kinh doanh phương Tây [2]. Tuy nhiên tại Việt Nam, kinh tế học pháp luật hiện vẫn còn khá

*Email: nguyenvinhhung85@gmail.com

xa lạ và chưa nhận được nhiều sự quan tâm, chú ý. Mặc dù vậy, nghiên cứu cho thấy, kinh tế học pháp luật lại là ngành khoa học có nhiều ưu điểm và sáng tạo, bởi đây là ngành khoa học được hình thành từ sự kết hợp giữa các yếu tố của ngành kinh tế học và luật học. Sự xuất hiện của ngành kinh tế học pháp luật xuất phát từ thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội. Hay có thể nói, do sự thay đổi, phát triển không ngừng của kinh tế - xã hội, nên nếu chỉ vận dụng tư duy, kiến thức của kinh tế hay pháp luật thì việc xem xét, đánh giá, phân tích, dự báo sẽ không thể bao quát sâu rộng, đầy đủ và toàn diện mọi vấn đề. Mặt khác, khoa học luôn có sự đổi mới và sáng tạo không ngừng nên cần có sự kết hợp giữa tri thức của nhiều ngành khi nghiên cứu, xem xét, đánh giá, phân tích về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội. Từ đó, cần nghiên cứu và phát triển kinh tế học pháp luật để có thể áp dụng vào phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

2. Một số vấn đề cơ bản của kinh tế học pháp luật

2.1. Khái niệm kinh tế học pháp luật

Từ năm 1960, trên thế giới đã xuất hiện một môn học mới - kinh tế học pháp luật dùng các lý thuyết kinh tế để nghiên cứu các ngành, chế định luật truyền thống như quyền sở hữu, hợp đồng, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, luật hình sự và hiến pháp. Kinh tế đã làm thay đổi bộ mặt của ngành khoa học pháp lý [3]. Tuy vậy, ngay từ thế kỷ XVIII, Adam Smith cũng đã đề cập đến sự ảnh hưởng của kinh tế đối với pháp luật. Sau này, kinh tế học pháp luật áp dụng nhiều lý thuyết kinh tế (đặc biệt là lý thuyết kinh tế học vi mô) để phân tích về pháp luật [4]. Thời gian về sau, kinh tế học pháp luật tiếp tục chịu sự ảnh hưởng và định hướng từ hai nhà khoa học từng đoạt giải Nobel là Ronald Coase và Gary Becker. Cuốn sách "Economic analysis of law" (tạm dịch là Các phân tích kinh tế đối với pháp luật) của tác giả Richard Posner đã trở thành một trong những tác phẩm tiêu

biểu. Kể đến, nhà khoa học từng đoạt giải Nobel là James Buchanan tiếp tục nghiên cứu, phát triển ngành khoa học kinh tế học pháp luật [5]. Điều này cho thấy, kinh tế học pháp luật là ngành khoa học đã có truyền thống lịch sử lâu đời và luôn nhận được sự quan tâm của nhiều học giả lớn trên thế giới.

Hiện nay có một số khái niệm phổ biến về kinh tế học pháp luật như sau:

Từ điển pháp luật Black's Law Dictionary đưa ra định nghĩa về kinh tế học pháp luật là *môn khoa học thực hiện phân tích pháp luật dưới góc độ kinh tế, theo đó các quy tắc pháp lý được đánh giá dựa trên chi phí/lợi ích để xem liệu một sự thay đổi pháp luật từ trạng thái này sang trạng thái khác sẽ làm tăng hay giảm hiệu quả sử dụng và phân bổ nguồn lực, tăng hay giảm sự giàu có của xã hội* [6].

Tại Việt Nam, từng có học giả gọi kinh tế học pháp luật là kinh tế luật. Theo đó, *kinh tế luật là một ngành khoa học nghiên cứu cách sử dụng kinh tế học để đánh giá hiệu quả của các quy định pháp luật* [3]. Ngoài ra, có quan điểm cho rằng, *việc ứng dụng lý thuyết và mô hình kinh tế để nghiên cứu quá trình phát sinh, phát triển và tác động thực tế của bản thân quy phạm pháp luật và các thiết chế thực thi pháp luật đã hình thành nên một trường phái lý luận có tên là “luật và kinh tế học”* [1].

Cũng có thể quan niệm đơn giản về kinh tế học pháp luật là *ngành khoa học sử dụng các nguyên lý, quy luật của kinh tế học để phân tích, đánh giá các quy định của pháp luật nhằm đưa ra các giải pháp hiệu quả, hợp lý với chi phí tối ưu nhất*.

Mặt khác, kinh tế học pháp luật còn sử dụng những mô hình kinh tế hay các lý thuyết kinh tế để phân tích, đánh giá hiệu quả, tác động và sự ảnh hưởng của pháp luật. Theo Robert Cooter và Thomas Ulen (2000) [7], kinh tế cung cấp một bộ quy chuẩn hữu ích để đánh giá pháp luật và chính sách. Sở dĩ cần lấy kinh tế để phân tích, đánh giá pháp luật là vì về bản chất, kinh tế luôn hướng đến hiệu quả thu được dựa trên chi phí thực tế bỏ ra, hay là lợi nhuận thực tế thu được so với số vốn (chi phí) phải chi trả. Còn pháp luật luôn hướng đến việc duy trì sự ổn định và công bằng trong mọi quan hệ xã hội. Như vậy, đến khi tiếp cận cùng một vấn đề, kinh tế học pháp luật sẽ có quan điểm nhìn nhận đa chiều, phong phú, sâu sắc và toàn diện hơn so với việc chỉ sử dụng quan điểm đánh giá, tiếp cận của từng ngành. Ví dụ, việc ban hành pháp luật lao động sẽ hiệu quả hơn nếu như tính toán đến vấn đề lợi ích kinh tế của người lao động và chủ sử dụng lao động. Điều này giúp cho các nhận định rút ra khi xem xét, đánh giá một vấn đề trở nên hợp lý và có hiệu quả triển khai tốt hơn.

2.2. Đặc điểm của ngành kinh tế học pháp luật

Bản chất của ngành kinh tế học hay luật học đều là các ngành khoa học xã hội, do vậy, kinh tế học pháp luật là

ngành khoa học mang những nét đặc thù của ngành khoa học xã hội và có đối tượng hướng đến là các quan hệ xã hội. Trong đó, kinh tế học pháp luật tìm hiểu các quan hệ xã hội chưa thật sự hiệu quả mà bản thân cơ chế thị trường và hệ thống pháp luật hiện hành không thể nào mang lại hiệu quả cho các quan hệ đó. Ngoài ra, kinh tế học pháp luật nghiên cứu, tìm hiểu về những hành vi hay phản ứng của cá nhân, tổ chức trước sự tác động điều chỉnh của pháp luật.

Kinh tế học pháp luật đánh giá, phân tích pháp luật dựa trên hiệu quả, phản ứng của người dân trước sự điều chỉnh của pháp luật. Theo đó, để hệ thống pháp luật ổn định, bền vững thì đòi hỏi pháp luật sau khi ban hành phải đi vào thực tiễn cuộc sống và phải được đông đảo tầng lớp nhân dân ủng hộ. Vì vậy, việc xem xét, đánh giá liệu pháp luật sau khi ban hành có phù hợp và hiệu quả hay không đều thể hiện qua phản ứng, cách thức ứng xử, thái độ của người dân. Do vậy, kinh tế học pháp luật tìm hiểu, nghiên cứu thái độ, hành vi, phản ứng của người dân trước khi các đạo luật được xây dựng và sau khi ban hành áp dụng trên thực tế. Nói cách khác, kinh tế học pháp luật sử dụng các kiến thức, lý thuyết, mô hình của kinh tế để phân tích, đánh giá hoặc đưa ra các dự báo, phỏng đoán để trên cơ sở đó có thể góp phần định hướng cho hoạt động xây dựng và thực hiện pháp luật đạt hiệu quả và chất lượng tốt hơn. Thông thường, khi đánh giá hiệu quả pháp luật, kinh tế học pháp luật sẽ vận dụng các lý thuyết của kinh tế về hiệu quả, cân bằng, chi phí, lợi ích, phân phối... Kinh tế học pháp luật phải dự đoán được việc ban hành một đạo luật có hiệu quả hay không và khi nào thì cần phải điều chỉnh luật để thay đổi các tiêu chuẩn ứng xử của người dân, giúp nền kinh tế đất nước vận hành một cách hiệu quả hơn [3]. Ngoài ra, kinh tế học pháp luật còn có thể sử dụng pháp luật như là một công cụ quan trọng để dự báo sự phát triển của nền kinh tế. Bởi lẽ, pháp luật và kinh tế có mối quan hệ gắn kết chặt chẽ và pháp luật luôn tác động rất lớn đến sự phát triển kinh tế, vì khi luật pháp minh bạch, ổn định, có thể đưa ra dự báo trước giúp giảm rủi ro kinh doanh cũng như chi phí giao dịch, từ đó giao lưu kinh tế sẽ gia tăng [2]. Ví dụ, nếu ban hành pháp luật đầu tư theo hướng như thế này thì phản ứng và hành vi của nhà đầu tư, doanh nghiệp sẽ ra sao? Hay các quy định về đầu tư bắt buộc theo hướng như vậy thì nhà đầu tư, doanh nghiệp và cả Nhà nước sẽ được hưởng những lợi ích kinh tế gì?

2.3. Mối quan hệ giữa kinh tế học pháp luật với kinh tế học và luật học

Kinh tế học và luật học là những ngành khoa học đã có lịch sử hình thành phát triển lâu đời và đều có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống kinh tế - xã hội. Đồng thời, giữa hai ngành khoa học này thường có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ và bản thân chúng luôn có sự tác động, ảnh hưởng, gắn kết với nhau, vì đều hướng đến việc duy trì trật tự, ổn định, an toàn, hiệu quả của nền kinh tế và đời sống xã hội. Trong mối quan hệ gắn bó hữu cơ, kinh tế thường được quan niệm là hạ tầng cơ sở, còn pháp luật chính là thượng tầng kiến trúc [8]. Kinh

tế gắn bó chặt chẽ, đồng thời quyết định đến việc ban hành pháp luật điều chỉnh và ngược lại, pháp luật cũng tác động, ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc thúc đẩy sự phát triển của các quan hệ kinh tế. Do vậy, kinh tế học pháp luật có thể kết hợp các yếu tố của cả hai ngành khoa học này để phân tích, nhìn nhận, đánh giá về đối tượng nghiên cứu là hợp lý. Bởi vì, pháp luật luôn hướng đến sự quản lý, điều chỉnh hành vi của mọi chủ thể trong xã hội. Còn kinh tế lại tìm hiểu, phân tích, đánh giá hành vi, phản ứng của các cá nhân, doanh nghiệp trong nền kinh tế. Nên tiếp cận dưới góc độ kinh tế học pháp luật sẽ mang đến cách thức nhìn nhận, đánh giá, phân tích không chỉ trên một phạm vi rộng, bao trùm mà còn đi vào cụ thể và chi tiết hơn trong từng vấn đề, đối tượng [9]. Ví dụ, khi xây dựng pháp luật thuế, nếu như có sự hiểu biết về kinh tế và dùng kinh tế để phân tích pháp luật thì nhà hoạch định pháp luật có thể đưa ra các dự báo và phỏng đoán liệu việc quy định về thuế như thế này thì những đối tượng chịu thuế sẽ phản ứng ra sao? Hoặc liệu có khả năng mức thuế suất như vậy sẽ dẫn đến các hành vi trốn thuế của các chủ thể có nghĩa vụ nộp thuế hay không? Hay mức thuế suất có phù hợp với thực tiễn kinh tế, xã hội và nếu quy định này được triển khai áp dụng thì số tiền có thể thu được từ thuế hàng năm cho ngân sách nhà nước sẽ ước được khoảng bao nhiêu... để từ đó, pháp luật khi ban hành và áp dụng có thể điều chỉnh đầy đủ, chặt chẽ và có tính dự báo, phòng ngừa các tình huống có thể xảy ra. Như vậy, có thể nói, việc dùng kinh tế đánh giá hiệu quả pháp luật có thể mang lại những hiệu quả về kinh tế và sự dễ dàng, thuận lợi cho công tác quản lý của pháp luật được tốt hơn.

Mặc dù vậy, những người nghiên cứu kinh tế hoặc luật học hiện nay vẫn thường chỉ sử dụng tư duy khoa học hay các tri thức khoa học của từng ngành để tiếp cận các vấn đề thuộc cùng một đối tượng nghiên cứu. Ví dụ, khi nghiên cứu chính sách tiền lương chi trả cho người lao động, nhà kinh tế sẽ chú ý đến vấn đề liệu đồng lương như vậy có thu hút người lao động ở lại doanh nghiệp hay có tạo động lực để người lao động cố gắng phấn đấu làm việc tốt hơn hay không? Còn pháp luật lại quan tâm tới vấn đề tiền lương chi trả có phù hợp với thu nhập chung của nhiều ngành, nghề, lĩnh vực hay đã đảm bảo sự công bằng, hợp lý hay không? Ví dụ cụ thể hơn, trước khi thành lập một công ty thì các nhà luật học luôn hướng sự chú ý đến các vấn đề như: thành lập theo loại hình công ty nào (mô hình pháp lý kinh doanh); cơ cấu tổ chức, quản trị điều hành, cơ chế đại diện của loại hình công ty đó; mối quan hệ giữa các thành viên của công ty; thời điểm góp vốn của các thành viên; quyền hạn và nghĩa vụ của các thành viên... Tuy nhiên, trái ngược với các nhà luật học, các nhà kinh tế thì hướng sự quan tâm đến các vấn đề như: mối quan hệ cung cầu khi doanh nghiệp sản xuất ra các hàng hóa hay cung ứng dịch vụ; khả năng cạnh tranh với các đối thủ (trong đó kinh tế đặc biệt quan tâm đến các vấn đề như phân tích các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức - SWOT)... Từ đó cho thấy, mỗi ngành khoa học đều có ưu thế và sự hạn chế nhất định khi nghiên cứu, tiếp cận

trên cùng một đối tượng hay một vấn đề cụ thể. Sở dĩ như vậy là vì các ngành khoa học luôn tồn tại sự khác biệt nên cách thức tiếp cận, quan điểm đánh giá, phân tích, nhìn nhận sẽ có sự khác nhau.

Tuy nhiên, không nhiều người biết rằng, giữa luật pháp và kinh tế vẫn thường có mối quan hệ gắn kết khá chặt chẽ. Bởi lẽ, người học luật nếu muốn hiểu đầy đủ, tường tận về luật pháp và hệ thống pháp luật có phù hợp với nền tảng kinh tế - xã hội thì phải có kiến thức về kinh tế. Đặc biệt, đối với các lĩnh vực pháp luật cạnh tranh, đầu tư, thương mại, tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bất động sản, lao động, tài chính doanh nghiệp... thì các kiến thức kinh tế và sự hiểu biết kinh tế rất quan trọng để có thể tiếp cận và đánh giá, nhìn nhận chính xác về đối tượng đang được pháp luật điều chỉnh. Nói cách khác, nếu pháp luật rõ ràng, dễ tiếp cận và tin cậy được thì chi phí để tìm hiểu, ra quyết định và thương thảo cũng như triển khai một giao dịch kinh doanh sẽ giảm. Chi phí giảm sẽ giúp cho môi trường kinh doanh có tính cạnh tranh cao và ở những nơi đó kinh tế có điều kiện phát triển [2]. Từ đó, giới học tập, nghiên cứu và làm việc trong lĩnh vực pháp lý cần thiết phải có sự hiểu biết về kinh tế học và các nhà kinh tế cũng cần phải có các tri thức của pháp luật. Hay có thể nói, việc học tập, nghiên cứu luật học và kinh tế học cần thiết phải được tiến hành phối hợp cùng nhau, có như vậy mới có thể bổ trợ hữu ích cho nhau.

Trên thực tế, việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật tại Việt Nam đều phải tuân thủ trình tự, thủ tục chặt chẽ theo quy định của pháp luật. Trong đó, khi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan soạn thảo đã có những dự đoán về các tình huống có thể xảy ra khi pháp luật đi vào đời sống xã hội và đã phải lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và giải pháp thực hiện chính sách trong đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh [10]. Nói cách khác, Quốc hội với tư cách là cơ quan làm luật và sửa luật đã có những dự liệu về tính hiệu quả và chất lượng của văn bản quy phạm pháp luật. Theo lý thuyết thì chất lượng, hiệu quả là một đại lượng so sánh [so sánh giữa kết quả thực tế đạt được với kết quả (mục đích) mong muốn đạt được và những chi phí về các nguồn lực để đạt được kết quả đó]... Chất lượng, hiệu quả làm luật của Quốc hội không chỉ là kết quả về số lượng và chất lượng các luật Quốc hội đã làm được mà còn phải quan tâm đến những chi phí, thời gian để đạt được kết quả đó trên thực tế [11]. Bên cạnh đó, trong quá trình soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, xem xét, cho ý kiến về dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nếu có chính sách mới được đề xuất thì cơ quan đề xuất chính sách phải đánh giá tác động của chính sách mới [12]. Điều đó cho thấy, việc xây dựng pháp luật của Việt Nam hiện nay đã có sự quan tâm đến vấn đề chi phí và hiệu quả khi pháp luật được triển khai áp dụng. Nói cách khác, kinh tế học pháp luật đã được vận dụng khi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật.

Tóm lại, kinh tế học pháp luật ra đời với mục đích kết hợp những ưu thế của cả hai ngành kinh tế học và luật học. Khác với cách thức tiếp cận, nhìn nhận, đánh giá của từng ngành, kinh tế học pháp luật thường nhìn nhận, đánh giá, tiếp cận không chỉ trên một phạm vi rộng, bao trùm mà còn đi vào chi tiết, cụ thể trong từng vấn đề. Do đó, việc sử dụng kinh tế để đánh giá hiệu quả của pháp luật sẽ mang tới cách thức tiếp cận mới mẻ, độc đáo, sáng tạo, toàn diện và hiệu quả hơn.

3. Kiến nghị

Có thể thấy, kinh tế học pháp luật phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Bởi lẽ, kinh tế học pháp luật không những bổ sung một lý luận khoa học phong phú, đa dạng cho hệ thống khoa học hiện nay của Việt Nam mà còn có khả năng áp dụng hiệu quả vào thực tiễn môi trường kinh doanh, thương mại trong giai đoạn phát triển hiện tại và lâu dài. Còn đối với quá trình xây dựng pháp luật, kinh tế học pháp luật góp phần đưa ra các dự báo, đánh giá, phân tích, trên cơ sở đó, việc xây dựng và thực hiện pháp luật sau đó đạt được kết quả và hiệu quả tốt hơn. Hay kinh tế học pháp luật giúp các nhà làm luật thức thời phải tìm cách tạo điều kiện cho chi phí giao dịch giảm để tăng lợi thế cạnh tranh của thị trường Việt Nam [2]. Còn từ thực tiễn tại Việt Nam cho thấy, nếu không biết vận dụng kinh tế học pháp luật thì rất có thể việc triển khai áp dụng các quy định pháp luật sau khi ban hành trở nên không hiệu quả. Có thể xem xét qua một vài ví dụ đơn giản về hậu quả của việc không đánh giá, dự báo trước được việc người dân đón nhận và thực hiện các văn bản pháp luật mà điển hình như việc quy định bắt buộc phải đội mũ bảo hiểm đạt chuẩn hay việc bắt buộc xe máy phải đóng phí bảo trì đường bộ hàng năm... Tuy nhiên thực tế cho thấy, ngay sau khi ban hành các quy định trên đã vấp phải sự phản đối của đông đảo tầng lớp nhân dân, do đó các quy định trên dần bị rơi vào lãng quên hoặc buộc phải dừng thực hiện. Giả thiết nếu như các nhà làm luật của Việt Nam có thêm hiểu biết về kinh tế học pháp luật hoặc nhận được sự tư vấn từ các chuyên gia kinh tế học pháp luật ngay trước khi xây dựng pháp luật thì có lẽ hiệu quả thu được sẽ tốt hơn. Điều này vừa có thể làm giảm bớt chi phí nghiên cứu, xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật lại vừa làm giảm bớt tình trạng văn bản pháp luật vừa mới ban hành đã bị bãi bỏ, thay thế do không phù hợp với thực tế cuộc sống [13]. Từ đó, cần tạo cơ chế thuận lợi cho việc nghiên cứu đề du nhập kinh tế học pháp luật vào Việt Nam trong thời gian hiện tại và lâu dài.

Trước mắt, cần đẩy mạnh việc xây dựng các chương trình, kế hoạch tìm hiểu, nghiên cứu về kinh tế học pháp luật. Trong đó, cần đặc biệt chú ý đến việc nghiên cứu, học hỏi các kết quả, thành tựu của kinh tế học pháp luật tại các quốc gia có ngành khoa học này như: Anh, Pháp, Hà Lan... Trong giai đoạn đầu triển khai tại Việt Nam, cần thiết tổ chức nhiều chương trình như hội thảo, tọa đàm khoa học để

giới thiệu, quảng bá và cần mời các chuyên gia, nhà khoa học uy tín của nước ngoài về lĩnh vực kinh tế học pháp luật đến tham gia giảng dạy và trao đổi thêm kinh nghiệm. Đồng thời, cử các chuyên gia đã được chọn lọc của Việt Nam đến tham gia các khóa học tập, nghiên cứu tại các quốc gia có ngành kinh tế học pháp luật phát triển. Mặt khác, các trường đại học hay viện nghiên cứu của Việt Nam hiện nay cần có cơ chế khuyến khích và phát triển các đề tài nghiên cứu chuyên sâu về kinh tế học pháp luật và trong các chương trình nghiên cứu này nên có cơ chế riêng để thu hút, mời gọi các chuyên gia nước ngoài cùng tham gia đóng góp ý kiến. Về lâu dài, cần nghiên cứu và xây dựng một chương trình đào tạo hoàn chỉnh về kinh tế học pháp luật để triển khai giảng dạy thống nhất tại Việt Nam. Có như vậy mới tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế học pháp luật được nghiên cứu, học tập và du nhập sâu rộng vào Việt Nam. Có thể khẳng định, việc du nhập kinh tế học pháp luật vào Việt Nam càng góp phần làm tăng thêm cơ hội, sự thuận lợi cho những người muốn học tập, nghiên cứu, giảng dạy, đồng thời có thể áp dụng hiệu quả các thành tựu của ngành khoa học này vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] D.T.T. Mai, N.V. Cuong (2012), *About Schools Legal Economics*, Truth National Political Publishing House, 216pp (in Vietnamese).
- [2] P.D. Nghia (2015), *Economic Law Textbook*, Publis Security House, 364pp (in Vietnamese).
- [3] L. Net (2006), *Economic Law*, Ho Chi Minh City Knowledge Publishing House, 187p (in Vietnamese).
- [4] Wikimedia (2021), *Law_and_economics#Origin_and_history*, https://en.wikipedia.org/wiki/Law_and_economics#Origin_and_history. History, accessed 10 November 2020.
- [5] European Master in Law and Economics (2020), *what-is-law-economics*, <http://www.emle.org/index.php/why-emle/what-is-law-economics>, accessed 19 June 2020.
- [6] B.A. Garner (2009), *Black's Law Dictionary (Standard Ninth Edition)*, Thomson Reuters, 150p.
- [7] R. Cooter, T. Ulen (2000), *Introduction to Law and Economics*, University of California, Berkeley, p.3.
- [8] N.H. Vui (2005), *Textbook of Marxist - Leninist Philosophy*, Publishing House National Politics Truth, 285pp (in Vietnamese).
- [9] N.V. Hung (2016), "Legal economics and relevance in Vietnam", *Journal of Legal Profession*, 2, pp.20-24 (in Vietnamese).
- [10] National Assembly (2015), *Point b, Clause 1, Article 36 of The Law on Promulgation of Documents/legal Regulations*.
- [11] N.M. Doan, N.M. Duc (2020), *Building and Perfecting The Vietnamese Legal System in The Context of Building a Socialist Rule-of-Law State*, Truth National Political Publishing House, 436pp (in Vietnamese).
- [12] Government (2020), *Clause 9, Article 1 of Decree No. 154/2020/ND-CP dated December 31, 2020 on Amending and Supplementing a Number of Articles of Decree No. 34/2016/ND-CP dated May 14, 2016 of the Government Detailing a Number of Articles and Measures to Implement the Law on Promulgation of Legal Documents* (in Vietnamese).
- [13] P. Dung (2018), *quy-dinh-xa-roi-thuc-te-nen-chet-love*, <https://nld.com.vn/ban-doc/quy-dinh-xa-roi-thuc-te-nen-chet-love20181002221643895.htm>, accessed 3 November 2018 (in Vietnamese).

Hoạt động giám sát của HĐND cấp tỉnh trong cơ chế giám sát việc thực hiện quyền lực nhà nước của UBND cấp tỉnh hiện nay

Vũ Đặng Phúc*

Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 16/8/2021; ngày chuyển phản biện 19/8/2021; ngày nhận phản biện 21/9/2021; ngày chấp nhận đăng 27/9/2021

Tóm tắt:

Quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương và hoạt động giám sát là hai chức năng chủ yếu và cơ bản nhất của hội đồng nhân dân (HĐND) cấp tỉnh. Trong hai chức năng đó, giám sát có một vị trí, vai trò quan trọng trong việc kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước (QLNN) của ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh. Bài báo nghiên cứu lý luận, thực trạng và đề xuất một số giải pháp nhằm bảo đảm hoạt động giám sát của HĐND cấp tỉnh trong cơ chế giám sát việc thực hiện QLNN của UBND cấp tỉnh ở nước ta hiện nay.

Từ khóa: cấp tỉnh, giám sát, HĐND, kiểm soát quyền lực, UBND.

Chỉ số phân loại: 5.5

1. Mở đầu

Theo Đại từ điển tiếng Việt, “giám sát” được hiểu là việc theo dõi, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ hoặc là một chức quan thời phong kiến trông coi một công việc nhất định [1]. Như vậy, giám sát là hoạt động tồn tại khi có hai chủ thể, một bên có quyền giám sát và một bên là đối tượng của giám sát.

QLNN được hiểu là biểu hiện tập trung nhất của quyền lực chính trị, cùng với quyền lực công của toàn xã hội. QLNN được tổ chức thành bộ máy nhà nước nhằm thực hiện hai chức năng cơ bản là chính trị và công quyền. QLNN có nguồn gốc là quyền lực công, do đó QLNN phải thuộc về đông đảo quần chúng nhân dân. QLNN chỉ có giá trị thực tiễn khi được tổ chức thực hiện trong đời sống của mỗi quốc gia, luôn vận động và phát triển hướng đến lợi ích của chủ thể nắm giữ QLNN. QLNN được tổ chức thực hiện ở Trung ương thông qua sự phân công lao động giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. QLNN được thực hiện ở địa phương thông qua việc tổ chức phân chia lãnh thổ quốc gia thành các đơn vị hành chính lãnh thổ; tổ chức các cơ quan chính quyền tại các đơn vị hành chính lãnh thổ; mối quan hệ giữa các cơ quan Trung ương - địa phương hay chuyển giao quyền hạn, nhiệm vụ cho các cơ quan chính quyền địa phương; kiểm soát việc thực hiện QLNN ở địa phương. QLNN cần phải được giám sát thường xuyên bởi chủ thể gốc của quyền lực để tránh tình trạng lạm dụng, tùy tiện khi thực hiện QLNN. Có thể hiểu, giám sát QLNN là một quá trình hoạt động có mục đích bằng cách sử dụng các biện pháp giám sát phù hợp, tác động vào các cơ quan nắm giữ các QLNN, nhằm bảo đảm cho hoạt động của các cơ quan nhà nước tuân thủ đúng pháp luật trong khuôn khổ, phạm vi, quyền hạn được trao [2].

Ở nước ta, HĐND là cơ quan dân cử đại diện cho nhân dân địa phương và thực hiện chức năng giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương. UBND cấp tỉnh do HĐND tỉnh bầu ra, thực hiện chức năng chấp hành HĐND và quản lý nhà nước ở địa phương trên cơ sở pháp luật và mệnh lệnh hành chính của cơ quan nhà nước cấp

trên. HĐND cấp tỉnh thực hiện quyền đại diện của mình thông qua hai chức năng là quyết định các vấn đề quan trọng ở địa phương và chức năng giám sát. Trên nguyên tắc, HĐND ra quyết định về UBND và cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện thì HĐND phải kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyết định của mình. Chức năng giám sát của HĐND là 1 trong 2 chức năng quan trọng của cơ quan dân cử. Ở cấp địa phương, cụ thể là cấp tỉnh, HĐND được trao quyền giám sát trực tiếp đối với việc thực thi QLNN của UBND tỉnh. Có ý kiến cho rằng, cơ quan dân cử hiện nay đã chuyển từ việc sử dụng chức năng đại diện sang chức năng giám sát, giám sát dần trở thành một chức năng chính của cơ quan dân cử [3]. Hoạt động giám sát của HĐND cấp tỉnh đối với việc thực hiện QLNN của UBND tỉnh ở nước ta như sau:

Về đối tượng giám sát: đối tượng giám sát của HĐND cấp tỉnh đối với việc thực hiện QLNN là UBND cấp tỉnh. Đây là đối tượng giám sát thường xuyên, quan trọng nhất của cơ quan đại diện bởi HĐND cấp tỉnh, là cơ quan có chức năng, nhiệm vụ phải thực hiện những nội dung mà HĐND cấp tỉnh quyết nghị.

Nội dung giám sát: nội dung giám sát của HĐND cấp tỉnh đối với UBND cấp tỉnh về việc thực hiện QLNN của UBND cấp tỉnh khá phong phú, nhưng có thể khái quát vào 2 nội dung chính: giám sát việc tổ chức, thực thi pháp luật và giám sát việc thực thi các quyết định, chính sách của chính HĐND cấp tỉnh - quyết nghị trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng.

Hình thức giám sát: hoạt động của các cơ quan đại diện thường được thực hiện bởi các hình thức: kỳ họp, hoạt động của các cơ quan do cơ quan đại diện lập ra và hoạt động của các thành viên (đại biểu) được nhân dân bầu. Theo đó, hình thức thực hiện giám sát của HĐND cấp tỉnh đối với việc thực hiện QLNN của UBND cấp tỉnh cũng rất phong phú: (1) Xem xét báo cáo của các cơ quan là đối tượng được giám sát; (2) Chất vấn và xem xét trả lời chất vấn; (3) Xem xét văn bản quy phạm pháp luật; (4) Thành lập đoàn kiểm tra, giám sát; (5) Thực hiện bỏ phiếu tín nhiệm khi xét thấy cần thiết.

*Email: vudangphuc@vnu.edu.vn

Supervision activities of the Provincial People's Council in the mechanism of supervising the implementation of State power by the Provincial People's Committee in Vietnam today

Dang Phuc Vu*

School of Law, Vietnam National University, Hanoi,
144 Xuan Thuy Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi City, Vietnam

Received 16 August 2021; revised 21 September 2021; accepted 27 September 2021

Abstract:

Deciding on significant local issues and supervising activities are the two main and most basic functions of the Provincial People's Council. Among those two functions, the supervisory function has an essential role in controlling the implementation of State power by the Provincial People's Committee. The article studies the theory and the current situation, thereby proposing some solutions to ensure the supervision activities of the Provincial People's Council in the mechanism of supervising the implementation of State power by the Provincial People's Committee in Vietnam today.

Keywords: control of power, People's Committee, People's Council, Provincial level, supervision.

Classification number: 5.5

2. Thực trạng hoạt động giám sát của HĐND cấp tỉnh hiện nay

Sắc lệnh số 63/SL ngày 22/11/1945 đã cụ thể hóa mối quan hệ giữa Ủy ban hành chính với HĐND cấp tỉnh, giữa HĐND cấp tỉnh và chính quyền cấp trên (cấp kỳ, trung ương). Hiến pháp năm 1946 quy định rõ hơn về việc thành lập HĐND từ cấp xã đến cấp tỉnh. Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 1958 quy định, HĐND là cơ quan QLNN ở địa phương do nhân dân bầu ra. HĐND là cơ quan do nhân dân bầu ra, thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Hiến pháp và pháp luật, bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Trung ương, đồng thời phát huy quyền chủ động, sáng tạo của địa phương.

Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 1989 đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong đổi mới về tổ chức của HĐND khi thành lập cơ quan Thường trực của HĐND cấp tỉnh, huyện và hoạt động chuyên trách, thường xuyên. Sự đổi mới này có ý nghĩa thúc đẩy hoạt động, hạn chế dần tính hình thức và khẳng định vị thế của HĐND. Những quy định hiện hành về hoạt động giám sát của HĐND là một bước tiến rõ rệt, tạo cơ sở ngày càng hoàn chỉnh để HĐND hoạt động có thực quyền, nhất là các chế tài áp dụng sau giám sát.

Hiến pháp năm 2013 khẳng định vị trí, vai trò của HĐND các cấp nói chung và cấp tỉnh nói riêng “là cơ quan QLNN ở địa

phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên”. Thể chế hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015 đã đánh dấu một bước tiến quan trọng hoàn thiện các quy định về hoạt động giám sát của HĐND cũng như đưa hoạt động giám sát của HĐND các cấp đi vào nền nếp, đạt chất lượng và hiệu quả cao hơn. Văn bản luật này đã quy định khá cụ thể về chủ thể, thẩm quyền, đối tượng và phương thức giám sát của HĐND các cấp, nhất là đối với cấp tỉnh. HĐND cấp tỉnh là cơ quan không những có trách nhiệm quyết định và tổ chức thực hiện các quyết định đó mà còn thực hiện chức năng giám sát các hoạt động đối với cơ quan, tổ chức nhà nước ở địa phương. Giám sát của HĐND cấp tỉnh là hoạt động quan trọng, nhất là trong bối cảnh chính quyền địa phương phát huy tính chủ động, tự chịu trách nhiệm trước Trung ương và nhân dân. Một vấn đề sau khi phân công rồi thì phải theo dõi, giám sát, đôn đốc để các cơ quan nhà nước hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ được giao. Đồng thời, qua giám sát có thể đánh giá tính hiệu quả, minh bạch, trung thực, đúng mục đích đề ra của HĐND. Mặt khác, còn là một cách kiểm soát quyền lực, phát hiện, ngăn chặn hành vi tùy tiện, vượt quyền của một số cá nhân, đơn vị trên địa bàn. Nhưng một thực tế cần nhìn nhận là những cơ sở pháp lý cụ thể cho phép HĐND thực hiện và triển khai có hiệu quả chức năng giám sát của mình chưa được đề cập một cách toàn diện và có hệ thống, nên kết quả giám sát còn hạn chế [4].

Theo đánh giá của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH), những năm gần đây, hoạt động giám sát của HĐND đã có bước tiến bộ. Đối với cấp tỉnh, HĐND đã chủ động tìm tòi và áp dụng các hình thức, biện pháp giám sát, kiểm tra, khảo sát thực tế; quan tâm hơn đến công tác giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước ở địa phương, hoạt động của các ngành bảo vệ pháp luật. Hoạt động giám sát của HĐND đã tập trung vào các vấn đề nổi cộm, bức xúc ở địa phương [5].

Một trong những hình thức giám sát quan trọng bậc nhất của HĐND cấp tỉnh đối với UBND cấp tỉnh là giám sát qua kỳ họp. Tại các kỳ họp, HĐND thực hiện quyền giám sát thông qua việc xem xét các báo cáo văn bản, đề án của UBND. Các đại biểu đã phát huy tính thần trách nhiệm đầu tư thời gian, công sức và trí tuệ để nghiên cứu, xem xét các báo cáo và cả đóng góp nhiều ý kiến, giải pháp, kiến nghị thiết thực cho các báo cáo, đề án. Hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn từng bước được cải tiến, đi vào thực chất. HĐND cấp tỉnh đã kết hợp giữa chất vấn và giám sát chuyên đề trong một lĩnh vực; các cam kết trả lời chất vấn được đưa vào nghị quyết của kỳ họp.

Công tác giám sát đã tập trung vào tình hình thực hiện các nhiệm vụ được giao của các cơ quan, tổ chức; về thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trên địa bàn; về công trình, dự án trọng điểm tại địa phương, trong đó tập trung vào công trình, dự án chậm tiến độ... Ví dụ: Thường trực, các Ban của HĐND tỉnh đã tổ chức giám sát 26 chuyên đề, trong đó Thường trực HĐND tỉnh giám sát 5 chuyên đề, các Ban của HĐND tỉnh mỗi ban giám sát 7 chuyên đề. Các đoàn giám sát của HĐND tỉnh đã tập trung vào việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; những vấn đề được cử tri và dư luận quan tâm như: xây

dựng cơ bản, quản lý và sử dụng ngân sách, quản lý đất đai, môi trường, phòng chống tham nhũng, lãng phí; giải quyết khiếu nại, tố cáo; công tác khám, chữa bệnh, thực hiện chính sách với người có công... Việc tổ chức giám sát đảm bảo quy định của pháp luật. Kết quả giám sát được báo cáo trực tiếp tại kỳ họp HĐND tỉnh, trong đó nêu rõ kết quả đạt được, hạn chế, tồn tại, khuyết điểm và kiến nghị đối với từng cấp, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan để có biện pháp giải quyết, khắc phục những hạn chế trong quá trình quản lý, điều hành. Các báo cáo giám sát đã cung cấp thông tin hữu ích giúp đại biểu HĐND có cơ sở để thảo luận và quyết định các vấn đề, biểu quyết thông qua các nghị quyết. Các kết luận, kiến nghị trong báo cáo giám sát được đôn đốc, theo dõi thực hiện. Các cấp, ngành, địa phương đã có sự phối hợp khá chặt chẽ trong quá trình giám sát và thực hiện kiến nghị qua giám sát [6].

Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và đại biểu HĐND cấp tỉnh đã lắng nghe và quan tâm giám sát, đôn đốc giải quyết những kiến nghị chính đáng của cử tri; phối hợp thường xuyên, chặt chẽ với các đoàn thể chính trị - xã hội, tổ chức tốt các hoạt động giám sát, tiếp xúc cử tri, phát hiện sớm vấn đề và hành động có hiệu quả.

Về cơ bản, HĐND các cấp nói chung, cấp tỉnh nói riêng đã triển khai thực hiện hoạt động giám sát đạt chất lượng, hiệu quả, được nhân dân đồng tình hưởng ứng; quy trình giám sát được thực hiện công khai, dân chủ, đúng pháp luật; hình thức giám sát đa dạng, phong phú. Thông qua giám sát, có thêm căn cứ thực tiễn đánh giá lại các nghị quyết của HĐND cùng cấp có phù hợp với thực tiễn và thực sự đi vào cuộc sống, từ đó cần kiến nghị bổ sung, sửa đổi những quy định, những cơ chế, chính sách cụ thể nào cho phù hợp với thực tiễn địa phương. Các kiến nghị sau giám sát đã được UBND các cấp, nhất là cấp tỉnh tiếp thu, triển khai thực hiện đạt kết quả, có chuyển biến rõ nét hơn. Chính vì vậy, tỷ lệ ý kiến, kiến nghị sau các cuộc giám sát được giải quyết đạt kết quả cao [7].

Nhìn chung, hoạt động giám sát của HĐND ngày càng có chất lượng, hiệu quả, bước đầu đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống, tạo được niềm tin cho nhân dân. Tuy nhiên, vẫn còn không ít hạn chế, bất cập, như đối tượng giám sát của HĐND cấp tỉnh theo quy định hiện nay là khá rộng. Thực chất chưa có một văn bản hướng dẫn có hiệu lực về công tác giám sát của HĐND cấp tỉnh. Hoạt động giám sát thông qua xem xét báo cáo tại kỳ họp của HĐND cấp tỉnh còn nặng tính hình thức. Hoặc công tác chất vấn và trả lời chất vấn đối với đại biểu HĐND cấp tỉnh thường chịu sự chi phối của Tổ trưởng đại biểu về mặt hành chính nên còn ngại khi chất vấn người đứng đầu cơ quan chuyên môn của UBND cấp tỉnh [4]. Do đó, số lượng câu hỏi chất vấn mỗi kỳ họp ít, chưa đi vào nội dung trọng tâm, chưa phản ánh đúng vấn đề bức xúc, nổi cộm ở địa phương...

Số lượng các đoàn giám sát được HĐND cấp tỉnh tổ chức tăng về số lượng, nhưng ít tháo gỡ được những vấn đề khó khăn, vướng mắc đối với các cơ quan, tổ chức chịu sự giám sát. Những kiến nghị của đoàn giám sát thông qua báo cáo kết quả giám sát còn chưa đạt yêu cầu. Chất lượng thành viên đoàn giám sát cũng là vấn đề cần được nghiên cứu. Bởi có nhiều tỉnh, thành phố lập đoàn giám sát không chỉ có đại biểu HĐND mà còn có sự tham gia của những cán bộ sở, ban, ngành của UBND cùng cấp. Đây là một cách làm hay vì họ là người công tác trực tiếp ở ngành, lĩnh vực chuyên môn, nếu được tham gia để nắm tình hình thì rất tốt, nhưng họ lại thường ít đóng góp ý kiến, ít nêu lên hạn chế của đối tượng bị giám sát vì còn cả nể, ngại va chạm. Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp

hành Trung ương Đảng khóa XII đã chỉ rõ, *công tác phân công, phân cấp, phân quyền chưa gắn với ràng buộc trách nhiệm, với tăng cường kiểm tra, giám sát; thiếu chặt chẽ, hiệu quả trong phối hợp kiểm tra, thanh tra, giám sát* [8].

Trên thực tế hiện nay, ở nhiều địa phương, chất lượng đại biểu phụ thuộc vào kinh nghiệm hoạt động của đại biểu, phụ thuộc vào mối quan hệ giữa tiêu chuẩn và cơ cấu đại biểu. Điều đó dẫn đến tình trạng chú trọng cơ cấu hơn tiêu chuẩn, nên có nơi chất lượng đại biểu không đáp ứng được yêu cầu, đặc biệt là năng lực, trình độ của đại biểu liên quan đến hiểu biết về Hiến pháp, pháp luật và kiến thức quản lý. Mặt khác, tỷ lệ đại biểu HĐND hoạt động chuyên trách ở cấp tỉnh còn thấp (khoảng 15% tổng số đại biểu), trong khi đại biểu hoạt động kiêm nhiệm và là cán bộ các cơ quan hành chính nhà nước chiếm tỷ lệ khá cao. Với vai trò vừa là thành viên của HĐND vừa là cán bộ cơ quan hành chính nhà nước (cấp tỉnh) thì tính khách quan trong hoạt động giám sát, phản biện phần nào bị hạn chế. Vì vậy, cần có những giải pháp thiết thực để nâng cao hơn nữa chất lượng hoạt động giám sát của HĐND cấp tỉnh, bảo đảm vai trò giám sát việc thực hiện QLNN của UBND cấp tỉnh trong thời gian tới.

3. Một số kiến nghị nhằm bảo đảm hoạt động giám sát của HĐND cấp tỉnh trong cơ chế giám sát việc thực hiện QLNN của UBND cấp tỉnh hiện nay

Thứ nhất, nâng cao nhận thức về vị trí, tầm quan trọng của hoạt động giám sát của HĐND với tư cách là một phương thức kiểm soát việc thực hiện QLNN ở địa phương. Hiến pháp năm 2013 ghi nhận kiểm soát việc thực hiện QLNN là một nguyên tắc cơ bản của tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. HĐND các cấp là cơ quan QLNN ở địa phương giám sát việc thực hiện QLNN ở phạm vi địa phương - là một phương thức kiểm soát trong tổng thể hoạt động kiểm soát QLNN. Do vậy, có nhận thức sâu sắc về hoạt động giám sát của HĐND là một phương thức kiểm soát việc thực hiện QLNN thì các cơ quan thực hiện QLNN ở địa phương mới không bị tha hóa, biến chất, đặc biệt là UBND cấp tỉnh - cấp trung chuyển quyền lực giữa Trung ương và cơ sở; cơ quan chấp hành và điều hành mọi mặt đời sống xã hội ở địa phương.

Do đó, mỗi cán bộ, công chức cần tư duy theo hướng tích cực, coi đây là hoạt động chính đáng, chủ đích là chỉ ra những tồn tại, hạn chế, yếu kém của các cơ quan, tổ chức để khắc phục và góp phần vào xu thế phát triển chung của cả nước. Hơn nữa, tích cực và tăng cường hoạt động giám sát của HĐND cũng nhắc nhở mỗi cá nhân cán bộ đương quyền thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ của mình, hạn chế tối đa việc tha hóa, lạm dụng quyền lực. Đây không phải là vấn đề riêng của mỗi đại biểu hay bản thân của HĐND mà là trách nhiệm chung của cả hệ thống chính trị mà trước hết là sự lãnh đạo của Đảng. Nhận thức đúng đắn tầm quan trọng việc giám sát của HĐND là quan trọng và cần thiết, từ đó có sự quan tâm đầy đủ cũng như tạo điều kiện tốt nhất để cơ quan này hoàn thành nhiệm vụ của mình, xứng đáng với tính chất là cơ quan QLNN ở địa phương.

Thứ hai, tăng cường đổi mới phương thức lãnh đạo của Tỉnh ủy/Thành ủy đối với HĐND cấp tỉnh. Tỉnh ủy/Thành ủy phải phân định cụ thể, rõ ràng chức năng lãnh đạo HĐND chứ không làm thay công việc của chính quyền, tránh bao biện hoặc can thiệp quá sâu vào công việc của HĐND, làm cho HĐND thụ động, ỷ lại, dẫn đến hoạt động của HĐND trở thành hình thức [5]. Tỉnh ủy/Thành ủy hoạch định chủ trương, đường lối và định hướng vĩ mô về các lĩnh vực đời

sống kinh tế, xã hội, còn HĐND phải thể chế hóa về mặt nhà nước và trực tiếp thực hiện có chất lượng, hiệu quả, đáp ứng sự phát triển của địa phương. Cấp tỉnh ủy cần có quy hoạch cán bộ đối với nhân sự là Thường trực HĐND và các Trưởng ban, Phó Trưởng ban HĐND, đặc biệt là tạo nguồn chức danh Ủy viên Thường trực HĐND tỉnh [5] (thời gian qua vấn đề này chưa được chú trọng đúng mức). Tỉnh ủy/Thành ủy phải lãnh đạo nâng cao chất lượng các kỳ họp HĐND tỉnh; thường xuyên phối hợp, kiểm tra, đôn đốc các ngành, các cấp thực hiện Nghị quyết của HĐND.

Thứ ba, hoạt động giám sát của HĐND cấp tỉnh phải đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát của các tổ chức khác và của toàn xã hội. Hoạt động giám sát của HĐND với vai trò là một trong những phương thức kiểm soát việc thực hiện QLNN ở địa phương trong tổng thể hoạt động kiểm soát QLNN cần có mối quan hệ chặt chẽ với các phương thức kiểm soát QLNN khác. Do đó, hoạt động giám sát của HĐND cấp tỉnh cần phải đặt trong mối quan hệ với hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát của Đảng, Mặt trận Tổ quốc, các cơ quan nhà nước và của toàn xã hội, tạo nên sức mạnh tổng hợp của các phương thức kiểm soát QLNN. Đồng thời, xác định mối quan hệ chặt chẽ, tránh được sự chồng chéo về chức năng và nhiệm vụ giữa các cơ quan, tổ chức với nhau, từ đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động giám sát.

Thứ tư, nâng cao năng lực và hiệu quả giám sát của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND. Tăng số lượng thành viên Thường trực cho HĐND cấp tỉnh; các thành viên Thường trực HĐND và thành viên các Ban của HĐND cấp tỉnh phải hoạt động chuyên trách, bởi nếu hoạt động kiêm nhiệm thì hiệu quả thực hiện công việc sẽ không thể đáp ứng được yêu cầu hoạt động giám sát, cần hạn chế đến mức thấp nhất hoặc không bố trí thành viên của Ban là cán bộ trong cơ quan hành chính [4]. Phải có sự phân định rõ ràng về thẩm quyền giám sát của Thường trực HĐND với các Ban của HĐND cấp tỉnh. Thường trực HĐND cấp tỉnh cần chủ động, sáng tạo trong hoạt động giám sát; điều hòa, phối hợp với các Ban cho hợp lý trong công tác giám sát, trong việc tiếp công dân nhằm bảo đảm cho pháp luật, nghị quyết của HĐND cấp tỉnh được thực hiện nghiêm chỉnh.

Thứ năm, nâng cao năng lực của đại biểu HĐND cấp tỉnh. Với khối lượng công việc khá lớn trong phạm vi cấp tỉnh, nếu cán bộ thiếu trình độ, năng lực chuyên môn thì khó có thể hoàn thành nhiệm vụ. Để đảm bảo hiệu quả trong hoạt động giám sát thì đại biểu thuộc các ban chuyên trách trong HĐND cấp tỉnh phải được bố trí là các cán bộ có bản lĩnh chính trị, có uy tín với nhân dân, am hiểu sâu về lĩnh vực mình phụ trách; có tư duy phát hiện và phản biện vấn đề; có tinh thần dám chịu trách nhiệm, có kinh nghiệm thực tế, tâm huyết với công việc giám sát và có phẩm chất đạo đức trong sáng, liêm minh. Cho nên, cần tăng cường cơ cấu chuyên sâu theo từng lĩnh vực của đời sống xã hội [4], cũng như tăng cường đại biểu là cán bộ khoa học, trí thức, tăng số đại biểu có trình độ đại học và sau đại học; có kế hoạch và lộ trình đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ kế cận nhằm trẻ hóa đội ngũ.

Thứ sáu, nâng cao chất lượng các hình thức giám sát của HĐND cấp tỉnh. Hoạt động xem xét báo cáo, các đề án cần phải thực hiện đúng quy trình; phải xem xét, thông qua từng văn bản một với một thời gian hợp lý, cần thiết và điều hành khoa học; không bị ràng buộc thời gian mà bỏ qua quy trình này. Hoạt động chất vấn và giải trình tại các kỳ họp HĐND và các phiên họp thường trực HĐND cấp tỉnh

cần được nâng cao về nhận thức và hành động. Cần chủ động, chuẩn bị sớm và đầy đủ theo kế hoạch nội dung chất vấn, giải trình. Trong việc điều hành, chủ tọa cần phải đúng luật, dân chủ, khoa học. Chủ tọa cần tìm hiểu, nắm chắc nội dung liên quan đến vấn đề đưa ra chất vấn, giải trình. Người trả lời chất vấn, thủ trưởng cơ quan chịu trách nhiệm giải trình cần phải trả lời, giải trình rõ ràng, đầy đủ, đi thẳng vào vấn đề theo đúng yêu cầu đặt ra, nêu rõ đúng, sai, nguyên nhân, trách nhiệm, tiến độ và biện pháp khắc phục. Hoạt động chất vấn, giải trình cần công khai trên phương tiện thông tin đại chúng để người dân giám sát. Sau khi chất vấn, giải trình có thể ban hành Nghị quyết đối với hoạt động này nếu thấy cần thiết; tăng cường hoạt động kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc thực hiện lời hứa của các đối tượng bị chất vấn, trong đó có UBND cấp tỉnh. Hình thức bỏ phiếu tín nhiệm với ba mức (cao, tín nhiệm và thấp) là không phù hợp, không rõ trách nhiệm, vì vậy cần có cơ chế và hình thức bỏ phiếu thật sự khách quan, rõ ràng được trách nhiệm nếu người giữ chức danh do HĐND cấp tỉnh bầu ra không đạt tín nhiệm.

Thứ bảy, bảo đảm việc thực hiện kết luận, kiến nghị giám sát của HĐND cấp tỉnh. Tăng cường hoạt động theo dõi, đôn đốc các đơn vị chịu sự giám sát và các tổ chức, cá nhân được chất vấn tại kỳ họp. Đối với những kiến nghị đã đến thời hạn giải quyết mà chưa được thực hiện, HĐND phải gửi văn bản nhắc nhở, đôn đốc, yêu cầu báo cáo hay tổ chức tái giám sát việc thực hiện các kiến nghị sau giám sát. Các kiến nghị sau giám sát của HĐND muốn có kết quả tốt, cần thiết phải đưa thành nội dung giải trình, chất vấn tại các kỳ họp HĐND; đây là biện pháp kiên quyết đối với những kiến nghị thực hiện chậm, việc chấn chỉnh, khắc phục hạn chế chưa đạt yêu cầu cần được trả lời công khai để cử tri theo dõi, giám sát. Cần có những quy định và chế tài phù hợp với từng hình thức giám sát và sự tuân thủ của đối tượng bị giám sát. Thực hiện nghiêm chỉnh trong công tác sau giám sát cũng đồng nghĩa với việc nâng cao uy tín, lòng tin của nhân dân vào cơ quan dân cử, đại biểu của nhân dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] N.N. Y (2013), *Great Vietnamese Dictionary*, Culture - Information Publishing House, 1890p (in Vietnamese).
- [2] T.T.H. Ha (2015), *Supervision Activities of The Vietnamese National Assembly in State Management Supervision Mechanism*, National Political Publishing House, 473p (in Vietnamese).
- [3] N.H. Long (2012), *Improving The Law on Supervision Activities of The People's Council*, Doctoral Thesis in Jurisprudence, Faculty of Law, Hanoi National University (in Vietnamese).
- [4] N.D. Dung (2012), *People's Council in The Rule of Law State*, Publishing House Justice, 335p (in Vietnamese).
- [5] N.N. Ha (2013), *Operational Quality of Provincial People's Councils According to The Requirements of The Socialist Rule of Law State of Vietnam*, Truth National Political Publishing House, 358p (in Vietnamese).
- [6] Quangbinh.gov.vn (2020), *Electronic Information page of National Assembly and People's Council of Quang Binh Province*, <https://hdnd.quangbinh.gov.vn>, accessed 17 June 2020 (in Vietnamese).
- [7] Ministry of Home Affairs (2014), *Report Summarizing 10 Years of Implementing The Law on Organization of People's Councils and People's Committees in 2003* (in Vietnamese).
- [8] Party Central Committee (2018), *Resolution of The Seventh Conference of The 12th Party Central Committee on Focusing on Building a Team of Officials at All Levels, Especially at The Strategic Level, With Enough Quality, Capacity and Prestige, on Par with The Mission* (in Vietnamese).

Đánh giá lượng phát thải khí nhà kính của hộ gia đình ở thành phố Cần Thơ

Nguyễn Thị Hồng Điệp^{1*}, Phan Kiều Diễm¹, Phạm Thị Bích Thảo², Nguyễn Thanh Giao¹,
Đinh Thị Cẩm Nhung¹, Nguyễn Kiều Diễm¹, Hồ Ngọc Linh¹, Nguyễn Minh Nghĩa¹

¹Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên, Trường Đại học Cần Thơ, khu 2, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ, Việt Nam

²Trường Đại học Công nghệ King Mongkut's, 126 Pracha Uthit, Bangmod Toongkru, Bangkok, Thái Lan

Ngày nhận bài 13/12/2021; ngày chuyển phản biện 17/12/2021; ngày nhận phản biện 11/1/2022; ngày chấp nhận đăng 14/1/2022

Tóm tắt:

Nghiên cứu đánh giá lượng phát thải khí nhà kính (KNK) từ các hoạt động dân sinh tại các quận Ninh Kiều, Cái Răng và Bình Thủy của TP Cần Thơ. Phương pháp tính toán lượng phát thải dựa trên công thức và hệ số phát thải ô nhiễm ABC EIM (2013) cho 3 loại KNK gồm CO₂, CH₄ và N₂O. Nghiên cứu phỏng vấn 565 hộ gia đình với 2 nguồn phát thải trực tiếp (hoạt động đốt cháy nhiên liệu như khí gas, than, củi) và gián tiếp (điện năng tiêu thụ và rác sinh hoạt). Kết quả ước tính năm 2019, tổng lượng phát thải KNK từ hộ gia đình tại 3 quận là 1.008.197,82 tấn CO₂td/năm, trong đó CO₂ chiếm tỷ trọng cao nhất là 988.716,68 tấn/năm (98,07%), CH₄ và N₂O chiếm rất ít, lần lượt là 1,88 và 0,05%. Quận Ninh Kiều có tỷ trọng phát thải cao nhất (chiếm 59,43% lượng CO₂td/ha/năm), tiếp đến là quận Cái Răng (21,69%) và Bình Thủy (18,88%). Nguồn phát thải gián tiếp cao hơn 1,4 lần so với nguồn trực tiếp, trong đó quận Ninh Kiều phát thải cao nhất và lần lượt cao gấp 6,4 và 7,6 lần so với quận Cái Răng và Bình Thủy. Kết quả ước tính và kiểm kê KNK hàng năm là rất cần thiết nhằm xác định các nguồn và lượng khí phát thải để hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách xây dựng kịch bản giảm nhẹ và giải pháp giảm thiểu lượng phát thải KNK nhằm cải thiện chất lượng môi trường tại địa phương.

Từ khóa: hộ gia đình, khí nhà kính, TP Cần Thơ.

Chỉ số phân loại: 5.7

1. Đặt vấn đề

KNK xuất hiện tự nhiên trong bầu khí quyển của Trái đất, từ các hoạt động của con người, như đốt nhiên liệu hóa thạch đang làm tăng mức độ phát thải trong khí quyển, gây ra hiện tượng nóng lên toàn cầu và khí hậu thay đổi bất thường. Sự tăng trưởng kinh tế và đô thị hoá quyết định rất lớn đến phát thải KNK nói chung và khí CO₂, NO_x, khói bụi nói riêng [1]. Trên thế giới, KNK phát thải khoảng 80% từ khu vực đô thị, trong đó khoảng hơn một nửa lượng phát thải đến từ khu vực trung tâm đô thị với mật độ dân cư đông đúc so với khu vực ven đô [2].

Nguồn phát thải KNK khu vực đô thị được ghi nhận từ nhiều nguồn khác nhau nhưng chủ yếu được chia thành 5 nhóm chính, gồm: lĩnh vực năng lượng, giao thông, công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp và xử lý chất thải. Quá trình đô thị hoá làm phát sinh các KNK thải ra môi trường càng nhiều, bao gồm các nguồn và loại khí phát thải như CO₂ từ việc sử dụng nhiên liệu cho máy móc, phương tiện giao thông; CH₄ từ chôn lấp rác thải đô thị tại các bãi lộ thiên; N₂O từ đốt nhiên liệu hoá thạch; HFCs và PFCs trong các hệ thống làm lạnh, SF₆ trong các thiết bị truyền tải phân phối điện và NF₃ trong các thiết bị bán dẫn, màn hình tinh thể lỏng [3].

Việc phát thải KNK ngày càng lớn vào khí quyển đã và

đang gây tác động nghiêm trọng đến ô nhiễm môi trường, làm thay đổi thành phần và chất lượng không khí; sự nóng lên của khí quyển Trái đất làm nhiệt độ tăng ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO) (2021) [4] đã cảnh báo có khoảng 40% khả năng nhiệt độ trung bình hàng năm sẽ tạm thời cao hơn 1,5°C so với thời kỳ tiền công nghiệp trong ít nhất một năm vào giai đoạn 2021-2025, mực nước biển trên toàn cầu đã tăng 15-20 cm kể từ năm 1900. Nồng độ khí CO₂ vượt 400 ppm so với năm 2015, hiện đã đạt mức kỷ lục mới là 407,8 ppm, tăng 147% so với giai đoạn trước công nghiệp hóa. Ngoài khí CO₂, CH₄ và N₂O cũng tăng lên rất nhiều, kể cả khu vực đảo nhiệt đới, miền núi và không có dấu hiệu chậm lại. Loại KNK lớn thứ 2 là CH₄ đã tăng lên 1.868 ppb, gấp 2,5 lần so với thời kỳ tiền công nghiệp và N₂O đã tăng lên đến 333,1 ppb, gấp 1,2 lần so với thời kỳ trước công nghiệp hóa. Nhiệt độ không khí tăng không chỉ ảnh hưởng tới sinh hoạt hàng ngày mà còn tác động không nhỏ tới sức khỏe của con người do nắng nóng làm các bệnh lý về hô hấp và tim mạch ngày càng tăng cao, dẫn đến số ca tử vong tăng. Các chất khí gốc clo như CFCs và các chất clo với cacbon là nguyên nhân gây thủng tầng ôzôn, làm cho con người tiếp xúc với các tia UV cường độ mạnh dẫn đến tăng tỷ lệ ung thư da, đục thủy tinh thể, suy giảm hệ thống miễn dịch. Nhiệt độ tăng cao dẫn đến tan băng, mực nước biển dâng, sóng nhiệt tăng và các hiện

*Tác giả liên hệ: Email: nthdiep@ctu.edu.vn

Assessment greenhouse gas emissions on households in Can Tho city

Thi Hong Diep Nguyen^{1*}, Kieu Diem Phan¹,
Thi Bich Thao Pham², Thanh Giao Nguyen¹,
Thi Cam Nhung Dinh¹, Kieu Diem Nguyen¹,
Ngoc Linh Ho¹, Minh Nghia Nguyen¹

¹College of The Environment and Natural Resources, Can Tho University,
Area 2, 3/2 Street, Xuan Khanh Ward, Ninh Kiều District, Can Tho City, Vietnam

²King Mongkut's University of Technology Thonburi,
126 Pracha Uthit Road, Bangmod Toongkru, Bangkok, Thailand

Received 13 December 2021; revised 11 January 2022; accepted 14 January 2022

Abstract:

This study investigated household greenhouse gas (GHG) emissions in Ninh Kiều, Cai Rang and Binh Thủy districts in Can Tho city. The calculated emissions were based on the Intergovernmental Panel on Atmospheric Brown Cloud Emission Inventory Manual - ABC EIM (2013) for the 3 gases of carbon dioxide (CO₂), methane (CH₄) and nitrous oxide (N₂O). Data collection is through the interviewing of 565 households including direct emission sources (gas, coal, firewood burning activities) and indirect emission sources (electricity consumption and domestic solid waste burning). The results found that in the year 2019, the total GHG emissions in the three districts was 1,008,197.82 tons CO₂eq/year, in which CO₂ accounted for the highest proportion with 988,716.68 tons/year (98.07%), with both CH₄ and N₂O accounting for a very low proportion with about 1.88 and 0.05% respectively. Among the districts, Ninh Kiều contributed the highest proportion to emission at 59.43%, next to Cai Rang at 21.69% and the final in Binh Thủy at 18.88%. In addition, it was revealed that indirect emission sources of 1.4 times higher than direct emission sources in which Ninh Kiều district has the highest emission and higher than Cai Rang and Binh Thủy districts at 6.4 to 7.6 times, respectively. The research outcomes will be supported to the policy makers in greenhouse gas emission mitigation scenario development and serve as a basis for formulating emission reduction strategies of the city.

Keywords: Can Tho city, greenhouse gas emission, households.

Classification number: 5.7

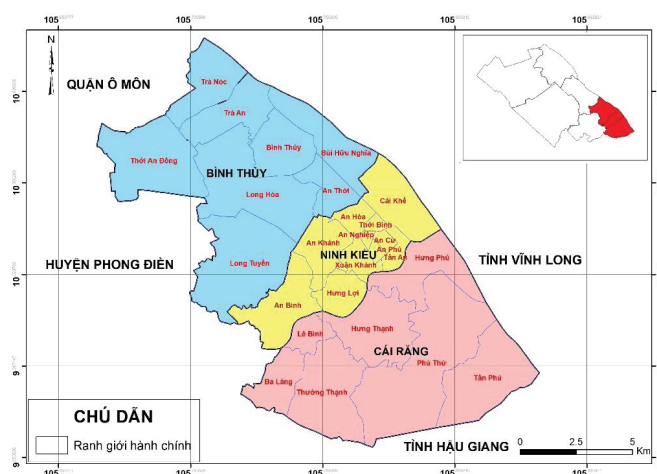
tượng thời tiết khắc nghiệt khác, cũng như tác động lớn hơn đến an ninh lương thực, sức khỏe, môi trường và phát triển bền vững. Do vậy, việc thực hiện kiểm kê và theo dõi nguồn phát thải, từ đó đánh giá lượng phát thải đồng thời đề xuất các biện pháp giảm thiểu lượng KNK trong khu vực đô thị là rất cần thiết [5].

TP Cần Thơ là đô thị lớn, trung tâm của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, có vị trí địa lý và nhiều điều kiện thuận lợi cho quá trình phát triển đô thị và tập trung dân cư. Trong 2 thập niên gần đây, quá trình đô thị hóa và phát triển TP Cần Thơ bước vào giai đoạn tăng tốc. Năm 2003, TP Cần Thơ trở thành đô thị thứ 5 do Trung ương trực tiếp quản lý. Đến năm 2009, Cần Thơ được nâng cấp từ đô thị loại II (năm 1992) lên đô thị loại I trực thuộc Trung ương [6]. Trong đó, Ninh Kiều, Cái Răng và Bình Thủy là 3 quận có tốc độ đô thị hóa nhanh và tập trung dân cư đông đúc với những hoạt động kinh doanh, buôn bán tập nập, đồng nghĩa với việc nhu cầu về năng lượng cũng như chất đốt của 3 quận là rất cao, đây chính là những nguồn phát thải KNK gây nên biến đổi khí hậu, làm ảnh hưởng đến môi trường sống của người dân. Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu xác định các nguồn và đánh giá lượng phát thải trong đô thị trên địa bàn 3 quận Ninh Kiều, Cái Răng và Bình Thủy của TP Cần Thơ, từ đó đề xuất các giải pháp giảm thiểu theo vùng và các nguồn nhiên liệu thay thế nhằm cắt giảm phát thải KNK trong đô thị.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Vùng nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện tại Ninh Kiều, Cái Răng và Bình Thủy (hình 1), đây là 3 quận trung tâm của TP Cần Thơ có mật độ dân số cao, đặc biệt là quận Ninh Kiều, do đó lượng KNK phát thải tập trung rất lớn từ các khu dân cư của 3 quận này. Tình hình dân số và mật độ dân số của 3 quận Ninh Kiều, Cái Răng và Bình Thủy năm 2019 được trình bày ở bảng 1 [7-9].



Hình 1. Ranh giới hành chính khu vực nghiên cứu.

Bảng 1. Số liệu thống kê tình hình dân số và mật độ dân số.

Quận	Diện tích đất tự nhiên (ha)	Diện tích đất ở (ha)	Tỷ lệ (%)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)	Tổng số hộ dân (hộ)
Ninh Kiều	2.923,38	829,79	28,38	269.541	9.221	94.814
Cái Răng	6.680,56	1.490,70	22,32	98.320	1.472	31.566
Bình Thủy	7.113,15	1.493,34	21,00	125.739	1.768	42.119

Nguồn: Niên giám Thống kê quận Ninh Kiều, Cái Răng và Bình Thủy (2019) [7-9].

Đối tượng nghiên cứu: Tập trung trên các hộ gia đình kinh doanh và không kinh doanh với 2 nguồn phát thải trực tiếp và gián tiếp của 3 nhóm KNK chính gồm CO₂, CH₄ và N₂O trên địa bàn 3 quận trung tâm TP Cần Thơ là Ninh Kiều, Cái Răng và Bình Thủy.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thu thập số liệu:

- Số liệu sơ cấp: điều tra phỏng vấn hộ gia đình trên địa bàn khu vực nghiên cứu gồm các thông tin tiêu thụ nhiên liệu (gas, than, củi), năng lượng (điện) và lượng rác thải sinh hoạt từng hộ gia đình (đơn vị kg).

- Số liệu thứ cấp: số liệu thống kê tình hình dân số, mật độ dân số, tổng số hộ gia đình (hộ gia đình kinh doanh và không kinh doanh) của khu vực nghiên cứu quận Ninh Kiều, Cái Răng và Bình Thủy [7-9]; bản đồ ranh giới hành chính khu vực nghiên cứu thu thập tại Sở Tài nguyên và Môi trường Cần Thơ.

Phương pháp phỏng vấn hộ gia đình: Nghiên cứu tính toán cỡ mẫu phân bố trong khu vực nghiên cứu theo Yamane Taro (1967) [10].

$$n = \frac{N}{1 + N(e^2)} \quad (1)$$

trong đó n là cỡ mẫu; N là cỡ mẫu tổng thể được sử dụng là tổng số hộ gia đình theo từng quận; e là sai số cho phép cỡ mẫu ±5%, độ tin cậy trong tính toán 95% và p=0,5.

Tổng số mẫu phỏng vấn hộ gia đình được ước tính trên 3 quận là 399 hộ, trong đó Ninh Kiều 224 hộ, Cái Răng 75 hộ và Bình Thủy là 100 hộ.

Phương pháp ước tính lượng phát thải KNK:

- Nguồn phát thải trực tiếp: Từ các hoạt động đốt cháy các loại nhiên liệu phục vụ nhu cầu dân sinh như nấu ăn và sinh hoạt bao gồm sử dụng nhiên liệu gas, than và củi của từng hộ gia đình.

- Nguồn phát thải gián tiếp: gồm nguồn tiêu thụ năng lượng (sử dụng điện) và nguồn rác thải sinh hoạt từ các hộ gia đình. Vị trí các nhà máy phát điện và các nhà máy xử lý rác không thuộc phạm vi khu vực nghiên cứu nên không đưa vào tính toán nguồn phát thải gián tiếp.

+ Nguồn tiêu thụ năng lượng từ điện: lượng phát thải từ lưới điện khi sản xuất và cung cấp được tính bằng lượng điện được sản xuất và cung cấp nhân với hệ số phát thải của nhiên liệu tương ứng. Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, hệ số phát thải của lưới điện Việt Nam là 0,8649 tấn CO₂/MWh [11].

+ Rác thải sinh hoạt: chất thải phát sinh trong khu vực nghiên cứu được xử lý bằng phương pháp đốt cháy được tính theo ABC EIM (Atmospheric brown clouds emission inventory manual) [12].

$$Em_{i,j} = \sum_j F_{c,j} \times EF_{i,j} \quad (2)$$

trong đó Em_{i,j} là phát thải KNK i từ loại nhiên liệu j; F_{c,j} là mức tiêu thụ của loại nhiên liệu loại j (kg/năm); EF_{i,j} là hệ số phát thải đặc trưng cho chất ô nhiễm i từ loại nhiên liệu j.

Hệ số phát thải KNK từ các nguồn được thống kê trong bảng 2.

Bảng 2. Hệ số phát thải KNK từ các nguồn phát thải.

Nguồn phát thải	Loại phát thải	CO ₂	CH ₄	N ₂ O
Phát thải trực tiếp	Khí gas (g/kg) ^a	29.080	0,14	0,09
	Củi (g/kg) ^a	1.520	5,06	0,06
	Than (g/kg) ^a	2.280	2,92	-
Phát thải gián tiếp	Điện (tấn) ^b	0,8649	-	-
	Rác thải sinh hoạt ^a	1,45	6,5	-

Nguồn: ^a: ABC EIM (2013); ^b: Bộ Tài nguyên và Môi trường (2017).

Quy đổi lượng phát thải KNK về khí CO₂ tương đương (CO₂tđ): Do các nguồn phát thải được ước toán có đơn vị khác nhau nên sẽ được quy đổi theo đơn vị CO₂ tương đương (CO₂tđ). Theo IPCC (2009) [13], lượng phát thải hàng năm của CO₂, CH₄, N₂O được chuyển đổi sang GWP (Global warming potential) tiềm năng làm nóng toàn cầu (khoảng thời gian 100 năm) để bổ sung và so sánh với các mục tiêu của Nghị định thư Kyoto theo công thức sau.

$$CO_2tđ = 1 CO_2 + 21 CH_4 + 310 N_2O \quad (3)$$

Phương pháp phân tích và đánh giá số liệu: Dựa trên kết quả tính toán tổng KNK trên các quận, nghiên cứu tiến hành phân tích và so sánh sự khác biệt KNK (CO₂, CH₄, N₂O) trên mỗi nguồn phát thải (trực tiếp, gián tiếp) và theo lĩnh vực (kinh doanh, không kinh doanh) trên 3 quận Ninh Kiều, Cái Răng và Bình Thủy.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Phỏng vấn hộ gia đình khu vực nghiên cứu

Nghiên cứu phỏng vấn với tổng số 565 hộ gia đình trên địa bàn của khu vực nghiên cứu đối với hộ gia đình kinh doanh và không kinh doanh (bảng 3). Trong đó, hộ kinh doanh chủ yếu là buôn bán tạp hóa, quán ăn, tiệm cắt uốn tóc, photocopy.

Bảng 3. Số lượng phiếu khảo sát khu vực nghiên cứu.

Đơn vị: hộ

Quận	Hộ kinh doanh		Hộ không kinh doanh	
	Phỏng vấn	Tổng	Phỏng vấn	Tổng
Ninh Kiều	151	4.062	153	90.752
Cái Răng	65	7.461	65	24.105
Bình Thủy	66	1.298	65	40.821
Tổng	282	12.821	283	155.678

Vị trí các hộ phỏng vấn được thể hiện ở hình 2, các điểm phỏng vấn phân bố đều trên đơn vị hành chính cấp phường của quận Ninh Kiều, Cái Răng và Bình Thủy. Số lượng hộ được phỏng vấn được tính theo tỷ lệ hộ gia đình mỗi phường trên tổng số hộ của từng quận dựa vào số liệu thống kê năm 2018.

3.2. Lượng phát thải KNK theo nguồn phát thải

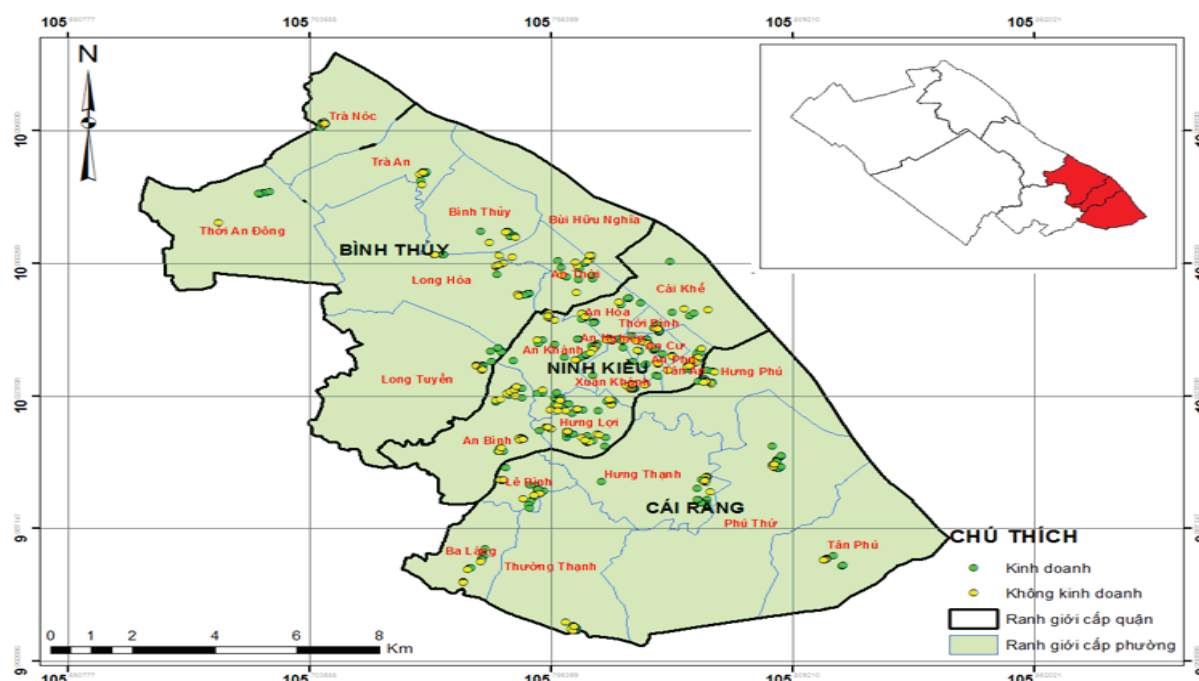
Nguồn phát thải trực tiếp: Kết quả ước tính KNK từ nguồn phát thải trực tiếp của 3 quận từ khí gas, củi và than (bảng 4) cho thấy, đối với hộ gia đình kinh doanh, quận Cái Răng phát thải nhiều nhất trong 3 quận do sử dụng chất đốt (gas và than) từ cửa hàng buôn bán quán ăn nhỏ lẻ (chiếm 41,93%), nhiều hơn Ninh Kiều (36,56%) và Bình Thủy (chiếm 21,51%). Đối với hộ gia đình không kinh doanh, quận Ninh Kiều có phát thải cao nhất trong 3 quận do số lượng hộ dân sinh sống ở đây cao hơn khoảng 2 và 3 lần quận Cái Răng và Bình Thủy.

Bảng 4. Ước tính KNK từ các nguồn phát thải trực tiếp.

Đơn vị: tấn/năm

Trực tiếp	Loại phát thải	Khối lượng nhiên liệu	Kinh doanh			Không kinh doanh		
			CO ₂	CH ₄	N ₂ O	CO ₂	CH ₄	N ₂ O
Ninh Kiều	Khí gas	7.398,08	20.712,48	0,10	0,06	194.423,63	0,94	0,60
	Củi	1.611,76	449,25	1,50	0,02	2.000,63	6,66	0,08
	Than	622,85	419,79	0,54	-	1.000,32	1,28	-
Tổng		9.632,69	21.581,52	2,14	0,08	197.424,58	8,88	0,68
Cái Răng	Khí gas	2.669,63	26.522,16	0,13	0,08	51.110,67	0,25	0,16
	Củi	4.144,88	1.156,59	3,85	0,05	5.143,64	17,12	0,20
	Than	2.603,12	5.935,12	7,60	-	-	-	-
Tổng		9.417,63	33.613,87	11,58	0,13	56.254,31	17,37	0,36
Bình Thủy	Khí gas	3.163,55	4.762,94	0,02	0,01	87.233,03	0,42	0,27
	Củi	3.606,96	1.708,00	5,69	0,07	3.774,58	12,57	0,15
	Than	109,33	249,28	0,32	-	-	-	-
Tổng		6.879,84	6.720,22	6,03	0,08	91.007,61	12,99	0,42
Tổng 3 quận		25.930,16	61.915,61	19,75	0,29	344.686,50	39,24	1,46

Kết quả ước tính từ 3 nguồn phát thải chính (khí gas, củi, than) cho thấy, khí gas đóng góp phát thải KNK lớn nhất ở 3 quận, tiếp đến là sử dụng củi (đặc biệt là ở quận Bình Thủy phần lớn các hộ gia đình không kinh doanh), cuối cùng là than (than đá, than tổ ong) được sử dụng chủ yếu ở hộ gia đình kinh doanh thức ăn nhỏ lẻ, phần lớn ở quận Cái Răng (bảng 4). Đối với các loại khí, kết quả cho thấy CO₂ chiếm tỷ trọng cao nhất trong phát thải KNK hầu hết ở 3 quận. Tại quận Ninh Kiều, hộ gia đình kinh doanh phát thải CO₂ là 21.581,52 tấn/năm (99,9897%), CH₄ 2,14 tấn/năm (0,0099%) và N₂O 0,08 tấn/năm (0,0004%).



Hình 2. Bản đồ vị trí hộ phỏng vấn tại các quận Ninh Kiều, Cái Răng và Bình Thủy.

Nguồn phát thải gián tiếp: Kết quả ước tính nguồn phát thải gián tiếp từ tiêu thụ điện và rác thải sinh hoạt được thống kê trong bảng 5, trong đó việc tiêu thụ năng lượng (điện) chiếm phần lớn lượng phát thải KNK (98,93% tính trên CO₂td) và rác thải (1,07%). Tổng lượng phát thải gián tiếp trung bình các hộ gia đình kinh doanh (CO₂ chiếm 10,65%, CH₄ chiếm 11,78%) thấp hơn hộ gia đình không kinh doanh (CO₂ chiếm 89,35%, CH₄ chiếm 88,22%). Đối với hộ gia đình kinh doanh, Cái Răng phát thải cao nhất trong 3 quận, trong đó khí CO₂ chiếm 5,56% và CH₄ chiếm 7,10% tổng lượng phát thải. Đối với hộ gia đình không kinh doanh, Ninh Kiều phát thải lớn nhất trong 3 quận, với phát thải khí CO₂ chiếm 59,62% và CH₄ chiếm 52,53%.

Bảng 5. Ước tính KNK từ nguồn phát thải gián tiếp.

Đơn vị: tấn/năm

Gián tiếp	Loại phát thải	Khối lượng	Kinh doanh		Không kinh doanh	
			CO ₂	CH ₄	CO ₂	CH ₄
Ninh Kiều	Điện	427.502,05 (MW/h/năm)	22.774,19	-	346.972,34	-
	Rác	277,22	6,32	28,28	98,97	442,74
Tổng			22.780,51	28,28	347.071,31	442,74
Cái Răng	Điện	111.415,08 (MW/h/năm)	32.332,50	-	64.030,40	-
	Rác	123,63	13,38	59,87	21,38	95,64
Tổng			32.345,88	59,87	64.051,78	95,64
Bình Thủy	Điện	133.907,68 (MW/h/năm)	6.853,64	-	108.963,11	-
	Rác	134,32	2,48	11,11	45,88	205,23
Tổng			6.856,12	11,11	109.008,99	205,23
Tổng 3 quận			61.982,51	99,26	520.132,08	743,61

Dựa trên phân tích các nhóm khí thải, N₂O không phát thải trên nguồn gián tiếp, CO₂ chiếm tỷ trọng cao nhất và phân bố hầu hết tại 3 quận, trong đó hộ gia đình không kinh doanh tại quận Ninh Kiều có lượng khí CO₂ phát thải là 347.071,31 tấn/năm (99,87%) và CH₄ 442,74 tấn/năm (0,13%) (bảng 5).

Trong quá trình phỏng vấn hộ gia đình, một số ít hộ dân xử lý rác tại chỗ bằng phương pháp đốt, đây là phát thải trực tiếp, tuy nhiên số lượng không đáng kể nên nghiên cứu bỏ qua ước tính KNK từ nguồn số liệu này.

3.3. Tổng phát thải KNK phân theo đơn vị hành chính

Kết quả ước tính cho thấy, tổng lượng phát thải KNK tại 3 quận là 1.008.197,82 tấn CO₂td/năm, trong đó CO₂ phát thải 988.716,68 tấn/năm (98,07%), CH₄ 901,84 tấn/năm và N₂O 1,75 tấn/năm (bảng 6).

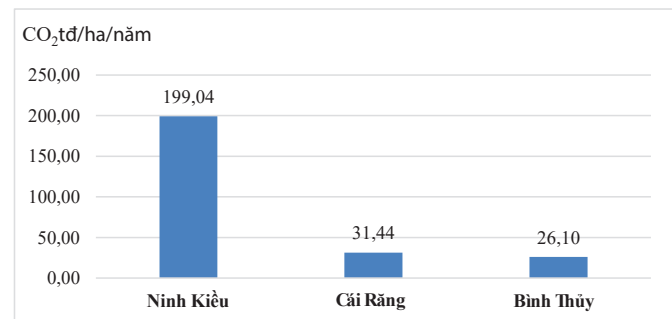
Bảng 6. Tổng phát thải KNK theo đơn vị hành chính.

Đơn vị: tấn/năm

Quận	Nguồn phát thải	CO ₂	CH ₄	N ₂ O	CO ₂ td	Tỷ lệ CO ₂ td (%)	Bình quân trên đầu người	
							KD	KKD
Ninh Kiều	Trực tiếp	219.006,09	11,01	0,76	219.472,0	21,77	5,33	2,18
	Gián tiếp	369.851,82	471,02	-	379.743,24	37,67	5,75	3,93
Cái Răng	Trực tiếp	89.868,17	28,95	0,49	90.628,02	9,75	5,29	2,24
	Gián tiếp	96.397,66	155,51	-	99.663,37	11,94	5,46	2,78
Bình Thủy	Trực tiếp	97.727,83	19,01	0,50	98.282,04	8,99	4,54	2,35
	Gián tiếp	115.865,11	216,34	-	120.408,25	9,89	4,50	2,74
Tổng 3 quận		988.716,68	901,84	1,75	1.008.197,82	100	5,15	2,70

KD: hộ gia đình kinh doanh; KKD: hộ gia đình không kinh doanh.

Kết quả tính bình quân trên đầu người cho thấy, phát thải KNK hộ gia đình kinh doanh (4,5-5,75 tấn CO₂td/năm) lớn hơn hộ gia đình không kinh doanh (2,18-3,93 tấn CO₂td/năm). Nguyên nhân chủ yếu do sử dụng khí gas, than, củi, điện phục vụ hoạt động kinh doanh như nấu thức ăn, cắt uốn tóc, các máy móc sử dụng điện trong hộ gia đình, hơn nữa lượng rác thải cũng cao hơn hộ gia đình không kinh doanh (bảng 6). Ước tính tổng phát thải KNK trên đơn vị diện tích cho thấy, quận Ninh Kiều phát thải lớn nhất (199,04 tấn CO₂td/ha/năm), tiếp đến là Cái Răng (31,44 tấn CO₂td/ha/năm) và Bình Thủy (26,10 tấn CO₂td/ha/năm) (hình 3).



Hình 3. Tổng khí CO₂td phát thải tính trên đơn vị diện tích (ha).

3.4. Bàn luận

Ninh Kiều có khối lượng phát thải KNK cao nhất trong 3 quận, chủ yếu sử dụng chất đốt từ gas, tiêu thụ điện và khối lượng rác tập trung lớn. Quận Cái Răng khối lượng phát thải KNK tương đương Ninh Kiều, chủ yếu sử dụng nhiên liệu củi đốt phục vụ trong dịch vụ ăn uống. Bình Thủy phát thải KNK thấp nhất trong 3 quận, chủ yếu sử dụng gas và củi phục vụ nấu ăn tại gia đình, quận này tiêu thụ điện và thải lượng rác thải nhiều hơn Cái Răng.

Lượng phát thải KNK đóng góp trong 3 quận cao nhất ở những hộ gia đình không kinh doanh do số lượng hộ rất lớn. Các hộ gia đình kinh doanh có lượng phát thải lớn trên các hoạt động buôn bán nhỏ lẻ, dịch vụ lưu trú và ăn uống

chiếm tỷ lệ lần lượt tại quận Ninh Kiều 48,28%, Cái Răng 65,33% và Bình Thủy 36,06% trên tổng số hộ kinh doanh của quận [7-9].

Lượng phát thải bình quân đầu người của 3 quận tại TP Cần Thơ là 3,93 tấn CO₂đ/năm, thấp hơn 0,85 tấn CO₂đ/năm so với TP Hồ Chí Minh (4,78 tấn CO₂đ/năm) theo số liệu ước tính phát thải KNK năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường [14], mặc dù sự phát triển về kinh tế của TP Cần Thơ chậm hơn. So với các nước có nền kinh tế phát triển lân cận, lượng phát thải KNK của 3 quận tại TP Cần Thơ còn thấp. Theo số liệu Dự án cacbon toàn cầu (2013) [15], lượng khí thải bình quân đầu người của các nước châu Á có nền kinh tế phát triển như Trung Quốc ở mức 7,2 tấn CO₂đ/năm, Nhật Bản (TP Yokohama) 5,66 tấn CO₂đ/năm, Hàn Quốc (TP Seoul) 4,64 tấn CO₂đ/năm. Ngoài ra, lượng khí thải bình quân đầu người toàn cầu ở mức 5 tấn CO₂đ/năm và 8 nước thành viên EU ở mức 6,8 tấn CO₂đ/năm.

Hệ số phát thải nghiên cứu dựa trên tài liệu tham khảo từ ABC EIM 2013 và Bộ Tài nguyên và Môi trường (2017) chưa được đo đạc trực tiếp tại khu vực nghiên cứu nên có thể dẫn đến sự khác biệt hệ số đặc trưng của từng vùng miền.

Số liệu phát thải của nghiên cứu chỉ trong phạm vi hộ gia đình, các doanh nghiệp, nhà máy chưa được tính. Ngoài ra, nghiên cứu phỏng vấn hộ gia đình kinh doanh chủ yếu là các hộ buôn bán hàng hóa, quán ăn, tiệm cắt uốn tóc, photocopy, các ngành nghề khác như sản xuất gỗ gia dụng, sửa xe các loại, cửa hàng hàn sắt thép... chưa được phỏng vấn. Các nghiên cứu tiếp theo cần lưu ý phân bổ mẫu phỏng vấn hộ gia đình mang tính đại diện để ước tính KNK cho khu vực nghiên cứu. Đối với nguồn phát thải gián tiếp, nguồn năng lượng điện thu tại các hộ gia đình cần lưu ý vào 2 thời điểm là mùa mưa sử dụng điện ít và mùa nắng sử dụng điện nhiều hơn.

4. Kết luận

Nghiên cứu đã ước tính tổng lượng phát thải KNK tại 3 quận Ninh Kiều, Cái Răng và Bình Thủy của TP Cần Thơ năm 2019 là 1.008.197,82 tấn CO₂đ/năm, trong đó CO₂ chiếm tỷ trọng cao nhất (98,07%), còn lại 2 loại khí CH₄ và N₂O chiếm tỷ trọng thấp, lần lượt là 1,88 và 0,05%. Ước tính bình quân trên đầu người cho thấy hộ gia đình kinh doanh phát thải cao hơn hộ gia đình không kinh doanh.

Kết quả nghiên cứu hỗ trợ cung cấp thông tin quan trọng về việc kiểm kê và phân tích phát thải KNK từ hộ gia đình

nhằm nâng cao hiểu biết và đánh giá về đóng góp từ các nguồn phát thải KNK và các loại KNK khác của TP Cần Thơ nói riêng, các khu vực khác nói chung. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cung cấp thông tin cần thiết cho công tác quản lý và phát triển bền vững môi trường thành phố theo định hướng quy hoạch thành phố cacbon thấp và trung hòa cacbon.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] L. Li, X. Hong, D. Tang, et al. (2016), "GHG emissions, economic growth and urbanization: a spatial approach", *Sustainability*, **8**(5), p.462, DOI: 10.3390/su8050462.
- [2] D. Hoornweg, L. Sugar, C.L.T. Gomez (2011), "Cities and greenhouse gas emissions: moving forward", *Environment and Urbanization*, **23**(1), pp.207-227, DOI: 10.1177/09562478103922.
- [3] D. Saxe (2016), *Facing Climate Change, Greenhouse Gas Progress Report 2016*, Environmental Commissioner of Ontario, 145pp.
- [4] WMO (2021), *WMO Air Quality and Climate Bulletin Released for Clean Air day*, <https://public.wmo.int/en/media/press-release/wmo-air-quality-and-climate-bulletin-released-clean-air-day>, accessed 10 January 2021.
- [5] N.T.H. Diep, N.V. Biet, N.T. Can (2018), "Building a distribution map of the current status of urban trees and estimating greenhouse gases in Can Tho City", *Science Journal, University of Can Tho Study*, **54**(3A), pp.30-39 (in Vietnamese).
- [6] National Assembly (2003), *Resolution on Dividing and Adjusting Administrative Boundaries of Some Provinces*.
- [7] Can Tho City Statistics Department (2019), *Ninh Kieu District Statistical Yearbook 2018*, Statistics Publishing House, 115pp (in Vietnamese).
- [8] Can Tho City Statistics Department (2019), *Cai Rang District Statistical Yearbook 2018*, Statistics Publishing House, 87pp (in Vietnamese).
- [9] Can Tho City Statistics Department (2019), *Binh Thuy District Statistical Yearbook 2018*, Statistics Publishing House, 120pp (in Vietnamese).
- [10] Yamane Taro (1967), *Statistics, an Introductory Analysis*, Harper and Row, 919pp.
- [11] Ministry of Natural Resources and Environment (2017), *Research and development of emission factor (EF) of Vietnam's power grid* (in Vietnamese).
- [12] R.M. Shrestha, N.T.K. Oanh, R.P. Shrestha, et al. (2013), *Atmospheric Brown Clouds (ABC) Emission Inventory Manual*, United Nations Environment Program.
- [13] Intergovernmental Panel on Climate Change (IPCC) (2009), *Changes in atmospheric constituents and in radial forcing (Fourth Assessment Report)*, 121pp (in Vietnamese).
- [14] Ministry of Natural Resources and Environment (2014), *Vietnam's first biennial update report to the United Nations Framework Convention on Climate Change*, 152pp (in Vietnamese).
- [15] GlobalCarbon Atlas (2020), CO₂-emissions, <http://www.globalcarbonatlas.org/en/CO2-emissions>, accessed 18 January 2020.

Giới thiệu sơ lược về tam Tổ Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam

Đặng Thị Đông (Thích nữ Viên Giác)*

Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 10/1/2022; ngày chuyển phản biện 14/1/2022; ngày nhận phản biện 9/2/2022; ngày chấp nhận đăng 15/2/2022

Tóm tắt:

Bài viết giới thiệu sơ lược về Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam thời Trần qua các vị tiền bối (thông qua cuộc đời, hành trạng, sự nghiệp, những dấu ấn chính và các trước tác của ba vị Tổ sư thời Trần). Qua đây, chúng ta thấy được những nét riêng trong đặc điểm của từng vị Tổ sư cũng như những nét tương đồng và thống nhất; đồng thời thấy được quá trình hình thành và phát triển tư tưởng cũng như những việc làm thiết thực của các vị thiền sư trong từng giai đoạn và hoàn cảnh cụ thể. Tuy nhiên, tất cả đều thống nhất trong tinh thần tu tập giác ngộ và hành đạo vì lý tưởng bồ tát độ tha.

Từ khóa: Huyền Quang, Pháp Loa, Thiền phái Trúc Lâm, Thiền sư thời Trần, Trần Nhân Tông, Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng sĩ.

Chỉ số phân loại: 5.11

1. Mở đầu

Phật giáo Trúc Lâm thời Trần là đỉnh cao của Phật giáo Việt Nam, mang tinh thần thiền tông, không lánh đời, không yếm thế bi quan; cho nên các thiền sư nhập thế tích cực, thể hiện ý thức công dân, tinh thần bồ tát đạo. Tam Tổ Trúc Lâm: Sơ tổ Trần Nhân Tông (1258-1308), Nhị tổ Pháp Loa (1284-1330), Tam tổ Huyền Quang (1254-1334) là những vị Thiền sư tiêu biểu của Thiền phái, tu tập hành đạo có sự kế thừa và phát triển những tinh hoa thiền học trước đó của Thiền phái và cũng ảnh hưởng rất lớn đến các thế hệ thiền sư Trúc Lâm sau này cũng như ảnh hưởng chung đến tình hình Phật giáo Việt Nam thời Trần và đương đại. Với các tư tưởng như: Phật tại tâm, cư trần lạc đạo, thiền tịnh song tu, Tam giáo đồng nguyên, biện tâm, kiến tính thành Phật, tức tâm tức Phật, dung hợp..., Phật giáo Trúc Lâm đã góp phần làm hưng thịnh Phật giáo Đại Việt, đóng góp lớn cho sự phát triển tổng hòa của đất nước trên nhiều lĩnh vực và còn nguyên giá trị đến tận ngày hôm nay.

2. Vài nét về Thiền phái Trúc Lâm và tư tưởng của những Thiền sư có công đặt nền móng

Thiền phái Trúc Lâm ngoài 3 vị Tổ ra còn có công rất lớn của các Thiền sư đặt nền móng như: Trần Thái Tông (1218-1277), Tuệ Trung Thượng sĩ (1230-1291). “Thiền sư chỉ cho các vị tì - kheo thông suốt về toạ thiền” [1], “trong Thiền tông, danh hiệu Thiền sư dùng để chỉ cho những vị Thiền tăng đã tu hành và đạt kiến tính, hoằng hóa và truyền bá Thiền tông” [1]. Mặc dù một số công trình khác có gọi Tuệ Trung Thượng sĩ là “Thiền sư tại gia” (như trong Việt Nam Phật giáo sử luận của Nguyễn Lang), một số bài viết gọi Trần Thái Tông là “Thiền sư Cư sĩ” hay “ông vua Thiền sư”. Ở đây, bài viết tạm gọi danh hiệu “Thiền sư” cho Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng sĩ theo cách hiểu của Thiền tông. Mặc dù quý Ngài không xuất gia tu hành ngay từ đầu, nhưng đã có sự hành trì thiền, đắc

thiền, kiến tính và có công hoằng truyền pháp thiền. Cách gọi này cũng là để thể hiện sự tôn kính công lao của các Ngài đối với Phật giáo thời Trần (công trạng vận dụng Phật giáo vào an dân, hộ quốc, góp phần đưa Phật giáo trở thành quốc giáo). Cũng theo một số cách quan niệm cho rằng, Thiền sư có thể là những người xuất gia và tại gia, nhưng có am hiểu về thiền và đắc thiền, có để lại nhiều công trình và truyền pháp thiền lại cho các thế hệ sau. Như vậy, danh từ “Thiền sư” ở đây được dùng với nghĩa rộng, cởi mở và không hẳn bó hẹp trong quan niệm thiền môn của Phật giáo mà vẫn nằm trong ý nghĩa truyền thừa Thiền học của Phật giáo. Trần Thái Tông là một thiền gia, nhà triết học, nhà tư tưởng, nhà văn, nhà thơ... Những sáng tác của Ngài đã đóng góp cho kho tàng văn hóa, văn học, sử học dân tộc rất có giá trị và ý nghĩa. Theo Đại Việt sử ký toàn thư, Trần Thái Tông lên Yên Tử gặp Quốc sư Phù Vân xin muốn xuất gia để thành Phật nhưng Ngài được Sư khuyên: “Son bản vô Phật duy tồn hồ tâm, tâm tịch nhi tri thị danh chân Phật” [2] (nghĩa là: trong núi vốn không có Phật, Phật chỉ ở trong tâm. Tâm lặng mà biết gọi là chân Phật). Vì vậy, Ngài đã nghe lời Sư mà chấp nhận ở lại nhận ngôi vua, chăm lo đời sống cho dân chúng, tự tu tại gia. Vua thực thi lời dặn của Quốc sư: “Phàm làm đảng nhân quân thì phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình và lấy tâm thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón Bệ hạ về triều, Bệ hạ không thể không trở về được. Duy, việc tham cứu nội điển, xin Bệ hạ đừng chút xao lãng mà thôi” [3]. Trần Thái Tông hiểu ra “Phật pháp tại thế gian không lìa thế gian mà giác ngộ”, hiểu được Phật tại tâm, chỉ cần biện tâm kiến tính, Vua đã từ bỏ kiến chấp, gác lại tình riêng, hy sinh vì xã tắc. Phật giáo quan trọng đến vấn đề con người, nhất là con người giác ngộ, Vua cũng hết sức chăm lo đến vấn đề giáo dục con người toàn diện. Trần Thái Tông đã viết nhiều bộ luận cho nước nhà và mở ra nhiều trường học thời bấy giờ. Chứng tỏ tầm nhìn rất xa của Vua, đặt nền móng cho các hoạt động hưng thịnh đời đạo sau này. Vua

*Email: hanhnguyenthichnu87@gmail.com

A brief introduction about the three Patriarchs of the Truc Lam Zen sect in Vietnam

Thi Dong Dang (Thích Nu Viên Giác)*

Tran Nhan Tong Institute, Vietnam National University, Hanoi,
144 Xuan Thuy Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Received 10 January 2022; revised 9 February 2022; accepted 15 February 2022

Abstract:

The article briefly introduced the Truc Lam Zen School of Vietnam during the Tran dynasty through its predecessors (through life, behaviour, career, major imprints, and writings of the three Patriarchs of the Tran dynasty). Through this, the readers could see the unique features of each Patriarch's characteristics, the similarities, and unification. Also, the study showed the process of formation and development of thought as well as practical actions of the Zen masters in each specific period and situation. However, all were united in the spirit of cultivating enlightenment and practising the path for the bodhisattva's ideal of saving others.

Keywords: Huyen Quang, Phap Loa, Tran Nhan Tong, Tran Thai Tong, Truc Lam Zen sect, Tue Trung Thuong Sy, Zen master in Tran dynasty.

Classification number: 5.11

đã khéo léo ứng dụng tinh thần thiền học Tổ sư và tính không bắt - nhả, tinh thần thiền Tông trong kinh Pháp Hoa, Kim Cang, Lăng Già, Hoa Nghiêm, bát - nhả...; giáo thiền song tu. Trần Thái Tông đã xem lời dạy của Quốc sư Phù Vân như cơ sở lý luận để xây dựng một quan điểm mới về khả năng thành Phật của mình và đặt nền móng cho các tư tưởng cao hơn nữa của Thiền phái Trúc Lâm sau này. Tinh thần thiền học của Trần Thái Tông không chỉ là tinh thần biện tâm, thành Phật ngay giữa cuộc đời, không phân biệt tăng tục mà còn có cả tư tưởng dung hợp Tam giáo đồng nguyên.

Bên cạnh vai trò đặt nền móng cho Thiền phái Trúc Lâm của Vua Trần Thái Tông cũng cần kể đến vai trò Cư sỹ xuất chúng của Tuệ Trung Thượng sỹ (1230-1291). Tuệ Trung Thượng sỹ tên thật là Trần Tung, có tước hiệu là Hưng Ninh Vương, con thứ nhất của Khâm Minh Từ Thiện Thái Vương (Trần Liễu), anh cả của hoàng thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm (Trần Thị Thiệu, mẹ của vua Trần Nhân Tông, con gái thứ năm của Trần Liễu), anh của Trần Quốc Tuấn. Tuệ Trung Thượng sỹ xuất thân trong dòng dõi cao quý, ngay từ nhỏ Ngài đã được thừa hưởng một nền giáo dục Tam giáo đồng nguyên, nhất là Phật học. Trần Tung được Trần Thái Tông nhận làm con nuôi, cũng học đạo nơi thiền sư Tiêu Dao, là anh vợ và bạn thân của vua

Trần Thánh Tông. Vua Thánh Tông rất khâm phục Tuệ Trung, đã nhận ông là sư huynh và gửi con mình là vua Trần Nhân Tông cho Tuệ Trung trực tiếp làm thầy.

Tuệ Trung có công lớn trong 3 lần chống giặc Nguyên Mông vào các năm 1258, 1285, 1288. Các tác phẩm của ông được tập hợp trong bộ Thượng sỹ ngữ lục do Pháp Loa biên soạn, Trần Nhân Tông khảo đính, Đỗ Khắc Chung viết lời bạt. Ngài được xem là một trong những bậc long tượng của Phật giáo Việt Nam nói chung cũng như Phật giáo Trúc Lâm nói riêng, cùng hai vị Vua Trần Thái Tông và Trần Thánh Tông có công đặt nền tảng quan điểm tư tưởng cho Thiền phái Trúc Lâm ra đời và phát triển; tác động trực tiếp và để lại nhiều ảnh hưởng đến tam Tổ: Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang. Thượng sỹ ngữ lục thể hiện giá trị tư tưởng thiền học của Tuệ Trung như Phật tại tâm, Hòa quang đồng trần, Bất nhị, dung hợp Tam giáo đồng nguyên, Cư trần lạc đạo..., cho thấy công lao to lớn của Tuệ Trung trong việc hoằng dương giáo Pháp và phương thức hành thiền độc đáo của ông. Với tư tưởng Bất nhị, Tuệ Trung thông kinh điển nhưng không bám chấp, tùy duyên tùy tục; đập vỡ khái niệm, trực ngộ, thực nghiệm; học đạo mà không chấp vào đạo, an vui nội tâm, tùy khế cơ - khế lý - khế thời mà ứng dụng thiền hóa độ quảng đại nhân duyên.

Mặc dù, Tuệ Trung Thượng sỹ không xuất gia, nhưng những đóng góp cho quốc gia và đạo Phật chứng tỏ Ngài là một nhân vật kiệt xuất thời Trần và lịch sử Phật giáo Việt Nam nói riêng, lịch sử Việt Nam nói chung. Những tư tưởng của Tuệ Trung mang tính khai sáng đối với Thiền phái Trúc Lâm đời Trần, còn nguyên giá trị đến tận hôm nay. Tuệ Trung đã thông tuệ vận dụng quan điểm “tùy tục” của thiền sư Thường Chiếu để phát triển lên thành tinh thần “Hòa quang đồng trần” cho phù hợp với bối cảnh xã hội quốc gia Đại Việt, là tiền đề cho sự ra đời của Thiền phái Trúc Lâm sau đó. Tuệ Trung cho rằng, phải tìm Phật tại nơi mình, trên tấm thân ngũ uẩn này, không tìm bên ngoài. Cho nên, khi Vua Trần Nhân Tông hỏi Tuệ Trung về tông chỉ của Thiền phái, Tuệ Trung nói: “Hãy quay về tự thân mà tìm lấy tông chỉ ấy, không thể đạt được từ một ai khác” [4]. Theo Tuệ Trung Thượng sỹ, Phật vốn ở trong tâm mỗi người nhưng do vọng tưởng vô minh che lấp, tu hành cần làm cho Phật tính xuất hiện: “Vạn pháp vô thường cả, tâm ngò tội liên sinh, xưa nay không một vật, chẳng hạt chẳng mầm xanh, hàng ngày khi đối cảnh, cảnh đều do tâm sinh, tâm cảnh đều không tịch, khắp chốn tự viên thành” [4].

Có thể nói, nhắc đến Thiền phái Trúc Lâm thời Trần không thể bỏ qua công lao to lớn của những người đặt nền móng như Tuệ Trung Thượng sỹ, trên cương vị người Cư sỹ, Ngài đã đắc thiền, có sức ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo thời Trần. Ngài đưa thiền học thời Trần trở nên sống động, dễ tiếp cận, mang tính dung hợp, kiến tính, đốn ngộ; đã cổ vũ cho Triều đình thực thi cuộc sống đạo vào mọi mặt của xã hội; “trở thành một nhà Thiền học... biết “hòa quang đồng trần” đem lại ích lợi cho đời cho đạo” [5]; khiến cho Thiền học thời Trần thể hiện tinh thần Phật giáo an dân hộ quốc, đoàn kết quần chúng, tạo ra sức mạnh tập thể, chú trọng tự lực; tinh thần vô ngã, bình

đăng, tự tại của Tuệ Trung đại diện cho mẫu người Phật tử Việt Nam không tách mình ra khỏi vận mệnh dân tộc. Ngài đã kế thừa và tiếp thu đạo Phật uyển chuyển, sáng tạo, ứng dụng thiết thực giáo lý vào thực tiễn; là “một nhà Thiền học có bản lĩnh, có lý trí, không câu nệ ở giáo điều sách vở, biết đập vỡ thái độ khur khur bám víu vào những khái niệm có sẵn, biết hòa quang đồng trần” [6].

Tư tưởng thiền học của Tuệ Trung “tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên”, chủ trương không phân biệt xuất gia hay tại gia, tất cả đều có thể giác ngộ ngay giữa cõi đời này, vì tâm giác ngộ giữa Phật với chúng sinh không khác, ở đâu có sự giác ngộ, ở đó có an lạc. Thiền học “vô chấp” và “Tam giáo đồng nguyên”, dung hợp được Trần Thái Tông, Tuệ Trung đề xướng và thực hành, là nguồn động lực mãnh mẽ giúp quân dân Đại Việt đoàn kết, hòa hợp, đánh thắng quân xâm lược, xây dựng và phát triển đất nước. Đặc biệt, tư tưởng trên là nền tảng vững chắc để sau đó Trần Nhân Tông thống nhất 3 dòng Thiền, lập ra Thiền phái Trúc Lâm mang phong cách riêng của người Việt.

Tư tưởng thiền học thời Trần bám rễ và phát triển sâu rộng trong mọi giai tầng, thể hiện tinh thần luôn song hành cùng dân tộc. Các vua quan - Thiền sư thời Trần không chỉ là một triết gia Phật giáo tầm cỡ, học rộng hiểu nhiều mà còn là những người con hiếu thảo, mẫu mực trên từng vị trí trong gia đình, là những anh hùng dân tộc; làm tốt vai trò của mình trên từng phương diện; thực thi lối sống đạo ngay giữa cuộc đời. Vì vậy, từ Vua quan, tướng lĩnh cho đến thường dân, tất cả các giai tầng đều ảnh hưởng bởi Phật giáo, lấy tinh thần Phật học ứng dụng vào đời.

3. Sơ lược về tam Tổ Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam

3.1. Sơ Tổ Trần Nhân Tông (1258-1308)

Theo Đại Việt sử ký toàn thư và các tài liệu liên quan, ông họ Trần, húy là Khâm, con trưởng của Trần Thánh Tông, mẹ là Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng Thái hậu. Sinh năm 1258, ở ngôi vua 14 năm, nhường ngôi sau 5 năm, xuất gia 8 năm. Ngay từ khi mới sinh, Vua đã có nhiều điềm lành trí đức xuất chúng cho thấy có thể gánh vác được những việc trọng đại. Lịch sử đã chứng minh, Ngài là vị Vua từ hòa, được lòng dân, anh minh, hiền tài. Giới sử gia đã đánh giá rất cao về thân thế, cuộc đời, sự nghiệp của Trần Nhân Tông đối với đất nước và đạo pháp. Từ nhỏ, Ngài đã được Vua cha là Trần Thánh Tông quan tâm, giáo dục kỹ lưỡng, để kế tục sự nghiệp lãnh đạo quốc gia. Thánh đếng ngữ lục ghi nhận về việc học của Trần Nhân Tông: “rất thông minh và hiểu học, có nhiều tài năng xem hết các sách, thông suốt cả nội điển lẫn ngoại điển. Những lúc nhàn rỗi, Ngài thường mời các thiền khách đến bàn hỏi về tâm tông. Ngài tham học với Thượng sỹ Tuệ Trung, đạt sâu tới chỗ thiền tùy và thờ Thượng sỹ làm thầy” [6]. Với những tư chất ưu việt sẵn có cùng với tấm lòng từ bi quảng đại, được giáo dục đào tạo bài bản Tam giáo, tiếp nhận tinh thần nhân văn, nhất là tiếp nhận thiền học của đạo Phật, Trần Nhân Tông đã có nhiều việc làm thiết thực để an dân hộ quốc: phục chức cho Tướng quân Trần Khánh Dư, dùng phương pháp đấu tranh ngoại giao làm

phân tán tinh thần của quân Nguyên, mở hội nghị Diên Hồng để khích lệ lòng dân... Trần Nhân Tông đã đoàn kết được toàn dân, từ vua quan cho đến thứ dân, từ người xuất gia cho đến tại gia đều hết lòng phụng sự đất nước, phụng sự dân tộc; tạo ra sức mạnh tổng hợp, giúp Đại Việt chống lại các cuộc xâm lược phương Bắc và mở rộng biên cương, bờ cõi về phía Nam; củng cố, xây dựng quốc gia độc lập, tự chủ, ngày càng hùng mạnh.

Trần Nhân Tông “thông suốt cả nội điển lẫn ngoại điển” [6]. Sau thời gian thực hành thiền định với nếp sống đạo tròn đầy giới - định - tuệ, nhất là quay vào bên trong hướng nội, biện tâm, Trần Nhân Tông đã thống nhất các dòng thiền; đóng góp thiết thực cho đời sống xã hội, kinh tế, chính trị của đất nước. Trần Nhân Tông là người truyền thừa chính thức của phái Yên Tử, thuộc hệ thứ 6, tiếp nối vị Tổ thứ 5 là ngài Huệ Tuệ. Ngài là người sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm. Trần Nhân Tông viên tịch tại am Ngọa Vân, núi Yên Tử nhằm ngày 1 tháng 10 năm Hưng Long thứ 16 (1308), thọ 51 tuổi [7]. Sự nghiệp của Trần Nhân Tông rất tốt đẹp. “Ngài được suy tôn hiệu là Đại Thánh Trần Triều Trúc Lâm Đầu Đà Tịnh Tuệ Giác Hoàng Điều Ngự Phật Tổ” [2]. Như vậy, do yêu cầu của thời đại, Thiền phái Trúc Lâm đã dân tộc hóa tư tưởng thiền Tông và sáng tạo một số tư tưởng cụ thể, thích hợp với hoàn cảnh Đại Việt lúc bấy giờ, đáp ứng được yêu cầu của thời đại xã hội. Đạo đời gắn bó.

Sơ Tổ Trần Nhân Tông thực sự là một nhân vật kiệt xuất của cả đạo và đời. Về sự nghiệp trước tác, trước thuật, Trần Nhân Tông cũng là nhà văn, nhà văn hóa. Các nhà nghiên cứu cho rằng, Ngài là người đầu tiên dùng tiếng Việt, dùng chữ Nôm để sáng tác các tác phẩm mà hiện nay còn khá đầy đủ như: Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca, Cư trần lạc đạo phú. Có thể nói, hai tác phẩm chữ Nôm này là bản tuyên ngôn đường lối tu hành của Phật giáo Việt Nam, ảnh hưởng rất lớn đối với nhận thức và đời sống của người dân. Theo sự ghi chép của thư tịch cổ thì Trần Nhân Tông còn là tác giả của: Thiền lâm thiết chùy ngữ lục, Trúc Lâm hậu lục, Thạch thất my ngữ, Đại hương hải ấn thi tập, Tăng già toái sự cùng nhiều bài thơ, bài giảng... nhưng do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan nên nhiều trước tác của Ngài đã bị thất lạc.

3.2. Đệ Nhị Tổ Pháp Loa (1284-1330)

Theo Tam Tổ Thực Lục, Thiền sư Pháp Loa sinh năm 1284 tại thôn Cửu La, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương; cha là Đồng Thuận Mậu, mẹ là Vũ Từ Cứu. Mẹ Ngài mang thai sau khi ngủ mộng thấy điềm lạ. “Do sinh liên tiếp 8 người con gái nên bà có ý định muốn phá bỏ thai nhưng không thực hiện được” [6]. Khi Ngài Pháp Loa sinh ra, trong nhà lan tỏa mùi hương thơm bay khắp. Thừa nhỏ, Thiền sư rất thông minh và có nhiều đức tính tốt đẹp, biểu hiện là người có nhiều nhân duyên với Phật pháp.

Năm 1304, Sư đánh lễ Điều Ngự xin xuất gia với pháp danh là Thiện Lai, Ngài rất đam mê nghiên cứu Kinh Hoa Nghiêm. Sau khi chính thức xuất gia, Ngài Pháp Loa được gửi đến tham học với thiền sư Tịnh Giác ở Quỳnh Quán. Sau khi thể nhập được ý kinh và nghe Sơ Tổ Trúc Lâm cử bài tụng Thái Dương Ô Kệ thì bừng giác ngộ, Trúc Lâm biết vậy nên cho theo làm thị giả. Một hôm, Ngài trình Sơ Tổ Trúc Lâm một bài tụng tâm

yếu, bị Tổ bác bỏ, cầu thỉnh đến ba bốn lần Tổ vẫn không chi giáo. Vì vậy, khi trở về phòng, Ngài nỗ lực thiền quán, đến nửa đêm khi nhìn thấy cảnh hoa đèn rơi, Ngài hoát nhiên khai ngộ và trình lên Tổ ấn chứng. Tại đây, Ngài chuyên tâm nghiên cứu Kinh Lăng Nghiêm. Ngài ngộ đạo và tinh thông nội - ngoại điển.

Sau khi đại ngộ, Sư phát nguyện tu theo 12 hạnh đầu đà. Năm 1305, Trúc Lâm đệ nhất Tổ cho Ngài thọ giới Bồ Tát và đổi tên lại là Pháp Loa. Nối tiếp sự truyền thừa của Trúc Lâm. Nhị Tổ Pháp Loa hành đạo rất tinh tấn, luôn miên mật hành trì và phụng sự Tăng đoàn. Năm 1306, Ngài được Điều Ngự Giác Hoàng chỉ dạy giảng pháp tại chùa Báo Ân ở Siêu Loại. Vào ngày 15/5/1307, Sơ Tổ Trúc Lâm lấy y bát và viết tâm kệ giao cho Ngài tại am Ngọa. Năm 1308, Ngài được chính thức trao pháp y, làm Tổ thứ hai của Thiền phái Trúc Lâm với sự chứng kiến của Vua Trần Anh Tông và cả Triều đình. Như vậy, chỉ sau 4 năm, từ một người mới xuất gia, Sư đã trở thành người lãnh đạo giáo hội. Sơ Tổ Trúc Lâm đã tận tay trao cho Ngài Pháp Loa 20 hộp nhỏ kinh điển Phật giáo cùng 100 hộp kinh điển ngoại thư và căn dặn phải mở rộng việc học nội điển cũng như ngoại điển, kêu gọi Tăng ni - Phật tử hiến máu để in Đại tạng kinh Việt Nam. Pháp Loa kế thừa và hoàn thiện những tư tưởng mà các vị tiền bối và Sơ Tổ Trúc Lâm đã đặt nền móng, đã sáng lập. Đây là một điều kiện, một nhân duyên rất tốt để đệ tam Tổ Huyền Quang sau đó lãnh đạo giáo hội Trúc Lâm tiếp tục cống hiến, phục vụ cho đạo pháp và dân tộc.

Dưới thời Nhị Tổ Pháp Loa, Phật giáo Việt Nam có nhiều nét mới, hệ thống và quy củ hơn trước. Với đức tu và trí tuệ cao vợi, Ngài độ người xuất gia rất đông. Theo Tam Tổ thực lục, năm 1313, Nhị Tổ đã độ cho hơn 1.000 người xuất gia, 3 năm độ Tăng một lần, đến năm 1329 độ được khoảng 15.000 Tăng ni, đệ tử đặc pháp hơn 3.000 người. Nhị Tổ còn truyền giới tại gia cho những vị hoàng thân quốc thích trong Triều đình. Với giáo luật song tu, chú trọng nội điển, những mong nối mạch giống pháp, Nhị Tổ còn cho in ấn, khắc bản Đại tạng kinh, đào tạo Tăng tài, giúp Cư sĩ “xóa nạn mù Phật pháp”. Ngài còn cho tạc hình, đúc tượng Phật. Năm 1329, Nhị Tổ “cho xây dựng hai ngôi chùa lớn (Báo Ân và Quỳnh Lâm), năm ngọn tháp và 200 tăng đường, là người đầu tiên xây dựng nên thiền viện Quỳnh Lâm ở Việt Nam” [5].

Trước khi viên tịch năm 1330, Nhị Tổ đem pháp bảo giao cho Huyền Quang truyền thừa, thọ 47 tuổi, Thái Thượng Hoàng ban hiệu cho Thiền sư là Tịnh Trí Tôn Giả, đặt tên tháp Ngài là Viên Thông. Trong thời Pháp Loa, Phật giáo Việt Nam phát triển thêm một bước mới, tương đối có hệ thống và quy củ. Như vậy, trong vòng 22 năm, Nhị Tổ đã làm rất nhiều các công tác Phật sự trong tinh thần nhập thế “tùy duyên bất biến”, “cư trần lạc đạo”, biện tâm, hiện tại lạc trú, vô ngã vị tha. Đúng là “thật tế lý địa bất thọ nhất trần, vạn hạnh muôn trung bất xả nhất pháp” [8].

Thiền sư Pháp Loa - đệ Nhị Tổ Trúc Lâm dưới sự truyền thừa của Sơ Tổ Trần Nhân Tông là một trong những người có công rất lớn trong quá trình tiếp thu và phát triển Phật giáo tại

Việt Nam trong tinh thần “Phật giáo đồng hành cùng dân tộc”, “hộ quốc, an dân”. Những tư tưởng thiền học của Nhị Tổ vừa có tính kế thừa đường lối Thiền học của Sơ Tổ, vừa có sự phát triển sáng tạo để phát triển số lượng Tăng đoàn, quản lý chùa chiền, cố vấn cho triều đình, gây dựng khối đại đoàn kết trong dân, thỉnh chư Tăng nước ngoài đến giao lưu và học hỏi lẫn nhau từ bi trí tuệ bất hại của lời Phật, thỉnh kinh sách, phát triển giáo lý, đào tạo Tăng tài, giữ gìn quy luật thiền môn, tạo điều kiện thuận duyên cho chư Tăng hoặc rút ráo chuyên tu, hoặc dẫn thân phụng sự... Trong đó, tư tưởng kiến tính, đường lối thực hành thiền của Nhị Tổ đều thể hiện tinh thần hòa quang đồng trần, cư trần lạc đạo, tùy duyên bất biến, dụng hợp..., đúng với ý Phật, ý Tổ.

Dưới thời Trần, thiền sư Pháp Loa - Đệ Nhị Tổ Trúc Lâm được biết đến như một thiền gia xuất sắc trên nhiều phương diện. Về trước tác, trước thuật của đệ Nhị Tổ cơ bản là những tác phẩm sau: Thạch thất mị ngữ niêm tụng, Tham thiền chỉ yếu, Kim Cương trường Đà La Ni kinh khoa chú, Niết Bàn đại kinh khoa sớ, Pháp Hoa kinh sớ, Lăng Già kinh sớ, Bát Nhã tâm kinh khoa sớ, Pháp sự khoa văn, Độ môn trợ thành tập, Nhân vương Hộ quốc Nghi quỹ, Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục [6]. Hiện nay, các sách này hầu như bị thất lạc, chỉ còn một chương “Thiền đạo yếu học” với “bốn bài luận thuyết, một đoạn ngữ lục và 3 bài thơ: Vào cõi tục biết non xanh, Tán tụng Tuệ Trung Thượng sĩ, và bài Kệ thị tịch” [9]. Trong lĩnh vực thơ ca, Ngài nổi tiếng với tác phẩm Tam Tổ Thực Lục. Tác phẩm đã gửi gắm những tâm tư, nguyện vọng, kinh nghiệm tu tập thiền rất sâu sắc của Pháp Loa. Cuộc đời và sự nghiệp tu đạo của Nhị Tổ là tấm gương sáng về tinh thần năng động, tích cực. Ngài đã giảng các bộ: Truyền đăng lục, Tuyệt đầu ngữ lục, Kinh Hoa Nghiêm...; và còn tổ chức in ấn, khắc bản Đại tạng kinh. Thiền sư đã chú giải nhiều kinh điển, sáng tác nhiều sách Phật học và biên tập nhiều nghi thức như: Thạch thất mị ngữ, Tham thiền chỉ yếu, Kim cương trường đà - la - ni kinh khoa chú, Niết - bàn đại kinh khoa sớ, Bát - nhã tâm kinh khoa sớ, Pháp Hoa kinh sớ, Pháp sự khoa văn... Tam Tổ thực lục là quyển sách viết dưới dạng Ngữ lục, ghi lại toàn bộ sự thật về cuộc đời cũng như hành trạng của ba vị Tổ thuộc Thiền phái Trúc Lâm đời Trần.

Như vậy, Thiền sư Pháp Loa - một vị tăng trẻ, 21 tuổi xuất gia. Khi Sơ Tổ thấy đầy đủ nhân duyên, năm 1308 (chỉ sau 4 năm tu học) đã được giao trọng làm Đệ Nhị Tổ Thiền phái Trúc Lâm. Trong 23 năm lãnh đạo giáo hội Trúc Lâm, Thiền sư đã kế thừa xuất sắc những thành quả mà Sơ Tổ Trần Nhân Tông đã gây dựng nên, giúp cho Phật giáo thời Trần ở giai đoạn này đạt tới sự cực thịnh, như trong sử sách đã khẳng định.

Có thể nói, điểm đặc biệt trong pháp Thiền của Nhị Tổ Pháp Loa là có yếu tố Mật giáo ảnh hưởng, Tam tổ thực lục có ghi: “Sư thường ngày đêm trì chú lễ Phật”. Đồng thời, Ngài cũng đã phân tích - chú giải kinh Kim Cương Trường Đà La Ni - một bộ kinh thuộc Mật giáo và làm lễ quán đảnh - một nghi lễ của Mật giáo cho vua Trần Anh Tông, Văn Huệ Vương, Uy Huệ Vương và nhiều người khác. Trong hành trạng của Tam Tổ Trúc Lâm,

có lẽ Thiền sư Pháp Loa hoạt động Phật sự phong phú trên các lĩnh vực Giáo - Thiền. Vì vậy, Phật giáo dưới thời lãnh đạo của Nhị Tổ Pháp Loa đạt nhiều thành tựu rực rỡ trên các lĩnh vực: giáo dục, dung hợp Tam giáo đồng nguyên, Thiền Tịnh song tu, Mật - luật - giáo cùng đồng hành phát triển, soạn thảo nhiều kinh điển và tác phẩm... Nhị Tổ đã đem hết cả tài đức và sức lực của mình để cống hiến cho đạo pháp - dân tộc, văn hóa, xã hội, trong đó nổi bật nhất là việc kêu gọi Tăng ni - Phật tử hiến máu để in Đại tạng kinh Việt Nam (mặc dù hiện nay Đại tạng kinh đó không còn), thể hiện rõ quan điểm xây dựng nền văn hóa Đại Việt; hoàn thành viên mãn tâm nguyện của chư vị tiền bối về việc thành lập một Giáo hội thống nhất các thiền phái, mang một bản sắc riêng của người Việt, đáp ứng đúng nguyện vọng của các tầng lớp người Việt trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

3.3. *Đệ tam Tổ Huyền Quang (1254-1334)*

Theo Tam Tổ thực lục và các tài liệu liên quan, Đệ tam Tổ Huyền Quang tên thật là Lý Đạo Tái, sinh năm 1254, tại làng Vạn Tái, lộ Bắc Giang, huyện Gia Định, tỉnh Hà Bắc. Thân phụ là Tuệ Tổ, thuộc dòng dõi quý tộc, thân mẫu là Lê Thị rất đức hạnh. Ngài là một nhân vật đặc biệt, cuộc đời với nhiều yếu tố huyền thoại, Tổ gia thực lục ghi, Ngài “khi mới sinh ra có tia sáng mờ ảo, mùi hương thơm phức. Người ta gọi đó là đứa hài đồng có mùi hương thanh tịnh. Lê Thị mang thai đến 12 tháng mà bụng không chuyển động, bà nghĩ mắc bệnh nên uống nhiều thuốc phá thai mà thai không hư. Khi Tổ sinh ra, lại là một đứa trai cứng cáp. Đến tuổi đồng ấu, thể mạo dị thường, có trí của bậc trác tuyệt vĩ nhân, cha mẹ đều yêu thương, dạy cho học nghề. Tổ nghe một hiệu mười, có tài như Nhan Hồi Á Thánh, nên được gọi là Tái Đạo” [6]. Năm 1274, Ngài đỗ khoa thi Hương, năm sau lại đỗ đầu khoa thi Tam giáo. Với tài văn chương xuất chúng, Ngài thường được cử đi sứ Trung Hoa. Nhân duyên với Phật pháp từ nhiều đời, nhiều kiếp nên Ngài Huyền Quang tuy thân ở chốn quan trường mà tâm luôn hướng về cửa Phật. Bởi vậy, 30 năm ở chốn quan trường, Ngài luôn khước từ mọi vinh hoa phú quý, khước từ cả chuyện kết hôn với công chúa Liễu Nữ. Khi Ngài theo vua Trần Anh Tông đến chùa Vĩnh Nghiêm nghe Nhị Tổ Pháp Loa thuyết pháp, Ngài dâng sớ xin từ quan để xuất gia và nhà Vua đã đồng ý do sự quyết trí của Ngài. Ngài đến chùa Vũ Ninh tu học và thụ giới với thiền sư Bảo Phác, khi 51 tuổi. Sau đó, tuân theo sự chỉ dạy của Sơ Tổ Trúc Lâm, Ngài đến y chỉ, hộ trì Ngài Pháp Loa và được ban pháp hiệu là Huyền Quang. Ngài cùng với Sơ Tổ và Nhị Tổ đi khắp nơi trong nước khuyến khích dân chúng tích cực hành thiện. Ngài hoàng pháp bằng việc biên soạn kinh sách, Sơ Tổ Trúc Lâm đã từng ngự bút khen “Phẩm sách đã qua tay Huyền Quang thì không thể thêm hay bớt một chữ nào nữa” [6]. Sau khi kế tục làm đệ Tam Tổ Trúc Lâm, Ngài đã gặp phải không ít chướng duyên, nhưng vẫn kham nhẫn dũng mãnh vượt qua như Phật và chư Tổ quá khứ.

Về phương pháp lãnh đạo Giáo hội, Tam Tổ cũng có nhiều sự đổi mới so với Sơ Tổ và Nhị Tổ. Với kinh nghiệm 30 năm trong chốn quan trường, Ngài hiểu rõ, bên cạnh sự ủng hộ Phật giáo của vua quan cũng có không ít các vị quan lại Nho sỹ phản

bác, công kích đạo Phật. Ngài đã hướng Giáo hội dần dần thoát ly sự lệ thuộc vào triều đình, đưa Phật giáo phát triển sâu rộng trong dân gian. Chính nhờ tầm nhìn sâu sắc của Tam Tổ mà các triều đại sau đó khi Phật giáo tuy không hiện diện trên vũ đài chính trị, không còn nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của triều đình, của các quan lại, nhưng Phật giáo vẫn tồn tại và phát triển trong lòng dân tộc.

4. Kết luận

Có thể nói, Thiền học thời Trần vượt qua những chướng ngại của hình tướng mà vẫn tròn đầy giới - định - tuệ, bỏ tất hạnh nhập thế. Thiền phái Trúc Lâm thời Trần mang bản sắc, ý thức của người Việt, góp phần đoàn kết các thành phần trong xã hội, giải quyết các vấn đề của thời cuộc, nhằm xây dựng và phát triển đất nước theo hướng tự chủ; các vua đều là Phật tử. Các thế hệ Thiền sư đặt nền móng như Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thước sỹ đã cơ bản đặt nền móng và phát triển định hình cho sự ra đời của Thiền phái Trúc Lâm thống nhất của Đại Việt sau này. Trên thực tế, các tư tưởng này cũng được tiếp nhận từ nhiều nguồn Phật học trước đó. Tam Tổ Trúc Lâm (Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang) đã khéo léo ứng dụng tinh thần từ bi, trí tuệ, dũng mãnh, hướng thiện, vô ngã từ bi, tạo nguồn an lạc hạnh phúc cho quảng đại dân chúng trên tinh thần thiền học thiền tông (kiến tính, biện tâm, vô chấp, dung hợp...), từ đó tập hợp được khối đoàn kết tất cả mọi giai tầng trong xã hội, góp phần hưng thịnh đạo pháp và dân tộc, cho thấy vai trò của Phật giáo đóng góp lớn trên các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, giáo dục, văn hóa, nghệ thuật...; trong đó Phật giáo dưới thời Trần được coi là quốc giáo, tinh thần Thiền tông giữ vai trò chủ đạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Wikipedia (2022), thiensu, [https://en.wikipedia.org/wiki/Thi%E1%BB%81n_s%C6%B0#:~:text=Thi%E1%BB%81n%20s%C6%B0%20\(zh%3A%20%E7%A6%AA%E5%B8%AB%3B,th%C3%B4ng%20su%E1%BB%91t%20v%E1%BB%81%20to%E1%BA%A1%20thi%E1%BB%81n.&text=In%20Thi%E1%BB%81n%20t%C3%B4ng%20danh%20hi%E1%BB%87u,v%C3%A0%20truy%E1%BB%81n%20b%C3%A1%20Thi%E1%BB%81n%20t%C3%B4ng,accessed%2018%20July%202022](https://en.wikipedia.org/wiki/Thi%E1%BB%81n_s%C6%B0#:~:text=Thi%E1%BB%81n%20s%C6%B0%20(zh%3A%20%E7%A6%AA%E5%B8%AB%3B,th%C3%B4ng%20su%E1%BB%91t%20v%E1%BB%81%20to%E1%BA%A1%20thi%E1%BB%81n.&text=In%20Thi%E1%BB%81n%20t%C3%B4ng%20danh%20hi%E1%BB%87u,v%C3%A0%20truy%E1%BB%81n%20b%C3%A1%20Thi%E1%BB%81n%20t%C3%B4ng,accessed%2018%20July%202022)
- [2] N.D. Thuc (1996), *Tran Thai Tong's Zen studies*, Culture - Information Publishing House, 432pp (in Vietnamese).
- [3] L.M. That (2004), *Complete works of Tran Thai Tong*, Ho Chi Minh City General Publishing House, 369pp (in Vietnamese).
- [4] N. Lang (2012), *History of Vietnamese Buddhism, Complete Volume*, Oriental Publishing House, 1126pp (in Vietnamese).
- [5] T.M. Tue (1993), *Brief History of Vietnamese Buddhism*, Ho Chi Minh City Buddhist Association, 496pp (in Vietnamese).
- [6] T.P. Dat (2016), *Literary Value in The Works of The Truc Lam Zen sect*, Hong Duc Publishing House, 447pp (in Vietnamese).
- [7] N. Lang (1992), *Historical Treatise on Vietnamese Buddhism, Volume 1*, Literature Publishing House, 576pp (in Vietnamese).
- [8] T.T. Tu (1997), *Explanation from The Three Patriarchs of Truc Lam*, Vietnam Buddhist Sangha, 312pp (in Vietnamese).
- [9] T.G. Toan (2011), *Literary Compositions of Zen Masters During the Ly Tran Dynasty*, Ho Chi Minh City General Publishing House, 260pp (in Vietnamese).

QUY ĐỊNH VỀ BÀI BÁO ĐĂNG TẢI TRÊN TẠP CHÍ

Yêu cầu chung

Bài báo gửi đăng trên Tạp chí phải là bài báo nguyên thủy (chưa được công bố trước đó). Tác giả không được gửi đăng bài báo trên các tạp chí khác cho đến khi có quyết định xét duyệt của Ban Biên tập.

Bài báo dài không quá 10 trang (bao gồm cả bảng biểu, ghi chú, tài liệu tham khảo và phụ lục); font chữ: Times New Roman; cỡ chữ 13; khổ giấy A4, lề trên 2 cm, lề dưới 2 cm, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm.

Bài báo gửi qua Hệ thống gửi bài trực tuyến tại địa chỉ https://b.vjst.vn/index.php/ban_b/about/submissions hoặc có thể gửi trực tiếp đến Tạp chí (Phòng 507, số 113 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam) hoặc qua hòm thư điện tử: khoahocvacaongnghevietnam@most.gov.vn.

Cấu trúc của các loại bài báo khác nhau có thể thay đổi tùy theo loại hình nghiên cứu và nội dung của bài báo. Sau đây là chi tiết các thành phần chính của bài báo.

Tên bài báo

- Tên bài báo được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh, trên trang đầu của bài báo, in đậm, không gạch chân hay viết nghiêng.
- Tên bài báo phải ngắn gọn, rõ ràng và phù hợp với nội dung bài báo.
- Phía dưới tên bài báo là tên tác giả không viết chức danh và học hàm, học vị. Nếu có nhiều tác giả làm việc ở các cơ quan khác nhau thì tên tác giả được đánh số ^(1,2,...) ở phía trên. Dấu hoa thị (*) chỉ tác giả liên hệ, được viết ở cuối trang đầu tiên của bài báo.
- Khi liệt kê cơ quan công tác của tác giả, cần nêu rõ tên cơ quan và địa chỉ cơ quan (số nhà, tên đường, phường, quận, thành phố, quốc gia) bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

Tóm tắt

Tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh (khoảng 160-250 từ). Nêu được mục đích, phương pháp nghiên cứu chính, kết quả nghiên cứu và kết luận chủ yếu. Từ khóa bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh theo thứ tự alphabet (ít nhất 3 từ khóa). Chỉ số phân loại (theo hướng dẫn).

1. Đặt vấn đề/Dẫn nhập/Mở đầu

Định nghĩa vấn đề; tóm lược vấn đề nghiên cứu đã được công bố trong và ngoài nước, nêu mục tiêu nghiên cứu và giải thích sự lựa chọn đề tài và mục tiêu nghiên cứu để thấy được tính thời sự, tính khoa học và sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu.

2. Đối tượng/Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu cần trình bày tiêu chuẩn lựa chọn, đặc điểm đối tượng nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu cần nêu rõ cách tiếp cận nghiên cứu, loại hình nghiên cứu, phương pháp đo lường, công thức tính cỡ mẫu, phương pháp xử lý số liệu, mô tả kỹ các kỹ thuật tiến hành trong nghiên cứu; các quan điểm, lập luận, ý kiến tranh luận, các dẫn chứng...

3. Kết quả

Trình bày đầy đủ, khách quan các kết quả thu được sau nghiên cứu, các kết quả này phải phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu. Các số liệu phải chính xác và khớp với nhau.

Phân kết quả nghiên cứu chỉ trình bày các kết quả nghiên cứu của đề tài, không giải thích, so sánh và bàn luận.

4. Bàn luận (phần này có thể gộp với phần kết quả)

Chủ yếu bàn luận các vấn đề liên quan đến mục tiêu đề tài. Nhận xét, đánh giá một cách khách quan các kết quả nghiên cứu, có so sánh với các tác giả khác để khẳng định hoặc phủ định những hiểu biết đã có, qua đó nêu được những điểm mới và đóng góp của đề tài. Dự báo hướng nghiên cứu tiếp và khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

5. Kết luận

Nêu kết quả nghiên cứu chủ yếu của đề tài có tính khái quát liên quan đến mục tiêu nghiên cứu, đề xuất các vấn đề tiếp tục nghiên cứu.

LỜI CẢM ƠN (nếu có)

Tác giả cảm ơn các tổ chức/cá nhân đã tài trợ kinh phí hoặc hỗ trợ cho nghiên cứu.

Phụ lục (nếu có)

Đăng tải bảng số liệu, thông tin để hỗ trợ thêm cho nội dung bài báo.

Chú thích và tài liệu tham khảo

Chú thích được đánh số theo thứ tự xuất hiện ^(1, 2, 3,...) và được trình bày ngay ở cuối trang viết (footnote). Các tài liệu tham khảo được đánh số theo thứ tự xuất hiện để chỉ dẫn chúng được trích dẫn ở đâu trong bài báo. Số thứ tự được đánh trong ngoặc vuông, ví dụ: [3] với một hoặc [2, 5, 7-9] với nhiều số chỉ dẫn.

- Lưu ý:
- Đối với trích dẫn trong bài báo: tài liệu tham khảo có nhiều hơn một tác giả chỉ để tên tác giả đầu tiên và cộng sự, viết tắt là cs, ví dụ: T.V. Nguyen và cs (năm xuất bản) [thứ tự trong danh mục tài liệu tham khảo].
 - Đối với danh mục tài liệu tham khảo cuối bài: tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh, các tài liệu không phải tiếng Anh cần được dịch sang tiếng Anh và chú thích ở cuối câu, ví dụ: (in Vietnamese), (in French)...
 - Tài liệu tham khảo là các đường link cần bổ sung ngày truy cập.

Tác giả (Năm xuất bản), "Tên tài liệu được trích dẫn", *Tên nguồn*, **tập(số)**, trang/số trang/trang đầu-trang cuối (nếu có), số DOI (nếu có), URL (nếu có), ngày truy cập (ghi rõ ngôn ngữ nào nếu không phải tài liệu bằng tiếng Anh).

Tác giả: là tác giả/các tác giả của tài liệu được tham khảo, trích dẫn: liệt kê đầy đủ tên tác giả (chữ viết tắt đưa lên trước) với những tài liệu tham khảo có ≤3 tác giả; liệt kê 3 tác giả đầu tiên và theo sau là "et al." khi có từ 4 tác giả trở lên.

Năm xuất bản: năm xuất bản của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Tên tài liệu được trích dẫn: là tên bài báo, chương/phần sách... (chỉ viết hoa chữ cái đầu, trừ tên riêng và sau dấu hai chấm), viết trong ngoặc kép.

Tên nguồn có thể là tên tạp chí, tên sách, hay tên tài liệu gốc của tài liệu được trích dẫn (phần này được *in nghiêng*), viết hoa chữ cái đầu tiên của mỗi từ chính.

Tập(số): dành cho nguồn trích là tạp chí, sách hoặc các xuất bản phẩm khác (phần này **in đậm**).

Trang/số trang/trang đầu-trang cuối phản ánh nơi cư trú của tài liệu được trích dẫn trong tài liệu nguồn.

Nếu có ≥2 tài liệu tham khảo do cùng tác giả đầu tiên và cùng năm công bố, thì các tài liệu tham khảo này cần được đánh dấu a, b... sau năm xuất bản (ví dụ: 1986a, 1986b...).

Nếu có một số tài liệu tham khảo có cùng 1 bài báo được trích dẫn có số trang khác nhau thì cần trích dẫn thêm số trang, ví dụ: A. Amber (1982, p.39).

Chi tiết vui lòng xem thêm tại: https://b.vjst.vn/index.php/ban_b/quy-dinh-bai-viet.

Các yêu cầu khác

- Bài viết không đạt yêu cầu, Toà soạn không trả lại bản thảo.
- Bài viết chỉ được đăng khi phản biện nhận xét về chất lượng bài báo đồng ý cho đăng.
- Bản quyền: tác giả đồng ý trao bản quyền bài viết (bao gồm cả phần tóm tắt) cho Ban Biên tập Tạp chí.

Quy định này áp dụng từ năm 2022 trở đi.

PHÂN LOẠI LĨNH VỰC KHOA HỌC

1. Khoa học tự nhiên

- 1.1. Toán học và thống kê
- 1.2. Khoa học máy tính và thông tin
- 1.3. Vật lý
- 1.4. Hóa học
- 1.5. Khoa học trái đất và môi trường
- 1.6. Khoa học sự sống
- 1.7. Khoa học nano
- 1.8. Khoa học tính toán
- 1.9. Các lĩnh vực khác của khoa học tự nhiên

2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ

- 2.1. Kỹ thuật dân dụng; kỹ thuật kiến trúc; kỹ thuật xây dựng; kỹ thuật kết cấu và đô thị; kỹ thuật giao thông vận tải; kỹ thuật thủy lợi; kỹ thuật địa chất công trình
- 2.2. Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin
- 2.3. Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy
- 2.4. Kỹ thuật hóa học
- 2.5. Kỹ thuật vật liệu và luyện kim
- 2.6. Kỹ thuật y học
- 2.7. Kỹ thuật môi trường
- 2.8. Công nghệ sinh học công nghiệp
- 2.9. Công nghệ nano
- 2.10. Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống
- 2.11. Các lĩnh vực khác của khoa học kỹ thuật và công nghệ

3. Khoa học y - dược

- 3.1. Y học cơ sở
- 3.2. Y học lâm sàng
- 3.3. Y học dự phòng
- 3.4. Dược học
- 3.5. Các lĩnh vực khác của khoa học y - dược

4. Khoa học nông nghiệp

- 4.1. Trồng trọt
- 4.2. Chăn nuôi
- 4.3. Thú y
- 4.4. Lâm nghiệp
- 4.5. Thủy sản
- 4.6. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp, thủy sản
- 4.7. Các lĩnh vực khác của khoa học nông nghiệp

5. Khoa học xã hội và nhân văn

- 5.1. Tâm lý học
- 5.2. Kinh tế và kinh doanh
- 5.3. Khoa học giáo dục
- 5.4. Xã hội học
- 5.5. Pháp luật
- 5.6. Khoa học chính trị
- 5.7. Địa lý kinh tế và xã hội
- 5.8. Thông tin đại chúng và truyền thông
- 5.9. Lịch sử và khảo cổ học
- 5.10. Ngôn ngữ học và văn học
- 5.11. Triết học, đạo đức và tôn giáo
- 5.12. Nghiên cứu về khu vực và quốc tế
- 5.13. Các lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn

TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Vietnam Journal of Science and Technology - MOST

Volume 64 - Number 4 - April 2022

Vai trò năng lực tâm lý của bác sĩ đối với chất lượng khám chữa bệnh.

Phạm Xuân Đà, Hà Kiên Tân, Tô Phước Hải, Nguyễn Thị Hương

Hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trong điều kiện áp dụng chính sách cạnh tranh trung lập.

Nguyễn Thị Thu Hồng, Bùi Tuấn Thành, Đỗ Đức Vương

Nghiên cứu mối quan hệ giữa tỷ lệ vốn sở hữu của Nhà nước, cổ đông là tổ chức và lợi thế thương mại của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Phạm Tiến Mạnh, Phạm Thị Anh Đào, Trần Châu Giang

Nghiên cứu mô hình tự đánh giá hiệu quả hoạt động thông qua áp dụng Giải thưởng chất lượng quốc gia và một số đề xuất.

Phùng Mạnh Trường

Cải tiến thời gian dây chuyền sản xuất cá tra fillet thông qua sơ đồ chuỗi giá trị: một nghiên cứu điển hình.

Võ Trần Thị Bích Châu, Lê Phan Hưng, Nguyễn Thắng Lợi, Nguyễn Nhựt Tiến, Ngô Hoàng Khải, Đỗ Ngọc Hiền

Ứng dụng Big data trong xây dựng mô hình học viện, trường đại học thông minh.

Nguyễn Thị Hồng Lâm

Tổng hợp phương pháp đo lường tác động xã hội của doanh nghiệp.

Đông Thị Kiều Trang, Lương Thị Ngọc Hà

Nghiên cứu ảnh hưởng của ô nhiễm không khí đến an sinh xã hội tại tỉnh Thái Nguyên.

Hoàng Ngọc Khắc, Bùi Thị Thu Trang

Trường phái kinh tế học pháp luật.

Nguyễn Vinh Hưng

Hoạt động giám sát của HĐND cấp tỉnh trong cơ chế giám sát việc thực hiện quyền lực nhà nước của UBND cấp tỉnh hiện nay.

Vũ Đặng Phúc

Đánh giá lượng phát thải khí nhà kính của hộ gia đình ở thành phố Cần Thơ.

Nguyễn Thị Hồng Diệp, Phan Kiều Diễm, Phạm Thị Bích Thảo, Nguyễn Thanh Giao, Đinh Thị Cẩm Nhung, Nguyễn Kiều Diễm, Hồ Ngọc Linh, Nguyễn Minh Nghĩa

Giới thiệu sơ lược về tam Tổ Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam.

Đặng Thị Đông (Thích nữ Viên Giác)

1 The role of the psychological capacity of doctor for physician care.

Xuan Da Pham, Kien Tan Ha, Phuoc Hai To, Thi Huong Nguyen

7 The operation of SOEs in the context of applying a neutral competition policy.

Thi Thu Hong Nguyen, Tuan Thanh Bui, Duc Vuong Do

14 State ownership, institutional ownership, and goodwill: Empirical research on listed firms in Ho Chi Minh Stock Exchange.

Tien Manh Pham, Thi Anh Dao Pham, Chau Giang Tran

18 A study on the performance self-assessment model based on Vietnam National Quality Award and some recommendations.

Manh Truong Phung

23 Improving lead time of pangasius fillet production process based on value stream mapping: a case study.

Tran Thi Bich Chau Vo, Phan Hung Le, Thang Loi Nguyen, Nhut Tien Nguyen, Hoang Khai Ngo, Ngoc Hien Do

30 Application of Big data in the construction of smart academy and university.

Thi Hong Lam Nguyen

36 Synthesis of social impact measurement methods of businesses.

Thi Kieu Trang Dong, Thi Ngoc Ha Luong

41 Research on the impact of air pollution on social security in Thai Nguyen province.

Ngoc Khac Hoang, Thi Thu Trang Bui

46 School of law and economics.

Vinh Hung Nguyen

50 Supervision activities of the Provincial People's Council in the mechanism of supervising the implementation of State power by the Provincial People's Committee in Vietnam today.

Dang Phuc Vu

54 Assessment greenhouse gas emissions on households in Can Tho city.

Thi Hong Diep Nguyen, Kieu Diem Phan, Thi Bich Thao Pham, Thanh Giao Nguyen, Thi Cam Nhung Dinh, Kieu Diem Nguyen, Ngoc Linh Ho, Minh Nghia Nguyen

60 A brief introduction about the three Patriarchs of the Truc Lam Zen sect in Vietnam.

Thi Dong Dang (Thich Nu Vien Giac)